

CỤC THỐNG KÊ TỈNH THÁI NGUYÊN
THAI NGUYEN STATISTICS OFFICE

**NIÊN GIẢM THỐNG KÊ
TỈNH THÁI NGUYÊN
THAI NGUYEN STATISTICAL YEARBOOK
2023**



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2024
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2024

Chỉ đạo biên soạn:

TRẦN QUANG

Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên

Tham gia biên soạn:

Các đồng chí Phó Cục trưởng,

Phòng Thống kê Tổng hợp,

cùng với sự tham gia của các phòng thống kê nghiệp vụ

CỤC THỐNG KÊ TỈNH THÁI NGUYÊN

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám Thống kê là ấn phẩm được Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên xuất bản hàng năm, bao gồm những số liệu thống kê cơ bản phản ánh khái quát về thực trạng kinh tế - xã hội của tỉnh. Ngoài ra, nội dung của Niên giám còn bao gồm số liệu thống kê chủ yếu của các tỉnh trong vùng Trung du và miền núi phía Bắc và các tỉnh trong vùng Thủ đô nhằm cung cấp thêm tư liệu tham khảo, phục vụ nhu cầu so sánh của người dùng tin.

Bên cạnh hệ thống biểu số liệu và giải thích thuật ngữ, nội dung, phương pháp tính một số chỉ tiêu thống kê chủ yếu, Niên giám còn phân tích, đánh giá khái quát những nét chính về tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh và một số ngành, lĩnh vực năm 2023.

Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên trân trọng cảm ơn ý kiến đóng góp và sự giúp đỡ của các cơ quan, đơn vị, cá nhân về nội dung cũng như hình thức đối với ấn phẩm. Chúng tôi mong tiếp tục nhận được nhiều ý kiến góp ý để Niên giám Thống kê tỉnh Thái Nguyên ngày càng hoàn thiện và đáp ứng tốt hơn yêu cầu của các đối tượng sử dụng thông tin thống kê.

CỤC THỐNG KÊ TỈNH THÁI NGUYÊN

FOREWORD

Thai Nguyen Statistical Yearbook, an annual publication by the Thai Nguyen Statistics Office, comprises basic data reflecting the general socioeconomic dynamic and situation of the whole province. In addition, there are also selected statistics of 14 provinces of the Northern midland and 10 provinces of Hanoi capital region in order to provide reference information for data users' studies and comparison.

Besides the system of data tables, explanations of terminologies, contents and methodologies of some key statistical indicators, the Yearbook also analyzes and assesses the main features of the socio-economic situation of the province and of some sectors in 2023.

Thai Nguyen Statistics Office would like to express its great gratitude to all agencies, organizations and individuals for your comments as well as contributions to the content and form of this publication. We would like to receive more suggestions in order that the Statistical Yearbook will be improved and better satisfy the demands of the data users.

THAI NGUYEN STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC - CONTENTS

Phần <i>Part</i>	Trang <i>Page</i>
Lời nói đầu - <i>Forewords</i>	3
Tổng quan kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên năm 2023 <i>Overview on socio-economic situation in Thai Nguyen province in 2023</i>	7 17
I. Đơn vị hành chính, Đất đai và Khí hậu <i>Administrative unit, Land and Climate</i>	27
II. Dân số và Lao động <i>Population and Labour</i>	37
III. Tài khoản Quốc gia, Ngân sách Nhà nước, Ngân hàng và Bảo hiểm <i>National Accounts, State Budget, Banking and Insurance</i>	113
IV. Công nghiệp, Đầu tư và Xây dựng <i>Industry, Investment and Construction</i>	157
V. Doanh nghiệp, Hợp tác xã và Cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp <i>Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business establishment</i>	205
VI. Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	327
VII. Thương mại và Du lịch <i>Trade and Tourism</i>	401
VIII. Chỉ số giá - <i>Price Index</i>	425
IX. Vận tải và Truyền thông <i>Transport and Communications</i>	463
X. Giáo dục, Đào tạo và Khoa học, Công nghệ <i>Education, Training and Science, Technology</i>	479
XI. Y tế và Thể thao <i>Health and Sport</i>	525
XII. Mức sống dân cư, Trật tự, An toàn xã hội, Tư pháp và Môi trường <i>Living standards, Social order, Safety, Justice and Environment</i>	549
XIII. Số liệu chủ yếu của cả nước và một số tỉnh lân cận <i>National data and some neighbour provinces</i>	579
XIV. Giá trị sản xuất một số ngành chủ yếu <i>Gross out put of some main indicators</i>	587

TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2023

Năm 2023, tình hình kinh tế thế giới tiếp tục diễn biến nhanh, phức tạp; khó lường; khó khăn, thách thức nhiều hơn so với dự báo; cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn ngày càng gay gắt; xung đột Nga - Ucraina và xung đột Ixaren - Hamas diễn biến phức tạp; nhiều quốc gia, đối tác lớn tăng trưởng chậm lại; thương mại toàn cầu sụt giảm; lạm phát cao nên nhiều nền kinh tế lớn duy trì chính sách tiền tệ thắt chặt, lãi suất cao.

Ở trong nước, nền kinh tế dưới tác động của nhiều yếu tố bất lợi bên ngoài và hạn chế, bất cập nội tại kéo dài nhiều năm bộc lộ rõ hơn khó khăn; khả năng cạnh tranh, chống chịu trước các cú sốc bên ngoài còn hạn chế; hoạt động xuất nhập khẩu bị tác động do suy giảm nhu cầu ở các thị trường quốc tế, nhất là những đối tác lớn, trong khi các nước gia tăng tiêu chuẩn hàng rào đối với xuất, nhập khẩu, nhiều chuỗi cung ứng bị gián đoạn, áp lực cạnh tranh từ các nước trong khu vực tăng...

Trên địa bàn tỉnh, mặc dù những tháng cuối năm 2023 sản xuất công nghiệp, đặc biệt là ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đã có sự phục hồi nhưng còn chậm do vẫn phải đối mặt với nhiều khó khăn cả từ phía sản xuất và tiêu thụ; hoạt động xuất khẩu tuy đã có mức tăng trưởng khá so với cùng kỳ nhưng chưa thể bứt phá do cầu thế giới chưa phục hồi; hoạt động thương mại dịch vụ tuy đạt tăng trưởng khá so với cùng kỳ nhưng mức tăng trưởng các tháng cuối năm chậm lại... nên tăng trưởng của nhiều ngành, lĩnh vực trong năm 2023 chưa đạt được như kỳ vọng. Cụ thể như sau:

I. KINH TẾ

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh năm 2023 tăng 5,01% so với năm 2022, không hoàn thành mục tiêu kế hoạch năm 2023 là tăng 8,5%.

Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,07%, đóng góp 0,38 điểm phần trăm vào mức tăng GRDP; khu vực công nghiệp - xây dựng tăng 4,29%, đóng góp 2,8 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 7,5%, đóng góp 1,65 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 5,14%, đóng góp 0,18 điểm phần trăm.

Với kết quả tăng trưởng GRDP ước tính như trên, chỉ cao hơn tốc độ tăng 4,24% của năm 2020 trong giai đoạn 2013-2023. Tuy không đạt mục tiêu kế hoạch nhưng so với tình hình chung của quốc tế và trong nước đây là con số tích cực, là kết quả đáng ghi nhận cho quyết tâm vượt qua mọi khó khăn, rào cản để phát triển kinh tế của tỉnh Thái Nguyên ngay từ những tháng đầu năm 2023.

Trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, ngành trồng trọt phát triển ổn định, đảm bảo kế hoạch mùa vụ, sản lượng một số cây trồng chủ yếu tăng so với cùng kỳ năm trước; chăn nuôi phát triển ổn định, sản lượng thịt hơi xuất chuồng tăng khá so với cùng kỳ; nuôi trồng thủy sản đạt kết quả tốt. Giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp tăng 4,25%, đóng góp 0,37 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của tỉnh; ngành lâm nghiệp tăng 6,66%, ngành thủy sản tăng 5,96% nhưng chiếm tỷ trọng nhỏ nên chỉ đóng góp lần lượt 0,04 điểm phần trăm và 0,03 điểm phần trăm trong mức tăng tổng giá trị tăng thêm của tỉnh.

Trong khu vực công nghiệp - xây dựng, ngành công nghiệp đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức cả từ phía sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trong bối cảnh giá cả nguyên vật liệu tăng cao và tổng cầu thế giới suy giảm. Giá trị tăng thêm toàn ngành công nghiệp chỉ tăng 3,8%, đóng góp 2,23 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm; trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,76%, đóng góp 2,18%. Ngành xây dựng tăng khá 9,26%, đóng góp 0,57 điểm phần trăm.

Các ngành thương mại, du lịch duy trì đà tăng trưởng cao, đóng góp tích cực vào tăng trưởng của khu vực dịch vụ nói riêng và tăng trưởng kinh tế của tỉnh nói chung. Giá trị tăng thêm của khu vực dịch vụ tăng 6,93%, đóng góp 1,71 điểm phần trăm trong tổng giá trị tăng thêm

của tỉnh. Trong khu vực dịch vụ, đóng góp của một số ngành có tỷ trọng lớn vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn tỉnh như sau: bán buôn, bán lẻ tăng 13,1%, đóng góp 0,71 điểm phần trăm; ngành vận tải, kho bãi tăng 12,18%, đóng góp 0,14 điểm phần trăm; dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 18,9%, đóng góp 0,09 điểm phần trăm; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 7,55%, đóng góp 0,2 điểm phần trăm.

Cơ cấu kinh tế của tỉnh trong năm 2023 như sau: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 10,11%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 58,1%; khu vực dịch vụ chiếm 27,56%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 4,23%. Cơ cấu kinh tế của tỉnh tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng dần tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ, giảm dần tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản.

GRDP bình quân đầu người: Do tốc độ tăng GRDP luôn cao hơn tốc độ tăng dân số nên GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành có xu hướng tăng dần qua các năm. GRDP bình quân đầu người năm 2023 đạt 112,6 triệu đồng/người/năm, tăng 5,2% so với năm 2022. Tính theo giá đô la Mỹ, GRDP bình quân đầu người năm 2023 đạt 4.686 USD/người/năm, tăng 3,2% so với năm 2022.

2. Thu, chi ngân sách nhà nước

Thu ngân sách nhà nước năm 2023 đạt 20.177 tỷ đồng, tăng 5,6% so với cùng kỳ. Trong đó, thu nội địa đạt 17.567 tỷ đồng, tăng 10,5%; thu xuất nhập khẩu ước đạt 2.540 tỷ đồng, giảm 18% so với cùng kỳ.

Về cơ cấu thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2023, thu nội địa chiếm 87,1% tổng thu (*tăng 3,9 điểm phần trăm so với năm 2022*); thu từ hoạt động xuất nhập khẩu chiếm 12,6% (*giảm 3,6 điểm phần trăm so với năm 2022*); các khoản huy động đóng góp chiếm 0,4%.

Chi ngân sách địa phương năm 2023 đạt 18.625 tỷ đồng, trong đó, chi đầu tư phát triển đạt 9.149 tỷ đồng, tăng 16,9% so với cùng kỳ; chi thường xuyên đạt 9.439 tỷ đồng, tăng 8,5% so với cùng kỳ.

3. Đầu tư

Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội: Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội theo giá hiện hành năm 2023 trên địa bàn tỉnh đạt 60,8 nghìn tỷ đồng, tăng 6,4% so với năm 2022. Chia theo khu vực kinh tế, vốn của khu vực Nhà nước đạt 10,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 16,9% tổng vốn và giảm 12,8% so với năm 2022; vốn của khu vực ngoài Nhà nước đạt gần 27,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 45,8% và tăng 24%; vốn của khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 22,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 37,3% và giảm 1%.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài: Năm 2023 Thái Nguyên tiếp tục là điểm đến hấp dẫn của các nhà đầu tư nước ngoài, là một trong những tỉnh thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) lớn nhất cả nước nhờ những lợi thế sẵn có cùng sự cải cách mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh, hạ tầng giao thông thuận lợi, hạ tầng khu công nghiệp được đầu tư bài bản.

Trong năm 2023, toàn tỉnh có 42 dự án FDI được cấp phép mới với số vốn đăng ký là 274 triệu USD, tổng số dự án FDI còn hiệu lực tại tỉnh là 207 dự án với tổng vốn đăng ký đạt gần 10,7 tỷ USD.

4. Chỉ số giá

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm 2023 tăng 0,94% so với bình quân năm 2022. Trong 11 nhóm hàng hóa chính có 8/11 nhóm hàng hóa có chỉ số giá tăng và 3/11 nhóm hàng hóa, dịch vụ có chỉ số giá giảm. Trong 8 nhóm hàng hóa, dịch vụ có chỉ số giá tăng, có 4 nhóm có chỉ số giá tăng cao hơn chỉ số giá chung là: nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 2,7%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,92%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 1,8%; nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 1,6%. 4/8 nhóm hàng hóa, dịch vụ còn lại có chỉ số giá tăng thấp hơn mức tăng chỉ số giá chung là: nhóm văn hóa, giải trí, du lịch tăng 0,82%; nhóm nhà ở, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,79%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,59%; nhóm may mặc, mũ, nón, giày dép tăng 0,21%. 3/11 nhóm hàng hóa, dịch vụ có chỉ số giá giảm là: nhóm giao thông giảm 3,89% (do 36 đợt Nhà nước điều chỉnh giá xăng dầu làm giá xăng A95 giảm

11,05%; giá dầu diesel giảm 13,39%); nhóm bưu chính, viễn thông giảm 1,58%; nhóm giáo dục giảm 0,79%.

* **Chỉ số giá vàng:** Bình quân năm 2023, chỉ số giá vàng tăng 5,64% so với cùng kỳ.

* **Chỉ số giá đô la Mỹ:** Bình quân năm 2023, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 1,98% so với cùng kỳ.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Dân số, lao động và việc làm

Dân số trung bình toàn tỉnh năm 2023 ước đạt 1.350,3 nghìn người, tăng 1,1% so với năm 2022. Chia ra, dân số nam là 659,1 nghìn người, tăng 1%; dân số nữ là 691,3 nghìn người, tăng 1,1%. Dân số thành thị là 548,8 nghìn người (chiếm 40,7%), tăng 4,4% so với năm 2022, dân số nông thôn là 801,5 nghìn người (chiếm 59,3%), giảm 1,1% so năm 2022.

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên năm 2023 trên địa bàn tỉnh là 616,6 nghìn người, tăng 0,8% so với năm 2022. Xét theo cơ cấu lực lượng lao động, tỷ lệ lao động nam tham gia vào lực lượng lao động đạt 49,9%, thấp hơn tỷ lệ 50,1% của lao động nữ. Mặc dù trong những năm qua, cơ cấu lực lượng lao động phân theo khu vực nông thôn, thành thị có sự thay đổi theo hướng tăng dần tỷ lệ lực lượng lao động ở khu vực thành thị nhưng nhìn chung, tỷ lệ lực lượng lao động chủ yếu tập trung ở khu vực nông thôn với tỷ trọng năm 2023 chiếm 64,5%.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2023 đạt 606,5 nghìn người; trong đó, lao động làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản là 113 nghìn người, chiếm 18,6% tổng số lao động đang làm việc; khu vực công nghiệp, xây dựng là 258,7 nghìn người, chiếm 42,7%; khu vực dịch vụ là 234,8 nghìn người, chiếm 38,7%.

Tỷ lệ có việc làm phi chính thức toàn tỉnh năm 2023 là 54,9%, trong đó, khu vực thành thị là 42,66% và khu vực nông thôn là 60,96%. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động năm 2023 là 1,78%, tăng 0,31

điểm phần trăm so với năm 2022; trong đó, khu vực thành thị là 2,6% và khu vực nông thôn là 1,34%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi là 2,72%, trong đó, khu vực thành thị là 1,77% và khu vực nông thôn là 3,22%.

2. Đời sống dân cư

Công tác an sinh, xã hội, hỗ trợ người dân, người lao động và người sử dụng lao động tiếp tục được quan tâm thực hiện. Tổ chức thực hiện hiệu quả chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp.

Thu nhập bình quân của 01 lao động đang làm việc năm 2023 đạt 4,9 triệu đồng/người/tháng, tăng 7% so với năm 2022; thu nhập của lao động làm công, ăn lương đạt 7,5 triệu đồng/người/tháng, tăng 10,2% so với năm 2022. Tuy nhiên, thu nhập giữa các khu vực, các vùng, các nhóm vẫn có sự chênh lệch lớn. Thu nhập bình quân đầu người/tháng ở khu vực thành thị năm 2023 đạt 6,08 triệu đồng, gấp 1,48 lần khu vực nông thôn; thu nhập bình quân đầu người 01 tháng của 20% số hộ có thu nhập bình quân đầu người cao nhất đạt 10,5 triệu đồng, gấp 7,3 lần nhóm 20% số hộ có thu nhập bình quân đầu người thấp nhất (1,44 triệu đồng), điều này cho thấy vẫn còn sự chênh lệch thu nhập và phân hoá giàu nghèo trong dân cư.

Công tác xoá đói, giảm nghèo được quan tâm triển khai thực hiện có hiệu quả. Tỷ lệ hộ nghèo năm 2023 (*theo chuẩn nghèo đa chiều*) là 3,02%, giảm 1,33% so với năm 2022; tỷ lệ hộ cận nghèo là 2,82%, giảm 0,82% so với năm 2022.

Công tác bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ Nhân dân tiếp tục được quan tâm; từng bước nâng cao chất lượng cung ứng các dịch vụ y tế, ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động y tế như: Kê đơn điện tử, liên thông dữ liệu giấy khám sức khoẻ lái xe...

3. Trật tự, an toàn xã hội

Trong năm 2023, trên địa bàn tỉnh xảy ra 723 vụ TNGT làm 139 người chết và 756 người bị thương. Bao gồm 721 vụ TNGT đường bộ

làm 138 người chết và 754 người bị thương; 02 vụ giao thông đường sắt làm 01 người chết và 02 người bị thương.

Trong năm 2023, trên địa bàn tỉnh phát hiện và xử lý 05 vụ vi phạm môi trường, số tiền xử phạt là 1,35 tỷ đồng. So với cùng kỳ, số vụ vi phạm đã phát hiện và xử lý giảm 20 vụ; số tiền xử phạt vi phạm giảm 3,9 tỷ đồng.

Trong năm, trên địa bàn tỉnh cũng xảy ra 12 đợt thiên tai (*giảm 04 đợt so cùng kỳ*); số người bị chết là 03 người (*tương đương cùng kỳ*). Số nhà bị hư hại/ảnh hưởng là 1.256 nhà; diện tích lúa/hoa màu bị thiệt hại/ảnh hưởng là 703,5 ha. Tổng giá trị tài sản bị thiệt hại ước tính khoảng 24,5 tỷ đồng, giảm 40,7 tỷ đồng so với năm 2022.

Khái quát lại, trong bối cảnh kinh tế thế giới và trong nước có nhiều khó khăn, thách thức, ảnh hưởng đến phát triển kinh tế của tỉnh, nhưng với sự chỉ đạo, điều hành quyết liệt của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh; sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị; sự ủng hộ, chia sẻ, tin tưởng của các tầng lớp Nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh đạt được những kết quả quan trọng trên các lĩnh vực.

- Một số ngành, lĩnh vực kinh tế đang có xu hướng phục hồi tích cực như: sản xuất công nghiệp luôn duy trì mức tăng trưởng cao hơn bình quân cả nước; hoạt động thương mại, dịch vụ diễn ra sôi động và duy trì mức tăng trưởng cao so với cùng kỳ; hoạt động xuất nhập khẩu mặc dù gặp nhiều khó khăn nhưng những tháng cuối năm đã phát triển theo xu hướng tháng sau tốt hơn tháng trước.

- Chỉ số giá tiêu dùng được kiểm soát tốt và duy trì ở mức thấp hơn nhiều so với bình quân chung cả nước (CPI bình quân chung năm 2023 là 3,25%, tỉnh Thái Nguyên thấp hơn 2,31 điểm phần trăm so với bình quân chung cả nước).

- Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đảm bảo kế hoạch mùa vụ và duy trì đà tăng trưởng ổn định...

- Thị trường tiền tệ, tín dụng cơ bản ổn định, mặt bằng lãi suất giảm.

- Các lĩnh vực văn hóa, xã hội tiếp tục được quan tâm; thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách an sinh xã hội, tạo việc làm, giảm nghèo bền vững, đời sống Nhân dân tiếp tục được cải thiện.

- An ninh, quốc phòng được đảm bảo.

Bên cạnh những kết quả đạt được, kinh tế của tỉnh còn bộc lộ một số hạn chế sau:

- Tăng trưởng GRDP năm 2023 đạt 5,01%, không đạt kế hoạch đề ra (là tăng 8,5%).

- Tăng trưởng kinh tế của tỉnh trong nhiều năm trở lại đây vẫn chủ yếu dựa vào khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, kinh tế tư nhân chưa đóng vai trò là động lực của nền kinh tế. Hơn nữa, tăng trưởng của tỉnh vẫn chủ yếu dựa vào yếu tố vốn khi tổng vốn đầu tư năm 2023 vẫn chiếm 40% GRDP của tỉnh, cao hơn 7 điểm phần trăm so với mức bình quân chung của cả nước. Điều này cho thấy tính thiếu bền vững trong mô hình tăng trưởng của tỉnh.

- Cơ cấu kinh tế tuy có sự chuyển dịch theo hướng tích cực nhưng còn chậm, ngành công nghiệp mặc dù chiếm tỷ trọng lớn nhưng chủ yếu phụ thuộc vào sự phát triển của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài; các ngành dịch vụ, đặc biệt là các ngành dịch vụ có khả năng tạo ra bước đột phá như tài chính, tín dụng, du lịch... phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của tỉnh, điều này thể hiện ở cơ cấu dịch vụ chưa có sự chuyển dịch rõ nét.

- Mặc dù đã có nhiều tiến bộ nhưng hiệu quả sản xuất và sức cạnh tranh của nền kinh tế còn hạn chế vì phụ thuộc nhiều vào yếu tố đầu vào. Đối với những ngành có tỷ trọng giá trị sản xuất và tỷ lệ chi phí trung gian cao, đặc biệt là các ngành sản xuất, gia công cho xuất khẩu sử dụng nhiều nguyên liệu đầu vào như: sản xuất điện tử, sản xuất hàng may mặc... trong những năm qua phát triển rất mạnh, tỷ trọng giá trị sản xuất ngày càng lớn làm gia tăng tổng chi phí trung gian. Hơn nữa, những ngành gia công cho xuất khẩu sử dụng nhiều nguyên vật liệu đầu vào có

nguồn gốc nhập khẩu thì phần giá trị sản phẩm phía Việt Nam được nhận rất thấp, chỉ khoảng 15-20%.

- Sản xuất trong nước còn phụ thuộc nhiều vào nguyên, vật liệu nhập khẩu; nhu cầu thị trường trong nước bị thu hẹp, xuất khẩu sang các thị trường chủ lực đều giảm so với cùng kỳ; thặng dư thương mại tăng chủ yếu do nhập khẩu nguyên liệu đầu vào giảm.

Đề tạo đà cho phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 và các năm tiếp theo, góp phần hoàn thành nhiệm vụ kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025 theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX, cần tiếp tục chung sức, đồng lòng của các cấp chính quyền, cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân trong tỉnh; trong đó, tập trung vào một số nội dung sau:

- Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả quy hoạch tỉnh đã được Chính phủ phê duyệt.

- Tập trung huy động, khai thác nguồn vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế để đầu tư kết cấu hạ tầng, đặc biệt đối với các dự án có sức lan tỏa rộng và tác động lớn tới phát triển kinh tế. Có giải pháp mạnh mẽ, quyết liệt, sớm khắc phục tồn tại, hạn chế để đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công ngay từ đầu năm 2024. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư và tập trung nguồn lực, tạo điều kiện thuận lợi để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án, đặc biệt các dự án trọng điểm của tỉnh. Kiên quyết loại bỏ những dự án không thật sự cần thiết, không để tình trạng đầu tư dàn trải, gây lãng phí, kém hiệu quả.

- Tổ chức thực hiện tốt thu ngân sách nhà nước theo hướng bao quát toàn bộ các nguồn thu, mở rộng cơ sở thu, nhất là các nguồn thu mới, đồng thời đẩy mạnh phát triển sản xuất để tạo nguồn thu. Triển khai quyết liệt các giải pháp về quản lý, xử lý thu hồi nợ đọng thuế. Cơ cấu, sắp xếp lại nhiệm vụ chi cho phù hợp, ưu tiên những nhiệm vụ cấp thiết, mang tính đột phá. Điều hành chi ngân sách nhà nước theo dự toán, bảo đảm chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả, theo hướng tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính.

- Tiếp tục phát triển ngành công nghiệp theo hướng tập trung vào một số ngành công nghiệp có lợi thế cạnh tranh và ý nghĩa chiến lược đối với tăng trưởng nhanh, bền vững gắn kết với bảo vệ môi trường. Đẩy mạnh xuất khẩu, tập trung phát triển, nâng cao năng lực xuất khẩu những sản phẩm thế mạnh của địa phương. Tập trung đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng các khu, cụm công nghiệp để thu hút các doanh nghiệp, nhà đầu tư.
- Tập trung phát triển, khai thác các ngành dịch vụ có lợi thế. Nâng cao tính chuyên nghiệp, chất lượng dịch vụ du lịch. Khai thác tối đa tiềm năng lợi thế và cảnh quan thiên nhiên, bản sắc văn hóa, di tích lịch sử, di sản vật thể và phi vật thể... để thu hút du khách.
- Tập trung cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh. Tăng cường năng lực và đổi mới hoạt động xúc tiến đầu tư, thúc đẩy khởi nghiệp.

OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN THAI NGUYEN PROVINCE IN 2023

In 2023, the world economic situation continued to evolve rapidly, complicatedly and unpredictably with more difficulties and challenges than forecasts; increasingly fiercer strategic competition among major countries; complicated Russia- Ukraine conflict and the Israel - Hamas armed conflict, slowdown of many countries and major partners' growth; shrunk global trade; high inflation which many major economies maintained tight monetary policies and high interest rates.

In Viet Nam, the economy was affected by many unfavorable external factors and long-lasting internal limitations and shortcomings for many years revealed more difficulties; the ability to compete and withstand external shocks was still limited; import and export activities were affected by declined demand in international markets, especially in major partners, while countries increased standards and barriers for import and export, many supply chains were disrupted, and competitive pressure from countries in the region increased, etc.

In the province, although industrial production recovered in the last months of 2023, especially the manufacturing, it remained slow due to facing many difficulties from both production and consumption; export activities had a fairly good growth rate compared to the same period, but had not been able to make a breakthrough because the world's demand had not recovered; trade and service activities achieved quite good growth compared to the same period, however their growth rate in the last months of the year slowed down resulting the growth of many industries and fields in 2023 to be unable to reach expectations. The socio-economic situation was as follows:

I. ECONOMY

1. Economic growth

The Gross Regional Domestic Product in the province in 2023 increased by 5.01% compared to 2022, not reaching the set target of

increasing by 8.5%. Of which, the agriculture, forestry and fishery sector rose by 4.07%, contributing 0.38 percentage points to the GRDP growth; the industry - construction sector increased by 4.29%, making up 2.8 percentage points; the service sector went up by 7.5%, contributing 1.65 percentage points; the product taxes less subsidies on products increased by 5.14%, contributing 0.18 percentage points.

With the estimated GRDP growth as above, it was only higher than the growth rate of 4.24% in 2020 in the period 2013-2023. Although the growth rate did not achieve the planned target, this was a positive number compared to the international and domestic situation, a remarkable result for the determination to overcome all difficulties and obstacles to develop the economy of Thai Nguyen province from the first months of 2023.

In the agriculture, forestry and fishery sector, the cultivation developed stably, ensuring the crop plan, the output of some major crops increased compared to the same period last year; livestock developed stably, the output of live-weight meat for slaughter increased significantly compared to the same period; aquaculture achieved good results. The added value of the agricultural sector increased by 4.25%, contributing 0.37 percentage points to the total added value of the province; the forestry and fishery sector increased by 6.66% and 5.96% respectively but accounted for a corresponding small proportion, only 0.04 percentage points and 0.03 percentage points to the total added value of the province.

In the industry and construction sector, the industry faced many difficulties and challenges from both production and consumption in the context of high price of raw material and declining global demand. The added value of the entire industry increased by only 3.8%, contributing 2.23 percentage points to the growth rate of total added value; of which, the manufacturing rose by 3.76%, contributing 2.18%. The construction industry increased fairly by 9.26%, contributing 0.57 percentage points.

The trade and tourism sectors maintained high growth momentum, contributed positively to the growth of the service sector in particular and the economic growth of the province in general. The added value of the

service sector increased by 6.93%, contributing 1.71 percentage points to the total added value of the province. In the service sector, some industries with large proportions of contribution to the increase of the total added value the whole province were as follows: wholesale and retail by 13.1%, contributing 0.71 percentage points; transportation and warehousing by 12.18%, contributing 0.14 percentage points; accommodation and catering services by 18.9%, contributing 0.09 percentage points; finance, banking and insurance by 7.55%, contributing 0.2 percentage points.

The economic structure of the province in 2023 was as follows: the agriculture, forestry and fishery sector accounted for 10.11%; the industry and construction sector made up 58.1%; the service sector accounted for 27.56%; the product taxes less subsidies on product accounted for 4.23%. The provincial economic structure continued to shift in a positive direction with gradual increase in the proportion of the industry and construction and service sectors and gradual decrease in the proportion of the agriculture, forestry and fishery sector.

The GRDP per capita: As the GRDP growth rate was always higher than the population growth rate, the GRDP per capita at current prices tended to increase gradually over the years. The GRDP per capita in 2023 reached 112.6 million VND per person per year, a year-on-year increase of 5.2%. By US dollar, the GRDP per capita in 2023 reached 4,686 USD per person per year, a year-on-year increase of 3.2%.

2. State budget revenue and expenditure

The total State budget revenue in 2023 was estimated to reach 20,177 billion VND, up 5.6% over the same period. Of which, domestic revenue reached 17,567 billion VND, an increase of 10.5%; import-export revenue was estimated at 2,540 billion VND, down 18% over the same period.

Regarding the structure of state budget revenue in the provinces in 2023, the domestic revenue accounted for 87.1% of the total revenue (*up 3.9 percentage points compared to 2022*); revenue from import-export

activities accounted for 12.6% (*down 3.6 percentage points compared to 2022*); mobilized contributions made up 0.4%.

Local budget expenditure in 2023 reached 18,625 billion VND, of which development investment expenditure reached 9,149 billion VND, an increase of 16.9% over the same period; regular expenditure reached 9,439 billion VND, up 8.5% over the same period.

3. Investment

The social development investment capital: The total social development investment capital in the province at current prices in 2023 reached 60.8 trillion VND, a year-on-year increase of 6.4%. By economic sector, the State sector's investment capital reached 10.3 trillion VND, accounting for 16.9% of the total capital and a year-on-year decrease of 12.8%; the non-State sector's investment capital reached nearly 27.9 trillion VND, making up 45.8% and an increase of 24%; the FDI sector's investment capital reached 22.6 trillion VND, accounting for 37.3% and down 1%.

Foreign Direct Investment capital: in 2023, Thai Nguyen continued to be an attractive destination for foreign investors, one of the most attracting provinces regarding foreign direct investment (FDI) in the country thanks to its existing advantages and strong reforms in the investment and business environment, convenient traffic infrastructure, and well-invested industrial park infrastructure.

In 2023, the province had 42 newly licensed FDI projects with a registered capital of 274 million USD, the total number of valid FDI projects in the province was 207 projects with a total registered capital of nearly 10.7 billion USD.

4. Price index

The average consumer price index in 2023 increased by 0.94% compared to the average in 2022. Of the 11 main commodity groups, 8 groups had an increase in price index and 3 groups of goods had a decreases in price index. Of the 8 groups of goods and services with

increased price index, the price index of 4 groups increased higher than the general price index, namely other goods and services group by 2.7%; food and catering services group by 2.92%; medicine and medical services group by 1.8%; beverage and tobacco group by 1.6%. The increase in price index of the 4 remaining groups of goods and services was lower than the general price index, including: culture, entertainment, tourism group by 0.82%; housing, fuel and construction materials group by 0.79%; household appliances and equipment group by 0.59%; clothing, hats, caps, and footwear group by 0.21%. 3 per11 groups of goods and services with decreased price indexes were the transportation group by 3.89% (*due to 36 times of adjustment of gasoline price by the State adjusted, causing A95 gasoline prices and diesel oil prices to decrease by 11.05% and 13.39%, respectively*); post and telecommunications group by 1.58%; education group by 0.79%.

* **Gold price index:** On average in 2023, the gold price index increased by 5.64% over the same period.

* **US dollar price index:** On average in 2023, the US dollar price index increased by 1.98% over the same period.

II. SOCIAL ISSUES

1. Population, labor and employment

The average population of the whole province in 2023 was estimated at 1,350.3 thousand people, a year-on-year increase of 1.1%. Specifically, the male population was 659.1 thousand people, an increase of 1%; The female population was 691.3 thousand people, up 1.1%; The urban population was 548.8 thousand people (accounting for 40.7%), a year-on-year increase of 4.4%, the rural population was 801.5 thousand people (making up 59.3%), a year-on-year decrease of 1.1%.

The labor force aged 15 and over in 2023 was 616.6 thousand people, an increase of 0.8% compared to 2022. In terms of labor force structure, the proportion of male workers participating in the labor force was 49.9%, lower than the rate of 50.1% of female workers. Although in

recent years, the structure of the labor force by the rural and the urban areas had changed towards a gradual increase in the proportion of the labor force in the urban areas, in general, the proportion of the labor force was mainly in the rural areas with the proportion in 2023 of 64.5%.

The labor force aged 15 and over working in economic sectors in 2023 reached 606.5 thousand people; of which, laborers working in the agriculture, forestry and fishery sector were 113 thousand people, accounting for 18.6% of the total number of working laborers; the laborers in the industry and construction sector were 258.7 thousand people, accounting for 42.7%; the laborers in the service sector were 234.8 thousand people, making up 38.7%.

The rate of informal employment in the whole province in 2023 was 54.9%, of which the rate in the urban area and the rural area was 42.66% and 60.96%, respectively. The unemployment rate among working-age labor force in 2023 was 1.78%, a year-on- year increase of 0.31 percentage points; of which the rate in the urban area and the rural area was 2.6% and 1.34%, respectively. The underemployment rate of the working-age labor force was 2.72%, of which the rate in the urban area and the rural area was 1.77% and 3.22%, respectively.

2. Living standard

Much attention to Social security work, support for people, workers and employers continued to be paid. Social insurance, health insurance and unemployment insurance policies were implemented effectively.

The average income of a working labor in 2023 reached 4.9 million VND per person per month, a year-on-year increase of 7%; the income of wage workers reached 7.5 million VND per person per month, a year-on-year increase of 10.2%. However, there was still a large difference in income between regions, areas and groups. The average income per capita per month in the urban areas in 2023 reached 6.08 million VND, 1.48 times higher than in the rural areas; The average monthly income per capita of the 20% of households with the highest average income per capita reached 10.5 million VND, 7.3 times higher than the group of 20%

of households with the lowest average income per capita (1.44 million VND), showing that there was a difference in income and polarization between rich and poor in the population.

Much attention to hunger eradication and poverty reduction work was paid and effectively implemented. The poverty rate in 2023 (*according to the multidimensional poverty standard*) was 3.02%, down 1.33% compared to 2022; the near-poor household rate was 2.82%, a year-on-year reduction of 0.82%.

The work of protecting and taking care of people's health continued to receive much attention; the quality of providing medical services, application of information technology in medical activities such as: electronic prescription, connecting data of driver's health examination papers, etc. were gradually improved.

3. Social order and safety

In 2023, there were 723 cases of traffic accidents in the province, killing 139 people and injuring 756 people, including 721 cases of road traffic accidents, killing 138 people and injuring 754 people; 02 cases of railway traffic accidents, killing 1 person and injuring 2 people.

In 2023, 5 cases of environmental violations were detected and handled in the province, with a fine of 1.35 billion VND. Compared to the same period, the number of detected and handled violations decreased by 20 cases; the fine amount reduced by 3.9 billion VND.

During the year, there were also 12 times of natural disasters in the province (*down 04 times compared to the same period*); the number of deaths was 03 people (*equivalent to the same period*). The number of damaged/affected houses was 1,256 houses; the area of damaged/affected rice/crops was 703.5 hectares. The total value of damaged assets was estimated at about 24.5 billion VND, a year-on-year decrease of 40.7 billion VND.

In short, in the context of difficulties and challenges of the world and domestic economy, the provincial economic development was

affected but with the drastic direction and management of the Provincial Party Committee, People's Council, Provincial People's Committee; the participation of the entire political system; the support, sharing and trust of all classes of people and the business community, the provincial socio-economic situation achieved important results in all fields.

- Some economic sectors and fields showed a positive recovery trend such as: industrial production maintained a higher growth rate than the national average; trade and service activities were dynamic and maintained a high growth rate compared to the same period; import and export activities, in spite of facing many difficulties, developed in the last months of the year with the trend of later month better than the current month.

- The consumer price index was well controlled and maintained at a much lower than the national average (the average CPI in 2023 was 3.25%, Thai Nguyen province was 2.31 percentage points lower than the national average).

- Agriculture, forestry and fishery production ensured the crop plan and maintained a stable growth momentum.

- The monetary and credit markets were stable, interest rates decreased.

- Cultural and social fields continued to receive much attention; social security policies, job creating, sustainable poverty reduction was fully and promptly implemented, people's lives were continuously improved.

- Security and national defense were guaranteed.

Besides the achievements, the provincial economy also revealed some of the following limitations:

- The GRDP growth in 2023 reached 5.01%, not meeting the set plan (an increase of 8.5%).

- The provincial economic growth in recent years had mainly relied on the foreign-invested economic sector, the private economy had not played a driving force in the economy. Moreover, the provincial growth was still mainly based on capital factor when the total investment capital

in 2023 accounted for 40% of the province's GRDP, 7 percentage points higher than the national average. This showed the lack of sustainability in the province's growth model.

- The economic structure shifted in a positive direction but remained slow, although the industrial sector accounted for a large proportion, it mainly depended on the development of the foreign-invested sector; service industries, especially those with the potential to create breakthroughs such as finance, credit, tourism, etc., had development but did not commensurate with the potential and advantages of the province, which was reflected in the lack of clear shifts in the service structure.

- Despite having many advances, the production efficiency and competitiveness of the economy were still limited because of depending heavily on input factors. For industries with high production value and intermediate cost ratios, especially manufacturing and processing industries for export using a large amount of input materials such as electronics manufacturing, garment manufacturing, etc., had developed strongly in recent years, the production value ratio was increasingly large leading an increase in the total intermediate cost. Moreover, for export processing industries using plenty of imported input materials, the value of the product received by Vietnam was very low, only about 15-20%.

- Domestic production depended heavily on imported raw materials; domestic market demand narrowed, exports to key markets decreased compared to the same period; trade surplus increased mainly due to reduced imports of input materials.

In order to create a momentum for socio-economic development in 2024 and the following years, contributing to the completion of socio-economic tasks for the period of 2021-2025 according to the Resolution of the 20th Provincial Party Congress, it is vital to continue to join hands and unanimity of authorities at all levels, the business community and the people in the province, focusing on the following contents:

- Continuing to effectively implement the provincial planning approved by the Government.

- Focusing on mobilizing and exploiting investment capital from economic sectors to invest in infrastructure, especially for projects with wide spread and great impact on economic development. Having strong and drastic solutions to promptly overcome shortcomings and limitations to accelerate the disbursement of public investment capital from the beginning of 2024. Accelerating the progress of compensation, site clearance, re-settlement and resources mobilization, creating favorable conditions to speed up the progress of project implementation, especially key projects of the province. Resolutely eliminating unnecessary projects, avoiding investment spreading, waste and inefficiency.

- Organizing the implementation of state budget collection well in the direction of covering all revenue sources, expanding the revenue base, especially new revenue sources, while promoting production development to generate revenue. Resolutely deploying solutions on management and handling of tax arrears; restructuring and rearranging expenditure tasks appropriately, prioritizing urgent and breakthrough tasks. Managing state budget expenditures according to estimates data, ensuring strictness, thrift, efficiency, in the direction of strengthening financial discipline and order.

- Continuing to develop the industrial sector in the direction of focusing on a number of industries with competitive advantages and strategic significance for rapid and sustainable growth associated with environmental protection. Boosting exports, focusing on development and improvement of the export capacity of local dominant products. Focusing on investing to complete the infrastructure of industrial parks and clusters to attract businesses and investors.

- Developing and exploiting advantageous service sectors. Improving professionalism and quality of tourism services. Maximizing the potential advantages and natural landscapes, cultural identity, historical relics, tangible and intangible heritages... to attract tourists.

- Improving strongly the investment and business environment and enhancing the province's competitiveness. Strengthening capacity and innovating investment promotion activities, startups promotion.

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH VÀ ĐẤT ĐAI **ADMINISTRATIVE UNIT AND LAND**

Biểu Table	Trang Page
1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2023 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of administrative units as of 31 Dec. 2023 by district</i>	31
2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2023) <i>Land use (As of 31 Dec. 2023)</i>	32
3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2023) <i>Land use by types of land and by district (As of 31 Dec. 2023)</i>	33
4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2023) <i>Structure of used land by types of land and by district (As of 31 Dec. 2023)</i>	34
5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2023 so với năm 2022 phân theo loại đất và theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2023) <i>Change in natural land area index in 2023 compared to 2022 by types of land and by district (As of 31/12/2023)</i>	35

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên.

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND

Total land area of an administration unit is the aggregate area of all types of land within the boundary line of each administration unit which is determined in accordance with the provisions of law.

Agriculture production land refers to the land used in agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.

Forestry land refers to the land with forests (including planted forests and natural forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development, and newly planted land or plantation forest in combination with natural farming.

Specially used land includes land used by the government offices; public services construction facilities; security and national defence land; land for non-agricultural production and business, and public land.

Homestead land refers to land used for house and other works construction for living activities; garden and pond attached to house in a parcel of land in residential area (including garden and pond attached to detached house) which is recognized as homestead land. It includes land in urban and rural areas.

Unused land includes all categories of land of which the purposes of use have not been yet determined, including unused plain land; unused hilly land; rocky mountains without forests.

1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2023
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of administrative units as of 31 Dec. 2023 by district

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Phường <i>Wards</i>	Thị trấn <i>Town under district</i>	Xã <i>Communes</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	177	41	10	126
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	32	21	-	11
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	10	7	-	3
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	18	13	-	5
Huyện Định Hóa <i>Dinh Hoa district</i>	23	-	1	22
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	15	-	1	14
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	15	-	2	13
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	15	-	3	12
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	29	-	2	27
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	20	-	1	19

Ghi chú: Theo Nghị quyết 729/NQ-BTVQH15 ngày 13/02/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, từ ngày 10/4/2023, thành lập thị trấn Hóa Thượng thuộc huyện Đồng Hỷ và sáp nhập xã Quan Chu vào thị trấn Quan Chu thuộc huyện Đại Từ.

Note: According to Resolution 729/NQ-BTVQH15 dated February 13, 2023 of the National Assembly Standing Committee, from April 10, 2023, establish Hoa Thuong town in Dong Hy district and merge Quan Chu commune into Quan Chu town in Dai Tu district.

2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2023)

Land use (As of 31 Dec. 2023)

	Tổng số Total (Ha)	Cơ cấu Structure (%)
TỔNG SỐ - TOTAL	352.197	100,00
Đất nông nghiệp - Agricultural land	301.273	85,54
Đất sản xuất nông nghiệp - Agricultural production land	110.168	31,28
Đất trồng cây hàng năm - Annual crop land	55.738	15,83
Đất trồng lúa - Paddy land	42.044	11,94
Đất trồng cây hàng năm khác - Other annual crop land	13.694	3,89
Đất trồng cây lâu năm - Perennial crop land	54.430	15,45
Đất lâm nghiệp - Forestry land	185.950	52,80
Rừng sản xuất - Productive forest	108.629	30,84
Rừng phòng hộ - Protective forest	37.844	10,75
Rừng đặc dụng - Specially used forest	39.477	11,21
Đất nuôi trồng thủy sản - Water surface land for fishing	4.691	1,33
Đất nông nghiệp khác - Others	464	0,13
Đất phi nông nghiệp - Non-agricultural land	47.724	13,55
Đất ở - Homestead land	13.032	3,70
Đất ở đô thị - Urban	4.161	1,18
Đất ở nông thôn - Rural	8.871	2,52
Đất chuyên dùng - Specially used land	27.368	7,77
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp Land used by offices and non-profit agencies	1.781	0,51
Đất quốc phòng, an ninh - Security and defence land	3.214	0,91
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp Land for non-agricultural production and business	6.377	1,81
Đất có mục đích công cộng - Public land	15.996	4,54
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - Religious land	182	0,05
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - Cemetery	885	0,25
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng Rivers and specialized water surfaces	6.229	1,77
Đất phi nông nghiệp khác - Others	28	0,01
Đất chưa sử dụng - Unused land	3.200	0,91
Đất bằng chưa sử dụng - Unused flat land	344	0,10
Đất đồi núi chưa sử dụng - Unused mountainous land	770	0,22
Núi đá không có rừng cây - Non tree rocky mountain	2.086	0,59

3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2023) *Land use by types of land and by district (As of 31 Dec. 2023)*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	352.197	110.168	185.950	27.368	13.032
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	22.212	10.793	2.444	5.164	2.418
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	9.731	5.422	1.405	1.570	814
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	25.842	11.893	6.531	3.620	2.302
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	51.377	12.265	34.668	1.504	940
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	83.840	11.071	66.998	1.813	809
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	34.980	12.066	16.796	3.018	1.419
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	43.173	13.483	23.941	2.887	933
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	56.903	19.629	27.658	5.315	2.176
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	24.139	13.546	5.509	2.477	1.221

**4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất
và theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2023)**
*Structure of used land by types of land
and by district (As of 31 Dec. 2023)*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	6,31	9,80	1,31	18,87	18,55
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	2,76	4,92	0,76	5,74	6,25
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	7,34	10,80	3,51	13,23	17,66
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	14,59	11,13	18,64	5,50	7,21
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	23,80	10,05	36,03	6,62	6,21
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	9,93	10,95	9,03	11,03	10,89
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	12,26	12,24	12,87	10,55	7,16
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	16,16	17,82	14,87	19,42	16,70
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	6,85	12,30	2,96	9,05	9,37

5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2023 so với năm 2022 phân theo loại đất và theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2023)

*Change in natural land area index in 2023 compared to 2022
by types of land and by district (As of 31/12/2023)*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	99,79	99,93	101,02	100,77
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	100,00	99,78	99,00	100,56	100,87
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	100,00	99,09	99,91	101,17	104,15
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	100,00	99,79	99,36	101,59	100,44
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	100,00	99,97	99,99	100,36	100,15
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	100,00	99,90	100,00	101,18	100,13
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	100,00	99,98	100,00	100,12	100,08
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	100,00	99,90	99,91	100,58	100,41
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	100,00	99,80	99,86	101,64	99,91
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	100,00	99,50	99,95	101,65	102,60

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG *POPULATION AND LABOUR*

Biểu Table	Trang Page
6 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2023 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area, population and population density in 2023 by district</i>	73
7 Số hộ phân theo thành thị, nông thôn <i>Number of households by residence</i>	74
8 Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	75
9 Dân số trung bình phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average population by district</i>	77
10 Dân số trung bình nam phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average male population by district</i>	78
11 Dân số trung bình nữ phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average female population by district</i>	79
12 Dân số trung bình thành thị phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average urban population by district</i>	80
13 Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average rural population by district</i>	81
14 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân <i>Population at 15 years of age and above by marital status</i>	82
15 Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh <i>Sex ratio of population and total fertility rate</i>	82
16 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i>	83

Biểu Table	Trang Page
17 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn <i>Total fertility rate by residence</i>	83
18 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính <i>Infant mortality rate by sex</i>	84
19 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính <i>Under five mortality rate by sex</i>	84
20 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính <i>In-migration, out-migration and net-migration rates by sex</i>	85
21 Tỷ lệ tăng dân số chung <i>Increase rate of population</i>	86
22 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính <i>Life expectancy at birth by sex</i>	86
23 Số cuộc kết hôn năm 2023 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of marriages in 2023 by district</i>	87
24 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính <i>Average age of first marriage by sex</i>	88
25 Số vụ ly hôn phân theo thành thị, nông thôn <i>Number of divorce cases by residence</i>	88
26 Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of divorce cases cleared up by district</i>	89
27 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	90
28 Số trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính và theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of children under 05 years old with birth registration by sex and by district</i>	91

Biểu Table	Trang Page
29 Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of deaths was registered by sex and by district</i>	92
30 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	93
31 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Annual employed population at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	94
32 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership</i>	95
33 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo khu vực kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by economic sector and by kinds of economic activity</i>	96
34 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo khu vực kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Structure of annual employed population at 15 years of age and above by economic sector and by kinds of economic activity</i>	99
35 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm <i>Annual employed population at 15 years of age and above by occupation by status in employment</i>	102
36 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained employed worker at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	103

Biểu Table	Trang Page
37 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi lao động phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	104
38 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi lao động phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	105
39 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Informal employment rate by sex and by residence</i>	106
40 Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế <i>Labour productivity by kinds of economic activity</i>	107
41 Thu nhập bình quân một tháng của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế <i>Average monthly income of employed population by kinds of economic activity</i>	109
42 Thu nhập bình quân một tháng của lao động làm công ăn lương phân theo ngành kinh tế <i>Monthly average income of employeeed workers in State sector by kinds of economic activity</i>	111

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số là tập hợp người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, là những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ, không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại xã, phường, thị trấn đang ở và những người tạm vắng. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ gồm:

- Người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

- Người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

- Người tạm vắng gồm người rời hộ đi làm ăn ở nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm thống kê; người đang làm việc hoặc học tập trong nước trong thời hạn 6 tháng; người đang đi thăm, đi chơi nhà người thân, đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch, sẽ quay trở lại hộ; người đi công tác, đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyến; người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm thống kê họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép; người đang chữa bệnh nội trú tại các cơ sở y tế; người đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ.

Dân số trung bình

Dân số trung bình là dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ.

Công thức tính:

- Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm), sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_0 : Dân số đầu kỳ;

P_1 : Dân số cuối kỳ.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

$P_{0,1,\dots,n}$: Dân số ở các thời điểm 0, 1, ..., n;

n: Số thời điểm cách đều nhau.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_{tb1} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

P_{tb2} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

P_{tbn} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

t_i : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

Mật độ dân số được tính bằng cách chia dân số (dân số thời điểm hoặc dân số trung bình) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó.

Mật độ dân số có thể tính cho toàn quốc hoặc riêng từng vùng (nông thôn, thành thị, vùng kinh tế - xã hội); từng tỉnh, từng huyện, từng xã,... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Dân số}}{\text{Diện tích lãnh thổ}}$$

Số hộ

Hộ là một đơn vị xã hội, bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc nhiều người ăn chung và ở chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung; có thể có hoặc không có quan hệ huyết thống, nuôi dưỡng hoặc hôn nhân; hoặc kết hợp cả hai.

Tỷ số giới tính của dân số phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

Tỷ suất sinh thô

Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$\text{CBR (\%)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu (tổng số trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu);

P_{tb}: Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tổng tỷ suất sinh (TFR)

Tổng tỷ suất sinh phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ.

Công thức tính theo từng độ tuổi:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh (số con/phụ nữ);

B_x : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ (x) tuổi;

x: Khoảng tuổi 01 năm;

W_x : Số phụ nữ (x) tuổi có đến thời điểm nghiên cứu.

Các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi được cộng dồn từ $x = 15$ tới $x = 49$.

Trong thực tế, tổng tỷ suất sinh được tính bằng phương pháp rút gọn hơn. Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho nhóm 5 độ tuổi thì chỉ số (i) biểu thị các khoảng cách 5 tuổi, như: 15 - 19, 20 - 24,..., 45 - 49.

Công thức tính theo nhóm 5 độ tuổi:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

B_i : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi (i);

i: Nhóm tuổi thứ i;

W_i : Số phụ nữ thuộc nhóm tuổi (i) có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho tổng tỷ suất sinh sẽ tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

Tỷ suất chết thô

Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$\text{CDR (\%)} = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$\text{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D₀: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$\text{U5MR} = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U5MR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

₅D₀: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là mức chênh lệch giữa số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Công thức tính:

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Tổng số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số chung (gọi tắt là tỷ lệ tăng dân số) phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu do tăng tự nhiên và di cư thuần. Tỷ lệ tăng dân số chung được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Tỷ suất nhập cư phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

Công thức tính:

$$IR (\text{‰}) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

IR: Tỷ suất nhập cư;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất xuất cư phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$OR (\text{‰}) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

OR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất di cư thuần phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số ra khỏi đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ suất di cư thuần được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$NR (\text{‰}) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Hoặc: $NR = IR - OR$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

e_0 : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: năm);

T_0 : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

l_0 : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát);

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi,..., 100 tuổi,...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phản ánh trình độ về biết đọc, biết viết của dân số, phục vụ việc đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

Chỉ tiêu này được tính là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm nhất định biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

Số cuộc kết hôn: Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật Hộ tịch và Luật Hôn nhân và Gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

- a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;
- b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;
- c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;
- d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số là số năm trung bình mà mỗi người sẽ sống độc thân trong suốt cuộc đời của mình, nếu như thế hệ này có tỷ trọng độc thân theo độ tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

Để có cái nhìn toàn diện về tuổi bắt đầu cuộc sống có vợ/chồng của dân số, khi tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu, cơ quan thống kê không chỉ xác định những người có vợ/chồng là những người đã kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình mà còn xác định cả những người kết hôn có đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình nhưng không đăng ký; kết hôn không đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình; tảo hôn; sống với nhau như vợ chồng.

Công thức tính:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{X=15}^{45} 5 \times {}_5S_X - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Trong đó:

SMAM: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu.

${}_5S_X$: Tỷ trọng độc thân trong nhóm 5 độ tuổi: $x \rightarrow x+5$.

S_{50} : Tỷ trọng độc thân chính xác ở độ tuổi 50 và S_{50} được tính bằng cách lấy giá trị trung bình của ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$.

Số vụ ly hôn là số vụ, việc đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cho các cặp vợ chồng được ly hôn bằng bản án, quyết định theo Luật Hôn nhân và Gia đình.

Để bảo đảm ý nghĩa phân tích thống kê, chỉ tiêu này được tính thông qua tỷ suất ly hôn.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất ly hôn (\%)} = \frac{\text{Số vụ, việc ly hôn}}{\text{Dân số trung bình}} \times 1000$$

Tuổi ly hôn trung bình

Tuổi ly hôn trung bình của dân số là trung bình cộng tuổi của tất cả các cá nhân có xảy ra sự kiện ly hôn trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tuổi ly hôn trung bình} = \frac{\text{Tổng số tuổi của những người ly hôn}}{\text{Tổng số người ly hôn}}$$

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh

Trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh, được đăng ký khai sinh và cấp Giấy khai sinh theo quy định của Luật Hộ tịch.

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh so với tổng số trẻ em dưới 05 tuổi trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh}}{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi}} \times 100$$

Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử: Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử là số trường hợp chết được đăng ký khai tử trong kỳ nghiên cứu. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật Hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Lực lượng lao động (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc (có việc làm) trong nền kinh tế: Lao động đang làm việc (có việc làm) là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích được nhận tiền công, tiền lương hoặc để thu lợi nhuận. Lao động đang làm việc (có việc làm) không bao gồm những người làm các công việc tự sản tự tiêu trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tức là những người làm việc để tạo ra sản phẩm mà mục đích chủ yếu là để mình hoặc gia đình mình sử dụng.

Người đang làm việc (có việc làm) gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây cũng được coi là người đang làm việc (có việc làm):

a) Người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc;

b) Người học việc, tập sự (kể cả bác sỹ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

c) Sinh viên/học sinh/người nghỉ hưu trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

d) Người đang tìm kiếm việc làm/người đăng ký hoặc người nhận bảo hiểm thất nghiệp nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

đ) Lao động gia đình: Những người làm việc vì mục đích để nhận tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình.

Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số là tỷ lệ phần trăm tổng số người đang làm việc chiếm trong tổng dân số.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ với tổng số lực lượng lao động trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Lao động đã qua đào tạo}}{\text{Tổng lực lượng lao động}} \times 100$$

Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp;

- Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

Tỷ lệ thất nghiệp

Số người thất nghiệp là người từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu có đầy đủ cả 03 yếu tố: Hiện không làm việc, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc.

Người thất nghiệp còn là những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không đi tìm việc do đã chắc chắn có một công việc hoặc một hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu.

Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa số người thất nghiệp so với lực lượng lao động.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Tỷ lệ thiếu việc làm

Số người thiếu việc làm gồm những người có việc làm trong thời gian tham chiếu (07 ngày trước thời điểm quan sát) thỏa mãn cả 03 tiêu chuẩn sau đây:

a) Thực tế họ đã làm tất cả các công việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ.

b) Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: Muốn làm thêm một (hoặc một số) công việc để tăng thêm giờ; muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể tăng thêm giờ; muốn tăng

thêm giờ của một trong các công việc đang làm hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

c) Sẵn sàng làm việc thêm giờ, nghĩa là: Trong thời gian tới (ví dụ trong tuần tới) nếu có cơ hội việc làm thì họ sẵn sàng làm thêm giờ.

Tỷ lệ thiếu việc làm là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức

Lao động có việc làm phi chính thức là những người có việc làm thuộc một trong năm nhóm sau: (i) Lao động gia đình không được hưởng lương, hưởng công; (ii) Người chủ của cơ sở, lao động tự làm trong khu vực phi chính thức; (iii) Người làm công hưởng lương không được ký hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng lao động nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc; (iv) Xã viên hợp tác xã không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; (v) Lao động tự làm hoặc lao động làm công hưởng lương trong các hộ gia đình hoặc hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Lao động trong khu vực hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức là tỷ lệ phần trăm giữa số người có việc làm phi chính thức so với tổng số lao động có việc làm.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức (\%)} = \frac{\text{Số lao động có việc làm phi chính thức}}{\text{Số lao động có việc làm}} \times 100$$

Năng suất lao động

Năng suất lao động phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, thường đo bằng tổng sản phẩm trong nước tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Năng suất lao động (VND/lao động)}}{\text{Năng suất lao động}} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước (GDP)}}{\text{Tổng số người làm việc bình quân}}$$

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc

Thu nhập của lao động đang làm việc bao gồm những khoản thu nhập sau:

- Thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương, gồm: Tiền làm thêm, tiền thưởng, tiền phụ cấp,... của những người lao động làm công hưởng lương trong nền kinh tế. Các khoản thu nhập này có thể bằng tiền hoặc hiện vật.

- Thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, gồm: Thu lợi từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp để bán sản phẩm, lợi nhuận từ việc kinh doanh hàng hóa, dịch vụ,... không bao gồm những khoản thu nhập từ lãi suất cho vay hay lợi tức được trả mà không liên quan đến công việc đang làm.

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc là tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc so với tổng số lao động đang làm việc.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc}}{\text{Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc}} = \frac{\text{Tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc}}{\text{Tổng số lao động có việc làm}}$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

POPULATION

Population is the group of people living in a country, region, economic geographical zone or an administrative unit.

In statistics, population is collected in line with the definition of actual permanent resident of a household, who actually stays and eats at the household for 6 months or more by the time-point of the enumeration, newborns prior the time-point of the enumeration and people who have recently moved to this household will live permanently at the household regardless of with or without permanent residence at the residing commune, ward, town and those who have been temporarily absent. The actual permanent residents in the household include:

- Persons who eat, live permanently in the household for 6 months or over by time-point of the enumeration.

- Persons who have recently moved to the household less than 6 months but are identified to stay and eat permanently at the household and newborns preceding the survey time-point, irrespective of whether they were legally certificated or not for their movement.

- Persons who lived permanently in the household but have been currently absent for less than 6 months by the time of enumeration; who have been working or studying domestically within 6 months; who have been to their relative' houses for a visit, on summer vacations, holidays, traveling, firmly come back to the household; who have been on business trips, maritime fishing, ocean ships, merchants; who have been permitted by authorities to go overseas for working, business, study, medical treatment, and tourism for an assigned duration of time by the time of enumeration; who have had inpatient treatment at medical establishments; who have been detained by the military or police.

Average population

Average population is mean population for a period.

Formula:

- If data is available at two time points (base and end of the short term, usually a year), then use the following formula:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

P_0 : Population at the base period;

P_1 : Population at the ending period.

- If data is available at times evenly, then use the formula:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

$P_{0,1,\dots,n}$: Population at time points of 0, 1,...;

n : Number of equal time points.

- If data are available at times unequal spaces, using the formula:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

P_{tb1} : Average population of the first duration;

P_{tb2} : Average population of the second duration;

P_{tbn} : Average population of the n^{th} duration;

t_i : Length of the i^{th} duration.

Urban population is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, town).

Rural population is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).

Population density is the average population per square kilometer of the territory.

Population density is calculated by dividing the population (at time point or average population) of a certain residential area to the area of that territory.

Population density can be calculated for the entire country or region (rural, urban, socio-economic region), for each province, district, commune, etc. in order to reflect the population distribution by geography at a given time.

Formula:

$$\text{Population density (persons/km}^2\text{)} = \frac{\text{Population}}{\text{Territory area}}$$

Number of households

Household is a social unit, comprising either one person living alone or a group of people living in the same dwelling and sharing meals together. For households with 2 persons or over, its members may or may not share a common budget; or be related by blood or not; or in combination of both.

Sex ratio of the population reflects number of males per 100 females. Sex ratio of the population is determined by the following formula:

$$\text{Sex ratio of the population} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

Crude birth rate

Crude birth rate indicates that for every 1,000 people, how many live births are in the reference period.

Formula:

$$\text{CBR (\%)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CBR: Crude birth rate;

B: Total live births in the reference period (total of children were born alive in the reference period);

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Total fertility rate (TFR)

Total fertility rate reflects the average number of live births that would be born per woman during the childbirth period if the woman passes age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period.

Formula by age group:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Where:

TFR: Total fertility rate (children per woman);

B_x : Number of live births registered in the year of women aged (x);

x: One-year age interval;

W_x : Number of women aged (x) at the calculation mid-year.

Age specific fertility rates are accumulated from $x = 15$ to $x = 49$.

In fact, the total fertility rate is calculated by the abridged method. In case the age specific fertility rates are calculated for 5-year age groups, index of (i) represents the 5-years interval of age, such as 15-19, 20-24, ..., 45-49.

Formula by 5-year interval of age:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Where:

TFR: Total fertility rate;

B_i : Number of live births in the reference period of women in the age group (i);

i: i^{th} age group;

W_i : Number of women of the i^{th} age group up to the reference time-point.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

Crude death rate

Crude death rate indicates that for every 1,000 people, how many deaths are in the reference period.

Formula:

$$\text{CDR (\%)} = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CDR: Crude death rate;

D: Total of deaths in the reference period;

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Infant mortality rate is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1,000 live births in the reference period on average.

$$\text{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR: Infant mortality rate;

D₀: Number of deaths of children under one year of age in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Under five mortality rate is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1,000 live births in the reference period on average.

$$\text{U5MR} = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

U5MR: Under five mortality rate;

₅D₀: Number of deaths under age 5 in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Natural increase rate of population is the difference between number of live births and number of deaths to the population in the reference period. The natural increase rate of population is expressed as a percentage or per mille.

Formula:

$$\text{NIR} = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NIR: Natural Increase Rate of population;

B: Total number of live births in the reference period;

D: Total number of deaths in the reference period;

P_{tb}: Average population in the reference period.

Growth rate of population (growth rate) reflects the increase/decrease of the population in reference period due to natural increase and net-migration. Growth rate of population is expressed as a percentage or per mille.

In-migration rate are the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrate to a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on an average per 1,000 population of that territorial unit (in-migration place).

Formula:

$$\text{IR (\%)} = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

IR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Average population in the reference period.

Out-migration rate reflects the number out-migrants of a territorial unit in the reference period on average per 1,000 population of that territorial unit.

Formula:

$$\text{OR (\%)} = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

OR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Net-migration rate reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out from a territorial unit in the reference period. It is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit on average per 1,000 population of that territorial unit.

Formula:

$$NR (\%) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Or: $NR = IR - OR$

Where:

NR: Net-migration rate;

IR: In-migration rate;

OR: Out-migration rate.

Life expectancy at birth reflects the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

e₀: Life expectancy at birth (unit: year);

T₀: Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

l₀: Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to the next and the mortality of the population at different ages. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years,..., 100 years,...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

Rate of literate population aged 15 and over reflects the ability of reading and writing of the population, serves to assess the development level of a country, region or locality.

This indicator is calculated as the rate between the number of persons aged 15 years and over at specific time who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in the national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 years and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 years and over}}{\text{Total population aged 15 years and over}} \times 100$$

Number of marriages: Marriage means a marriage between a man and a woman according to the provisions of the Marriage and Family Law regarding conditions of marriage and marriage registration.

Men and women getting married must comply with the following conditions:

- a) Man is from 20 years of age or older, woman is from 18 years old or older;
- b) The marriage is voluntarily decided by men and women;
- c) Do not lose civil act capacity;
- d) Marriage does not fall into one of the circumstances where marriage is prohibited under the Law on Marriage and Family.

Singulate mean age at marriage (SMAM): Singulate mean age at marriage of the population is the average number of years of single person in their whole life, if this generation has proportion of single age as the proportion of single person collected at the survey time point.

In order to have an overall view on the age of starting a married life of the population, when calculating the singulate mean age at marriage, the statistical agency not only identifies married persons who are married as stipulated by the Law on Marriage and Family but also identifies married persons who satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family but have not been certificated; those who are married but do not satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family; those who are child marriage; and those who cohabit with the opposite sex.

Formula:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{x=15}^{45} 5 \times {}_5S_x - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Where:

SMAM: Singulate mean age at marriage.

${}_5S_x$: Proportion of single age in 5-year interval of age: $x \rightarrow x+5$.

S_{50} : Proportion of single age at the age of 50 years old and S_{50} is calculated by average value of ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$.

Number of divorce cases is the number of cases which have been addressed for couples to get divorce by the Court of first instance under the Law on Marriage and Family.

To ensure statistical analysis meaning, this indicator is calculated through the divorce proportion.

Formula:

$$\text{Proportion of divorce (\%)} = \frac{\text{The number of divorce cases}}{\text{Average population}} \times 1000$$

Average age of divorce

The population's average age of divorce is the arithmetic mean age of all individuals whose divorce events occurred during the reporting period.

Formula:

$$\text{Average age of divorce} = \frac{\text{Total age of divorced persons}}{\text{Total number of divorced persons}}$$

The rate of under-5 children registered with birth certificate

Under-5 children registered with birth certificate are the number of children under 5 years old counted at their date of birth certificated and granted with birth certificate in accordance with the Law on Civil Status.

The rate of under-5 children registered with birth certificate is the percentage of the number of under-5 children registered with birth certificate to the total number of under-5 children in the reporting period.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{The rate of under-5} \\ \text{children registered with} \\ \text{birth certificate (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Number of under-5 children} \\ \text{registered with birth certificate} \end{array}}{\text{Number of under-5 children}} \times 100$$

Number of deaths registered with death certificate: The number of deaths registered with death certificate is the number of deaths registered with death certificate in the reference period. The number of deaths registered with death certificate comprises those who were declared to be dead in accordance with the court judgments/decisions and recorded in the register of civil status change in line with the Law on Civil Status, and those who are death certificate registration on time and overdue.

LABOR AND EMPLOYMENT

Labor force (also known as current economically active population) comprises of all persons aged 15 years and over who are the employed (working) or the unemployed during the reference period (7 days prior to the time of observation).

Number of working (employed) labors in the economy: Working (employed) labors consist of all persons aged 15 years and over who did any job during the reference period (not prohibited by law) for at least one hour to create goods or provide services for pay or profit. Working (employed) labors do not include those who are self-employed in the agricultural, forestry and fishery sector, i.e. those who work to produce own-use products for their my family and themselves.

Working (employed) persons comprise those who do not work during the research week but have a job (excluding self-employed job) and work on it after days-off (they are still eligible for salary/wage in days-off or going to continue working after less than one month days-off).

In addition, the following specific cases are also considered as working (employed) persons:

- a) People are participating in skill training or improvement activities as required from their jobs;
- b) People work as apprentices, internship (even doctor internship) for pay;
- c) Students/pupils/pensioners have a job in the reference period (excluding self-employed job) for at least one hour for income;
- d) Those who are job-seekers/job-registrants or unemployment insurance claimers but have a job in the reference period (excluding self-employed work) for at least one hour for income;
- đ) Family workers: Those who work for pay or profits but such payments and profits are not be paid directly to them but accumulated in general income of their family.

Employment to population ratio is the percentage of total employed persons to total population.

$$\text{Employment to population ratio (\%)} = \frac{\text{Employed population}}{\text{Total population}} \times 100$$

Rate of trained labour force is the indicator reflecting the comparable rate of trained labour force to total number of persons in labour force in the period.

$$\text{Rate of trained labour force (\%)} = \frac{\text{Number of trained in labour force}}{\text{Total number of labour force}} \times 100$$

Number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy or unemployment;
- Have been trained in a training or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education

System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

Unemployment rate

The number of unemployed persons is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment; (iii) ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period.

Unemployment rate expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

Underemployment rate

The number of underemployed persons comprise those who are employed during the reference period (07 days prior to the time of observation) satisfy all three of the following criteria:

- a) They actually did all the work less than 35 hours per week.
- b) They desire to work extra hours, ie: they wish to do one (or more) jobs to increase working hours; wish to replace one of the current job(s) with another job that can increase working hours; wish to increase the working hours of one of the current jobs or a combination of the 3 aforementioned desires.
- c) They are willing to work extra time, ie: in the coming time (for example next week) if there is a job opportunity, they are willing to work extra hours.

Underemployment rate is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed person.

Formula:

$$\text{Underemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Percentage of informal employed workers

Informal employed workers (informal workers) are those who have jobs in one of the following five groups: (i) Unpaid family workers; (ii) Own-account workers, self-employed workers in the informal sector; (iii) Wage worker who are not allowed to sign a labor contract or are allowed to sign a labor contract but their compulsory social insurance premiums are not paid by the recruitment establishment; (iv) Cooperative members who do not pay compulsory social insurance; (v) Self-employed or wage workers in households or agriculture, forestry and fishery households.

Workers in the agriculture, forestry and fishery households.

Informal employment rate is the ratio of the number of informal employed persons to the total number of employed persons.

Formula:

$$\text{Informal employment rate (\%)} = \frac{\text{Number of informal employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Labour productivity is the indicator reflecting the working performance of labour, usually measured by Gross Domestic Product to a worker on an average in the reference period, usually a calendar year.

$$\text{Labour productivity (VND/employee)} = \frac{\text{Gross Domestic Product (GDP)}}{\text{Average employed population}}$$

Average monthly income per employed worker

Income of an employed worker includes the following items:

- Income from wages, salaries and other incomes of salary-like nature, including: overtime compensation, bonuses, allowances, etc. of wage workers in the economy. These incomes can be in cash or in kind.

- Income from production and business activities, includes: Profits from agricultural production activities which sell products, profits from trading in goods and services,... excluding income from loan interest or income paid that is not related to the job at hand.

Average monthly income per employed worker is the total income of all employed workers to the total number of employed workers.

Formula:

$$\text{Average monthly income per employed worker} = \frac{\text{Total income of all employed workers}}{\text{Total number of employed workers}}$$

MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2023

1. Dân số

Dân số trung bình năm 2023 của tỉnh Thái Nguyên đạt 1.350,3 nghìn người, tăng 14,4 nghìn người, tương đương tăng 1,1% so với năm 2022, bao gồm dân số thành thị 548,9 nghìn người, chiếm 40,6%, dân số nông thôn là 801,4 nghìn người, chiếm 59,4%; dân số nam là 659 nghìn người, chiếm 48,8%, dân số nữ là 691,3 nghìn người, chiếm 51,2%.

Mật độ dân số trung bình năm 2023 là 383 người/km², dân cư phân bố không đồng đều, tốc độ đô thị hóa phát triển khá nhanh, mật độ dân số tập trung tại đô thị khá cao. Mật độ trung bình của các thành phố là 1.106 người/km² (cao nhất là thành phố Thái Nguyên 1.637 người/km²), gấp 2,9 lần mật độ dân số trung bình toàn tỉnh.

Tỷ số giới tính của dân số năm 2023 là 95,3 nam /100 nữ; tỷ suất sinh thô là 13,7‰; tỷ suất chết thô là 5,3‰.

2. Lao động và việc làm¹

Năm 2023, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của tỉnh Thái Nguyên đạt 616,6 nghìn người (chiếm 45,7% dân số). trong đó, lực lượng lao động nam chiếm 49,9%; lao động nữ chiếm 50,1%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 35,5%; lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 64,5%.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2023 là 606,5 nghìn người, trong đó, lao động nam chiếm 50,1%; lao động nữ chiếm 49,9%. Lao động làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 18,6%; khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm 42,7%; khu vực dịch vụ chiếm 38,7%.

¹ Theo khái niệm ICLS 19.

Năm 2023, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở đã qua đào tạo đạt 36,6%, trong đó lao động có bằng cấp, chứng chỉ (từ 3 tháng trở lên) đạt 36%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2023 là 1,78%, trong đó khu vực thành thị là 2,6%; khu vực nông thôn là 1,34%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2023 là 2,72%, trong đó, khu vực thành thị là 1,77%; khu vực nông thôn là 3,22%.

POPULATION, LABOR AND EMPLOYMENT IN 2023

1. Population

In 2023, the average population in Thai Nguyen reached 1,350.3 thousand persons, a year-on-year increase of 14.4 thousand persons (or 1.1%). The urban population was 548.9 thousand persons, accounting for 40.6%; the rural population was 801.4 thousand persons, making up 59.4%; male and female population were 659 thousand persons and 691.3 thousand persons, respectively, with the corresponding shares of 59.4% and 51.2%.

In 2023, the average population density was 383 persons per km² with uneven population distribution. The pace of urbanization increased significantly. The average population density in the city was highly recorded; of which, the average population density of city was 1,106 persons per km², 2.9 times higher than that of the province wide (the highest was Thai Nguyen city, average population density was 1,637 persons per km²).

In 2023, the sex ratio at birth was 95.3 male births per 100 female births; the crude birth rate was 13.7‰; and the crude death rate was 5.3‰.

2. Labor and Employment¹

In 2023, the labor force aged 15 years and over in Thai Nguyen was at 616.6 thousand persons (accounting for 45.7% of population in Thai Nguyen), of which the males made up 49.9%, and the females accounted for 50.1%; the labor force aged 15 years and over in urban and rural areas was 35.5% and 64.5%, respectively.

The labor force aged 15 years and over engaging in economic activities in 2023 was 606.5 thousand persons, of which male and female

¹ According to the new concept ICLS 19.

figures shared 50.1% and 49.9%, respectively. The employed labor force working in the three sectors, i.e. the agriculture, forestry and fishery, the industry and construction and the service accounted for 18.6%; 42.7% and 38.7%, respectively.

The percentage of trained workers aged 15 and over reached 36.6%. The percentage of diploma and certificate holders (trained at least 3 months) reached 36%.

In 2023, the unemployment rate of the labor force in working age was estimated at 1.78%, of which the unemployment rate of the labor force in working age in urban and rural areas were 2.6% and 1.34%, respectively. In 2023, the underemployment rate of the labor force in working age was 2.72%, of which the urban areas was 1.77%; the rural areas was 3.22%.

6 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2023 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Area, population and population density in 2023 by district

	Diện tích <i>Area</i> (Km ²)	Dân số trung bình (Người) <i>Average population</i> (Person)	Mật độ dân số (Người/km ²) <i>Population density</i> (Person/km ²)
TỔNG SỐ - TOTAL	3.521,97	1.350.345	383
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	222,12	363.698	1.637
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	97,31	74.584	766
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	258,42	201.020	778
Huyện Định Hóa <i>Dinh Hoa district</i>	513,77	92.232	180
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	838,39	70.346	84
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	349,80	106.240	304
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	431,73	95.485	221
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	569,03	179.342	315
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	241,39	167.398	693

7 Số hộ phân theo thành thị, nông thôn

Number of households by residence

ĐVT: Hộ - Unit: Household

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	341.200	127.445	213.755
2016	352.160	132.422	219.738
2017	349.122	135.895	213.227
2018	360.135	132.987	227.148
2019	359.236	124.566	234.670
2020	342.579	115.365	227.214
2021	358.352	124.490	233.862
2022	347.466	139.671	207.795
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	375.449	156.171	219.278

8 Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Người - <i>Person</i>					
2015	1.230.792	602.332	628.460	387.777	843.015
2016	1.242.824	608.196	634.628	392.484	850.340
2017	1.256.124	615.461	640.663	399.447	856.677
2018	1.273.557	623.286	650.271	405.246	868.311
2019	1.290.945	631.071	659.874	413.878	877.067
2020	1.307.871	638.931	668.940	419.679	888.192
2021	1.323.150	646.245	676.905	425.351	897.799
2022	1.335.987	652.263	683.724	525.558	810.429
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	1.350.345	659.070	691.275	548.860	801.485
Tỷ lệ tăng - <i>Growth rate (%)</i>					
2015	2,72	2,38	3,05	11,52	-0,87
2016	0,98	0,97	0,98	1,21	0,87
2017	1,07	1,19	0,95	1,77	0,75
2018	1,39	1,27	1,50	1,45	1,36
2019	1,37	1,25	1,48	2,13	1,01
2020	1,31	1,25	1,37	1,40	1,27
2021	1,17	1,14	1,19	1,35	1,08
2022	0,97	0,93	1,01	23,56	-9,73
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	1,07	1,04	1,10	4,43	-1,10

8 (Tiếp theo) Dân số trung bình phân theo giới tính
và theo thành thị, nông thôn
(Cont.) Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		Cơ cấu - Structure (%)			
2015	100,00	48,94	51,06	31,51	68,49
2016	100,00	48,94	51,06	31,58	68,42
2017	100,00	49,00	51,00	31,80	68,20
2018	100,00	48,94	51,06	31,82	68,18
2019	100,00	48,88	51,12	32,06	67,94
2020	100,00	48,85	51,15	32,09	67,91
2021	100,00	48,84	51,16	32,15	67,85
2022	100,00	48,82	51,18	39,34	60,66
Sơ bộ - Prel. 2023	100,00	48,81	51,19	40,65	59,35

Ghi chú: - Năm 2022 tỷ lệ dân số nông thôn giảm là do có 06 xã của thị xã Phổ Yên chuyển thành 06 phường thuộc thành phố Phổ Yên.

- Năm 2023 tỷ lệ dân số nông thôn giảm là do xã Hóa Thượng (huyện Đồng Hỷ) chuyển thành thị trấn Hóa Thượng; xã Quân Chu (huyện Đại Từ) sáp nhập vào thị trấn Quân Chu (huyện Đại Từ).

Note: - In 2022, the rural population rate decreased because 06 communes of Pho Yen town were converted into 06 wards of Pho Yen city.

- In 2023, the rural population rate decreased because Hoa Thuong commune (Dong Hy district) was converted into Hoa Thuong town; Quan Chu commune (Dai Tu district) was merged into Quan Chu town (Dai Tu district).

9 Dân số trung bình phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Average population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	1.290.945	1.307.871	1.323.150	1.335.987	1.350.345
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	341.707	348.192	354.331	358.986	363.698
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	69.660	70.996	72.593	73.555	74.584
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	197.088	197.374	197.538	199.032	201.020
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	89.420	89.991	90.825	91.480	92.232
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	68.196	68.742	69.342	69.792	70.346
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	102.548	103.490	104.508	105.307	106.240
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	92.622	93.300	94.150	94.725	95.485
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	172.289	174.162	176.030	177.530	179.342
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	157.415	161.624	163.833	165.580	167.398

10 Dân số trung bình nam phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Average male population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	631.071	638.931	646.245	652.263	659.070
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	165.672	168.809	171.675	173.886	176.086
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	34.227	34.764	35.530	35.995	36.494
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	91.012	91.080	91.222	91.862	92.730
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	44.995	45.264	45.681	46.005	46.387
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	34.710	35.032	35.358	35.600	35.886
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	50.982	51.504	52.015	52.432	52.904
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	46.125	46.446	46.881	47.185	47.567
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	85.372	86.400	87.380	88.130	89.038
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	77.976	79.632	80.503	81.168	81.978

11 Dân số trung bình nữ phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Average female population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	659.874	668.940	676.905	683.724	691.275
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	176.035	179.383	182.656	185.100	187.612
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	35.433	36.232	37.063	37.560	38.090
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	106.076	106.294	106.316	107.170	108.290
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	44.425	44.727	45.144	45.475	45.845
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	33.486	33.710	33.984	34.192	34.460
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	51.566	51.986	52.493	52.875	53.336
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	46.497	46.854	47.269	47.540	47.918
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	86.917	87.762	88.650	89.400	90.304
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	79.439	81.992	83.330	84.412	85.420

12 Dân số trung bình thành thị phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Average urban population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	413.878	419.679	425.351	525.558	548.860
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	251.298	256.167	261.148	264.820	268.819
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	48.312	51.110	52.459	53.300	54.058
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	54.711	52.070	50.548	145.582	147.037
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	6.572	6.627	6.695	6.760	6.837
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	3.885	3.930	3.975	4.010	4.053
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	12.452	12.584	12.728	12.850	13.013
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	7.795	7.894	8.008	8.084	20.860
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	19.326	19.645	19.965	20.195	24.100
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	9.527	9.652	9.825	9.957	10.083

13 Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Average rural population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	877.067	888.192	897.799	810.429	801.485
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	90.409	92.025	93.183	94.166	94.879
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	21.348	19.886	20.134	20.255	20.526
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	142.377	145.304	146.990	53.450	53.983
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	82.848	83.364	84.130	84.720	85.395
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	64.311	64.812	65.367	65.782	66.293
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	90.096	90.906	91.780	92.457	93.227
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	84.827	85.406	86.142	86.641	74.625
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	152.963	154.517	156.065	157.335	155.242
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	147.888	151.972	154.008	155.623	157.315

14 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân

Population at 15 years of age and above by marital status

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	971.500	986.252	982.058	975.372	992.310
Chưa vợ/chồng - <i>Single</i>	190.955	194.250	170.254	177.257	175.660
Có vợ/chồng - <i>Married</i>	690.676	698.308	707.710	696.193	713.872
Góa - <i>Widowed</i>	67.193	69.038	76.716	75.947	74.876
Ly hôn/Ly thân <i>Devorced/Separated</i>	22.676	24.656	27.378	25.975	27.902

15 Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh

Sex ratio of population and total fertility rate

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ) Sex ratio of population (Males per 100 females)	95,64	95,51	95,47	95,40	95,34
Thành thị - <i>Urban</i>	88,70	93,70	88,46	90,30	90,48
Nông thôn - <i>Rural</i>	99,10	99,50	99,31	98,85	98,82
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ) Total fertility rate (Children per woman)	2,14	2,16	2,12	2,20	2,14

16 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số

*Crude birth rate, crude death rate
and natural increase rate of population*

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate</i>	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>
2015	19,00	8,30	10,70
2016	18,70	7,20	11,50
2017	16,00	4,70	11,30
2018	14,00	6,40	7,60
2019	17,63	6,85	10,78
2020	15,82	6,60	9,22
2021	14,74	5,24	9,50
2022	14,91	6,78	8,13
Sơ bộ - Prel. 2023	13,74	5,26	8,48

17 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn^(*)

Total fertility rate by residence

ĐVT: Số con/phụ nữ - Unit: Children per woman

	Cả nước <i>Whole country</i>	Tỉnh Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen province</i>		
		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
			Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	2,10	2,52	2,58	2,50
2016	2,09	2,45	2,28	2,55
2017	2,04	2,09	1,96	2,22
2018	2,05	2,05	2,15	2,01
2019	2,09	2,14	2,15	2,18
2020	2,16	2,16	2,17	2,16
2021	2,11	2,12	2,06	2,34
2022	2,01	2,20	1,10	2,38
2023	1,96	2,14	1,99	2,32

* Số liệu do Tổng cục Thống kê công bố hàng năm.

* Data published annually by the General Statistics Office.

18 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính^(*)

Infant mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh sống
Unit: Infant deaths per 1,000 live births

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
2015	14,70	16,67	12,67
2016	14,50	16,38	12,44
2017	14,20	16,14	12,25
2018	14,15	16,04	12,17
2019	13,90	15,76	11,94
2020	13,75	15,59	11,81
2021	13,69	15,52	11,75
2022	12,12	13,78	10,37
Sơ bộ - Prel. 2023	11,70	13,31	10,00

* Số liệu do Tổng cục Thống kê công bố hàng năm.

* Data published annually by the General Statistics Office.

19 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính^(*)

Under five mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh sống
Unit: Under - five deaths per 1,000 live births

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
2015	22,10	28,72	15,10
2016	21,70	28,23	14,80
2017	21,40	27,83	14,55
2018	21,25	27,66	14,45
2019	20,86	27,19	14,16
2020	20,63	26,90	13,98
2021	20,53	26,78	13,91
2022	18,98	25,06	12,53
Sơ bộ - Prel. 2023	17,51	23,04	11,64

* Số liệu do Tổng cục Thống kê công bố hàng năm.

* Data published annually by the General Statistics Office.

20 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính

In-migration, out-migration and net-migration rates by sex

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
Tỷ suất nhập cư - <i>In-migration rate</i>			
2015	3,50	2,00	4,90
2016	2,90	1,60	4,20
2017	2,81	2,78	2,83
2018	3,00	1,33	4,62
2019	3,46	2,51	4,36
2020	1,01	0,84	1,18
2021	1,74	0,48	1,64
2022	0,78	0,48	1,06
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	1,30	0,60	1,97
Tỷ suất xuất cư - <i>Out-migration rate</i>			
2015	4,90	3,70	6,00
2016	3,70	2,80	4,50
2017	3,08	2,40	3,72
2018	2,90	2,22	3,55
2019	2,46	2,34	2,57
2020	5,59	6,71	4,50
2021	4,47	5,73	3,30
2022	3,21	4,53	1,97
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	3,49	3,24	3,72
Tỷ suất di cư thuần - <i>Net-migration rate</i>			
2015	-1,40	-1,70	-1,10
2016	-0,80	-1,20	-0,30
2017	-0,27	0,38	-0,89
2018	0,10	-0,89	1,08
2019	1,00	0,17	1,79
2020	-4,58	-5,87	-3,32
2021	-2,73	-5,25	-1,66
2022	-2,43	-4,06	-0,91
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	-2,19	-2,64	-1,75

21 Tỷ lệ tăng dân số chung Increase rate of population

	Tỷ lệ tăng dân số chung Increase rate of population (%)	Tỷ lệ tăng tự nhiên Natural increase rate (‰)
2015	2,72	10,70
2016	0,98	11,50
2017	1,07	11,30
2018	1,39	7,60
2019	1,37	10,78
2020	1,31	9,22
2021	1,17	9,50
2022	0,97	8,13
2023	1,07	8,48

22 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính^(*) Life expectancy at birth by sex

ĐVT: Tuổi - Unit: Age

	Cả nước Whole country	Vùng Trung du và Miền núi Phía bắc Northern midlands and mountain areas	Tỉnh Thái Nguyên Thai Nguyen province		
			Tổng số Total	Chia ra - Of which	
				Nam Male	Nữ Female
2015	73,3	70,8	73,3	70,7	76,1
2016	73,4	70,9	73,4	70,8	76,2
2017	73,5	71,0	73,5	70,9	76,2
2018	73,5	71,0	73,5	70,9	76,3
2019	73,6	71,1	73,6	70,0	76,4
2020	73,7	71,4	73,7	71,4	76,4
2021	73,6	71,2	73,7	71,1	76,4
2022	73,6	71,2	73,7	71,1	76,4
Sơ bộ - Prel. 2023	74,5	72,6	74,5	72,1	77,1

* Số liệu do Tổng cục Thống kê công bố hàng năm.

* Data published annually by the General Statistics Office.

23 Số cuộc kết hôn năm 2023 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of marriages in 2023 by district

DVT: Cuộc - Unit: Case

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Kết hôn của công dân Việt Nam ở trong nước <i>Marriage of Vietnamese citizens in the country</i>	Kết hôn có yếu tố nước ngoài <i>Marrying a foreigner</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	8.173	7.965	208
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	1.848	1.793	55
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	479	470	9
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	1.254	1.235	19
Huyện Định Hóa - <i>Dinh Hoa district</i>	572	551	21
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	629	612	17
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	695	682	13
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	461	453	8
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	1.136	1.099	37
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	1.099	1.070	29

24 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính^(*)

Average age of first marriage by sex

ĐVT: Tuổi - Unit: Age

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2018	24,9	27,3	22,5
2019	24,5	26,5	22,6
2020	24,5	26,8	22,2
2021	24,9	27,1	22,8
2022	25,2	28,0	22,7
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	25,8	28,1	23,7

* Theo kết quả điều tra biến động dân số hàng năm.

* According to the results of the annual population change survey.

25 Số vụ ly hôn phân theo thành thị, nông thôn

Number of divorce cases by residence

ĐVT: Vụ - Unit: Case

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
2018	3.023	1.477	1.546
2019	3.238	1.646	1.592
2020	3.154	1.587	1.567
2021	2.768	1.482	1.286
2022	2.694	1.391	1.303
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	3.246	1.627	1.619

26 Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of divorce cases cleared up by district

ĐVT: Vụ - Unit: Case

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	3.205	3.133	2.727	2.628	2.881
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	1.016	1.011	921	821	846
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	224	177	212	175	182
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	406	399	349	395	361
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	188	187	170	171	309
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	166	161	164	148	137
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	220	206	165	187	192
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	289	272	213	192	451
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	449	460	260	256	236
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	247	260	273	283	167

27 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	98,4	99,0	97,7	99,0	97,9
2016	98,3	98,8	97,8	99,0	97,9
2017	97,6	98,3	97,0	99,2	96,8
2018	98,3	98,8	97,8	99,2	97,8
2019	98,2	98,7	97,7	99,3	97,6
2020	97,9	98,3	97,5	99,1	97,3
2021	98,3	98,7	98,0	99,4	97,8
2022	98,3	98,9	97,8	99,2	97,7
Sơ bộ - Prel. 2023	98,8	99,0	98,5	99,3	98,3

28 Số trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính và theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Number of children under 05 years old with birth registration
by sex and by district*

ĐVT: Trẻ - Unit: Child

	2021		2022		Sơ bộ - Prel. 2023	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Đăng ký đúng hạn <i>Of which: Register on time</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Đăng ký đúng hạn <i>Of which: Register on time</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Đăng ký đúng hạn <i>Of which: Register on time</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	19.373	18.374	16.564	15.384	18.409	17.480
Phân theo giới tính - By sex						
Nam - Male	10.043	9.571	8.745	8.140	9.877	9.370
Nữ - Female	9.330	8.803	7.819	7.244	8.532	8.110
Phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh - By district						
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	4.559	4.340	3.572	3.349	3.845	3.633
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	1.184	1.091	876	856	1.136	1.111
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	2.991	2.897	2.647	2.349	2.798	2.718
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	1.501	1.452	1.213	1.157	1.274	1.238
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	1.059	913	984	823	1.059	899
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	1.558	1.489	1.365	1.291	1.460	1.414
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	738	694	1.269	1.149	1.588	1.495
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	2.976	2.780	2.329	2.177	2.777	2.555
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	2.807	2.718	2.309	2.233	2.472	2.417

29 Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of deaths was registered by sex and by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	6.831	7.140	6.962	8.266	7.614
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	4.504	4.472	4.499	5.246	4.888
Nữ - Female	2.327	2.668	2.463	3.020	2.726
Phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh By district					
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	1.714	1.702	1.861	2.151	1.847
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	314	247	378	387	388
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	879	1.030	925	993	958
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	590	613	587	651	669
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	353	342	372	473	720
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	725	675	591	761	607
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	452	564	322	597	469
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	1.056	1.084	1.142	1.195	1.030
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	748	883	784	1.058	926

30 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	777.179	769.908	599.037	611.894	616.640
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	382.664	379.621	304.088	310.570	307.874
Nữ - Female	394.515	390.287	294.949	301.324	308.766
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	220.231	214.597	187.458	205.045	218.650
Nông thôn - Rural	556.948	555.311	411.579	406.849	397.990
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	49,24	49,31	50,76	50,76	49,93
Nữ - Female	50,76	50,69	49,24	49,24	50,07
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	28,34	27,87	31,29	33,51	35,46
Nông thôn - Rural	71,66	72,13	68,71	66,49	64,54

Ghi chú: Số liệu năm 2021, 2022, 2023 tính toán theo tiêu chuẩn ICLS 19. Theo tiêu chuẩn mới ICLS 19, những người làm việc với mục đích sản xuất sản phẩm tự cung tự cấp trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản sẽ không được xác định là những người có việc làm như quy định trước đây của tiêu chuẩn ICLS 13.

Note: Data of 2021, 2022, 2023 calculated in accordance with ICLS 19 standard. Under ICLS 19, people working for the purpose of producing self-sufficient products in the agriculture, forestry and fishery sectors will not be identified as employed as in ICLS 13 standard.

31 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Annual employed population at 15 years of age and above
by sex and by residence*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		Người - <i>Person</i>			
2015	751.451	366.991	384.460	205.312	546.139
2016	750.529	365.793	384.737	208.554	541.975
2017	752.957	362.314	390.643	212.563	540.394
2018	760.743	371.655	389.088	215.485	545.258
2019	766.388	374.233	392.155	216.027	550.361
2020	757.957	372.771	385.186	210.115	547.842
2021	590.136	298.539	291.597	181.580	408.556
2022	602.562	304.181	298.381	200.934	401.628
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	606.480	303.543	302.937	212.965	393.515
So với dân số - <i>Proportion of population (%)</i>					
2015	61,05	60,93	61,17	52,95	64,78
2016	60,39	60,14	60,62	53,14	63,74
2017	59,94	58,87	60,97	53,21	63,08
2018	59,73	59,63	59,83	53,17	62,80
2019	59,37	59,30	59,43	52,20	62,75
2020	57,95	58,34	57,58	50,07	61,68
2021	44,60	46,20	43,08	42,69	45,51
2022	45,10	46,63	43,64	38,23	49,56
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	44,91	46,06	43,82	38,80	49,10

Ghi chú: Số liệu năm 2021, 2022, 2023 tính toán theo tiêu chuẩn ICLS 19. Theo tiêu chuẩn mới ICLS 19, những người làm việc với mục đích sản xuất sản phẩm tự cung tự cấp trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản sẽ không được xác định là những người có việc làm như quy định trước đây của tiêu chuẩn ICLS 13.

Note: Data of 2021, 2022, 2023 calculated in accordance with ICLS 19 standard. Under ICLS 19, people working for the purpose of producing self-sufficient products in the agriculture, forestry and fishery sectors will not be identified as employed as in ICLS 13 standard.

32 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế

*Annual employed population at 15 years of age and above
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
Người - <i>Person</i>				
2015	751.451	71.746	586.925	92.780
2016	750.529	72.019	579.126	99.385
2017	752.957	74.061	571.943	106.953
2018	760.743	72.896	575.062	112.785
2019	766.388	71.620	583.768	111.000
2020	757.957	68.755	584.209	104.993
2021	590.136	58.187	448.430	83.519
2022	602.562	79.997	429.394	93.171
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	606.480	81.635	432.883	91.961
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2015	100,00	9,55	78,11	12,34
2016	100,00	9,60	77,16	13,24
2017	100,00	9,84	75,96	14,20
2018	100,00	9,58	75,59	14,83
2019	100,00	9,35	76,17	14,48
2020	100,00	9,07	77,08	13,85
2021	100,00	9,86	75,99	14,15
2022	100,00	13,28	71,26	15,46
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	100,00	13,46	71,38	15,16

Ghi chú: Số liệu năm 2021, 2022, 2023 tính toán theo tiêu chuẩn ICLS 19. Theo tiêu chuẩn mới ICLS 19, những người làm việc với mục đích sản xuất sản phẩm tự cung tự cấp trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản sẽ không được xác định là những người có việc làm như quy định trước đây của tiêu chuẩn ICLS 13.

Note: Data of 2021, 2022, 2023 calculated in accordance with ICLS 19 standard. Under ICLS 19, people working for the purpose of producing self-sufficient products in the agriculture, forestry and fishery sectors will not be identified as employed as in ICLS 13 standard.

33 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo khu vực kinh tế và theo ngành kinh tế

*Annual employed population at 15 years of age and above
by economic sector and by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	766.388	757.957	590.136	602.562	606.480
Phân theo khu vực kinh tế <i>By economic sector</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	303.173	293.367	117.682	101.950	113.022
Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	255.933	261.565	256.286	272.909	258.693
Dịch vụ - Service	207.282	203.025	216.168	227.703	234.765
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	303.173	293.367	117.682	101.950	113.022
Khai khoáng - Mining and quarrying	5.754	7.574	3.359	4.089	2.466
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	179.951	192.306	180.351	192.957	179.242
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	3.529	2.428	1.449	1.520	2.993
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	1.233	2.179	2.356	2.262	1.501
Xây dựng - Construction	65.466	57.078	68.771	72.081	72.491
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	66.641	72.802	84.836	92.190	89.369

33 (Tiếp theo) **Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm**
phân theo khu vực kinh tế và theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Annual employed population at 15 years of age and above*
by economic sector and by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	20.934	22.483	21.722	21.637	19.683
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	26.546	18.403	22.119	15.590	20.004
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	3.791	2.892	1.557	2.415	2.427
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking</i> <i>and insurance activities</i>	5.580	6.293	5.415	4.256	5.992
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.961	1.318	1.266	2.082	2.800
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific</i> <i>and technical activities</i>	1.785	1.097	2.897	2.584	4.691
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support</i> <i>service activities</i>	3.328	714	2.842	2.541	4.241
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist</i> <i>Party, socio-political organizations;</i> <i>public administration and defence;</i> <i>compulsory security</i>	20.896	22.341	20.381	25.253	25.397
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	31.847	33.282	27.928	33.161	36.392
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	8.084	7.999	9.772	9.674	6.582

33 (Tiếp theo) **Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo khu vực kinh tế và theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Annual employed population at 15 years of age and above by economic sector and by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1.198	1.480	1.186	1.518	1.457
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	12.515	10.284	12.058	12.360	13.771
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	2.176	1.635	2.189	2.441	1.959
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

Ghi chú: Số liệu năm 2021, 2022, 2023 tính toán theo tiêu chuẩn ICLS 19. Theo tiêu chuẩn mới ICLS 19, những người làm việc với mục đích sản xuất sản phẩm tự cung tự cấp trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản sẽ không được xác định là những người có việc làm như quy định trước đây của tiêu chuẩn ICLS 13.

Note: Data of 2021, 2022, 2023 calculated in accordance with ICLS 19 standard. Under ICLS 19, people working for the purpose of producing self-sufficient products in the agriculture, forestry and fishery sectors will not be identified as employed as in ICLS 13 standard.

34 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo khu vực kinh tế và theo ngành kinh tế

Structure of annual employed population at 15 years of age and above by economic sector and by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo khu vực kinh tế By economic sector					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	39,56	38,70	19,94	16,92	18,64
Công nghiệp và xây dựng Industry and construction	33,39	34,51	43,43	45,29	42,65
Dịch vụ - Service	27,05	26,79	36,63	37,79	38,71
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	39,56	38,70	19,94	16,92	18,64
Khai khoáng - Mining and quarrying	0,75	1,00	0,57	0,68	0,41
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	23,48	25,37	30,56	32,02	29,55
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	0,46	0,32	0,25	0,25	0,49
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	0,16	0,29	0,40	0,38	0,25
Xây dựng - Construction	8,54	7,53	11,65	11,96	11,95
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	8,70	9,61	14,38	15,30	14,74

34 (Tiếp theo) **Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm theo khu vực kinh tế và theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Structure of annual employed population at 15 years of age and above by economic sector and by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	2,73	2,97	3,68	3,59	3,25
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3,46	2,43	3,75	2,59	3,30
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,49	0,38	0,26	0,40	0,40
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,73	0,83	0,92	0,71	0,99
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,26	0,17	0,21	0,35	0,46
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,23	0,14	0,49	0,43	0,77
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	0,43	0,09	0,48	0,42	0,70
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	2,73	2,95	3,45	4,19	4,19
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	4,16	4,39	4,73	5,50	6,00
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1,05	1,06	1,66	1,61	1,09

34 (Tiếp theo) **Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm theo khu vực kinh tế và theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Structure of annual employed population at 15 years of age and above by economic sector and by kinds of economic activity*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,16	0,20	0,20	0,25	0,24
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1,63	1,36	2,04	2,05	2,27
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	0,28	0,22	0,37	0,41	0,32
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

35 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm

*Annual employed population at 15 years of age and above
by occupation and by status in employment*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	766.388	757.957	590.136	602.562	606.480
Phân theo nghề nghiệp - By occupation					
Nhà lãnh đạo - Leaders	5.072	5.066	5.723	6.782	8.035
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao High level professionals	57.014	57.040	45.502	50.264	53.737
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung Mid-level professionals	17.150	25.707	21.939	18.470	15.301
Nhân viên - Clerks	6.282	8.981	9.412	15.428	13.487
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ, bán hàng Personal service, protective worker and sales	105.144	98.450	110.621	106.145	115.381
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp Skilled agriculture, forestry and fishery workers	2.327	1.454	25.197	6.491	4.722
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan Craft and related trade workers	100.018	83.510	98.096	102.098	87.690
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị Plant and machine operators and assemblers	116.681	156.168	138.855	160.475	147.135
Nghề giản đơn - Unskilled occupation	354.693	320.317	132.908	133.116	153.744
Khác - Other	2.007	1.264	1.883	3.293	7.249
Phân theo vị thế việc làm By employment status					
Làm công ăn lương - Wage worker	322.601	357.428	342.749	389.897	370.535
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh Employer	16.203	11.526	10.306	9.080	7.769
Tự làm - Own account worker	310.455	316.527	200.400	171.648	190.995
Lao động gia đình Unpaid family worker	117.129	72.476	36.681	31.937	36.181

36

Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn^(*)

Percentage of trained employed worker at 15 years of age and above by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	25,16	28,33	22,15	52,99	14,53
2016	25,65	30,02	21,50	50,60	16,10
2017	26,00	30,25	22,01	54,31	14,91
2018	26,18	30,97	21,59	52,98	15,54
2019	27,17	29,05	25,35	57,92	15,01
2020	28,24	30,50	26,05	58,10	16,71
2021	35,40	41,22	29,43	58,57	25,03
2022	35,93	41,77	29,91	58,76	24,43
Sơ bộ - Prel. 2023	36,60	43,66	29,59	56,59	26,48

Ghi chú: Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ so với tổng lực lượng lao động trong kỳ. Trong đó, lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện: (1) Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp; (2) Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định.

Note: Trained labour force over total labour force in the period. Of which, the number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions: (1) Being employed in the economy or unemployed; (2) Be trained in a training unit or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate.

37 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi lao động phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Unemployment rate of labour force at working age
by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	1,91	2,75	1,00	2,92	1,51
2016	1,71	1,95	1,45	2,17	1,53
2017	1,66	1,82	1,48	2,16	1,45
2018	1,19	1,05	1,34	1,51	1,06
2019	1,61	2,42	0,73	2,32	1,35
2020	1,70	1,90	1,48	2,32	1,46
2021	1,57	1,94	1,15	3,21	0,81
2022	1,47	2,03	0,86	2,12	1,17
Sơ bộ - Prel. 2023	1,78	1,46	2,12	2,60	1,34

38 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi lao động phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn *Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	0,87	0,88	0,86	1,22	0,73
2016	0,67	1,95	1,45	0,30	0,81
2017	0,48	0,48	0,49	0,22	0,59
2018	1,37	1,40	1,33	0,76	1,62
2019	0,97	1,15	0,78	1,24	0,87
2020	2,30	2,53	2,04	2,69	2,15
2021	3,32	3,65	2,96	2,22	3,82
2022	4,07	4,08	4,06	3,04	4,55
Sơ bộ - Prel. 2023	2,72	2,69	2,76	1,77	3,22

39 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Informal employment rate by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2018	70,59	74,44	66,72	52,34	77,99
2019	69,01	73,42	64,80	50,53	76,26
2020	63,46	67,83	59,23	35,98	74,00
2021	59,07	66,05	51,92	47,25	64,32
2022	53,34	61,61	44,90	41,94	59,04
Sơ bộ - Prel. 2023	54,90	58,86	50,84	42,66	60,96

40 Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế^(*)

Labour productivity by kinds of economic activity^()*

ĐVT: Triệu đồng/lao động - Unit: Mill. dong/employee

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	140,7	153,1	213,2	237,2	250,7
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	36,5	45,6	115,5	142,2	136,0
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	309,5	214,5	465,4	317,0	569,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	278,7	282,3	332,8	359,0	399,5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	828,4	1.307,7	2.057,6	2.079,3	1.524,6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	687,3	364,7	364,4	437,6	743,1
Xây dựng - <i>Construction</i>	104,1	129,7	123,3	123,8	133,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	112,4	105,7	104,5	104,3	120,5
Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	69,2	64,5	73,2	81,2	103,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	22,1	28,1	23,6	48,2	47,0
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	424,1	553,7	1.064,4	634,3	756,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	391,5	365,6	474,0	696,2	548,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	255,9	363,4	387,4	281,9	209,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	190,8	330,5	133,0	198,7	118,2

40 (Tiếp theo) **Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế^(*)** (Cont.) *Labour productivity by kinds of economic activity^(*)*

ĐVT: Triệu đồng/lao động - Unit: Mill. dong/employee

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	131,7	605,2	164,6	218,2	163,1
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	169,2	174,8	207,3	209,0	199,5
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	151,7	157,5	195,7	188,7	189,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	232,8	261,8	235,4	337,7	443,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	150,3	117,4	148,1	131,1	160,5
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	23,9	26,4	23,2	27,2	28,4
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	7,7	10,6	8,2	7,9	11,1
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

(*) Tổng sản phẩm trên địa bàn tính theo giá hiện hành bình quân 1 lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc. Trong đó, giá trị tăng thêm của các ngành được tính theo giá cơ bản.

(*) *Average GRDP at current prices per employed population at 15 years of age and above. Of which, value added by economic activities is calculated at basic price.*

Ghi chú: Từ năm 2021 trở lại đây, lực lượng lao động không bao gồm lao động tự sản, tự tiêu trong nông nghiệp.

Note: From 2021 onward, the labor force does not include self-employed and self-sufficient labor in agriculture.

41 Thu nhập bình quân một tháng của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế

*Average monthly income of employed population
by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng/tháng - Unit: Thous. dong/month

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	4.846,2	4.643,1	5.540,7	6.283,3	6.774,8
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2.624,6	2.241,3	3.048,1	3.257,2	3.228,0
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	7.007,2	7.171,5	7.719,6	6.970,8	7.256,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	6.416,4	6.517,9	6.291,1	7.086,4	7.423,0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	8.653,7	6.595,2	9.912,5	9.620,2	7.362,3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	5.966,8	5.048,7	5.153,6	5.135,1	6.306,6
Xây dựng - <i>Construction</i>	5.832,8	5.502,7	5.562,1	6.373,2	6.730,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	6.688,2	5.617,0	5.953,0	6.705,2	7.639,7
Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	7.151,4	6.841,5	7.275,8	7.529,0	8.726,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	5.268,3	4.652,0	4.313,0	5.434,1	6.751,6
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	6.804,4	5.934,6	9.169,6	6.891,8	11.076,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	6.712,4	7.445,4	8.865,6	10.407,8	12.033,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4.767,0	3.788,9	7.646,4	8.018,2	8.262,1

41 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Average monthly income of employed population by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng/tháng - Unit: Thous. dong/month

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	7.916,7	7.022,8	5.936,1	8.226,1	9.638,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	7.198,4	6.686,7	4.388,9	5.473,0	5.987,8
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	6.255,1	6.673,2	7.351,8	7.139,6	8.766,1
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	6.346,0	6.412,9	6.844,1	7.272,2	8.223,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	6.623,9	6.633,9	6.088,4	6.999,3	9.394,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	5.332,9	5.138,9	5.681,1	5.456,3	6.717,2
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	5.593,8	4.985,1	5.185,9	5.889,4	6.486,2
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	4.054,6	5.224,7	5.310,7	5.358,9	5.627,7
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

42 Thu nhập bình quân một tháng của lao động làm công ăn lương phân theo ngành kinh tế

*Monthly average income of employee workers
in State sector by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng/tháng - Unit: Thous. dongs/month

	2021		2022		2023	
	Toàn quốc <i>Whole country</i>	Thái Nguyên <i>Thai Nguyen province</i>	Toàn quốc <i>Whole country</i>	Thái Nguyên <i>Thai Nguyen province</i>	Toàn quốc <i>Whole country</i>	Thái Nguyên <i>Thai Nguyen province</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	6.552,4	6.236,0	7.521,4	6.761,5	7.931,8	7.452,2
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4.701,3	3.696,9	5.289,1	2.946,4	5.512,8	3.507,6
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	8.658,1	7.353,7	9.476,0	6.908,6	10.765,0	7.256,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	6.350,9	6.393,8	7.466,9	6.989,6	7.804,0	7.381,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	8.910,0	9.912,5	9.756,1	9.620,2	10.264,6	7.302,1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	6.321,6	4.836,8	6.987,2	5.248,0	7.493,8	6.468,5
Xây dựng - <i>Construction</i>	6.193,6	5.353,0	7.248,3	6.104,1	7.623,7	6.539,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	6.662,0	6.088,6	7.606,1	6.491,3	8.160,0	7.662,1
Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	7.728,9	6.550,8	9.096,5	7.414,8	9.878,3	8.680,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	4.968,2	4.461,8	5.933,4	5.702,9	6.340,5	6.969,2
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	10.187,5	8.981,5	11.375,7	6.891,8	12.119,4	11.757,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	9.814,3	8.921,3	10.767,0	10.414,6	11.488,4	11.869,1

42 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của lao động làm công ăn lương phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Monthly average income of employee workers in State sector by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng/tháng - Unit: Thous. dong/month

	2021		2022		2023	
	Toàn quốc Whole country	Thái Nguyên Thai Nguyen province	Toàn quốc Whole country	Thái Nguyên Thai Nguyen province	Toàn quốc Whole country	Thái Nguyên Thai Nguyen province
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	9.009,6	7.952,4	10.161,8	7.372,5	9.865,2	8.242,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	9.090,7	5.830,9	10.343,8	7.710,3	10.640,5	8.402,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	6.701,4	5.019,1	7.952,1	5.458,1	8.440,3	5.343,9
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	7.296,2	7.351,8	7.874,4	7.139,6	8.400,0	8.766,1
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	7.247,8	6.834,2	7.981,7	7.233,1	8.555,5	8.212,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	7.905,8	6.088,4	8.486,1	6.999,3	8.954,1	9.243,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	5.919,0	5.572,2	6.819,5	5.886,3	7.223,0	7.594,8
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	5.262,0	4.635,7	6.257,0	5.390,5	6.440,1	6.245,1
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	6.552,4	6.236,0	4.864,1	5.358,9	5.223,7	5.713,7
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-	-

**TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC,
NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM
NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET,
BANKING AND INSURANCE**

Biểu Table	Trang Page
43 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by economic sector</i>	129
44 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>	130
45 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	131
46 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	133
47 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	135
48 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	137
49 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người <i>Gross regional domestic product per capita</i>	139

Biểu Table	Trang Page
50 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget revenue in local area</i>	140
51 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of State budget revenue in local area</i>	142
52 Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget expenditure in local area</i>	144
53 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of State budget expenditure in local area</i>	146
54 Chi ngân sách địa phương <i>Local state budget spending</i>	148
55 Cơ cấu chi ngân sách địa phương <i>Structure of local state budget spending</i>	150
56 Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12</i>	152
57 Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Total liquidity of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12</i>	153
58 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp <i>Social insurance, health insurance and unemployment insurance</i>	155

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) là giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng được tạo ra trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong một khoảng thời gian nhất định. Trên phạm vi cấp tỉnh, GRDP được tính theo phương pháp sản xuất. Theo đó, GRDP bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các hoạt động kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm.

Giá trị tăng thêm là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh;

Giá cơ bản là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải và phí thương nghiệp không do người sản xuất trả khi bán hàng;

Giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản. GRDP luôn là giá sử dụng cuối cùng.

GRDP được tính theo giá hiện hành và so sánh.

GRDP theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phân huy động vào ngân sách.

GRDP theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trên địa bàn, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất.

Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người được tính bằng cách chia tổng sản phẩm trên địa bàn trong năm cho dân số trung bình của địa bàn trong năm tương ứng. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người có thể tính theo giá hiện hành, tính theo nội tệ hoặc ngoại tệ; cũng có thể tính theo giá so sánh để tính tốc độ tăng.

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản thu được huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính quyền địa phương, bao gồm các khoản: Thu từ thuế, lệ phí; thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước địa phương thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật; các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước trực tiếp cho chính quyền địa phương; các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao, bao gồm: Chi đầu tư phát triển; chi thường xuyên; chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay; chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính của cấp tỉnh và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

NGÂN HÀNG

Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là số tiền bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ tại một thời điểm nhất định mà các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới hình thức nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận.

Dư nợ tín dụng của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài

a) Khái niệm

Dư nợ tín dụng là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho các tổ chức và cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải Tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới các hình thức sau: Cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; cho thuê tài chính; bao thanh toán; các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong trường hợp cá nhân, tổ chức được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán; phát hành thẻ tín dụng; mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC); các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận.

- Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa 01 (một) năm.

- Tín dụng trung hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm.

- Tín dụng dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 05 (năm) năm.

b) Phương pháp tính

Số dư các khoản cấp tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình phân theo loại tiền (đồng Việt Nam, ngoại tệ), phân theo kỳ hạn (ngắn hạn, trung và dài hạn).

BẢO HIỂM

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người đã tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người đã tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

Số tiền thu bảo hiểm là số tiền thu từ ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; các nguồn thu khác.

Số tiền chi bảo hiểm là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; Chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp; Chi quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE

GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT

Gross regional domestic product (GRDP) is the value of final physical products and services produced in provinces/cities under the central government over a given period of time. At the level of provinces/cities under the central government, GRDP is calculated by production approach. Accordingly, GRDP is the sum of the value added at basic price of all economic activities plus taxes on products less subsidies on products.

Value added (VA) is an economic indicator reflecting the new value of goods and services that was produced in an economy in a given period. VA, a component of gross output, is the difference between gross output and intermediate consumption. Value added is measured at current and constant price.

The basic price is the amount receivable by the producer through sale of goods or services produced exclusive of taxes on products and inclusive of subsidies on products. It excludes transport and trade margins invoiced separately by the producers.

Value added is computed at the basic price. GRDP is always valued at the purchaser's price.

GRDP is calculated at current and constant prices.

GRDP by current prices is used to study the economic structure, the inter-industries relationship, relationship between the production results and state budget mobilization.

GRDP by constant prices removing the factor of price changes is used to calculate the economic growth rate in the locality and to study the changes in goods and services quantities.

Gross regional domestic product per capita is calculated by dividing the gross regional domestic product for the year by the average population in local for the respective year. Gross regional domestic product per capita can be calculated at current prices, in domestic or foreign currencies, or at constant prices for computing the growth rate.

STATE BUDGET

Local state budget revenues (provinces/cities directly under the central government) refers to all revenues mobilized into the state budget fund in a period to meet the expenditure needs of local governments, including: Revenues from taxes and fees; revenues from service activities performed by local state agencies, in case operation expenditure is lump sum, it shall be deducted; fees collected from service activities performed by public service delivery units and state-owned enterprises to the state budget as prescribed by law; grants directly from the other Governments, foreign organizations and individuals to local governments; other revenues as prescribed by law.

Local state budget expenditures (provinces/cities directly under the central government) refers all state budget expenditures under the expenditure tasks done by centrally-managed province/cities in a certain period, decided by a state authority to ensure the performance of assigned functions and tasks, including: Expenditures for development investment; concurrent expenditure; payment for interest on loans borrowed by local governments; for additional financial reserve fund of provinces and other expenses as prescribed by law.

BANKING

Capital mobilization balance of a credit institution or foreign bank's branch is an amount in Viet Nam dong or a foreign currency at a certain time that credit institutions, foreign banks' branches receive from legal entities, individuals as residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution, non-profit institutions serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. under the forms of demand deposits, term deposits, saving deposits and other forms of deposits according to the rule with full repayment of principal and interest to depositors as agreed.

Credit outstanding of credit institutions, foreign banks' branches

a) Definition

Credit outstanding is the total outstanding at a given time of credits granted by credit institutions, foreign banks' branches to Vietnamese legal entities and individuals that are residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institutions sector serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. in the form of: Lending, discount, rediscount negotiable instruments and other valuable papers; financial leasing; factoring; payments on behalf of customers in cases guaranteed customers fail to fulfill their obligations when the payment is due; credit card issuance; purchase and investment in corporate bonds (excluding VAMC bonds); and other credit granting operations are approved by the State Bank of Viet Nam.

- Short-term credits are credits granted with a maximum term of 01 (one) year.

- Medium-term credits are credits with a term of over 1 (one) year and a maximum of 05 (five) years.

- Long-term credits are credits granted with a term of more than 05 (five) years

b) Calculation

Balance of credits granted at the last working day of the reporting period of credit institutions, foreign banks' branches to legal entities, individuals being residents of Vietnam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institution sector serving households by currency (VND, foreign currency), by term (short, medium and long term).

INSURANCE

Social insurance refers a guarantee to replace or partially compensate employees' income when his/her income is reduced or lost due to illness, maternity, work accident, occupational disease, or end of working age or death, on the basis of contributions to the social insurance fund.

Compulsory social insurance refers to a type of state-run social insurance in which the participation of employees and employers is compulsory.

Voluntary social insurance refers to a type of state-run social insurance of which a participator can join voluntarily, select suitable premium rates and modes of premium payment to his/her income and receive premium assistance from the State in order to get benefit for pension and death gratuity.

Number of social insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in and to get benefit from social insurance (it is counting the number of persons, regardless how many types of social insurance one person is paid).

Health insurance is a form of a state-run compulsory insurance applying for the persons under Health Insurance Law to provide non-profit health care service.

Number of health insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in health insurance and get benefit from medical care and treatment (it is counting the number of health insurance check-ups/treatments).

Unemployment insurance refers to a policy that partly provides compensation income for an employee when he/she is dismissed in order to support him/her for vocational training, remaining works or finding job on based on his/her contributions to Unemployment Insurance Fund.

Number of unemployment insurance beneficiaries refers number of persons who paid unemployment insurance premium, benefitting from unemployment insurance when being out of work (be unemployed) (it is calculated as number of unemployment insurance beneficiaries).

Insurance premium refers to amount of money receiving from: state budget; employers, social insurance, health insurance and unemployment insurance participants; and other sources.

Insurance cost refers to real payment to beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance pursuant to law that includes state budget expenditure and expenditures from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund; expenditures for management of social insurance, health insurance and unemployment insurance.

MỘT SỐ NÉT VỀ TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM NĂM 2023

1. Tài khoản quốc gia

1.1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (GRDP) tăng 5,01% so năm trước. Mặc dù không đạt kế hoạch đề ra nhưng kết quả này thể hiện sự quyết tâm của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, sự nỗ lực, cố gắng của doanh nghiệp và sự đồng lòng của người dân trên địa bàn tỉnh trong đẩy mạnh phục hồi, phát triển sản xuất, kinh doanh, góp phần tăng trưởng kinh tế.

Trong mức tăng chung của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,07%, đóng góp 0,38 điểm phần trăm vào tốc độ tăng GRDP chung; khu vực công nghiệp - xây dựng tăng 4,29%, đóng góp 2,8 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 7,5%, đóng góp 1,65 điểm phần trăm.

1.2. Quy mô và cơ cấu GRDP

Quy mô GRDP năm 2023 theo giá hiện hành sơ bộ đạt 152 nghìn tỷ đồng (*tương đương 6,33 tỷ USD*); GRDP bình quân đầu người đạt 112,6 triệu đồng (*tương đương 4.686 USD*), tăng 5,2% so với năm 2022 (*tăng 5,6 triệu đồng*). Cơ cấu các ngành kinh tế có sự thay đổi theo hướng hiện đại, tích cực và phù hợp với định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 10,1% GRDP; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 58,1%; khu vực dịch vụ chiếm 27,6%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 4,2%.

2. Thu, chi ngân sách

Năm 2023, tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt 20,2 nghìn tỷ đồng, tăng 5,6% so với năm 2022. Trong đó, thu nội địa đạt 17,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 87,1% tổng thu ngân sách, tăng 10,5% so với năm trước; thu hải quan đạt 2,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 12,6% và giảm 18%.

Tổng chi cân đối ngân sách địa phương năm 2023 ước đạt 26,1 nghìn tỷ đồng (chưa bao gồm chi chuyển nguồn), tăng 2,6 nghìn tỷ đồng (tương ứng tăng 11,2%) so với năm 2022. Trong đó, chi đầu tư phát triển đạt 9,1 nghìn tỷ đồng, tăng 16,9% so với năm trước; chi thường xuyên 9,4 nghìn tỷ đồng, tăng 8,5%. Trong các khoản chi thường xuyên: Chi an ninh quốc phòng 408 tỷ đồng, giảm 12,4%; chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề 4.060 tỷ đồng, tăng 14%; chi sự nghiệp y tế, dân số 840 tỷ đồng, tăng 18,6%; chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể 2.122 tỷ đồng, tăng 11,7%...

3. Ngân hàng

Năm 2023, các tổ chức tín dụng trên địa bàn đã thực hiện nghiêm túc quy định về lãi suất của Ngân hàng Nhà nước, nguồn vốn huy động đảm bảo đáp ứng nhu cầu vốn cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và đời sống nhân dân, đóng góp tích cực cho phát triển kinh tế - xã hội. Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN), mặt bằng lãi suất trên địa bàn đã được các tổ chức tín dụng điều chỉnh giảm nhằm tạo điều kiện cho các doanh nghiệp và cá nhân tiếp cận nguồn vốn với chi phí thấp hơn.

Tính đến hết năm 2023, huy động vốn của các tổ chức tín dụng đạt 107 nghìn tỷ đồng, tăng 11,7% so với thời điểm 31/12/2022; dư nợ tín dụng năm 2023 là 96,1 nghìn tỷ đồng, tăng 16% so cùng kỳ.

4. Bảo hiểm y tế và Bảo hiểm xã hội

Năm 2023, tỉnh Thái Nguyên có 244,4 nghìn người tham gia Bảo hiểm xã hội, tăng 0,9% so với năm 2022; có 1.282,2 nghìn người tham gia Bảo hiểm y tế, tăng 4,4% và 206,3 nghìn người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp, tăng 0,7%.

Tổng số thu bảo hiểm năm 2023 đạt 6.179,4 tỷ đồng, tăng 6,7% so với năm 2022, trong đó: Thu Bảo hiểm xã hội đạt 4.646 tỷ đồng, tăng 5,3%, chiếm 75,2% tổng số thu; thu Bảo hiểm y tế đạt 1.229,9 tỷ đồng, tăng 3,9%, chiếm 19,9%; thu Bảo hiểm thất nghiệp đạt 303,5 tỷ đồng, tăng 56,2%, chiếm 4,9%.

Tổng số chi bảo hiểm năm 2023 là 7.449,6 tỷ đồng, tăng 9,2% so với năm 2022, trong đó: Chi Bảo hiểm xã hội chiếm 76,5% tổng số chi; chi Bảo hiểm y tế chiếm 20,6%; chi Bảo hiểm thất nghiệp chiếm 2,9%.

NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE IN 2023

1. National accounts

1.1. Economic growth

The gross regional domestic product (GRDP) in Thai Nguyen was 5.01% in 2023. Although the plan was not achieved but this result shows the determination of the Thai Nguyen's Party Committee, People's Council, and Provincial People's Committee, the endeavor, and effort of enterprises, the consensus of the entire people of the province in promoting recovery, development of production and business, contributing to economic growth.

In the overall growth rate of the economy, the agriculture, forestry and fishery sector increased by 4.07% compared to the previous year, contributed 0.38 percentage points to the GRDP growth; the industry - construction sector increased by 4.29%, contributed 2.8 percentage points; service sector witnessed an increase of 7.5%, contributing 1.65 percentage points.

1.2. GRDP size and structure

In 2023, GRDP at current prices was estimated at 152 trillion VND (equivalent to 6.33 billion USD); GRDP per capita reached 112.6 million VND (equivalent to 4,686 USD), increasing by 5.2% compared to that in 2022 (equivalent to an increase of 5.6 million VND). The structure of economic sectors has changed positively and was conformed with the orientation of economic structure transition in the process of industrialization and modernization: the agriculture, forestry and fishery sector accounted for 10.1% of the total GRDP, the industry and construction sector made up 58.1% while the service sector shared 27.6%, and the product taxes less subsidies on production represented 4.2%.

2. Budget revenue and expenditure

In 2023, total local state budget revenue was estimated at 20.2 trillion VND, increasing by 5.6% compared to that in 2022. Of which, the domestic revenue reached 17.6 trillion VND, accounting for 87.1% of the total budget revenue, increasing 10.5% over the previous year; the customs revenue gained 2.5 trillion VND, sharing 12.6% and declining by 18%.

Total spending balances the budget in 2023 was estimated at 26.1 trillion VND (with out payments on source transfer), an increase of 2.6 trillion VND (equivalent to 11.2%) compared to that in 2022. Of which, the expenditure on development investment was 9.1 trillion VND, increasing 16.9% over the previous year; the recurrent expenditure was 9.4 trillion VND, rising by 8.5%. Out of total recurrent expenditures, the expenditure on public security and national defense recorded 408 billion VND, declining 12.4%; the expenditure on education - training and vocational training was 4,060 billion VND, rising 14%; the expenditure on health care and population was 840 billion VND, rising 18.6%; the expenditure on public administration, Party and trade unions activities was 2,122 billion VND, rising by 11.7%, etc.

3. Banking

In 2023, the credit institutions in Thai Nguyen strictly implemented the interest rate regulated by the State Bank. Mobilized capital sources met capital demand for production, business and people's life, making positive contributions to the socio-economic development. Following the direction of the Government and the State Bank of Viet Nam (SBV), the credit institutions adjusted and reduced the interest rate level in the City to facilitate access of businesses and individuals to lower-cost capital.

As of the end of December 2023, the capital mobilization by credit institutions reached 107 trillion VND, an increase of 11.7% compared to that in December 31st, 2022; the total credit outstanding balance was 96.1 trillion VND, a rise of 16%.

4. Health insurance and Social insurance

In 2023, in Thai Nguyen, 244.4 thousand persons participated in social insurance, rising by 0.9% compared to that in 2022; 1,282.2 thousand persons joined health insurance, gaining a rise of 4.4% and 206.3 thousand persons engaged in unemployment insurance, achieving an increase of 0.7%.

Total insurance revenue in 2023 reached 6,179.4 billion VND, a growth of 6.7% compared to that in 2022, of which the social insurance revenue gained 4,646 billion VND, a rise of 5.3%, accounting for 75.2% of total insurance revenue; the health insurance revenue reached 1,229.9 billion VND, an increase of 3.9%, making up 19.9%; the unemployment insurance revenue achieved 303.5 billion VND, reduce 56.2%, accounting for 4.9%.

Total insurance expenditure in 2023 was 7,449.6 billion VND, rising by 9.2% compared to that in 2022, of which: the social insurance accounted for 76.5% of total insurance expenditure; the health insurance expenditure made up 20.6%; and the unemployment insurance expenditure shared 2.9%.

43 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>						
2015	63.563	9.587	33.935	28.940	17.247	2.794
2016	75.514	9.862	41.240	35.921	21.313	3.099
2017	85.464	9.890	48.243	42.626	23.913	3.418
2018	98.518	10.690	56.380	50.072	26.393	5.055
2019	107.820	11.060	62.530	55.713	29.465	4.766
2020	116.008	13.391	67.285	59.883	30.692	4.640
2021	125.808	13.595	73.504	65.028	33.379	5.329
2022	142.950	14.498	83.638	74.714	38.828	5.986
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	152.036	15.372	88.326	78.683	41.900	6.438
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>						
2015	100,00	15,08	53,39	45,53	27,13	4,40
2016	100,00	13,06	54,61	47,57	28,22	4,11
2017	100,00	11,57	56,45	49,88	27,98	4,00
2018	100,00	10,85	57,23	50,83	26,79	5,13
2019	100,00	10,26	57,99	51,67	27,33	4,42
2020	100,00	11,54	58,00	51,62	26,46	4,00
2021	100,00	10,81	58,43	51,69	26,53	4,23
2022	100,00	10,14	58,51	52,27	27,16	4,19
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	100,00	10,11	58,10	51,75	27,56	4,23

44

Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế *Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>						
2015	49.740	6.666	27.475	23.932	13.450	2.149
2016	57.873	7.077	33.941	29.985	14.374	2.480
2017	65.249	7.231	39.886	35.817	15.397	2.735
2018	72.064	7.531	45.159	40.718	16.391	2.983
2019	78.549	7.793	50.100	45.349	17.774	2.882
2020	81.883	8.117	52.484	47.411	18.340	2.942
2021	87.217	8.461	56.262	50.990	19.404	3.090
2022	94.710	8.819	61.745	56.148	20.838	3.308
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	99.454	9.178	64.397	58.281	22.402	3.478
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2015	133,21	106,88	160,45	166,00	108,25	138,25
2016	116,35	106,18	123,54	125,29	106,87	115,40
2017	112,75	102,17	117,52	119,45	107,12	110,27
2018	110,44	104,15	113,22	113,68	106,46	109,06
2019	109,00	103,48	110,94	111,37	108,44	96,62
2020	104,24	104,15	104,76	104,55	103,18	102,08
2021	106,51	104,24	107,20	107,55	105,80	105,01
2022	108,59	104,23	109,75	110,12	107,39	107,06
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	105,01	104,07	104,29	103,80	107,50	105,14

45 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices
by types of ownership and by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	107.820	116.008	125.808	142.950	152.036
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	19.228	21.812	22.402	25.120	26.500
Ngoài Nhà nước - Non-State	46.077	49.192	56.825	64.698	69.393
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	37.750	40.365	41.253	47.146	49.705
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	4.766	4.640	5.329	5.986	6.438
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	11.060	13.391	13.595	14.498	15.372
Khai khoáng - Mining and quarrying	1.781	1.624	1.563	1.296	1.404
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	50.161	54.289	59.625	69.267	71.600
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Production and distribution of electricity, gas, hot water, steam and airconditioning</i>	2.924	3.175	2.982	3.161	4.563
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, management and treatment of garbage and waste water</i>	848	795	859	990	1.115
Xây dựng - Construction	6.817	7.402	8.476	8.925	9.643
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles	7.492	7.694	8.862	10.220	10.770
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	1.448	1.450	1.590	1.956	2.033
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	587	517	522	751	940

45 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành**
phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Gross regional domestic product at current prices*
by types of ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	1.608	1.601	1.657	1.782	1.836
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2.184	2.301	2.567	2.963	3.285
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4.622	4.631	4.862	5.781	6.277
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technical activities</i>	341	363	385	514	555
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative activities and support services</i>	438	432	468	604	692
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh QP; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	3.536	3.906	4.226	4.677	5.067
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	4.830	5.241	5.466	6.258	6.880
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1.882	2.094	2.301	2.767	2.920
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	180	174	176	199	234
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	299	272	279	336	391
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service-producing activities of households for own use</i>	17	17	18	19	22
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	4.766	4.640	5.329	5.986	6.438

46 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

*Structure of gross regional domestic product at current prices
by types of ownership and by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	17,83	18,80	17,81	17,57	17,43
Ngoài Nhà nước - Non-State	42,74	42,40	45,17	45,26	45,64
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	35,01	34,79	32,79	32,98	32,69
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	4,42	4,00	4,24	4,19	4,23
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	10,26	11,54	10,81	10,14	10,11
Khai khoáng - Mining and quarrying	1,65	1,40	1,24	0,91	0,92
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	46,52	46,80	47,39	48,46	47,09
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Production and distribution of electricity, gas, hot water, steam and airconditioning</i>	2,71	2,74	2,37	2,21	3,00
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, management and treatment of garbage and waste water</i>	0,79	0,68	0,68	0,69	0,73
Xây dựng - Construction	6,32	6,38	6,74	6,24	6,34
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles	6,95	6,63	7,04	7,15	7,08
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	1,34	1,25	1,26	1,37	1,34
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	0,54	0,45	0,42	0,53	0,62

46 (Tiếp theo) **Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	1,49	1,38	1,32	1,25	1,21
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2,03	1,98	2,04	2,07	2,16
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4,29	3,99	3,86	4,04	4,13
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technical activities</i>	0,32	0,31	0,31	0,36	0,36
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative activities and support services</i>	0,41	0,37	0,37	0,42	0,46
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh QP; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	3,28	3,37	3,36	3,27	3,33
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	4,48	4,52	4,34	4,38	4,53
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1,75	1,81	1,83	1,94	1,92
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,17	0,15	0,14	0,14	0,15
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	0,28	0,23	0,22	0,24	0,26
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service-producing activities of households for own use</i>	0,02	0,01	0,01	0,01	0,01
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	4,42	4,00	4,24	4,19	4,23

47 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by types of ownership and by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	78.549	81.883	87.217	94.710	99.454
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	13.420	13.989	14.785	15.823	16.332
Ngoài Nhà nước - Non-State	30.367	32.207	34.053	36.701	38.957
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	31.881	32.745	35.289	38.878	40.688
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	2.882	2.942	3.090	3.308	3.478
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	7.793	8.117	8.461	8.819	9.178
Khai khoáng - Mining and quarrying	556	491	445	390	395
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	42.324	44.434	47.999	53.055	55.048
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Production and distribution of electricity, gas, hot water, steam and airconditioning</i>	1.959	2.012	2.041	2.132	2.198
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, management and treatment of garbage and waste water</i>	510	473	506	570	640
Xây dựng - Construction	4.750	5.073	5.272	5.597	6.116
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles	4.221	4.246	4.539	4.953	5.601
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	872	895	970	1.043	1.170
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	383	330	329	450	535

47 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010**
phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Gross regional domestic product*
at constant 2010 prices by types of ownership
and by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	1.405	1.467	1.500	1.575	1.540
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1.883	2.033	2.241	2.437	2.620
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2.400	2.425	2.516	2.630	2.708
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technical activities</i>	286	304	319	337	356
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative activities and support services</i>	319	306	327	404	496
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh QP; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	2.391	2.544	2.720	2.868	3.056
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	2.565	2.705	2.788	2.954	3.049
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	722	784	852	862	906
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	130	125	124	128	145
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	191	168	171	189	210
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service-producing activities of households for own use</i>	7	7	8	8	8
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	2.882	2.942	3.090	3.308	3.478

48 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) *Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	109,00	104,24	106,51	108,59	105,01
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	105,00	104,24	105,69	107,02	103,22
Ngoài Nhà nước - Non-State	109,32	106,06	105,73	107,78	106,15
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	111,77	102,71	107,77	110,17	104,65
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm Product taxes less subsidies on production	96,62	102,08	105,01	107,06	105,14
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	103,48	104,15	104,24	104,23	104,07
Khai khoáng - Mining and quarrying	98,28	88,32	90,60	87,64	101,46
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	111,68	104,99	108,02	110,53	103,76
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Production and distribution of electricity, gas, hot water, steam and airconditioning	114,16	102,71	101,41	104,49	103,06
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply, management and treatment of garbage and waste water	94,56	92,76	106,77	112,78	112,25
Xây dựng - Construction	106,97	106,80	103,92	106,17	109,26
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles	109,54	100,60	106,90	109,12	113,10
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	110,26	102,63	108,38	107,50	112,18
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	110,38	86,25	99,77	136,68	118,90

48 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**
(Cont.) *Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	110,90	104,43	102,26	104,98	97,77
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	110,50	107,96	110,22	108,74	107,55
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	106,35	101,05	103,74	104,54	102,95
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technical activities</i>	108,28	106,35	105,04	105,75	105,51
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative activities and support services</i>	111,14	96,01	106,96	123,44	122,86
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh QP; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	105,77	106,39	106,91	105,47	106,55
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	107,05	105,45	103,07	105,96	103,20
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	107,61	108,66	108,56	101,22	105,15
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	110,14	95,85	99,91	102,73	113,67
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	112,47	88,16	101,54	110,83	110,79
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service-producing activities of households for own use</i>	115,93	102,47	102,50	104,74	105,95
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	96,62	102,08	105,01	107,06	105,14

49 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người

Gross regional domestic product per capita

	Tiền VN, theo giá hiện hành <i>Vietnam currency, at current prices</i>	Ngoại tệ, theo tỷ giá hối đoái bình quân <i>Foreign currency, at average exchange rate</i>
	Triệu đồng - <i>Mill. dong</i> s	Đô la Mỹ - <i>USD</i>
2015	51,3	2.256
2016	60,7	2.712
2017	68,1	2.992
2018	77,7	3.370
2019	83,5	3.623
2020	88,7	3.809
2021	95,1	4.124
2022	107,0	4.541
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	112,6	4.686
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>	
2015	125,39	116,77
2016	118,33	120,19
2017	112,16	110,33
2018	114,07	112,62
2019	107,52	107,52
2020	106,20	105,11
2021	107,19	108,28
2022	112,53	110,12
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	105,23	103,18

50 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

State budget revenue in local area

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	29.446,3	32.366,9	34.436,8	40.058,2	43.342,2
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TOTAL BUDGET REVENUE	15.609,3	15.623,2	17.934,9	19.107,1	20.177,3
Thu nội địa - Domestic revenue	12.861,1	13.117,8	15.418,3	15.901,0	17.566,7
Trong đó - Of which:					
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước <i>Revenue from state owned enterprise</i>	1.184,8	1.186,3	1.091,3	991,7	1.027,2
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Revenue from FDI enterprise</i>	4.074,8	4.373,4	4.107,2	4.493,2	4.815,7
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Revenue from non state economics</i>	1.421,0	1.551,3	1.526,7	1.694,5	1.865,3
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	480,1	419,1	527,1	541,0	443,8
Thuế sử dụng đất nông nghiệp <i>Agricultural land use tax</i>	0,047	0,034	0,059	0,020	0,012
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp <i>Non-agricultural land use tax</i>	18,6	19,6	20,9	26,4	28,9
Thuế thu nhập cá nhân <i>Revenue from personal income tax</i>	1.126,2	1.198,2	1.149,9	1.385,3	1.360,8
Thuế bảo vệ môi trường <i>Revenue from environment protection</i>	476,1	500,1	550,9	345,3	349,6
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	267,3	208,8	256,9	268,3	214,8
Tiền sử dụng đất - <i>Land use tax</i>	2.208,6	2.390,1	4.877,1	4.434,6	4.599,7

50 (Tiếp theo) Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) State budget revenue in local area

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản - Revenue from natural resources exploring rights	448,8	199,8	296,5	286,6	709,2
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết Revenue from lottery activities	13,5	15,5	13,0	13,3	15,9
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác Revenues from the public land fund and other public benefits	7,7	15,9	13,7	34,2	11,7
Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế - Revenue from dividends and profit after tax	-	-	19,2	66,3	32,4
Thu khác ngân sách - Others	264,7	198,7	346,5	370,8	591,5
Thu từ dầu thô - Oil revenue	-	-	-	-	-
Thu hải quan - Customs revenue	2.668,8	2.415,0	2.393,8	3.098,6	2.539,9
Thu viện trợ - Grants	7,8	0,3	-	-	-
Các khoản thu huy động, đóng góp - Revenues mobilized and contributed	71,6	90,1	122,8	107,4	70,8
VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG LOAN OF LOCAL BUDGET	41,8	150,0	272,7	316,2	353,9
THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH REVENUE FROM BUDGET TRANSFER	10.291,7	10.799,0	9.277,9	9.742,7	9.908,9
THU CHUYỂN NGUỒN REVENUE FROM SOURCE TRANSFER	3.287,9	5.496,8	6.609,1	10.576,9	11.789,9
THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH REVENUE FROM BUDGET BALANCE OF PREVIOUS YEAR	215,6	297,8	342,3	315,4	1.112,3

51 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Structure of State budget revenue in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TOTAL BUDGET REVENUE	53,0	48,3	52,1	47,7	46,6
Thu nội địa - Domestic revenue	43,7	40,5	44,8	39,7	40,5
Trong đó - Of which:					
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước Revenue from state owned enterprise	4,0	3,7	3,2	2,5	2,4
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Revenue from FDI enterprise	13,8	13,5	11,9	11,2	11,1
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước - Revenue from non state economics	4,8	4,8	4,4	4,2	4,3
Lệ phí trước bạ - Registration fee	1,6	1,3	1,5	1,4	1,0
Thuế sử dụng đất nông nghiệp Agricultural land use tax	0,0002	0,0001	0,0002	0,00005	0,00003
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp Non-agricultural land use tax	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Thuế thu nhập cá nhân Revenue from personal income tax	3,8	3,7	3,3	3,5	3,1
Thuế bảo vệ môi trường Revenue from environment protection	1,6	1,5	1,6	0,9	0,8
Thu phí, lệ phí - Charge, fee	0,9	0,6	0,7	0,7	0,5
Tiền sử dụng đất - Land use tax	7,5	7,4	14,2	11,1	10,6

51 (Tiếp theo) **Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn** (Cont.) *Structure of State budget revenue in local area*

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản - <i>Revenue from natural resources exploring rights</i>	1,5	0,6	0,9	0,7	1,6
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Revenue from lottery activities</i>	0,046	0,048	0,038	0,033	0,037
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác <i>Revenues from the public land fund and other public benefits</i>	0,026	0,049	0,040	0,085	0,027
Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế - <i>Revenue from dividends and profit after tax</i>	0,0	0,0	0,1	0,2	0,0
Thu khác ngân sách - <i>Others</i>	0,9	0,6	1,0	0,9	1,4
Thu từ dầu thô - <i>Oil revenue</i>	-	-	-	-	-
Thu hải quan - <i>Customs revenue</i>	9,1	7,5	7,0	7,7	5,9
Thu viện trợ - <i>Grants</i>	0,03	0,001	-	-	-
Các khoản thu huy động, đóng góp - <i>Revenues mobilized and contributed</i>	0,2	0,3	0,4	0,3	0,2
VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG <i>LOAN OF LOCAL BUDGET</i>	0,1	0,5	0,8	0,8	0,8
THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH <i>REVENUE FROM BUDGET TRANSFER</i>	35,0	33,4	26,9	24,3	22,9
THU CHUYỂN NGUỒN <i>REVENUE FROM SOURCE TRANSFER</i>	11,2	17,0	19,2	26,4	27,2
THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH <i>REVENUE FROM BUDGET BALANCE OF PREVIOUS YEAR</i>	0,7	0,9	1,0	0,8	2,6

52 Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

State budget expenditure in local area

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG CHI - TOTAL EXPENDITURE	31.020,4	34.140,2	41.136,2	33.121,7	39.456,5
CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC STATE BUDGET EXPENDITURE	19.702,2	22.537,6	21.203,5	23.048,0	29.129,6
Chi đầu tư phát triển Expenditure on investment development	5.284,6	6.981,0	6.272,2	7.867,4	11.681,7
Trong đó - Of which:					
Chi đầu tư cho các dự án Expenditure on investment of programs, plans	5.284,2	6.926,8	6.204,7	7.593,0	11.572,7
Chi thường xuyên Frequent expenditure	14.139,2	15.203,7	14.756,6	15.045,0	17.044,3
Trong đó - Of which:					
Chi quốc phòng, an ninh National defense and security expenditure	4.615,0	4.931,2	4.815,0	4.814,7	5.826,9
Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề - Spending on education, training and vocational training	3.762,5	4.077,2	3.901,3	4.181,5	4.822,7
Chi cho khoa học và công nghệ Spending on science and technology	49,4	61,0	47,8	43,9	55,3
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình - Spending on health, population and family planning	875,4	952,3	905,2	783,2	936,4
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports	257,0	334,9	328,0	368,3	397,1
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường Expenditure on environment protection	167,4	210,5	185,0	207,7	158,3

52 (Tiếp theo) Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) State budget expenditure in local area

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Expenditure on economic activity</i>	1.154,6	1.149,0	1.109,7	990,9	1.037,3
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	2.161,2	2.274,4	2.359,8	2.320,3	2.510,1
Chi bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	1.002,7	1.182,5	1.015,0	1.223,8	1.249,5
Chi trả lãi, phí tiền vay <i>Payment of interest and loan fees</i>	0,3	0,0	2,2	1,4	36,9
Chi viện trợ - Aid spending	17,1	24,7	19,6	31,2	27,1
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
Các nhiệm vụ chi khác <i>Other duties</i>	260,0	327,2	152,1	102,0	338,6
CHI CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH <i>BUDGET TRANSFER EXPENDITURE</i>	9.629,4	10.404,3	9.277,9	9.776,5	9.908,9
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới - <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	9.613,0	10.334,5	9.214,1	9.664,4	9.791,6
Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Payment on superior budget</i>	16,4	69,8	63,8	112,1	117,3
CHI CHUYỂN NGUỒN <i>PAYMENTS ON SOURCE TRANSFER</i>			10.650,9	42,8	179,9
CHI TRẢ NỢ GỐC <i>PAYMENT OF PRINCIPAL DEBT</i>	54,0	36,0	3,8	5,9	44,1
CHI KHÁC - OTHER EXPENSES	1.634,8	1.162,7	0,0	248,5	194,1

53 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn Structure of State budget expenditure in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG CHI - TOTAL EXPENDITURE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC STATE BUDGET EXPENDITURE	63,51	66,01	51,54	69,59	73,83
Chi đầu tư phát triển <i>Expenditure on investment development</i>	17,04	20,45	15,25	23,75	29,61
Trong đó - Of which:	-	-	-	-	-
Chi đầu tư cho các dự án <i>Expenditure on investment of programs, plans</i>	17,03	20,29	15,08	22,92	29,33
Chi thường xuyên Frequent expenditure	45,58	44,53	35,87	45,42	43,20
Trong đó - Of which:					
Chi quốc phòng, an ninh <i>National defense and security expenditure</i>	14,88	14,44	11,71	14,54	14,77
Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề - Spending on education, training and vocational training	12,13	11,94	9,48	12,62	12,22
Chi cho khoa học và công nghệ <i>Spending on science and technology</i>	0,16	0,18	0,12	0,13	0,14
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình - Spending on health, population and family planning	2,82	2,79	2,20	2,36	2,37
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao <i>Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports</i>	0,83	0,98	0,80	1,11	1,26
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Expenditure on environment protection</i>	0,54	0,62	0,45	0,63	0,40

53 (Tiếp theo) Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) Structure of State budget expenditure in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Expenditure on economic activity</i>	3,72	3,37	2,70	2,99	2,63
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	6,97	6,66	5,74	7,01	6,36
Chi bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	3,23	3,46	2,47	3,69	3,17
Chi trả lãi, phí tiền vay <i>Payment of interest and loan fees</i>	0,001	-	0,01	0,004	0,09
Chi viện trợ - Aid spending	0,06	0,07	0,05	0,09	0,07
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	0,003	0,003	0,002	0,003	0,003
Các nhiệm vụ chi khác <i>Other duties</i>	0,84	0,96	0,37	0,31	0,86
CHI CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH BUDGET TRANSFER EXPENDITURE	31,04	30,47	22,55	29,52	25,11
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới - Additional expenditure for subordinate budgets	30,99	30,27	22,40	29,18	24,82
Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Payment on superior budget</i>	0,05	0,20	0,16	0,34	0,30
CHI CHUYỂN NGUỒN PAYMENTS ON SOURCE TRANSFER	-	-	25,89	0,13	0,46
CHI TRẢ NỢ GỐC PAYMENT OF PRINCIPAL DEBT	0,17	0,11	0,01	0,02	0,11
CHI KHÁC - OTHER EXPENSES	5,27	3,41	-	0,75	0,49

54 Chi ngân sách địa phương

Local state budget spending

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TOTAL EXPENDITURE	25.803,4	28.807,0	31.056,6	35.229,1	26.059,9
CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH EXPENDITURE ON BALANCE OF STATE BUDGET	19.519,8	21.790,1	25.103,6	28.333,9	18.625,1
Chi đầu tư phát triển Expenditure on investment development	5.341,4	6.105,5	6.022,2	7.823,8	9.148,7
Trong đó - Of which:					
Chi xây dựng cơ bản tập trung Concentrated capital construction spending	1.558,6	1.440,6	1.184,2	1.166,1	...
Chi thường xuyên Frequent expenditure	8.671,8	9.066,5	8.488,2	8.700,5	9.438,5
Chi quốc phòng, an ninh National defense and security expenditure	271,8	322,3	355,5	466,0	408,3
Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề - Spending on education, training and vocational training	3.375,7	3.539,7	3.326,7	3.561,1	4.059,7
Chi cho khoa học và công nghệ Spending on science and technology	37,7	44,9	33,7	31,3	38,1
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình - Spending on health, population and family planning	894,1	877,3	809,6	708,4	840,0
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao - Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports	277,3	298,9	251,2	313,5	372,9
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường Expenditure on environment protection	384,6	287,9	289,3	183,6	153,0

54 (Tiếp theo) Chi ngân sách địa phương (Cont.) Local state budget spending

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Expenditure on economic activity</i>	1.143,0	1.086,5	972,9	893,6	885,0
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	1.754,5	1.862,8	1.948,8	1.900,6	2.122,0
Chi bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	419,5	637,1	386,9	554,3	524,0
Chi khác ngân sách <i>Expenses other than budget</i>	113,4	109,2	113,6	88,1	35,6
Dự phòng ngân sách Budget reserve	-	-	-	-	-
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
Chi trả lãi vay theo quy định <i>Pay loan interest according to regulations</i>	8,7	8,0	15,3	9,6	36,9
Chi chuyển nguồn <i>Payments on source transfer</i>	5.496,8	6.609,1	10.576,9	11.798,9	...
CHI TRẢ NỢ GỐC PAYMENT OF PRINCIPAL DEBT	-	-	17,0	26,4	44,1
CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI ADDITIONAL EXPENDITURE FOR SUBORDINATE BUDGETS	6.283,6	6.653,3	5.872,2	6.755,6	7.272,0
CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN PAYMENT ON SUPERIOR BUDGET	-	363,6	63,8	113,2	118,7

55 Cơ cấu chi ngân sách địa phương

Structure of local state budget spending

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TOTAL EXPENDITURE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH EXPENDITURE ON BALANCE OF STATE BUDGET	75,65	75,64	80,83	80,43	71,47
Chi đầu tư phát triển Expenditure on investment development	20,70	21,19	19,39	22,21	35,11
Trong đó - Of which:					
Chi xây dựng cơ bản tập trung Concentrated capital construction spending	6,04	5,00	3,81	3,31	
Chi thường xuyên Frequent expenditure	33,61	31,47	27,33	24,70	36,22
Chi quốc phòng, an ninh National defense and security expenditure	1,05	1,12	1,14	1,32	1,57
Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề - Spending on education, training and vocational training	13,08	12,29	10,71	10,11	15,58
Chi cho khoa học và công nghệ Spending on science and technology	0,15	0,16	0,11	0,09	0,15
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình - Spending on health, population and family planning	3,47	3,05	2,61	2,01	3,22
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao - Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports	1,07	1,04	0,81	0,89	1,43
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường Expenditure on environment protection	1,49	1,00	0,93	0,52	0,59

55 (Tiếp theo) Cơ cấu chi ngân sách địa phương (Cont.) Structure of local state budget spending

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Expenditure on economic activity</i>	4,43	3,77	3,13	2,54	3,40
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	6,80	6,47	6,27	5,39	8,14
Chi bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	1,63	2,21	1,25	1,57	2,01
Chi khác ngân sách <i>Expenses other than budget</i>	0,44	0,38	0,37	0,25	0,14
Dự phòng ngân sách <i>Budget reserve</i>	-	-	-	-	-
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	0,004	0,003	0,003	0,003	0,004
Chi trả lãi vay theo quy định <i>Pay loan interest according to regulations</i>	0,03	0,03	0,05	0,03	0,14
Chi chuyển nguồn <i>Payments on source transfer</i>	21,30	22,94	34,06	33,49	
CHI TRẢ NỢ GỐC <i>PAYMENT OF PRINCIPAL DEBT</i>	-	-	0,05	0,07	0,17
CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI <i>ADDITIONAL EXPENDITURE FOR SUBORDINATE BUDGETS</i>	24,35	23,10	18,91	19,18	27,90
CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN <i>PAYMENT ON SUPERIOR BUDGET</i>	-	1,26	0,21	0,32	0,46

56

**Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng,
chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm**
*Credit outstanding mobilization of credit institutions,
branches of foreign bank as of annual 31/12*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Triệu đồng - Mill. dongs					
SỐ DƯ - OUTSTANDING	65.435.566	74.198.808	84.883.258	95.898.425	107.079.130
Trong đó - Of which:					
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam Deposit in Vietnam dong	62.486.639	70.590.510	78.832.957	86.856.156	102.957.096
Không kỳ hạn Demand-deposit	8.724.493	10.517.962	14.636.329	14.929.989	18.615.183
Có kỳ hạn - Termly	53.762.146	60.072.548	64.196.628	71.926.167	84.341.913
Tiền gửi bằng ngoại tệ Deposit in foreign currency	2.948.927	3.608.298	6.050.301	9.042.269	4.122.034
Không kỳ hạn Demand-deposit	1.486.201	2.223.201	3.586.654	6.035.798	3.923.724
Có kỳ hạn - Termly	1.462.726	1.385.097	2.463.647	3.006.471	198.310
Chỉ số phát triển (năm trước = 100%) - % Index (Previous year = 100%) - %					
SỐ DƯ - OUTSTANDING	121,20	113,39	114,40	112,98	111,66
Trong đó - Of which:					
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam Deposit in Vietnam dong	118,41	112,97	111,68	110,18	118,54
Không kỳ hạn Demand-deposit	125,71	120,56	139,16	102,01	124,68
Có kỳ hạn - Termly	117,31	111,74	106,87	112,04	117,26
Tiền gửi bằng ngoại tệ Deposit in foreign currency	242,08	122,36	167,68	149,45	45,59
Không kỳ hạn Demand-deposit	171,17	149,59	161,33	168,28	65,01
Có kỳ hạn - Termly	418,01	94,69	177,87	122,03	6,60

57 Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh
ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm
*Total liquidity of credit institutions,
branches of foreign bank as of annual 31/12*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Triệu đồng - Mill. dong					
SỐ DƯ - OUTSTANDING	57.151.595	62.487.916	71.496.662	82.862.361	96.094.304
Ngắn hạn Short-term	35.950.555	40.985.844	48.907.012	58.152.419	65.964.996
Trung và dài hạn Medium and long-term	21.201.040	21.502.072	22.589.650	24.709.942	30.129.308
Bảng đồng Việt Nam In Vietnam dong	55.784.072	60.793.638	69.341.960	80.278.345	92.143.182
Ngắn hạn Short-term	35.025.950	39.584.929	46.952.574	55.670.791	62.045.912
Trung và dài hạn Medium and long-term	20.758.122	21.208.709	22.389.386	24.607.554	30.097.270
Bảng ngoại tệ In foreign currency	1.367.523	1.694.278	2.154.702	2.584.016	3.951.122
Ngắn hạn Short-term	924.605	1.400.915	1.954.438	2.481.628	3.919.084
Trung và dài hạn Medium and long-term	442.918	293.363	200.264	102.388	32.038

57 (Tiếp theo) **Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm**
(Cont.) *Total liquidity of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Chỉ số phát triển (năm trước = 100%) - % <i>Index (Previous year = 100%) - %</i>					
SỐ DƯ - OUTSTANDING	113,24	109,34	114,42	115,90	115,97
Ngắn hạn <i>Short-term</i>	114,33	114,01	119,33	118,90	113,43
Trung và dài hạn <i>Medium and long-term</i>	111,45	101,42	105,06	109,39	121,93
Bằng đồng Việt Nam <i>In Vietnam dong</i>	114,71	108,98	114,06	115,77	114,78
Ngắn hạn <i>Short-term</i>	116,11	113,02	118,61	118,57	111,45
Trung và dài hạn <i>Medium and long-term</i>	112,41	102,17	105,57	109,91	122,31
Bằng ngoại tệ <i>In foreign currency</i>	74,47	123,89	127,18	119,92	152,91
Ngắn hạn <i>Short-term</i>	72,26	151,51	139,51	126,97	157,92
Trung và dài hạn <i>Medium and long-term</i>	79,53	66,23	68,26	51,13	31,29
Tỷ lệ nợ xấu - Ratio of bad debt (%)					
Tỷ lệ nợ xấu trên tổng nợ <i>Ratio of bad debt to total debt</i>	0,79	0,69	0,60	1,00	1,35

58 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Số người tham gia bảo hiểm <i>Number of insured persons</i>					
Bảo hiểm xã hội (Người) <i>Social insurance (Person)</i>	237.988	236.516	242.343	242.228	244.359
So với lực lượng lao động trong độ tuổi (%) - <i>Over labour force at working age (%)</i>	30,6	30,7	40,5	39,6	39,6
Bảo hiểm y tế (Người) <i>Health insurance (Person)</i>	1.215.370	1.215.493	1.214.525	1.228.707	1.282.244
So với dân số trung bình (%) <i>Over population (%)</i>	94,1	92,9	91,8	92,0	95,0
Bảo hiểm thất nghiệp (Người) <i>Unemployment insurance (Person)</i>	219.131	208.421	205.312	204.856	206.291
So với lực lượng lao động trong độ tuổi (%) - <i>Over labour force at working age (%)</i>	28,2	27,1	34,3	33,5	33,5
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm <i>Number of beneficiary persons</i>					
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>					
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Người) - <i>Number of monthly social insurance beneficiaries (Person)</i>	75.669	76.223	76.427	76.107	76.113
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người) <i>Number of one-time social insurance recipients (Person)</i>	179.885	167.346	149.800	9.155	177.943
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>					
Số lượt người hưởng BHYT (Lượt người) - <i>Number of health insurance beneficiaries (Person)</i>	1.833.896	1.685.168	1.523.146	1.705.305	1.980.083

58 (Tiếp theo) **Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế
và bảo hiểm thất nghiệp**
(Cont.) *Social insurance, health insurance
and unemployment insurance*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Bảo hiểm thất nghiệp Unemployment insurance					
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) - <i>Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)</i>	...	...	9.730	48.459	11.682
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người) <i>Number of unemployment insurance recipients, vocational, job seeking (Person)</i>	526	176	369	1.873	469
Tổng số thu (Tỷ đồng) Total revenue (Bill. dongs)	5.437,0	5.622,9	5.675,9	5.791,7	6.179,4
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	3.668,0	3.774,7	3.814,9	4.413,5	4.646,0
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	1.496,0	1.569,9	1.614,1	1.183,9	1.229,9
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	273,0	278,3	246,9	194,3	303,5
Tổng số chi (Tỷ đồng) Total expenditure (Bill. dongs)	6.011,0	6.209,1	7.547,4	6.825,1	7.449,6
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	4.741,0	4.635,3	5.563,7	5.275,4	5.701,5
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	1.176,0	1.451,6	1.338,6	1.370,1	1.535,6
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	94,0	122,2	645,1	179,7	212,4

CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG **INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION**

Biểu Table	Trang Page
59 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial production by industrial activity</i>	175
60 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu <i>Some main industrial products</i>	178
61 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế (không bao gồm sản phẩm của kinh tế cá thể) <i>Some main industrial products by types of ownership</i>	179
62 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Investment at current prices</i>	182
63 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Structure of investment at current prices</i>	183
64 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 <i>Investment at constant 2010 prices</i>	184
65 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)</i>	185
66 Vốn đầu tư qua từng giai đoạn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo nhóm ngành kinh tế <i>Investment at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	186
67 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Investment at current prices by kinds of economic activity</i>	187
68 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of investment at current prices by kinds of economic activity</i>	189
69 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	191

Biểu Table	Trang Page
70 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	193
71 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn <i>Investment as percentage of GRDP</i>	195
72 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 1993 đến 2023 <i>Foreign direct investment projects licensed from 1993 to 2023</i>	197
73 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2023) <i>Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2023)</i>	198
74 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2023) <i>Foreign direct investment projects licensed by some main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2023)</i>	199
75 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2023 phân theo ngành kinh tế <i>Foreign direct investment projects licensed in 2023 by kinds of economic activity</i>	200
76 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2023 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu <i>Foreign direct investment projects licensed in 2023 by some main counterparts</i>	201
77 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà <i>Area of floors of residential buildings constructed in the year by types of house</i>	202
78 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư <i>Self-built houses completed in the year of households</i>	203
79 Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo loại nhà <i>Average dwelling area per capita by types of house</i>	204

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP): Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”. Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu quan trọng, phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp được tính bắt đầu từ chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; chỉ số này có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

Quy trình tính toán

Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ: sản phẩm điện, than, vải, xi măng ...);

q_{n1} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

q_{n0} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Trong đó:

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

W_{qn} : Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2015.

Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Trong đó:

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

W_{qN4} : Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Trong đó:

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

W_{qN2} : Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Trong đó:

I_Q : Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

W_{qN1} : Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2015 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

Sản phẩm công nghiệp: Chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

Sản phẩm vật chất công nghiệp là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra

đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

Sản phẩm dịch vụ công nghiệp là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực và nguồn lực cho sản xuất, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá, các sản phẩm hàng hoá dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng.

Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước (\%)}}{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong năm tính theo giá hiện hành}} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước cùng năm tính theo giá hiện hành}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước cùng năm tính theo giá hiện hành}} \times 100$$

Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào Việt Nam và thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

XÂY DỰNG

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong kỳ (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

INDUSTRY

Index of Industrial Production (IIP) is an indicator that evaluates the growth rate of industrial production every month, quarter and year. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is also called “the index of quantity of industrial production”. The IIP is an important indicator quickly reflecting the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; satisfying information needs of State agencies, investors and other users.

IIP is calculated as the percentage of the quantity of industrial production generated in the current and base periods.

The calculation of IIP begins with the calculation of production index of commodity. From the production index of commodity, production indexes of VSIC 4-digit classes, VSIC 2-digit divisions, VSIC 1-digit sectors and the whole industry can be calculated and so can the IIP for a certain province or the whole country.

Calculation process:

Step 1: Calculating production index of an item

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Where:

i_{qn} : Production index of the item n (for example: electricity, coal, fabric, cement, etc);

q_{n1} : Quantity produced of item n in the reference period.

q_{n0} : Quantity produced of item n in the base period.

Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit classes

The production index at 4-digit class of VSIC industry is the weighted average index of indexes of items representing for such VSIC 4-digit classes.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Where:

I_{qN4} : Production index for the N-th class of the VSIC 4-digit class.

I_{qn} : Production index for the n-th item in the VSIC 4-digit class.

W_{qn} : Weight of the item n. Weight of item is the value at basic price of the item in the base year 2015.

Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit divisions

The production index at 2-digit division of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 4-digit classes under the VSIC 2-digit divisions.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Where:

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit divisions.

I_{qN4} : Production index of the VSIC 4-digit classes.

W_{qN4} : Weight of the VSIC 4-digit divisions. Weight of the VSIC 4-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit sector

The production index at 1-digit sector of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 2-digit divisions under the VSIC 1-digit sectors.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Where:

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit division.

W_{qN2} : Weight of the VSIC 2-digit divisions. Weight of the VSIC 2-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

Step 5: Calculating production index of the whole industry

The production index of the whole industry is the weighted average index of VSIC 1-digit sectors representing in the whole industry.

Fomula:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Where:

I_Q : Production index of the whole industry.

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

W_{qN1} : Weight of the VSIC 1-digit sectors. Weight of VSIC 1-digit sectors is the value added at current price in 2015.

Industrial product is an indicator reflecting the direct results generated by industrial production in a given period including industrial physical products and services.

Industrial physical products are industrial products generated by using working instruments acting upon object to turn the original mode of materials into new products with new utilization value or products explored from mines. Industrial physical products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured conformable with specifications and technical standards; (2) *Secondary products* are industrial products still having utilization value and being consumed (accepted on the market)

though they fail to meet the standards of specifications and quality; (3) *Auxiliary products* (or also called by-products) are produced together with finished products during the process of industrial production.

Industrial service product is a kind of industrial product which is processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

INVESTMENT

Investment is the entire amount of capital spending (expenditure) to increase or maintain capacity and resources for production, including: investment to generate fixed assets, investment to increase current assets, spending on purchasing rare and precious assets, reserves gold in the form of goods, storage of commodities in the resident and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.

Investment does not include investments which transfer the right of use or ownership among individuals, households, enterprises or organizations... without increasing fixed assets and current assets in the locality, such as the transfer of land, houses, shops, equipments and other used fixed assets.

The ratio of investment to GDP is the percentage between investment and GDP in a given period.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{The ratio of} \\ \text{investment to GDP} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Investment at current prices in the year}}{\text{GDP at current prices in the same year}} \times 100$$

Inward foreign direct investment to Viet Nam is total amount of cash and legal objects of foreign investors who have been put into Viet Nam and invested in approved projects in the form of money, machinery, equipment, supplies, materials, fuels, finished goods, semi-finished goods, value of industrial property rights, technical know-how, technical processes and services, intellectual property rights and other legal properties.

CONSTRUCTION

Area of housing floors constructed in the year is a total area of residential buildings completed and handed over in the period (usually one year), which is used for the purpose of living of households or individuals, including the area of newly built houses in the year (apartment buildings, single detached houses) and the area of newly built rooms by extension or uplift of the existing houses.

Self-built houses completed in the year by households are houses invested by households (including help, gifts, donations) and self-built or hired individual or freelance labour to construct residential buildings for the purpose of living of households.

MỘT SỐ NÉT VỀ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2023

1. Công nghiệp

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) năm 2023 tăng 4,88% so với năm 2022, thấp hơn mức tăng 7,76% của bình quân giai đoạn 2019-2023 và chỉ cao hơn mức tăng 4,45% của năm 2020. Trong đó, ngành khai khoáng giảm 4,46%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,94%; ngành sản xuất, phân phối điện tăng 5,14%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 8,43%.

Một số ngành công nghiệp chủ lực chiếm tỷ trọng lớn trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có chỉ số IIP đạt mức tăng trưởng cao hơn so với năm 2022 như: sản xuất trang phục tăng 5,75%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 7,93%; in và sao chép bản ghi các loại tăng 17,3%; sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic tăng 30,79%; sản xuất thiết bị điện tăng 50,59%. Một số ngành có chỉ số sản xuất tăng thấp hơn mức bình quân chung hoặc giảm so với cùng kỳ như: sản xuất các sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 4,26%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế), sản xuất các sản phẩm từ rơm, rạ và vật tết bện tăng 1,92%; sản xuất các sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 9,1%; sản xuất kim loại giảm 7,2%; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu giảm 63,1%; sản xuất giường, tủ, bàn ghế giảm 27,3%...

Trong năm 2023, một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tăng cao hơn so với năm trước như: đá xây dựng, khai thác tăng 11,8%; nước máy thương phẩm tăng 9,3%; vonfram và sản phẩm của vonfram tăng 7,6%; sản phẩm may tăng 5,8%; đồng tinh luyện, đồng lõi tăng 5,7%; điện thương phẩm tăng 5,2%; sản xuất điện tăng 1,9%.

Ở chiều ngược lại, một số sản phẩm công nghiệp giảm so với cùng kỳ như: xi măng các loại giảm 11,8%; điện thoại thông minh giảm 11,2%; thiết bị và dụng cụ khác trong y khoa giảm 2,6%; quặng sắt và tinh quặng sắt chưa nung giảm 0,2%;

2. Vốn đầu tư

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội năm 2023 theo giá hiện hành đạt 60,8 nghìn tỷ đồng, tăng 6,4% so với năm 2022, bao gồm: Vốn của khu vực Nhà nước đạt 10,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 16,9% tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội, giảm 12,8%; vốn của khu vực ngoài Nhà nước đạt 27,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 45,8%, tăng 24%; vốn của khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 22,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 37,3%, giảm 1%. Mức tăng trưởng này đã khẳng định xu hướng phục hồi và phát triển sản xuất kinh doanh cũng như thu hút và sử dụng vốn đầu tư của nền kinh tế trong năm 2023 sau 2 năm (năm 2021 và năm 2022) chịu tác động tiêu cực nặng nề của đại dịch Covid-19.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài: Thu hút dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2023 của tỉnh Thái Nguyên nói riêng và cả nước nói chung gặp nhiều khó khăn do bối cảnh khó khăn chung của kinh tế thế giới cũng như trong nước. Với việc tận dụng tối đa các lợi thế sẵn có, cùng với nỗ lực cải cách mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh, hạ tầng giao thông, hạ tầng khu công nghiệp... tỉnh Thái Nguyên tiếp tục là điểm sáng thu hút các nhà đầu tư nước ngoài.

Năm 2023, toàn tỉnh có 42 dự án FDI được cấp phép mới với số vốn đăng ký là 274 triệu USD, tổng số dự án FDI còn hiệu lực tại tỉnh là 207 dự án với tổng vốn đăng ký đạt 10,69 tỷ USD. So với năm 2022, tăng 37 dự án nhưng vốn đăng ký giảm 14,4%. Trong đó, Trung Quốc có 18 dự án với tổng vốn đăng ký đạt 105,1 triệu USD; Hàn Quốc có 12 dự án với tổng vốn đăng ký đạt 94,5 triệu USD và Hồng Kông có 05 dự án với tổng vốn đăng ký đạt 21 triệu USD.

3. Xây dựng

Giá trị sản xuất xây dựng thực hiện năm 2023 (theo giá so sánh năm 2010) do các đơn vị xây dựng thường trú trên địa bàn tỉnh thực hiện ước đạt 17,4 nghìn tỷ đồng, tăng 6,6% so với cùng kỳ năm trước. Bao gồm, khu vực Nhà nước đạt 38,8 tỷ đồng, gấp 3,3 lần năm trước; khu vực

ngoài Nhà nước ước đạt 16,1 nghìn tỷ đồng (chiếm tỷ trọng 92,3%), tăng 9,6% và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 1,3 nghìn tỷ đồng, giảm 21,2%.

Chia theo loại công trình, giá trị công trình nhà ở ước đạt 6,9 nghìn tỷ đồng, tăng 8,5% so với cùng kỳ; giá trị công trình nhà không để ở ước đạt 4,9 nghìn tỷ đồng, giảm 1%; giá trị công trình kỹ thuật dân dụng đạt 3,3 nghìn tỷ đồng, tăng 24,9% và công trình xây dựng chuyên dụng đạt 2,3 nghìn tỷ đồng, giảm 2,8% so với năm trước.

Tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở riêng lẻ hoàn thành trong năm 2023 đạt 1.742,1 nghìn m², tăng 7,5% (tương đương với 121,1 nghìn m²) so với năm 2022.

INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION IN 2023

1. Industry

The year-on-year growth of the index of industrial production (IIP) was 4.88% in 2023, significantly lower than the average 7.76% in 2019-2023 period and only higher than the 4.45% in 2020. Of which the mining and quarrying decreased 4.46%; the manufacturing grew by 4.94%; the electricity, gas and steam production and distribution witnessed an increase of 5.14%; and the water supply, waste treatment, wastewater saw a growth of 8.43%.

Some key industrial activities which made major contributions to the manufacturing saw a high growth rate in the IIP in 2022 such as manufacture of wearing apparel (5.75%); manufacture of paper and paper products (7.93%); printing and reproduction of recorded media (17.3%); manufacture of rubber and plastic products (30.79%); manufacture of electrical equipment (50.59%). Some industries recorded lower IIP than the general average rate or saw a decrease compared to that in the same period, such as manufacture of electronic products, computer and optical products; manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture) grew by 4.26%; 1.92%, respectively; manufacture of other non-metallic mineral products; manufacture of basic metal; manufacture of machinery and equipment not elsewhere classified; manufacture of furniture decreased by 9.1%; 7.2%; 63.1%; 27.3%, respectively, etc.

In 2023, some main industrial products experienced a year-on-year high growth rate, e.g. stone of all kinds (11.8%); running water (9.3%); vonfram ores (7.6%); garment products (5.8%); copper ores (5.7%); electricity (5.2%); electricity production (1.9%). On the contrary, several industrial activities recorded a reduction, such as cement (11.8%); smartphone (11.2%); other equipment and instruments in medicine (2.6%); iron ores (0.2%).

2. Investment

The realized investment in 2023 at current prices reached 60.8 trillion VND, a year-on-year increase of 6.4%, of which: the State sector's investment reached 10.3 trillion VND, accounting for 16.9% of the total realized investment, decreased by 12.8%; the non-state sector's investment attained 27.9 trillion VND, making up 45.8%, a growth of 24%; the FDI sector's investment gained 22.6 trillion VND, accounting for 37.3%, decreased by 1%. This growth confirmed the trend of recovery and development of production and business as well as attracting and using investment of the economy in 2023 after 2 years (in 2021 and 2022) being suffered from severe negative impact of the Covid-19 pandemic.

Foreign direct investment capital: Attracting foreign direct investment capital flows in 2023 of Thai Nguyen province in particular and the whole country in general faced many difficulties due to the general difficult context of the world and domestic economies. By making the most of available advantages, along with efforts to strongly reform the business investment environment, traffic infrastructure, industrial park infrastructure... Thai Nguyen province continued to be an attractive bright spot foreign investors.

In 2023, the whole province had 42 newly licensed FDI projects with a registered capital of 274 million USD, the total number of valid FDI projects in the province is 207 projects with a total registered capital of 10.69 billion USD. Compared to 2022, there was an increase of 37 projects but registered capital decreased by 14.4%. Among them, China had 18 projects with a total registered capital of 105.1 million USD; Korea had 12 projects with a total registered capital of 94.5 million USD and Hong Kong had 05 projects with a total registered capital of 21 million USD.

3. Construction

The value of construction production carried out in 2023 (according to constant 2010 prices) by permanent construction units in the province is estimated to reach 17.4 trillion VND, an increase of 6.6% over the

same period. Including, the State sector reached 38.8 billion VND, 3.3 times higher than the previous year; The non-state sector is estimated to reach 16.1 trillion VND (accounting for 92.3%), an increase of 9.6% and the foreign invested sector is estimated to reach 1.3 trillion VND, a decrease of 21.2%.

Divided by type of project, the value of housing projects is estimated at 6.9 trillion VND, an increase of 8.5% over the same period; The value of non-residential buildings is estimated at 4.9 trillion VND, down 1%; The value of civil engineering works reached 3.3 trillion VND, an increase of 24.9% and specialized construction works reached 2.3 trillion VND, a decrease of 2.8% compared to the previous year.

The total floor area of individual housing construction completed in 2023 reached 1,742.1 thousand m², an increase of 7.5% (equivalent to 121.1 thousand m²) compared to 2022.

59 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	111,14	104,45	107,71	110,81	104,88
Công nghiệp khai khoáng Mining and quarrying	93,56	90,37	90,64	82,57	95,54
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	92,12	99,82	107,58	103,16	95,23
Khai thác quặng kim loại <i>Mining metal ores</i>	92,40	81,56	74,62	54,88	99,75
Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	115,42	93,86	85,99	79,75	90,42
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - <i>Mining support service activities</i>	62,98	114,68	99,77	53,64	51,80
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	111,39	104,70	108,08	111,23	104,94
Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	110,14	105,84	124,43	67,22	78,07
Sản xuất chế biến đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	111,84	70,84	98,54	97,16	79,12
Sản xuất thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	-	-	-	-	-
Dệt - <i>Manufacture textiles</i>	47,38	118,04	251,33	155,91	67,52
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	115,33	87,46	110,98	123,27	105,75
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture leather and related products</i>	-	-	-	-	-
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất các sản phẩm từ rơm, rạ và vật tết bện - <i>Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture)</i>	99,60	100,93	84,82	277,73	101,92
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	94,59	192,52	127,76	152,06	107,93

59 (Tiếp theo) **Chỉ số sản xuất công nghiệp**
phân theo ngành công nghiệp
 (Cont.) *Index of industrial production by industrial activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
In, sao chép bản ghi các loại - <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	177,25	93,20	109,61	134,44	117,30
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	74,40	100,72	82,64	107,27	80,50
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic - <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	132,46	134,62	118,96	104,49	130,79
Sản xuất các sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	121,25	116,09	103,38	100,62	90,89
Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metal</i>	93,13	107,24	108,18	98,71	92,83
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) - <i>Manufacture of prefabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	142,50	92,54	106,14	115,67	97,42
Sản xuất các sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học <i>Manufacture of electronic products, computer and optical products</i>	111,83	104,69	108,07	108,66	104,26
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	101,14	116,54	85,23	737,70	150,59
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment not elsewhere classified</i>	121,48	92,00	49,87	48,45	36,87
Sản xuất xe có động cơ rô moóc <i>Manufacture of motor vehicles, trailers</i>	121,55	92,40	112,86	112,98	101,47

59 (Tiếp theo) **Chỉ số sản xuất công nghiệp**
phân theo ngành công nghiệp
(Cont.) *Index of industrial production by industrial activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	100,63	128,23	111,63	117,21	72,69
Công nghiệp chế biến chế tạo khác (sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học) - <i>Other manufacturing industries (medical device production, precision tools, optical instruments)</i>	107,63	81,47	120,60	129,53	97,43
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	96,85	71,58	134,91	59,42	63,32
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam, hot water and air conditioning supply</i>	114,16	101,47	100,92	105,23	105,14
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, water management and remediation activities</i>	87,32	92,75	104,87	109,78	108,43
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	88,22	97,54	105,60	110,73	108,90
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	85,79	71,44	103,83	92,73	104,27

60 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Some main industrial products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ <i>Prel. 2023</i>
Than sạch khai thác <i>Coal</i>	1.000 tấn <i>Thous. tons</i>	1.337,5	1.335,1	1.402,2	1.446,6	1.377,6
Quặng sắt và tinh quặng sắt chưa nung - <i>Iron ores</i>	"	1.682,6	1.363,6	989,5	543,0	541,7
Đá XD, khai thác <i>Stone of all kinds</i>	1.000 m ³ <i>Thous. m³</i>	4.963,0	4.597,8	2.060,6	1.986,5	2.220,3
Vonfram và SP từ Vonfram <i>Vonfram ores</i>	1.000 tấn <i>Thous. tons</i>	16,1	14,6	17,6	18,9	20,4
Đồng tinh luyện, đồng lõi <i>Copper ores</i>	"	42,3	44,4	47,4	37,3	39,4
Điện thoại thông minh <i>Smartphone</i>	Triệu SP <i>Mill. pie.</i>	110,9	83,0	98,2	102,8	91,3
Máy tính bảng - <i>Tablet</i>	"	17,8	17,9	9,6	8,4	10,0
Xi măng các loại <i>Cement</i>	1.000 tấn <i>Thous. tons</i>	2.387,3	2.928,1	2.879,6	2.917,8	2.572,4
Sản phẩm may <i>Garment products</i>	1.000 SP <i>Thous. pie.</i>	78.380,0	73.996,0	81.486,2	100.447,0	106.226,8
Gạch xây dựng (bằng đất sét nung và gốm sứ) - <i>Building brick (of clay and ceramic)</i>	Triệu viên <i>Mill. pie.</i>	178,0	180,0	176,5	177,5	173,7
Thép cán kéo các loại <i>Steel</i>	1.000 tấn <i>Thous. tons</i>	1.234,9	1.517,5	1.426,4	1.457,8	1.277,5
Phụ tùng khác của xe có động cơ <i>Other parts of motor vehicles</i>	Triệu SP <i>Mill. pie.</i>	66,2	57,3	64,7	73,1	74,1
Thiết bị và dụng cụ khác trong y khoa - <i>Other equipment and instruments in medicine</i>	"	1.561,1	1.271,9	1.519,4	1.848,4	1.800,9
Nước máy (thương phẩm) <i>Running water</i>	Triệu m ³ <i>Mill. m³</i>	29,8	29,0	30,6	33,7	36,8
Sản xuất điện <i>Electricity production</i>	Triệu kwh <i>Mill. kwh</i>	1.526,0	1.501,0	1.497,2	1.591,0	1.621,8
Phân phối điện (điện thương phẩm) - <i>Power distribution (commercial electricity)</i>	"	4.805,0	4.882,5	5.363,5	5.543,1	5.829,7

61 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế (không bao gồm sản phẩm của kinh tế cá thể) *Some main industrial products by types of ownership*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2023
Sản phẩm may Garment products	1.000 SP <i>Thous. pie.</i>	78.380,0	73.996,0	81.486,2	100.447,0	106.226,8
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	41.821,0	39.844,0	47.144,2	64.989,0	79.514,3
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	36.559,0	34.152,0	34.342,0	35.458,0	26.712,5
Điện thoại thông minh Smartphone	Triệu SP <i>Mill. pie.</i>	110,9	83,0	98,2	102,8	91,3
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	-	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	110,9	83,0	98,2	102,8	91,3
Máy tính bảng Tablet	Triệu SP <i>Mill. pie.</i>	17,8	17,9	9,6	8,4	10,0
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	-	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	17,8	17,9	9,6	8,4	10,0
Đồng tinh luyện, đồng lõi Copper ores	1.000 tấn <i>Thous. tons</i>	42,3	44,4	47,4	37,3	39,4
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	42,3	44,4	47,4	37,3	39,4
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Vonfram và SP từ Vonfram Vonfram ores	1.000 tấn <i>Thous. tons</i>	16,1	14,6	17,6	18,9	20,4
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	16,1	14,6	17,6	18,9	20,4
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-

61 (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**
phân theo loại hình kinh tế
(không bao gồm sản phẩm của kinh tế cá thể)
(Cont.) Some main industrial products
by types of ownership

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2023
Xi măng Cement	1.000 tấn <i>Thous. tons</i>	2.387,3	2.928,1	2.879,7	2.917,8	2.572,4
Nhà nước - <i>State</i>	"	2.236,4	2.783,1	2.643,7	2.672,2	2.348,2
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	150,9	145,0	236,0	245,7	224,2
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Gạch xây dựng (bằng đất sét nung và gốm sứ) - <i>Building brick (of clay and ceramic)</i>	Triệu viên <i>Mill. pie.</i>	178,0	180,0	176,5	177,5	173,7
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	178,0	180,0	176,5	177,5	173,7
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Than sạch khai thác Coal	1.000 tấn <i>Thous. tons</i>	1.337,5	1.335,1	1.401,7	1.446,6	1.377,6
Nhà nước - <i>State</i>	"	1.002,0	995,1	1.147,0	1.155,6	1.100,6
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	335,5	340,0	254,7	290,9	277,0
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Thép cán kéo Steel	1.000 tấn <i>Thous. tons</i>	1.234,9	1.517,5	1.426,4	1.457,8	1.277,5
Nhà nước - <i>State</i>	"	1.080,4	1.367,5	1.251,9	1.152,9	993,4
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	-	150,0	174,5	304,9	284,2
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	154,5	-	-	-	-

61 (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**
phân theo loại hình kinh tế
(không bao gồm sản phẩm của kinh tế cá thể)
(Cont.) Some main industrial products
by types of ownership

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2023
Chè chế biến Tea	1.000 tấn <i>Thous. tons</i>	2,2	2,0	1,6	1,4	2,8
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	0,8	0,7	0,7	0,7	2,1
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	1,4	1,3	0,9	0,7	0,7
Sản xuất điện Electricity production	Triệu kwh <i>Mill. kwh</i>	1.526,0	1.501,0	1.497,2	1.591,0	1.621,8
Nhà nước - <i>State</i>	"	756,0	741,0	763,6	874,1	868,8
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	770,0	760,0	733,6	716,9	753,0
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Phân phối điện Power distribution	Triệu kwh <i>Mill. kwh</i>	4.805,0	4.882,5	5.363,5	5.543,1	5.829,7
Nhà nước - <i>State</i>	"	4.805,0	4.882,5	5.363,5	5.543,1	5.829,7
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	-	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Nước máy (thương phẩm) Electricity	Triệu m ³ <i>Mill. m³</i>	29,8	29,0	30,6	33,7	36,8
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	29,8	29,0	30,6	33,7	36,8
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-

62 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Investment at current prices

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	40.432,3	46.871,6	52.057,2	57.156,9	60.815,4
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	755,8	1.094,0	1.293,6	1.430,8	723,9
Địa phương - Local	27.559,7	28.763,5	29.838,9	32.838,6	37.435,8
Đầu tư nước ngoài - Foreign invested	12.116,8	17.014,1	20.924,7	22.887,4	22.655,7
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	32.607,9	26.839,4	22.244,3	32.842,4	25.574,9
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	3.533,3	5.856,4	16.503,8	16.705,8	11.107,9
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - Investment in repairing and upgrading fixed assets	2.670,1	5.942,1	11.603,0	6.397,2	14.271,5
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - Supplement for working capital	1.607,1	8.219,9	1.642,7	1.211,6	9.822,2
Vốn đầu tư khác - Others	13,9	13,9	63,4	-	39,0
Phân theo nguồn vốn - By capital source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	6.267,7	7.606,3	8.181,1	11.784,5	10.279,3
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	3.826,8	5.140,8	5.607,0	9.245,7	8.307,5
Vốn vay - Loan	533,8	601,0	558,6	430,9	191,3
Vốn tự có của các DN Nhà nước - Equity of State owned enterprises	95,5	68,5	377,6	544,0	395,1
Vốn huy động khác - Others	1.811,7	1.796,0	1.637,8	1.564,0	1.385,4
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-State	22.047,8	22.251,2	22.951,4	22.484,9	27.880,3
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - Capital of enterprises	8.442,3	8.019,1	8.311,1	11.377,1	13.444,8
Vốn của dân cư - Capital of households	13.605,5	14.232,1	14.640,3	11.107,8	14.435,5
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài - Foreign invested sector	12.116,8	17.014,1	20.924,7	22.887,4	22.655,7

63 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Structure of investment at current prices

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	1,87	2,33	2,49	2,50	1,19
Địa phương - Local	68,16	61,37	57,32	57,45	61,56
Đầu tư nước ngoài - Foreign invested	29,97	36,30	40,20	40,04	37,25
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	80,65	57,26	42,73	57,46	42,05
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	8,74	12,49	31,70	29,23	18,26
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - Investment in repairing and upgrading fixed assets	6,60	12,68	22,29	11,19	23,47
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - Supplement for working capital	3,97	17,54	3,16	2,12	16,15
Vốn đầu tư khác - Others	0,03	0,03	0,12	-	0,06
Phân theo nguồn vốn - By capital source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	15,50	16,23	15,72	20,62	16,90
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	9,46	10,97	10,77	16,18	13,66
Vốn vay - Loan	1,32	1,28	1,07	0,75	0,31
Vốn tự có của các DN Nhà nước - Equity of State owned enterprises	0,24	0,15	0,73	0,95	0,65
Vốn huy động khác - Others	4,48	3,83	3,15	2,74	2,28
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-State	54,53	47,47	44,09	39,34	45,84
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - Capital of enterprises	20,88	17,11	15,97	19,91	22,11
Vốn của dân cư - Capital of households	33,65	30,36	28,12	19,43	23,74
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài - Foreign invested sector	29,97	36,30	40,20	40,04	37,25

64 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010

Investment at constant 2010 prices

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	28.542,3	32.877,9	35.598,5	39.553,7	42.238,4
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	535,7	767,6	888,2	1.003,2	515,0
Địa phương - Local	19.381,6	20.079,2	20.231,6	21.933,8	25.209,6
Đầu tư nước ngoài - Foreign invested	8.625,0	12.031,1	14.478,7	16.616,8	16.513,9
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	23.082,1	18.799,3	15.151,6	21.565,6	18.918,1
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	2.466,0	4.102,5	11.294,8	12.359,2	7.350,6
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - Investment in repairing and upgrading fixed assets	1.866,6	4.186,7	7.981,3	4.732,7	9.444,1
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - Supplement for working capital	1.117,6	5.779,5	1.127,1	896,3	6.499,8
Vốn đầu tư khác - Others	10,0	9,9	43,7	-	25,8
Phân theo nguồn vốn - By capital source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	4.396,1	5.294,6	5.525,2	7.742,0	6.776,2
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	2.679,9	3.193,0	3.774,8	6.015,9	5.441,3
Vốn vay - Loan	380,0	805,2	386,5	312,8	139,5
Vốn tự có của các DN Nhà nước - Equity of State owned enterprises	67,9	48,4	261,3	394,9	288,0
Vốn huy động khác - Others	1.268,3	1.247,9	1.102,6	1.018,4	907,4
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-State	15.521,2	15.552,2	15.594,6	15.195,0	18.948,3
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - Capital of enterprises	5.943,2	5.604,9	5.647,1	7.688,5	9.137,5
Vốn của dân cư - Capital of households	9.578,0	9.947,4	9.947,5	7.506,5	9.810,8
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài - Foreign invested sector	8.625,0	12.031,1	14.478,7	16.616,8	16.513,9

65 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) *Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	87,8	115,2	108,3	111,1	106,8
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - Central	87,3	143,3	115,7	112,9	51,3
Địa phương - Local	116,4	103,6	100,8	108,4	114,9
Đầu tư nước ngoài - Foreign invested	56,6	139,5	120,3	114,8	99,4
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XD CB - Investment outlays	85,3	81,4	80,6	142,3	87,7
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XD CB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	96,1	166,4	275,3	109,4	59,5
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - Investment in repairing and upgrading fixed assets	91,3	224,3	190,6	59,3	199,5
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - Supplement for working capital	142,9	517,1	19,5	79,5	725,2
Vốn đầu tư khác - Others	24,0	99,3	440,1	-	-
Phân theo nguồn vốn - By capital source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	96,5	120,4	104,4	140,1	87,5
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	88,4	119,1	118,2	159,4	90,4
Vốn vay - Loan	133,6	211,9	48,0	80,9	44,6
Vốn tự có của các DN Nhà nước - Equity of State owned enterprises	105,4	71,3	539,7	151,1	72,9
Vốn huy động khác - Others	107,9	98,4	88,4	92,4	89,1
Vốn khu vực ngoài Nhà nước Non-State	122,2	100,2	100,3	97,4	124,7
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - Capital of enterprises	122,0	94,3	100,8	136,2	118,8
Vốn của dân cư - Capital of households	122,3	103,9	100,0	75,5	130,7
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài Foreign invested sector	56,6	139,5	120,3	114,8	99,4

66 Vốn đầu tư qua từng giai đoạn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo nhóm ngành kinh tế

*Investment at current prices by types of ownership
and by kinds of economic activity*

	Giai đoạn <i>Period</i> 2001-2011	Giai đoạn <i>Period</i> 2011-2015	Giai đoạn <i>Period</i> 2016-2020	Giai đoạn <i>Period</i> 2019-2023
Tỷ đồng - Bill. dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	56.081,0	200.911,3	244.621,8	257.333,4
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>				
Nhà nước - State	26.334,0	23.643,9	28.863,7	44.118,9
Ngoài Nhà nước - Non-state	26.004,0	56.940,1	99.093,8	117.615,7
Đầu tư nước ngoài - FDI	3.743,0	120.327,3	116.664,3	95.598,8
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3.531,0	3.093,5	5.190,4	7.398,3
Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	25.356,5	168.673,8	159.422,9	136.943,6
Dịch vụ ^(*) - Service	27.193,5	29.144,0	80.008,5	112.991,4
Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>				
Nhà nước - State	46,96	11,77	11,80	17,14
Ngoài Nhà nước - Non-state	46,37	28,34	40,51	45,71
Đầu tư nước ngoài - FDI	6,67	59,89	47,69	37,15
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	6,30	1,54	2,12	2,87
Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	45,21	83,95	65,17	53,22
Dịch vụ ^(*) - Service	48,49	14,51	32,71	43,91

* Bao gồm cả đầu tư về cầu, đường xá, trường học, bệnh viện, trụ sở cơ quan hành chính sự nghiệp...

* Including investment in bridges, roads, schools, hospitals, administrative offices, etc.

67 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**

Investment at current prices by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	40.432,3	46.871,6	52.057,2	57.156,9	60.815,4
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.215,5	1.200,1	1.675,3	1.856,7	1.450,7
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	320,7	266,6	278,9	1.144,5	716,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	17.243,2	22.090,4	25.409,5	26.915,1	29.330,0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	262,3	265,3	823,2	382,6	313,9
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	124,5	189,0	573,9	1.632,2	1.400,4
Xây dựng - <i>Construction</i>	2.459,3	2.415,2	719,7	831,2	835,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.534,0	1.009,9	1.351,5	1.960,3	2.322,5
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1.631,6	1.743,4	1.833,1	2.133,0	2.950,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	158,7	185,6	168,2	234,6	290,4
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	44,4	39,7	237,3	403,9	389,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	19,0	20,5	15,8	60,2	57,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	539,5	1.490,4	1.036,0	1.452,7	758,6

67 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**
theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Investment at current prices by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional scientific and technical activities</i>	130,9	147,2	214,3	448,3	567,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support services activities</i>	51,1	141,1	171,1	223,2	157,5
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	588,6	580,3	1.056,4	1.316,5	2.289,9
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	784,0	956,2	1.335,1	1.841,0	1.434,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1.004,5	1.109,1	1.226,2	1.433,4	1.206,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	214,2	277,2	326,6	659,4	872,8
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	12.106,2	12.744,4	13.604,9	12.228,1	13.471,6
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

68 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Structure of investment at current prices
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3,01	2,56	3,22	3,25	2,39
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	0,79	0,57	0,54	2,00	1,18
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	42,65	47,13	48,81	47,09	48,23
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	0,65	0,57	1,58	0,67	0,52
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,31	0,40	1,10	2,86	2,30
Xây dựng - <i>Construction</i>	6,08	5,15	1,38	1,45	1,37
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3,79	2,15	2,60	3,43	3,82
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	4,04	3,72	3,52	3,73	4,85
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	0,39	0,40	0,32	0,41	0,48
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,11	0,08	0,46	0,71	0,64
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,05	0,04	0,03	0,11	0,09
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1,33	3,18	1,99	2,54	1,25

68 (Tiếp theo) **Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**
theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Structure of investment at current prices*
by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technical activities</i>	0,32	0,31	0,41	0,78	0,93
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	0,13	0,30	0,33	0,39	0,26
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	1,46	1,24	2,03	2,30	3,77
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1,94	2,04	2,56	3,22	2,36
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	2,48	2,37	2,36	2,51	1,98
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,53	0,59	0,63	1,15	1,44
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	29,94	27,19	26,13	21,39	22,15
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

69 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	28.542,3	32.877,9	35.598,5	39.553,7	42.238,4
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	854,2	967,5	1.137,4	860,4	1.007,5
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	226,8	187,2	192,0	238,1	497,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	12.211,8	15.415,8	17.488,8	18.912,6	20.370,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	185,8	186,9	561,9	111,6	218,0
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	87,8	132,3	392,0	202,1	972,6
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.733,8	1.688,3	493,1	545,4	580,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.086,6	710,6	928,6	923,2	1.613,0
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1.148,0	1.217,3	1.241,2	1.280,8	2.049,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	112,2	130,2	115,2	141,9	201,7
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	31,1	27,7	160,1	186,1	270,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	13,3	14,3	10,7	26,0	39,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	381,9	1.050,0	712,9	875,0	526,9

69 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional scientific and technical activities</i>	92,2	111,3	145,1	254,9	394,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support services activities</i>	36,1	98,8	115,6	200,2	109,4
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	412,3	417,6	712,3	1.109,8	1.590,4
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	549,7	660,9	900,5	1.107,8	996,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	706,3	761,2	828,3	1.266,6	837,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	150,2	192,9	220,5	404,2	606,2
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	8.522,4	8.907,3	9.242,3	10.907,1	9.356,5
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

70 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

*Index of investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	87,8	115,2	108,3	111,1	106,8
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	80,5	113,3	117,6	75,6	117,1
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	55,7	82,6	102,5	124,0	209,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	67,1	126,2	113,4	108,1	107,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	109,3	100,6	300,7	19,9	195,4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	36,0	150,6	296,4	51,5	481,3
Xây dựng - <i>Construction</i>	128,7	97,4	29,2	110,6	106,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	104,9	65,4	130,7	99,4	174,7
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	124,6	106,0	102,0	103,2	160,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	101,8	116,1	88,5	123,1	142,2
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	80,6	88,9	578,9	116,3	145,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	74,7	107,1	74,8	244,0	152,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	246,6	274,9	67,9	122,7	60,2

70 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**
(Cont.) *Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technical activities</i>	120,2	120,8	130,4	175,7	154,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	75,1	274,0	117,1	173,2	54,6
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	145,4	101,3	170,6	155,8	143,3
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	97,6	120,2	136,2	123,0	89,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	103,9	107,8	108,8	152,9	66,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	85,4	128,5	114,3	183,3	150,0
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	122,3	104,5	103,8	118,0	85,8
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

71 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn *Investment as percentage of GRDP*

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	37,5	40,4	41,4	40,0	40,0
Phân theo loại hình kinh tế By management level					
Kinh tế Nhà nước - State	32,6	34,9	36,5	48,1	38,8
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-state	47,8	45,2	40,4	34,8	42,1
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài - FDI	32,1	42,2	50,7	47,9	42,8
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	11,0	9,0	12,3	12,8	9,4
Khai khoáng - Mining and quarrying	18,0	16,4	17,8	88,3	51,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	34,4	40,7	42,3	38,9	41,0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	9,0	8,4	27,6	12,1	6,9
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	14,7	23,8	66,8	164,9	125,5
Xây dựng - Construction	36,1	32,6	8,5	9,3	8,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	20,5	13,1	15,3	20,4	21,6
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	112,6	120,3	115,3	121,5	145,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	27,0	35,9	32,2	31,2	30,9
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2,8	2,5	14,3	26,4	21,2

71 (Tiếp theo) **Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn
so với tổng sản phẩm trên địa bàn**
(Cont.) *Investment as percentage of GRDP*

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,9	0,9	0,6	2,0	1,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	11,7	32,2	21,3	25,1	12,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technical activities</i>	38,4	40,6	55,6	87,3	102,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	11,7	32,6	36,6	40,3	22,8
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	16,6	14,9	25,0	24,9	45,2
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	16,2	18,2	24,4	29,4	20,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	53,4	53,0	53,3	43,9	41,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	118,9	159,6	186,0	331,4	373,1
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	4.047,5	4.690,3	4.872,8	3.637,1	3.447,9
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

72 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 1993 đến 2023

Foreign direct investment projects licensed from 1993 to 2023

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of projects (Project)</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	274	9.120,7	9.436,5
1993 - 1999	13	63,7	27,1
2000	1	0,2	0,0
2001	2	3,4	0,3
2002	2	3,1	0,8
2003	2	4,6	4,2
2004	4	148,1	4,1
2005	1	6,2	10,6
2006	5	3,3	17,6
2007	6	117,5	77,2
2008	2	3,9	40,3
2009	2	15,5	8,0
2010	3	2,9	20,3
2011	1	2,7	18,3
2012	5	20,7	8,5
2013	22	3.386,8	456,6
2014	23	3.163,2	1.913,6
2015	25	200,5	3.238,2
2016	25	131,9	764,6
2017	14	16,3	484,8
2018	14	387,2	278,9
2019	20	368,0	127,9
2020	20	366,0	304,2
2021	15	111,3	210,7
2022	5	320,0	433,8
2023	42	274,0	986,0

**73 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
phân theo ngành kinh tế
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2023)**
*Foreign direct investment projects licensed
by kinds of economic activity
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2023)*

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of licensed projects (Project)</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện lũy kế (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	207	10.690,4	9.436,5
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2	7,0	...
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	171	10.505,9	...
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	2	34,5	...
Xây dựng - <i>Construction</i>	5	7,2	...
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	7	7,4	...
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3	11,1	...
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	5	90,3	...
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2	14,2	...
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional scientific and technical activities</i>	6	8,7	...
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	2	3,7	...
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1	0,3	...
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1	0,1	...

**74 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
phân theo đối tác đầu tư chủ yếu
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2023)**
*Foreign direct investment projects licensed
by some main counterparts
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2023)*

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of licensed projects (Project)</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện lũy kế (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	207	10.690,4	9.436,5
Chia ra - Of which:			
Hàn Quốc - Korea	119	8.913,9	...
Trung Quốc - China	34	206,8	...
Đài Loan - Taiwan	7	19,4	...
Nhật Bản - Japan	7	153,8	...
Xin-ga-po - Singapore	8	503,2	...
Đức - Germany	5	64,2	...
Malaysia - Malaysia	2	14,1	...
Hồng Kông (Trung Quốc) <i>Hong Kong (China)</i>	16	745,2	...
Ấn Độ - India	1	0,0	...
Cộng hòa Sê-xen - Seychelles	3	16,2	...
Ý - Italia	1	16,7	...
Thái Lan - Thailand	1	23,1	...
Pháp - France	1	9,8	...
Mỹ - America	1	4,1	...
Slovakia - Slovakia	1	0,0	...

75 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2023 phân theo ngành kinh tế

*Foreign direct investment projects licensed in 2023
by kinds of economic activity*

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of licensed projects (Project)</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	42	274,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	39	246,5
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1	27,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technical activities</i>	2	0,1

76 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2023 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

Foreign direct investment projects licensed in 2023 by some main counterparts

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of licensed projects (Project)</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	42	274,0
<i>Chia ra - Of which:</i>		
Hàn Quốc - Korea	12	94,5
Trung Quốc - China	18	105,1
Xin-ga-po - Singapore	2	1,6
Hồng Kông (Trung Quốc) <i>Hong Kong (China)</i>	5	21,0
Mỹ - America	1	4,1
Nhật Bản - Japan	1	18,6
Pháp - France	1	9,8
Đức - Germany	1	19,3
Slovakia - Slovakia	1	0,04

77 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà

*Area of floors of residential buildings constructed in the year
by types of house*

ĐVT: Nghìn m² - Unit: Thous. m²

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	2.029,6	2.136,6	1.856,3	1.621,0	1.742,1
Phân theo loại nhà By types of house					
Nhà ở chung cư Apartment buildings	33,0	-	0,3	-	-
Dưới 5 tầng - Under 5 floors	-	-	0,3	-	-
Từ 6-8 tầng - 6-8 floors	-	-	-	-	-
Từ 9-15 tầng - 9-15 floors	33,0	-	-	-	-
Từ 16-20 tầng - 16-20 floors	-	-	-	-	-
Từ 21-25 tầng - 21-25 floors	-	-	-	-	-
Từ 26 tầng trở lên 26 floors and above	-	-	-	-	-
Nhà ở riêng lẻ Single detached house	1.996,6	2.136,6	1.856,0	1.621,0	1.742,1
Dưới 4 tầng - Under 4 floors	1.989,9	2.112,8	1.852,5	1.601,5	1.735,2
Từ 4 tầng trở lên 4 floors and above	6,7	3,3	3,5	6,4	4,5
Nhà biệt thự - Villa	-	20,5	-	13,2	2,4

78 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư

Self-built houses completed in the year of households

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Nghìn m ² - <i>Thous. m²</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.995,0	1.983,9	1.630,9	1.586,8	1.640,9
Phân theo loại nhà - By types of house					
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng Under 4 floors	1.988,3	1.979,8	1.626,6	1.586,8	1.640,9
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	1.783,8	1.911,2	1.516,0	1.442,7	1.530,2
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	195,4	63,0	110,3	143,9	110,1
Nhà thiếu kiên cố - <i>Less-permanent</i>	-	-	-	-	-
Nhà đơn sơ - <i>Simple</i>	9,1	5,7	0,4	0,2	0,5
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over 4 floors	6,7	-	-	-	-
Nhà biệt thự - Villa	-	4,1	4,3	-	-
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại nhà - By types of house					
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng Under 4 floors	99,66	99,79	99,74	100,00	100,00
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	89,41	96,33	92,95	90,92	93,26
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	9,79	3,17	6,76	9,07	6,71
Nhà thiếu kiên cố - <i>Less-permanent</i>	-	-	-	-	-
Nhà đơn sơ - <i>Simple</i>	0,46	0,29	0,02	0,01	0,03
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over 4 floors	0,34	-	-	-	-
Nhà biệt thự - Villa	-	0,21	0,26	-	-

79 Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo loại nhà

Average dwelling area per capita by types of house

Đơn vị tính - Unit: M²

	Chung Total	Chia ra - Of which			
		Nhà kiên cố Permanent house	Nhà bán kiên cố Semi- permanent house	Nhà thiếu kiên cố Less- temporary house	Nhà đơn sơ Simple permanent house
2006	16,1	22,5	13,7	11,2	
2008	19,4	26,4	15,9	14,4	
2010	20,8	22,8	15,7	37,7	
2012	22,0	23,1	19,8	35,6	
2014	23,1	24,2	21,0	18,0	17,6
2016	23,8	25,5	20,2	21,1	15,0
2018	24,7	27,4	21,0	21,9	15,4
2020	27,3	29,3	23,2	14,9	14,8
2022	30,3	31,9	25,3	18,3	19,5

Nguồn số liệu: Tổng cục Thống kê công bố (Theo kết quả Điều tra mức sống các năm chẵn).

Data source: General Statistics Office (According to the results of the Living Standards Survey of even-numbered years).

**DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ
CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND NON-FARM
INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS**

Biểu Table	Trang Page
80 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 01 Jan. by types of enterprise</i>	225
81 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 01 Jan. by kinds of economic activity</i>	227
82 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of acting enterprises as of annual 01 Jan. by district</i>	231
83 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 01 Jan. by types of enterprise</i>	232
84 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 01 Jan. by kinds of economic activity</i>	234
85 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 01 Jan. by district</i>	238
86 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 01 Jan. by types of enterprise</i>	239
87 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 01 Jan. by kinds of economic activity</i>	241

Biểu Table	Trang Page
88 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 01 Jan. by district</i>	245
89 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 01/01 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total capital as of annual 01 Jan. of acting enterprises by types of enterprise</i>	246
90 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 01/01 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Total capital as of annual 01 Jan. of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	248
91 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 01/01 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Total capital as of annual 01 Jan. of acting enterprises by district</i>	252
92 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 01 Jan. by types of enterprise</i>	253
93 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 01 Jan. by kinds of economic activity</i>	255
94 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 01 Jan. by district</i>	257
95 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Net turnover from business of acting enterprises as of annual 01 Jan. by types of enterprise</i>	258
96 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover from business of acting enterprises as of annual 01 Jan. by kinds of economic activity</i>	260

Biểu Table	Trang Page
97 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Net turnover from business of acting enterprises as of annual 01 Jan. by district</i>	264
98 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2023 phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 01 Jan. 2023 by size of employees and by types of enterprise</i>	265
99 Cơ cấu doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2023 phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp <i>Structure of acting enterprises as of 01 Jan. 2023 by size of employees and by types of enterprise</i>	267
100 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2023 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 01 Jan. 2023 by size of employees and by kinds of economic activity</i>	269
101 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2023 phân theo quy mô lao động và theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of acting enterprises as of 01 Jan. 2023 by size of employees and by district</i>	272
102 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2023 phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 01 Jan. 2023 by size of capital and by types of enterprise</i>	273
103 Cơ cấu doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2023 phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp <i>Structure of acting enterprises as of 01 Jan. 2023 by size of capital and by types of enterprise</i>	275
104 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2023 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 01 Jan. 2023 by size of capital and by kinds of economic activity</i>	277
105 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2023 phân theo quy mô vốn và theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of acting enterprises as of 01 Jan. 2023 by size of capital and by district</i>	280

Biểu Table	Trang Page
106 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total compensation of employees in acting enterprises by types of enterprise</i>	281
107 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity</i>	283
108 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Total compensation of employees in acting enterprises by district</i>	287
109 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises by types of enterprise</i>	288
110 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity</i>	289
111 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises by district</i>	293
112 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit before taxes of acting enterprises by types of enterprise</i>	294
113 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Profit before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	296
114 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Profit before taxes of acting enterprises by district</i>	298
115 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit rate before taxes of acting enterprises by types of enterprise</i>	299

Biểu Table	Trang Page
116 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Profit rate before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	300
117 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Profit rate before taxes of acting enterprises by district</i>	302
118 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by types of enterprise</i>	303
119 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	304
120 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by district</i>	306
121 Số hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of acting cooperatives as of annual 01 Jan. by district</i>	307
122 Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of employees in acting cooperatives as of annual 01 Jan. by district</i>	308
123 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	309
124 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of non-farm individual business establishments by district</i>	311
125 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh và theo một số ngành chủ yếu <i>Number of non-farm individual business establishments by district and by major industries</i>	312

Biểu Table	Trang Page
126 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	315
127 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	317
128 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh và theo một số ngành chủ yếu <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by district and by major industries</i>	318
129 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	322
130 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	324
131 Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	325

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

Doanh nghiệp: Là tổ chức kinh tế có tên riêng, có trụ sở giao dịch, có tài sản, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh, bao gồm: công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, DN tư nhân.

Doanh nghiệp đang hoạt động: Là doanh nghiệp được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, có mã số thuế, đang thực hiện việc kê khai thuế và thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp đang hoạt động không bao gồm doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký, DN ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể và doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể.

Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh: Là doanh nghiệp trong năm tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, có kết quả tạo ra hàng hóa, dịch vụ và có doanh thu hoặc phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh. Thuật ngữ này không bao gồm DN đang đầu tư, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; DN đã đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, không phát sinh doanh thu, chi phí SXKD; DN tạm ngừng và ngừng hoạt động có thời hạn...

Khu vực DN nhà nước: Bao gồm Công ty TNHH một thành viên 100% vốn Nhà nước; Công ty cổ phần, công ty TNHH có vốn Nhà nước lớn hơn 50%.

Khu vực DN ngoài nhà nước: Các DN có vốn trong nước thuộc sở hữu tư nhân một người hoặc nhóm người hoặc thuộc sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực DN ngoài Nhà nước gồm: Doanh nghiệp tư nhân; Công ty hợp danh; Công ty TNHH tư nhân; Công ty TNHH có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống; Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; Công ty cổ phần có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống.

Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài: Các DN có vốn đầu tư của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn góp. Khu vực có vốn đầu tư của nước ngoài gồm: Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài; DN nhà nước liên doanh với nước ngoài; DN khác liên doanh với nước ngoài.

Lao động của DN: Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số lao động do DN quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của DN không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của DN về làm tại gia đình (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập và DN không quản lý, trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến và DN không quản lý, trả lương.

Đối với các DN tư nhân cũng được tính là lao động của DN đối với những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN: Là số tiền ứng trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh của DN bao gồm: tổng số vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của DN và các khoản nợ phải trả (các khoản nợ vay và nợ phải trả khác). Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Vốn SXKD bình quân năm} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ} + \text{Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của DN: Là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của DN.

Doanh thu thuần: Số tiền DN thu được từ việc bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác đã trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng

bán bị trả lại) trong kỳ báo cáo. Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Tổng thu nhập của người lao động trong DN: Là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của DN, bao gồm:

- *Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như Lương* gồm: tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí và giá thành sản phẩm.

- *Bảo hiểm xã hội trả thay lương:* Khoản cơ quan BHXH chi trả cho người lao động của DN trong thời gian nghỉ ốm, thai sản, tai nạn lao động... theo quy định hiện hành.

- *Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh:* Các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất có nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ DN hoặc từ các nguồn khác.

Lợi nhuận trước thuế: Số lợi nhuận thu được trong năm của DN từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập DN. Lợi nhuận trước thuế là tổng lợi nhuận của toàn DN.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu: Tỷ lệ giữa tổng lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của DN so với tổng doanh thu thuần. Chỉ tiêu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (\%)} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp là tỷ lệ của tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\text{Trang bị TSCĐ bình quân 1 LĐ} = \frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\text{TSCĐ bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ} + \text{Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\text{Lao động bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ} + \text{Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Hợp tác xã trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 7 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 4 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý liên hiệp hợp tác xã.

Lao động trong hợp tác xã là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công, không bao gồm xã viên.

Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể là cơ sở kinh tế diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên thuộc tất cả các ngành kinh tế phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, có địa điểm xác định và có ít nhất là 1 lao động chuyên nghiệp thực hiện hoạt động kinh tế tại điểm đó.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

Enterprise is an economic organization that have their own name, transaction office, assets and registered for establishment in accordance with law for business purposes, including: Limited liability companies, Joint stock companies, partnership companies and private companies.

Acting enterprise is an enterprise, which is granted a business registration certificate and a tax code, implements tax declaration and tax obligations as prescribed by law. Acting enterprises exclude registered enterprises temporarily suspending business, non-registered enterprises suspending business or waiting for dissolutions and enterprises completing dissolution procedures.

Acting enterprise having business out comes is an enterprise conducting business activities in a year, resulting in creating goods and services and having revenue or generating production and business costs. This term excludes enterprises conducting investment, and not yet engaging in production and business activities; registered enterprises but not participating in production and business activities, not generating revenue, production and business costs; enterprises temporarily suspending and suspending for a definite time...

State-owned enterprises sector includes following types of enterprises: Enterprises with 100% of state capital; Limited liability companies and joint-stock companies where the State holds more than 50% of charter capital.

Non-State enterprises sector includes domestic capital enterprises, whose capital is under private ownership of one person or group or where the State holds 50% and less than of their charter capital. There are following types of non-state enterprises: Private enterprises; Partnership companies; Private limited liability companies; Limited liability companies with 50% and less than of charter capital shared by the State; Joint-stock

companies without State capital; Joint-stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the State.

Foreign direct investment sector includes enterprises with capital directly invested by foreigners, irrespective of the proportion of foreign capital. This sector comprises following types of enterprises: 100% foreign invested enterprises; State enterprises joint venture with foreign parties; Joint ventures between foreign parties and other domestic partners.

Employees of the enterprise reflect entire number of persons managed, used and paid wage/salary by an enterprise. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive materials of the enterprise to work at their home (family labor); (2) Persons who are working as apprentices that sent from schools, training centers for practice and not paid by the enterprise; (3) Persons who are sent to work in an enterprise by a joint venture and the enterprise does not pay wage/salary.

For private enterprises, they are also considered employees of the enterprise. For persons who are members of the family and engage in management of production or directly produce but do not receive wage/salary - their incomes remixed with the profit of business.

Annual average capital of the enterprise

Capital of the enterprise is advance amount for business activities of the enterprise including total available capital (owners' equity) of the enterprise and liabilities (Loans and other payables). The annual average capital of the enterprise is calculated as the average capital of the enterprise at the beginning of the year and at the end of the year.

Formula:

$$\text{The annual average capital} = \frac{\text{Capital at the beginning of the period} + \text{Capital at the end of the period}}{2}$$

Fixed assets and long-term investment of the enterprise is total remaining value of fixed assets, value of basic construction cost in progress, deposits, long-term deposits and other long-term financial investment amount of the enterprise.

Net turnover of the enterprise is total income of the enterprise gained by selling its products or services to outside after subtracting taxes (special consumption tax, export tax, value added tax by method of direct accounts payable) and other reductions (discounts, rebates on goods sold, returned goods). *Net turnover* does not include: (1) Turnover from financial activities; (2) Turnover from unusual activities such as: clearance sale, sale of asset, collection of money due to partner violates contract, collection of bad debt that was processed...

Total income of employees in the enterprise is the total amount of income received by employees for their participation in the production and business process of the enterprise, including:

- Wages, bonuses and other incomes, allowances having the nature of wages. They includes: wages, salaries, allowances and salary bonuses; allowances and other incomes of employees are accounted into costs and product prices.

- Social insurance pays for wages: the social insurance agency pays for employees of enterprises during the sick, maternity, labour accident leave... according to current regulations.

- Other incomes excluded in production and business costs: Expenses directly paid to employees but not accounted into production costs derived from reward fund, welfare fund and profit of the enterprise's owner or from other sources.

Profit before tax of the enterprise is amount of gain in the year of the enterprise from the production and business activities, financial activities and other activities during the year before paying enterprise income tax. It is total profit of the whole enterprise that means amount remained after taking gain minus loss of all activities.

Profit rate per net turnover (return on sales) is the rate between total profit before tax earned from production and business activities, financial activities and other activities of the enterprise in the year and total net turnover gained by selling products, goods, services and other income. The

profit rate per net turnover reflects how much profit generated by enterprise from its revenue.

Formula:

$$\text{Profit rate per net turnover} = \frac{\text{Profit before tax of the enterprise}}{\text{Net turnover of the enterprise}}$$

Average equipped fixed assets per one employee of the enterprise is the ratio of total fixed assets on average in the period to total number of employees on average in the period, reflecting how much fixed assets are equipped for an employee.

Formula:

$$\frac{\text{Average equipped fixed asset per employee}}{\text{Average employees in the period}} = \frac{\text{Average fixed assets in the period}}{\text{Average employees in the period}}$$

Where:

$$\text{Average fixed assets in the period} = \frac{\text{Total fixed assets at the beginning of the period} + \text{Total fixed assets at the end of the period}}{2}$$

$$\text{Average employees in the period} = \frac{\text{Total number of employees at the beginning of the period} + \text{Total number of employees at the end of the period}}{2}$$

The number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only calculated for enterprises which are still operating by 31st December every year, excluding: (1) Enterprises that received business license, tax code but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, merged or transformed; Enterprises have been issued business registration certificate but not in the locality (verified but not found); (3) Units are not independent economic accounting such as branches, dependent units and public service delivery units.

Cooperatives in the enterprise survey includes: Cooperatives, cooperative unions and people's credit funds.

A *cooperative* is a collective, co-ownership economic organization, having the legal person status, voluntarily established by at least seven members who mutually cooperate in production, business and job creation to meet the common needs of cooperative members, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative.

A *cooperative union* is a collective, co-ownership economic organization, having legal person status, voluntarily established by at least four cooperatives that mutually support each other in production and business activities, to meet common needs of member cooperatives, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative union.

Employees in the cooperative is the total employees managed, used and paid wage/salary by the cooperative excluding cooperative members.

An individual business establishment is a economic organization, where a regular business operation in all economic sectors, except agriculture, forestry and fishery takes place with definite address and at least one full-time worker.

MỘT VÀI NÉT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2023

1. Doanh nghiệp

Số doanh nghiệp thực tế hoạt động của Thái Nguyên tại thời điểm 01/01/2023 có phát sinh chi phí là 4.635 doanh nghiệp, tăng 6,7% so với cùng thời điểm năm trước. Trong đó, 21 doanh nghiệp Nhà nước, chiếm 0,5% và bằng 100% so với năm trước; 4.489 doanh nghiệp ngoài Nhà nước, chiếm 96,8% và tăng 6,9%; 125 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, chiếm 2,7% và tăng 2,5%.

Số lao động hoạt động trong doanh nghiệp tại thời điểm 01/01/2023 là 191,8 nghìn người, giảm 1,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực ngoài Nhà nước thu hút nhiều lao động nhất với 92,5 nghìn người, chiếm 48,2% và tăng 6%; tiếp đến là khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với 87,7 nghìn lao động, chiếm 45,7% và giảm 9,4%; doanh nghiệp Nhà nước có 11,7 nghìn lao động, chiếm 6,1% và tăng 2,9%.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân của các doanh nghiệp năm 2023 là 610 nghìn tỷ đồng, giảm 1,8% so với năm trước. Trong đó, khu vực doanh nghiệp Nhà nước là 23,5 nghìn tỷ đồng, tăng 6,3%; khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 204,9 nghìn tỷ đồng, tăng 6,9%; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 381,6 nghìn tỷ đồng, giảm 6,3%.

Năm 2023, có 3.176 doanh nghiệp sử dụng dưới 10 lao động, chiếm 68,5% tổng số doanh nghiệp toàn tỉnh; có 2.840 doanh nghiệp quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng, chiếm 61,3% tổng số doanh nghiệp. Doanh nghiệp có quy mô dưới 10 lao động, quy mô nguồn vốn dưới 10 tỷ đồng tập trung chủ yếu ở khu vực ngoài Nhà nước (*chiếm 99,2% số doanh nghiệp sử dụng dưới 10 lao động và 99,3% số doanh nghiệp có nguồn vốn dưới 10 tỷ đồng*).

Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp năm 2022 đạt 1.016,6 nghìn tỷ đồng, tăng 3,5% so với năm trước. Trong đó, khu vực doanh nghiệp Nhà nước đạt 43,7 nghìn tỷ đồng, tăng 1,6%; khu vực ngoài Nhà nước đạt 202,1 nghìn tỷ đồng, tăng 1,1%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 770,7 nghìn tỷ đồng, tăng 4,3%.

Trong năm 2022, thu nhập bình quân 1 tháng của người lao động đạt 11.066 nghìn đồng, tăng 2,7% so với năm trước. Trong đó, khu vực doanh nghiệp Nhà nước đạt 12.931 nghìn đồng, giảm 12%; khu vực ngoài Nhà nước đạt 8.302 nghìn đồng, tăng 4,6%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 13.572 nghìn đồng, tăng 6,5%.

Trong năm 2022, lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đạt 56.977,2 tỷ đồng, tăng 6,1% so với năm trước. Trong đó, khu vực doanh nghiệp Nhà nước đạt 440,4 tỷ đồng, giảm 25,9%; khu vực ngoài Nhà nước đạt 317 tỷ đồng, giảm 69,8%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 56.219,8 tỷ đồng, tăng 7,9%.

2. Hợp tác xã

Tại thời điểm 01/01/2023 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có 262 hợp tác xã đang hoạt động, bằng 100% so với cùng thời điểm năm trước; Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động là 2.104 người, giảm 10,8% so cùng kỳ năm trước.

3. Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản

Tính đến 01/01/2023, trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có 67.827 cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, giảm 2% so với cùng thời điểm năm trước (trong đó: Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy giảm 723 cơ sở; dịch vụ lưu trú và ăn uống giảm 188 cơ sở). Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể thời điểm 01/01/2023 có 101,1 nghìn lao động, giảm 3% so với cùng thời điểm năm trước.

**OPERATION OF ENTERPRISES, COOPERATIVES
AND NON-FARM INDIVIDUAL BUSINESS
ESTABLISHMENTS IN 2023**

1. Enterprises

As of 01st January, 2023, the number of actual enterprises which gained revenue was 4,635 enterprises, increasing by 6.7% compared to that in 2022. Of which, the state-owned sector possessed 21 enterprises, accounting for 0.5%, and equal to 100%; the non-state sector reached 4,489 enterprises, accounting for 96.8%, and increasing by 6.9%; the FDI sector had 125 enterprises, making up 2.7%, and increasing by 2.5%.

The number of employees in enterprises as of 01st January 2023 was 191.8 thousand persons, dropped by 1.8% compared to that in 2022. Of which, the non-state attracted the most employees with 92.5 thousand persons, accounting for 48.2%, and increased by 6%. It was followed by the FDI sector with 87.7 thousand employees, sharing 45.7%, and dropped by 9.4%. The state-owned enterprises with 11.7 thousand employees, sharing 6.1%, and increased by 2.9%.

In 2023, the average business capital of the enterprises gained 610 trillion VND, dropped by 1.8% compared to that in 2022. Of which, the state-owned enterprises recorded 23.5 trillion VND, increased by 6.3%; the non-state enterprises reached 204.9 trillion VND, increasing by 6.9%; the FDI enterprises recorded 381.6 trillion VND, dropped by 6.3%.

In 2023, there were 3,176 enterprises with less than 10 employees, accounting for 68.5% of the total number of enterprises in province; there were 2,840 enterprises with capital less than 10 billion VND, representing 61.3% of the total enterprises. The enterprises with less than 10 employees and with capital of less than 10 billion VND mainly belonged to the non-state sector (accounting for 99.2% of enterprises

with less than 10 employees and 99.3% of enterprises with capital of less than 10 billion VND).

In 2022, the business net revenue of the enterprises reached 1,016.6 trillion VND, an upturn of 3.5% compared to that in 2022. Of which, the state-owned enterprises gained 43.7 trillion VND, upturn of 1.6%; the non-state enterprises reached 202.1 trillion VND, going up by 1.1%; the FDI enterprises achieved 770.7 trillion VND, rising by 4.3 %.

In 2022, the average monthly income of employees reached 11,066 thousand VND, making up 2.7% compared to that in 2022. Of which, the state-owned enterprises obtained 12,931 thousand VND, an dropped by 12%; the non-state enterprises reached 8,302 thousand VND, a rise of 4.6%; the FDI enterprises gained 13,572 thousand VND, a growth of 6.5%.

In 2022, the enterprise's profit before tax achieved 56,997.2 billion VND, a growth of 6.1% compared to that in 2022. Of which, the state-owned enterprises gained 440.4 billion VND, dropped by 25.9%; the non-state enterprises reached 317 billion VND, dropped by 69.8%; the FDI enterprises obtained 56,219.8 billion VND, a growth of 7.9%.

2. Cooperatives

As of 01st January, 2023, in Thai Nguyen Province, there were 262 acting cooperatives, equal to 100% compared to that in the same period of the previous year; the number of employees in active cooperatives is 2,104, dropped by 10.8% compared to that in the same period of the previous year.

3. Non-farm individual business establishment

As of 01st January, 2023 there were 67,827 the non-farm individual business establishment in Thai Nguyen, dropped by 2% compared to the same period of last year (of which, the wholesale and retail trade, repair of motor vehicles and motorcycles dropped by 723 establishment, the accommodation and food service activities dropped by 188 establishment). The number of employees in the non-farm individual business establishment as of 1st January, 2023 was 101.1 thousand employees, dropped by 3% compared to that in the same period of last year.

80 Số doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of acting enterprises
as of annual 01 Jan. by types of enterprise*

	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh nghiệp - Enterprise					
TỔNG SỐ - TOTAL	3.497	3.594	3.815	4.344	4.635
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	25	26	21	21	21
Trung ương - Central	11	12	8	8	8
Địa phương - Local	14	14	13	13	13
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	3.370	3.469	3.684	4.201	4.489
Tư nhân - Private	496	369	306	286	267
Công ty hợp danh - Collective name	-	2	6	1	8
Công ty TNHH - Limited Co.	2.077	2.283	2.486	2.918	3.163
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	11	14	13	7	4
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	786	801	873	989	1.047
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	102	99	110	122	125
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	95	91	102	113	118
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	7	8	8	9	7

80 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of acting enterprises
as of annual 01 Jan. by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	0,71	0,72	0,55	0,48	0,45
Trung ương - <i>Central</i>	0,31	0,33	0,21	0,18	0,17
Địa phương - <i>Local</i>	0,40	0,39	0,34	0,30	0,28
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	96,37	96,52	96,57	96,71	96,85
Tư nhân - <i>Private</i>	14,18	10,27	8,02	6,58	5,76
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	0,06	0,16	0,02	0,17
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	59,39	63,52	65,16	67,17	68,24
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,31	0,39	0,34	0,16	0,09
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	22,48	22,29	22,88	22,77	22,59
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	2,92	2,75	2,88	2,81	2,70
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	2,72	2,53	2,67	2,60	2,55
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,20	0,22	0,21	0,21	0,15

81 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of acting enterprises
as of annual 01 Jan. by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	3.497	3.594	3.815	4.344	4.635
1. Nông, lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan - Agriculture, forestry and related service activities	55	48	36	50	41
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan - Agriculture and related service activities	40	38	30	43	35
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan - Forestry and related service activities	10	5	3	4	3
Khai thác, nuôi trồng thủy sản Fishing and aquaculture	5	5	3	3	3
2. Công nghiệp khai khoáng Mining and quarrying	87	63	54	59	66
Khai thác than cứng và than non Mining of coal and lignite	14	11	4	2	2
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên Exploitation of crude petroleum and natural gas					
Khai thác quặng kim loại - Mining metal ores	17	11	14	12	12
Khai khoáng khác - Other mining and quarrying	53	39	33	43	49
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ Mining support service activities	3	2	3	2	3
3. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	745	757	751	862	964
Sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống Manufacture of food and beverages	75	76	65	80	87
Dệt - Manufacture textiles	13	6	7	9	10
Sản xuất trang phục Manufacture of wearing apparel	14	25	32	35	35
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan Manufacture leather and related products	2	2	-	1	2
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất các sản phẩm từ rơm, rạ và vật tết bện - Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture)	63	62	62	86	127

81 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises
as of annual 01 Jan. by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	2019	2020	2021	2022	2023
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	8	10	10	13	13
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	28	27	27	27	28
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture coke and refined petroleum products</i>	2	2	2	2	2
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacturing of chemicals and chemical products</i>	10	11	19	23	26
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	6	5	6	12	10
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	16	19	21	20	22
Sản xuất các sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	79	74	66	63	63
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metal</i>	57	59	56	66	74
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) - <i>Manufacture of prefabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	236	246	245	274	297
Sản xuất các sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of electronic products, computer and optical products</i>	43	43	46	56	60
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	12	9	10	9	16
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment not elsewhere classified</i>	26	22	23	25	25
Sản xuất xe có động cơ rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles, trailers</i>	9	9	11	11	11

81 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises
as of annual 01 Jan. by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	2019	2020	2021	2022	2023
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	8	11	11	15	20
Công nghiệp chế biến chế tạo khác (sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học) - <i>Other manufacturing industries (medical device production, precision tools, optical instruments)</i>	11	12	10	10	9
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	27	27	22	25	27
4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam, hot water and air conditioning supply</i>	5	7	5	8	8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam, hot water and air conditioning supply</i>	5	7	5	8	8
5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, water management and remediation activities</i>	16	12	17	24	32
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	3	3	3	5	5
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	3	3	5	8	10
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	10	6	9	11	17
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-	-	-
6. Xây dựng - <i>Construction</i>	611	606	664	750	770

81 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises
as of annual 01 Jan. by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	2019	2020	2021	2022	2023
7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles	1.256	1.332	1.410	1.584	1.688
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles	89	97	98	112	114
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)	876	942	980	1.163	1.245
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)	291	293	332	309	329
8. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	250	260	259	289	285
9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	77	76	88	88	95
10. Thông tin và truyền thông Information and communication	9	10	11	20	27
11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	13	14	11	16	20
12. Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	38	37	57	87	66
13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	163	183	221	254	281
14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	99	109	141	140	175
15. Giáo dục và đào tạo - Education and training	41	45	52	67	68
16. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	16	17	18	25	26
17. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	6	6	7	8	9
18. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other service activities	10	12	13	13	14

82 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Number of acting enterprises
as of annual 01 Jan. by district*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	3.497	3.594	3.815	4.344	4.635
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	2.037	2.086	2.144	2.414	2.516
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	336	338	365	443	499
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	425	449	502	570	644
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	81	79	81	87	101
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	46	46	50	49	53
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	125	133	145	165	166
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	115	113	139	169	177
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	181	193	217	246	262
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	151	157	172	201	217

83 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of employees in acting enterprises
as of annual 01 Jan. by types of enterprise*

	2019	2020	2021	2022	2023
	Người - Person				
TỔNG SỐ - TOTAL	213.325	203.149	187.293	195.434	191.847
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	14.481	13.944	11.297	11.342	11.666
Trung ương - Central	3.610	3.926	1.992	2.120	2.020
Địa phương - Local	10.871	10.018	9.305	9.222	9.646
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	87.044	84.212	78.510	87.320	92.523
Tư nhân - Private	4.464	2.944	2.307	1.976	1.969
Công ty hợp danh - Collective name		5	41	7	55
Công ty TNHH - Limited Co.	34.432	36.432	32.342	36.492	40.148
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	2.438	1.804	1.605	1.540	1.232
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	45.710	43.027	42.215	47.305	49.119
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	111.800	104.993	97.486	96.772	87.658
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	111.151	104.483	97.015	95.813	86.714
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	649	510	471	959	944

83 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
 (Cont.) *Number of employees in acting enterprises as of annual 01 Jan. by types of enterprise*

	2019	2020	2021	2022	2023
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	6,79	6,86	6,03	5,80	6,08
Trung ương - Central	1,69	1,93	1,06	1,08	1,05
Địa phương - Local	5,10	4,93	4,97	4,72	5,03
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	40,80	41,45	41,92	44,68	48,23
Tư nhân - Private	2,09	1,45	1,23	1,01	1,03
Công ty hợp danh - Collective name	-	0,00	0,02	0,00	0,03
Công ty TNHH - Limited Co.	16,14	17,93	17,27	18,67	20,93
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1,14	0,89	0,86	0,79	0,64
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	21,43	21,18	22,54	24,21	25,60
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	52,41	51,68	52,05	49,52	45,69
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	52,10	51,43	51,80	49,03	45,20
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,30	0,25	0,25	0,49	0,49

84 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of employees in acting enterprises
as of annual 01 Jan. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	213.325	203.149	187.293	195.434	191.847
1. Nông, lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan - Agriculture, forestry and related service activities	812	772	752	846	783
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan - Agriculture and related service activities	751	722	717	809	764
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan - Forestry and related service activities	43	33	30	33	12
Khai thác, nuôi trồng thủy sản Fishing and aquaculture	18	17	5	4	7
2. Công nghiệp khai khoáng Mining and quarrying	3.199	2.543	1.391	1.322	2.461
Khai thác than cứng và than non Mining of coal and lignite	1.876	1.451	268	207	182
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên Exploitation of crude petroleum and natural gas	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại - Mining metal ores	488	369	364	314	325
Khai khoáng khác - Other mining and quarrying	710	635	657	694	1.868
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ Mining support service activities	125	88	102	107	86
3. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	155.803	150.307	139.954	143.444	137.074
Sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống Manufacture of food and beverages	1.604	1.477	1.222	1.383	1.642
Dệt - Manufacture textiles	175	128	160	114	266
Sản xuất trang phục Manufacture of wearing apparel	21.059	23.205	21.662	24.841	26.948
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan Manufacture leather and related products	130	34	-	2	22
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất các sản phẩm từ rơm, rạ và vật tết bện - Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture)	867	743	853	1.596	2.009

84 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in acting enterprises as of annual 01 Jan. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	2023
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	1.206	1.538	1.743	1.741	1.889
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	203	170	157	184	165
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture coke and refined petroleum products</i>	30	36	35	61	33
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacturing of chemicals and chemical products</i>	95	112	172	258	189
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	345	381	237	250	267
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	692	754	585	490	802
Sản xuất các sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	5.178	4.570	4.287	4.332	3.475
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metal</i>	10.898	10.210	9.655	9.792	9.065
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) - <i>Manufacture of prefabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	5.542	6.192	6.327	7.625	7.320
Sản xuất các sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of electronic products, computer and optical products</i>	98.454	91.216	83.423	79.503	69.544
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	1.896	2.071	2.461	3.900	5.603
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment not elsewhere classified</i>	481	387	432	772	485
Sản xuất xe có động cơ rô moóc <i>Manufacture of motor vehicles, trailers</i>	3.439	3.417	3.380	3.530	3.707

84 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in acting enterprises as of annual 01 Jan. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	2023
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	98	123	76	112	407
Công nghiệp chế biến chế tạo khác (sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học) - <i>Other manufacturing industries (medical device production, precision tools, optical instruments)</i>	3.181	3.295	2.783	2.804	2.918
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	230	248	304	154	318
4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam, hot water and air conditioning supply</i>	1.645	1.643	1.284	1.299	1.303
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam, hot water and air conditioning supply</i>	1.645	1.643	1.284	1.299	1.303
5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, water management and remediation activities</i>	1.614	1.383	1.390	1.699	1.755
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	572	503	512	563	540
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	20	25	30	147	229
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	1.022	855	848	989	986
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-	-	-
6. Xây dựng - <i>Construction</i>	16.496	15.395	13.644	16.232	15.431

84 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in acting enterprises as of annual 01 Jan. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	2023
7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles	14.449	13.151	13.186	14.145	14.071
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles	1.289	1.398	1.379	1.406	1.492
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)	10.352	9.102	9.055	10.518	10.368
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)	2.808	2.651	2.752	2.221	2.211
8. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	4.748	4.342	4.087	4.103	4.031
9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	909	767	791	756	899
10. Thông tin và truyền thông Information and communication	59	132	58	138	188
11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	85	97	307	111	175
12. Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	565	514	676	626	652
13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	1.591	1.944	2.121	2.108	2.682
14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	9.376	7.750	5.064	6.100	7.169
15. Giáo dục và đào tạo - Education and training	720	782	849	768	950
16. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	753	1.119	1.327	1.313	1.757
17. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	351	317	188	246	265
18. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other service activities	150	191	224	178	201

85 Số lao động trong các doanh nghiệp
đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Number of employees in acting enterprises
as of annual 01 Jan. by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	213.325	203.149	187.293	195.434	191.847
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	68.619	66.235	63.080	65.044	67.435
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	19.360	16.779	16.118	18.619	20.722
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	95.395	89.212	74.573	74.808	67.899
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	1.703	1.980	1.198	1.076	1.291
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	1.257	1.121	1.114	1.190	1.135
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	1.482	1.372	1.336	1.276	1.478
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	2.544	2.421	2.970	3.157	3.471
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	4.715	4.539	4.528	6.304	6.429
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	18.250	19.490	22.376	23.960	21.987

86 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp
đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of female employees in acting enterprises
as of annual 01 Jan. by types of enterprise*

	2019	2020	2021	2022	2023
	Người - Person				
TỔNG SỐ - TOTAL	124.522	119.917	105.889	109.523	110.023
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	3.824	3.866	3.004	3.004	3.017
Trung ương - Central	1.149	1.315	686	710	717
Địa phương - Local	2.675	2.551	2.318	2.294	2.300
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	37.409	39.203	32.657	37.889	41.847
Tư nhân - Private	1.561	1.173	902	764	771
Công ty hợp danh - Collective name	-	3	3	-	36
Công ty TNHH - Limited Co.	12.166	13.228	11.439	12.517	14.901
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	992	819	759	754	587
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	22.690	23.980	19.554	23.854	25.552
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	83.289	76.848	70.228	68.630	65.159
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	83.139	76.734	70.096	68.326	64.809
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	150	114	132	304	350

86 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
 (Cont.) *Number of female employees in acting enterprises as of annual 01 Jan. by types of enterprise*

	2019	2020	2021	2022	2023
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	3,07	3,23	2,84	2,74	2,74
Trung ương - Central	0,92	1,10	0,65	0,65	0,65
Địa phương - Local	2,15	2,13	2,19	2,09	2,09
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	30,04	32,69	30,84	34,59	38,03
Tư nhân - Private	1,25	0,98	0,85	0,70	0,70
Công ty hợp danh - Collective name	-	0,00	0,00	-	0,03
Công ty TNHH - Limited Co.	9,77	11,03	10,80	11,43	13,54
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,80	0,68	0,72	0,69	0,53
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	18,22	20,00	18,47	21,78	23,22
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	66,89	64,08	66,32	62,67	59,22
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	66,77	63,99	66,20	62,39	58,90
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,12	0,10	0,12	0,28	0,32

87 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of female employees in acting enterprises as of annual 01 Jan. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	124.522	119.917	105.889	109.523	110.023
1. Nông, lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan - Agriculture, forestry and related service activities	351	354	339	390	366
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan - Agriculture and related service activities	328	335	325	382	360
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan - Forestry and related service activities	17	14	12	7	4
Khai thác, nuôi trồng thủy sản Fishing and aquaculture	6	5	2	1	2
2. Công nghiệp khai khoáng Mining and quarrying	756	663	264	217	546
Khai thác than cứng và than non Mining of coal and lignite	498	454	65	36	30
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên Exploitation of crude petroleum and natural gas	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại - Mining metal ores	90	63	57	43	46
Khai khoáng khác - Other mining and quarrying	148	134	127	124	459
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ Mining support service activities	20	12	15	14	11
3. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	105.697	101.142	90.301	91.530	89.544
Sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống Manufacture of food and beverages	630	595	498	581	625
Dệt - Manufacture textiles	119	113	134	105	208
Sản xuất trang phục Manufacture of wearing apparel	18.422	20.455	16.748	18.567	19.973
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan Manufacture leather and related products	109	33	-	1	17
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất các sản phẩm từ rơm, rạ và vật tết bện - Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture)	281	241	315	504	701

87 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of female employees in acting enterprises as of annual 01 Jan. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	2023
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	680	913	1.110	906	912
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	77	66	81	101	71
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture coke and refined petroleum products</i>	5	9	10	8	8
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacturing of chemicals and chemical products</i>	34	40	63	123	70
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	186	244	133	141	146
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	253	370	230	183	311
Sản xuất các sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	1.616	1.349	1.324	1.428	1.029
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metal</i>	2.905	2.636	2.530	2.349	2.254
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) - <i>Manufacture of prefabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	1.342	1.449	1.422	1.771	1.828
Sản xuất các sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of electronic products, computer and optical products</i>	74.154	67.591	60.679	58.694	54.177
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	1.666	1.737	2.014	2.674	3.805
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment not elsewhere classified</i>	109	90	102	415	124
Sản xuất xe có động cơ rô moóc <i>Manufacture of motor vehicles, trailers</i>	614	630	652	763	814

87 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of female employees in acting enterprises as of annual 01 Jan. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	2023
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	30	44	35	39	171
Công nghiệp chế biến chế tạo khác (sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học) - <i>Other manufacturing industries (medical device production, precision tools, optical instruments)</i>	2.389	2.476	2.133	2.138	2.232
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	76	61	88	39	68
4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam, hot water and air conditioning supply</i>	487	458	353	353	353
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam, hot water and air conditioning supply</i>	487	458	353	353	353
5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, water management and remediation activities</i>	847	695	721	833	775
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	250	234	220	237	238
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	7	7	15	64	63
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	590	454	486	532	474
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-	-	-
6. Xây dựng - <i>Construction</i>	4.059	3.802	3.491	4.232	4.001

87 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of female employees in acting enterprises as of annual 01 Jan. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	2023
7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles	5.779	5.530	5.355	5.788	6.028
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles	441	506	517	494	515
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)	4.018	3.726	3.514	4.254	4.382
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)	1.320	1.298	1.324	1.040	1.131
8. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	914	964	1.109	1.170	911
9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	501	446	468	501	599
10. Thông tin và truyền thông Information and communication	18	46	21	49	65
11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	46	70	244	74	104
12. Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	262	235	329	250	280
13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	517	688	757	794	849
14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	3.046	3.537	1.000	1.869	3.645
15. Giáo dục và đào tạo - Education and training	469	457	581	433	659
16. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	520	581	392	871	1.072
17. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	189	169	78	91	137
18. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other service activities	64	80	86	78	89

88 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp
đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Number of female employees in acting enterprises
as of annual 01 Jan. by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	124.522	119.917	105.889	109.523	110.023
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	34.168	34.604	30.884	32.073	32.860
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	10.625	8.192	7.901	7.723	9.654
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	64.252	61.107	50.675	50.756	48.776
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	553	497	390	364	466
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	375	361	403	408	413
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	445	403	538	479	544
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	903	770	939	1.026	1.258
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	1.419	1.487	1.961	3.142	3.338
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	11.782	12.496	12.198	13.552	12.714

89 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 01/01 hàng năm
của các doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo loại hình doanh nghiệp
*Total capital as of annual 01 Jan. of acting enterprises
by types of enterprise*

	2019	2020	2021	2022	2023
	Tỷ đồng - Bill. dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	444.232,4	494.801,4	564.996,7	620.973,2	609.958,9
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	25.764,8	23.022,6	21.212,2	22.067,9	23.457,0
Trung ương - Central	5.519,7	5.341,7	3.714,5	3.922,0	5.112,1
Địa phương - Local	20.245,1	17.680,9	17.497,7	18.145,9	18.344,9
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	126.699,8	143.496,1	160.169,6	191.709,4	204.894,3
Tư nhân - Private	6.971,0	3.588,3	2.755,1	2.609,2	2.453,3
Công ty hợp danh Collective name	-	7,7	9,8	0,5	10,1
Công ty TNHH - Limited Co.	59.735,7	80.444,4	88.521,3	106.167,9	112.629,8
CTCP có vốn Nhà nước JSC. having capital of State	2.094,7	2.491,3	1.423,8	1.733,1	1.636,9
CTCP không có vốn Nhà nước JSC. without capital of State	57.898,4	56.964,4	67.459,6	81.198,7	88.164,2
DN có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	291.767,8	328.282,7	383.614,9	407.195,9	381.607,6
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	287.074,4	326.872,0	382.468,9	405.397,9	379.987,2
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	4.693,4	1.410,7	1.146,0	1.798,0	1.620,4

89 (Tiếp theo) **Tổng nguồn vốn tại thời điểm 01/01 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**
 (Cont.) *Total capital as of annual 01 Jan. of acting enterprises by types of enterprise*

	2019	2020	2021	2022	2023
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	5,80	4,65	3,75	3,55	3,85
Trung ương - Central	1,24	1,08	0,66	0,63	0,84
Địa phương - Local	4,56	3,57	3,10	2,92	3,01
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	28,52	29,00	28,35	30,87	33,59
Tư nhân - Private	1,57	0,73	0,49	0,42	0,40
Công ty hợp danh Collective name	-	0,00	0,00	0,00	0,00
Công ty TNHH - Limited Co.	13,45	16,26	15,67	17,10	18,47
CTCP có vốn Nhà nước JSC. having capital of State	0,47	0,50	0,25	0,28	0,27
CTCP không có vốn Nhà nước JSC. without capital of State	13,03	11,51	11,94	13,08	14,45
DN có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	65,68	66,35	67,90	65,57	62,56
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	64,62	66,06	67,69	65,28	62,30
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	1,06	0,29	0,20	0,29	0,27

90 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 01/01 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế
Total capital as of annual 01 Jan. of acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong\$

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	444.232,4	494.801,4	564.996,7	620.973,2	609.958,9
1. Nông, lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan - Agriculture, forestry and related service activities	1.296,3	1.409,8	1.420,2	2.070,5	1.518,7
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan - Agriculture and related service activities	1.126,2	1.300,2	1.363,7	2.011,7	1.472,0
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan - Forestry and related service activities	127,9	39,5	16,7	19,3	10,3
Khai thác, nuôi trồng thủy sản Fishing and aquaculture	42,2	70,1	39,8	39,5	36,4
2. Công nghiệp khai khoáng Mining and quarrying	5.117,8	4.168,9	4.651,8	3.442,9	29.412,8
Khai thác than cứng và than non Mining of coal and lignite	1.212,5	627,9	467,3	305,9	196,9
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên Exploitation of crude petroleum and natural gas	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại - Mining metal ores	1.537,1	1.378,1	2.478,5	1.517,7	1.628,9
Khai khoáng khác - Other mining and quarrying	2.110,7	2.150,8	1.665,2	1.583,6	27.559,8
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ Mining support service activities	257,5	12,1	40,8	35,7	27,1
3. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	357.405,3	399.565,6	458.220,7	497.293,5	446.239,8
Sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống Manufacture of food and beverages	2.175,7	2.284,7	2.576,4	2.386,0	3.374,4
Dệt - Manufacture textiles	26,3	15,1	22,6	269,0	353,6
Sản xuất trang phục Manufacture of wearing apparel	3.534,6	4.230,4	5.151,1	6.598,6	7.399,7
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan Manufacture leather and related products	10,8	10,3	-	1,0	9,4
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất các sản phẩm từ rơm, rạ và vật tết bền - Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture)	1.100,3	1.301,4	1.520,0	6.489,4	8.885,4

90 (Tiếp theo) **Tổng nguồn vốn tại thời điểm 01/01 hàng năm**
của các doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Total capital as of annual 01 Jan. of acting enterprises
by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	967,2	1.010,5	1.036,9	1.200,4	2.078,6
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	73,0	171,4	190,6	90,8	116,7
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture coke and refined petroleum products</i>	54,4	67,7	87,8	142,7	248,2
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacturing of chemicals and chemical products</i>	83,8	138,7	182,1	153,5	166,3
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	1.644,2	1.644,5	1.457,9	1.545,7	1.486,7
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	811,1	890,2	908,3	1.013,4	1.048,0
Sản xuất các sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	8.416,6	7.995,3	8.132,9	15.217,4	7.271,2
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metal</i>	48.687,2	48.533,6	51.028,6	54.516,5	31.825,6
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) - <i>Manufacture of prefabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	7.017,8	9.035,3	8.436,5	9.732,6	10.174,7
Sản xuất các sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of electronic products, computer and optical products</i>	275.922,3	315.431,0	370.403,0	383.522,7	346.443,1
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	1.171,9	932,1	1.022,8	8.482,5	18.166,6
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment not elsewhere classified</i>	277,4	307,5	298,8	396,1	437,0
Sản xuất xe có động cơ rô moóc <i>Manufacture of motor vehicles, trailers</i>	2.703,8	2.491,6	2.794,4	2.508,3	2.949,0

90 (Tiếp theo) **Tổng nguồn vốn tại thời điểm 01/01 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Total capital as of annual 01 Jan. of acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	114,5	124,6	72,7	138,9	425,4
Công nghiệp chế biến chế tạo khác (sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học) - <i>Other manufacturing industries (medical device production, precision tools, optical instruments)</i>	2.484,5	2.790,8	2.774,6	2.761,0	2.569,4
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	127,9	158,9	122,7	127,1	810,8
4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam, hot water and air conditioning supply</i>	7.745,8	8.090,4	7.372,9	6.673,0	6.530,3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam, hot water and air conditioning supply</i>	7.745,8	8.090,4	7.372,9	6.673,0	6.530,3
5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, water management and remediation activities</i>	5.644,6	1.890,6	1.987,3	7.026,4	9.794,1
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	4.843,2	1.146,9	1.114,7	1.348,3	1.441,3
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	4,0	5,5	18,6	4.354,8	7.041,7
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	797,4	738,2	854,0	1.323,3	1.311,1
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-	-	-
6. Xây dựng - <i>Construction</i>	14.769,4	15.108,4	15.716,0	21.243,6	24.078,9

90 (Tiếp theo) **Tổng nguồn vốn tại thời điểm 01/01 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Total capital as of annual 01 Jan. of acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles	38.626,5	45.601,5	50.615,4	56.275,0	66.753,3
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles	1.864,7	1.902,0	1.672,8	2.070,6	3.117,2
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)	34.210,4	40.578,1	44.511,4	49.950,6	59.891,1
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)	2.551,4	3.121,4	4.431,2	4.253,8	3.745,0
8. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	5.037,7	4.065,3	5.092,4	6.407,2	5.304,8
9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	747,9	894,6	2.230,4	1.435,9	2.698,4
10. Thông tin và truyền thông Information and communication	9,4	13,9	17,4	40,3	56,3
11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	116,3	1.402,8	1.269,7	2.144,4	1.295,1
12. Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	5.411,5	9.434,6	10.929,2	12.403,8	11.076,1
13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	606,5	674,8	934,8	1.115,8	1.368,0
14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	631,4	542,0	2.374,2	795,4	914,1
15. Giáo dục và đào tạo - Education and training	221,3	278,7	211,9	259,8	314,6
16. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	209,7	997,4	1.349,5	1.515,6	1.683,0
17. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	255,7	238,4	168,2	276,6	278,3
18. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other service activities	379,2	423,5	434,5	553,4	642,4

**91 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 01/01 hàng năm
của các doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
*Total capital as of annual 01 Jan. of acting enterprises
by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	444.232,4	494.801,4	564.996,7	620.973,2	609.958,9
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	83.509,1	90.981,1	101.431,0	115.481,1	119.978,7
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	15.380,6	15.074,5	17.436,5	27.447,7	32.049,1
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	285.049,3	323.427,7	380.212,3	402.460,6	380.675,3
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	1.362,5	1.486,4	1.703,9	1.775,2	2.381,6
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	928,3	1.008,0	1.090,5	1.268,7	1.446,9
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	1.805,7	2.288,3	2.416,3	6.178,4	4.143,3
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	5.233,9	5.528,3	5.668,4	6.220,5	6.459,8
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	35.035,3	37.531,1	36.578,3	38.113,6	42.372,3
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	15.927,7	17.475,9	18.459,5	22.027,4	20.451,9

92 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp
đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp
*Value of fixed asset of acting enterprises
as of annual 01 Jan. by types of enterprise*

	2019	2020	2021	2022	2023
	Tỷ đồng - Bill. dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	171.284,5	169.767,0	153.326,0	162.248,0	177.844,2
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	16.094,9	16.401,1	15.582,4	15.757,5	16.427,3
Trung ương - Central	3.331,0	3.587,8	3.157,8	3.334,4	4.067,2
Địa phương - Local	12.763,9	12.813,3	12.424,6	12.423,1	12.360,1
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	54.922,4	58.943,3	65.521,5	72.233,4	76.563,0
Tư nhân - Private	2.737,6	935,6	740,5	644,4	630,9
Công ty hợp danh Collective name	-	0,2	0,2	0,5	5,0
Công ty TNHH - Limited Co.	29.135,4	32.760,8	37.459,2	39.974,6	40.450,5
CTCP có vốn Nhà nước JSC. having capital of State	1.101,6	1.363,2	637,0	831,0	1.012,3
CTCP không có vốn Nhà nước JSC. without capital of State	21.947,8	23.883,5	26.684,6	30.782,9	34.464,3
DN có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	100.267,2	94.422,6	72.222,1	74.257,1	84.853,9
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	98.483,6	94.090,7	71.855,6	73.563,1	84.233,7
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	1.783,6	331,9	366,5	694,0	620,2

92 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
 (Cont.) *Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 01 Jan. by types of enterprise*

	2019	2020	2021	2022	2023
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	9,39	9,66	10,16	9,71	9,24
Trung ương - <i>Central</i>	1,94	2,11	2,06	2,06	2,29
Địa phương - <i>Local</i>	7,45	7,55	8,10	7,66	6,95
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-State enterprise</i>	32,07	34,72	42,74	44,52	43,05
Tư nhân - <i>Private</i>	1,60	0,55	0,48	0,40	0,35
Công ty hợp danh <i>Collective name</i>	-	0,00	0,00	0,00	0,00
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	17,01	19,30	24,43	24,64	22,74
CTCP có vốn Nhà nước <i>JSC. having capital of State</i>	0,64	0,80	0,42	0,51	0,57
CTCP không có vốn Nhà nước <i>JSC. without capital of State</i>	12,81	14,07	17,40	18,97	19,38
DN có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	58,54	55,62	47,10	45,77	47,71
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	57,50	55,42	46,86	45,34	47,36
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	1,04	0,20	0,24	0,43	0,35

93 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp
đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm
phân theo ngành kinh tế
*Value of fixed asset of acting enterprises
as of annual 01 Jan. by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	171.284,5	169.767,0	153.326,0	162.248,0	177.844,2
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	702,4	762,2	947,4	1.324,4	1.068,8
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	2.248,6	1.750,1	1.547,1	1.211,1	21.429,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	141.271,4	136.836,4	118.190,0	122.477,2	113.042,8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	6.264,0	6.569,8	6.069,6	5.841,3	5.309,2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	3.120,1	1.212,7	1.170,0	4.449,2	6.436,0
Xây dựng - <i>Construction</i>	2.139,7	3.119,2	3.157,1	3.514,8	3.584,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	7.273,1	9.434,7	9.308,7	10.494,3	13.323,5
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	3.212,1	1.844,5	1.805,7	2.349,6	2.098,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	552,4	603,4	1.383,5	903,0	1.863,5
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1,4	1,8	4,2	3,5	5,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	7,6	4,6	4,4	16,0	45,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3.835,0	6.228,2	7.152,1	7.765,6	7.615,7

93 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 01 Jan. by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional scientific and technical activities</i>	113,5	122,3	157,3	156,6	177,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support services activities</i>	83,6	136,7	906,0	169,5	141,7
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	43,8	92,4	58,3	93,4	92,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-34,6	591,8	1.057,0	1.189,2	1.319,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	132,4	116,5	92,2	119,8	106,2
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	318,0	339,7	315,4	169,5	184,0
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

94 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp
đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Value of fixed asset of acting enterprises
as of annual 01 Jan. by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	171.284,5	169.767,0	153.326,0	162.248,0	177.844,2
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	30.754,7	35.174,9	39.964,2	42.456,2	46.099,1
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	6.427,3	5.709,2	5.831,4	11.014,1	12.304,8
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	94.917,8	89.983,3	68.644,8	68.659,0	80.475,2
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	182,0	240,9	308,0	330,7	390,2
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	499,8	510,1	486,3	441,0	416,8
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	438,2	423,5	399,9	724,0	593,1
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	3.534,1	3.446,7	3.251,3	3.138,0	3.055,8
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	26.450,6	25.242,3	25.088,3	25.266,4	25.326,7
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	8.080,0	9.036,1	9.351,8	10.218,6	9.182,4

95 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh
của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01
hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
*Net turnover from business of acting enterprises
as of annual 01 Jan. by types of enterprise*

	2018	2019	2020	2021	2022
	Tỷ đồng - Bill. dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	825.492,1	907.235,5	923.405,7	981.793,2	1.016.569,2
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	34.050,9	38.005,3	33.657,9	43.038,4	43.746,6
Trung ương - Central	11.115,0	11.777,5	10.277,2	12.354,2	14.577,3
Địa phương - Local	22.935,9	26.227,8	23.380,7	30.684,2	29.169,3
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	121.870,0	134.901,9	162.784,4	199.870,0	202.132,5
Tư nhân - Private	8.446,2	3.923,6	2.833,7	2.955,3	2.184,0
Công ty hợp danh Collective name	-	0,8	115,0	1,2	9,4
Công ty TNHH - Limited Co.	50.828,6	77.852,1	86.093,3	110.986,6	110.382,5
CTCP có vốn Nhà nước JSC. having capital of State	2.764,0	2.905,6	1.701,8	3.028,4	2.663,4
CTCP không có vốn Nhà nước JSC. without capital of State	59.831,2	50.219,8	72.040,6	82.898,5	86.893,2
DN có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	669.571,2	734.328,3	726.963,4	738.884,8	770.690,1
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	663.451,6	732.042,5	726.463,2	737.106,2	769.520,8
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	6.119,6	2.285,8	500,2	1.778,6	1.169,3

95 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
 (Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises as of annual 01 Jan. by types of enterprise*

	2018	2019	2020	2021	2022
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	4,13	4,19	3,64	4,38	4,30
Trung ương - Central	1,35	1,30	1,11	1,26	1,43
Địa phương - Local	2,78	2,89	2,53	3,13	2,87
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	14,76	14,87	17,63	20,36	19,88
Tư nhân - Private	1,02	0,43	0,31	0,30	0,21
Công ty hợp danh Collective name	-	0,00	0,01	0,00	0,00
Công ty TNHH - Limited Co.	6,16	8,58	9,32	11,30	10,86
CTCP có vốn Nhà nước JSC. having capital of State	0,33	0,32	0,18	0,31	0,26
CTCP không có vốn Nhà nước JSC. without capital of State	7,25	5,54	7,80	8,44	8,55
DN có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	81,11	80,94	78,73	75,26	75,82
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	80,37	80,69	78,67	75,08	75,70
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,74	0,25	0,05	0,18	0,12

**96 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp
đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm
phân theo ngành kinh tế**
*Net turnover from business of acting enterprises
as of annual 01 Jan. by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	825.492,1	907.235,5	923.405,7	981.793,2	1.016.569,2
1. Nông, lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan - Agriculture, forestry and related service activities	451,6	398,0	238,2	912,4	271,4
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan - Agriculture and related service activities	270,9	255,5	187,9	909,6	267,8
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan - Forestry and related service activities	172,8	138,2	47,8	0,1	3,2
Khai thác, nuôi trồng thủy sản Fishing and aquaculture	7,9	4,3	2,5	2,7	0,4
2. Công nghiệp khai khoáng Mining and quarrying	3.846,2	3.342,7	3.168,2	2.253,8	5.997,9
Khai thác than cứng và than non Mining of coal and lignite	2.353,0	1.941,2	679,1	540,5	370,9
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên Exploitation of crude petroleum and natural gas	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại - Mining metal ores	337,8	281,8	616,4	598,7	680,8
Khai khoáng khác - Other mining and quarrying	944,2	1.090,4	1.804,5	1.062,3	4.907,7
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ Mining support service activities	211,2	29,3	68,2	52,3	38,5
3. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	718.284,5	792.910,3	787.766,9	835.169,8	854.714,0
Sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống Manufacture of food and beverages	2.707,0	3.139,9	3.359,9	3.217,4	4.442,4
Dệt - Manufacture textiles	25,3	12,1	12,7	16,8	82,6
Sản xuất trang phục Manufacture of wearing apparel	4.859,2	5.931,6	5.878,5	7.435,2	8.841,2
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan Manufacture leather and related products	3,5	2,5	-	-	5,8
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất các sản phẩm từ rơm, rạ và vật tết bện - Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture)	793,7	1.096,1	1.498,7	4.183,9	9.314,9

96 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01 phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises as of annual 01 Jan. by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	919,6	1.080,8	1.470,0	1.957,9	1.907,6
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	41,9	54,0	67,6	62,9	89,5
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture coke and refined petroleum products</i>	52,6	51,8	71,1	339,0	448,3
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacturing of chemicals and chemical products</i>	45,7	29,0	41,0	86,4	58,4
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	1.261,3	698,4	451,1	306,4	334,1
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	723,2	649,0	811,2	932,9	1.273,2
Sản xuất các sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	5.272,3	5.964,1	5.998,8	19.962,6	5.228,7
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metal</i>	35.354,6	38.456,1	38.791,2	50.547,9	47.186,7
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) - <i>Manufacture of prefabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	6.406,8	7.325,2	7.361,6	10.420,1	11.253,1
Sản xuất các sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of electronic products, computer and optical products</i>	653.697,6	722.078,0	716.254,7	722.683,5	733.335,4
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	1.687,5	1.748,8	1.693,9	7.798,4	24.443,3
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment not elsewhere classified</i>	303,8	316,4	356,6	373,4	427,4
Sản xuất xe có động cơ rô moóc <i>Manufacture of motor vehicles, trailers</i>	2.810,3	2.943,3	2.620,5	2.918,1	3.626,4

96 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01 phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises as of annual 01 Jan. by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	198,8	297,0	80,3	466,7	79,4
Công nghiệp chế biến chế tạo khác (sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học) - <i>Other manufacturing industries (medical device production, precision tools, optical instruments)</i>	977,4	929,2	815,9	1.288,6	1.425,9
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	142,4	107,0	131,6	171,7	909,7
4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam, hot water and air conditioning supply</i>	10.579,6	11.674,1	10.715,4	11.521,7	12.123,0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam, hot water and air conditioning supply</i>	10.579,6	11.674,1	10.715,4	11.521,7	12.123,0
5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, water management and remediation activities</i>	1.162,9	871,9	950,5	1.274,1	1.696,2
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	494,4	255,8	308,0	305,7	293,2
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	3,4	7,1	4,6	156,8	259,7
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	665,1	609,0	637,9	811,6	1.143,3
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-	-	-
6. Xây dựng - <i>Construction</i>	8.976,2	10.981,1	11.000,7	14.177,0	14.664,7

96 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01 phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises as of annual 01 Jan. by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles	75.118,5	79.969,8	98.819,4	106.498,2	115.440,1
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles	4.958,4	5.996,2	6.245,1	6.072,9	6.755,9
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)	63.547,2	67.685,6	84.604,6	94.285,1	99.913,4
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)	6.612,9	6.288,0	7.969,7	6.140,2	8.770,8
8. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	3.414,0	3.656,2	5.238,0	6.150,1	5.186,7
9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	341,0	394,6	549,8	390,0	451,6
10. Thông tin và truyền thông Information and communication	5,1	8,0	8,4	11,4	41,2
11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	28,9	21,9	45,9	114,9	71,8
12. Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	718,5	667,1	1.629,6	888,6	2.207,3
13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	345,6	416,8	426,7	572,9	745,5
14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	1.186,2	1.191,2	2.108,8	991,8	1.861,7
15. Giáo dục và đào tạo - Education and training	99,2	117,4	118,1	91,4	134,2
16. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	337,0	349,5	411,7	556,4	624,1
17. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	107,2	101,4	111,0	56,8	87,2
18. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other service activities	489,9	163,5	98,4	161,9	250,6

97 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các
doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Net turnover from business of acting enterprises
as of annual 01 Jan. by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	825.492,1	907.235,5	923.405,7	981.793,2	1.016.569,2
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	114.876,8	123.694,8	145.454,3	170.072,6	168.776,8
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	14.607,0	17.349,4	21.102,2	30.700,4	33.011,5
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	653.385,3	717.781,1	710.600,8	722.472,4	756.932,3
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	1.263,2	1.470,0	985,7	2.371,6	2.633,8
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	1.102,3	1.143,0	1.196,8	1.630,7	1.703,1
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	2.441,1	3.195,9	4.100,1	8.905,6	4.098,6
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	2.325,0	3.397,2	4.091,1	5.283,9	6.856,7
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	17.117,4	16.628,8	13.494,1	14.292,3	16.794,8
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	18.374,0	22.575,3	22.380,6	26.063,7	25.761,6

98 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2023 phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp

Number of acting enterprises as of 01 Jan. 2023

by size of employees and by types of enterprise

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	Từ 5-9 người <i>From 5-9 pers.</i>	Từ 10-49 người <i>From 10- 49 pers.</i>	Từ 50-199 người <i>From 50- 199 pers.</i>	Từ 200- 299 người <i>From 200- 299 pers.</i>	Từ 300- 499 người <i>From 300- 499 pers.</i>	Từ 500- 999 người <i>From 500- 999 pers.</i>	Từ 1000- 4999 người <i>From 1000- 4999 pers.</i>	Từ 5000 trở lên <i>5000 pers. and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.635	1.959	1.217	1.119	243	33	24	17	19	4
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	21	-	-	5	3	1	4	5	3	-
Trung ương - <i>Central</i>	8	-	-	2	2	-	2	2	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	13	-	-	3	1	1	2	3	3	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	4.489	1.941	1.211	1.083	209	24	11	5	4	1
Tư nhân - <i>Private</i>	267	139	70	54	4	-	-	-	-	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	8	2	4	2	-	-	-	-	-	-

98 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2023**
phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of acting enterprises as of 01 Jan. 2023
by size of employees and by types of enterprise

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	Từ 5-9 người <i>From 5-9 pers.</i>	Từ 10-49 người <i>From 10-49 pers.</i>	Từ 50-199 người <i>From 50-199 pers.</i>	Từ 200-299 người <i>From 200-299 pers.</i>	Từ 300-499 người <i>From 300-499 pers.</i>	Từ 500-999 người <i>From 500-999 pers.</i>	Từ 1000-4999 người <i>From 1000-4999 pers.</i>	Từ 5000 trở lên <i>5000 pers. and over</i>
266 Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	3.163	1.455	876	705	111	11	3	-	2	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	4	-	-	-	1	1	2	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	1.047	345	261	322	93	12	6	5	2	1
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	125	18	6	31	31	8	9	7	12	3
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	118	17	6	30	28	7	8	7	12	3
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	7	1	-	1	3	1	1	-	-	-

99 Cơ cấu doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2023 phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp

Structure of acting enterprises as of 01 Jan. 2023
by size of employees and by types of enterprise

Đơn vị tính - Unit: %

267

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Less than 5 pers.	Từ 5-9 người From 5-9 pers.	Từ 10-49 người From 10-49 pers.	Từ 50-199 người From 50-199 pers.	Từ 200-299 người From 200-299 pers.	Từ 300-499 người From 300-499 pers.	Từ 500-999 người From 500-999 pers.	Từ 1000-4999 người From 1000-4999 pers.	Từ 5000 trở lên 5000 pers. and over
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	0,45	-	-	0,45	1,23	3,03	16,67	29,41	15,79	-
Trung ương - Central	0,17	-	-	0,18	0,82	-	8,33	11,76	-	-
Địa phương - Local	0,28	-	-	0,27	0,41	3,03	8,33	17,65	15,79	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	96,85	99,08	99,51	96,78	86,01	72,73	45,83	29,41	21,05	25,00
Tư nhân - Private	5,76	7,10	5,75	4,83	1,65	-	-	-	-	-
Công ty hợp danh - Collective name	0,17	0,10	0,33	0,18	-	-	-	-	-	-

99 (Tiếp theo) **Cơ cấu doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2023**
phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Structure of acting enterprises as of 01 Jan. 2023
by size of employees and by types of enterprise

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	Từ 5-9 người <i>From 5-9 pers.</i>	Từ 10-49 người <i>From 10- 49 pers.</i>	Từ 50-199 người <i>From 50- 199 pers.</i>	Từ 200- 299 người <i>From 200- 299 pers.</i>	Từ 300- 499 người <i>From 300- 499 pers.</i>	Từ 500- 999 người <i>From 500- 999 pers.</i>	Từ 1000- 4999 người <i>From 1000- 4999 pers.</i>	Từ 5000 trở lên <i>5000 pers. and over</i>
268 Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	68,24	74,27	71,98	63,00	45,68	33,33	12,50	-	10,53	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,09	-	-	-	0,41	3,03	8,33	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	22,59	17,61	21,45	28,78	38,27	36,36	25,00	29,41	10,53	25,00
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	2,70	0,92	0,49	2,77	12,76	24,24	37,50	41,18	63,16	75,00
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	2,55	0,87	0,49	2,68	11,52	21,21	33,33	41,18	63,16	75,00
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	0,15	0,05	-	0,09	1,23	3,03	4,17	-	-	-

100 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2023
phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế
*Number of acting enterprises as of 01 Jan. 2023
by size of employees and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

269

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	Từ 5-9 người <i>From 5-9 pers.</i>	Từ 10-49 người <i>From 10- 49 pers.</i>	Từ 50-199 người <i>From 50- 199 pers.</i>	Từ 200- 299 người <i>From 200- 299 pers.</i>	Từ 300- 499 người <i>From 300- 499 pers.</i>	Từ 500- 999 người <i>From 500- 999 pers.</i>	Từ 1000- 4999 người <i>From 1000- 4999 pers.</i>	Từ 5000 trở lên <i>5000 pers. and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.635	1.959	1.217	1.119	243	33	24	17	19	4
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	41	18	12	8	2	-	1	-	-	-
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	66	16	13	30	6	-	-	-	1	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	964	305	223	273	95	20	16	11	17	4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	8	3	-	3	-	1	-	1	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	32	13	5	6	5	1	2	-	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	770	274	184	241	64	4	1	2	-	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.688	884	493	275	34	-	2	-	-	-
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	285	85	97	93	7	2	1	-	-	-

100

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2023**
phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 01 Jan. 2023
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*270

100

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2023**
phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 01 Jan. 2023
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*271

101

Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2023
phân theo quy mô lao động và theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of acting enterprises as of 01 Jan. 2023
by size of employees and by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

272

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	Từ 5-9 người <i>From 5-9 pers.</i>	Từ 10-49 người <i>From 10- 49 pers.</i>	Từ 50-199 người <i>From 50- 199 pers.</i>	Từ 200- 299 người <i>From 200- 299 pers.</i>	Từ 300- 499 người <i>From 300- 499 pers.</i>	Từ 500- 999 người <i>From 500- 999 pers.</i>	Từ 1000- 4999 người <i>From 1000- 4999 pers.</i>	Từ 5000 trở lên <i>5000 pers. and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.635	1.959	1.217	1.119	243	33	24	17	19	4
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	2.516	1.008	718	640	116	15	11	4	3	1
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	499	173	144	135	34	4	1	3	5	-
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	644	335	119	133	33	8	5	6	2	3
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	101	52	17	28	4	-	-	-	-	-
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	53	19	14	18	1	-	-	1	-	-
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	166	69	54	39	4	-	-	-	-	-
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	177	68	43	54	10	-	2	-	-	-
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	262	154	66	29	9	-	2	-	2	-
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	217	81	42	43	32	6	3	3	7	-

102

Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2023
phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp
Number of acting enterprises as of 01 Jan. 2023
by size of capital and by types of enterprise

DVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

273

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.635	192	250	1.566	832	1.211	394	106	84
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	21	-	-	2	1	3	2	5	8
Trung ương - <i>Central</i>	8	-	-	2	-	2	1	1	2
Địa phương - <i>Local</i>	13	-	-	-	1	1	1	4	6
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	4.489	190	249	1.558	822	1.178	355	85	52
Tư nhân - <i>Private</i>	267	15	22	123	40	61	6	-	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	8	5	1	1	1	-	-	-	-

102 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2023**
phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 01 Jan. 2023*
by size of capital and by types of enterprise

DVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	3.163	138	199	1.179	605	778	208	34	22
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	4	-	-	-	-	-	2	1	1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	1.047	32	27	255	176	339	139	50	29
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	125	2	1	6	9	30	37	16	24
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	118	1	1	6	9	30	33	15	23
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	7	1	-	-	-	-	4	1	1

103

Cơ cấu doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2023
phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp
Structure of acting enterprises as of 01 Jan. 2023
by size of capital and by types of enterprise

Đơn vị tính - Unit: %

275

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	0,45	-	-	0,13	0,12	0,25	0,51	4,72	9,52
Trung ương - Central	0,17	-	-	0,13	-	0,17	0,25	0,94	2,38
Địa phương - Local	0,28	-	-	-	0,12	0,08	0,25	3,77	7,14
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	96,85	98,96	99,60	99,49	98,80	97,27	90,10	80,19	61,90
Tư nhân - Private	5,76	7,81	8,80	7,85	4,81	5,04	1,52	-	-
Công ty hợp danh - Collective name	0,17	2,60	0,40	0,06	0,12	-	-	-	-

103 (Tiếp theo) **Cơ cấu doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2023**
phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp
 (Cont.) *Structure of acting enterprises as of 01 Jan. 2023*
by size of capital and by types of enterprise

Đơn vị tính - Unit: %

276

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over
Công ty TNHH - Limited Co.	68,24	71,88	79,60	75,29	72,72	64,24	52,79	32,08	26,19
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,09	-	-	-	-	-	0,51	0,94	1,19
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	22,59	16,67	10,80	16,28	21,15	27,99	35,28	47,17	34,52
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	2,70	1,04	0,40	0,38	1,08	2,48	9,39	15,09	28,57
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	2,55	0,52	0,40	0,38	1,08	2,48	8,38	14,15	27,38
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,15	0,52	-	-	-	-	1,02	0,94	1,19

104 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2023
phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế
Number of acting enterprises as of 01 Jan. 2023
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.635	192	250	1.566	832	1.211	394	106	84
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	41	4	1	14	8	11	2	-	1
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	66	1	-	14	9	28	8	4	2
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	964	21	34	303	157	265	97	43	44
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	8	-	-	-	-	6	-	-	2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	32	2	2	8	4	4	6	3	3

104 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2023**
phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 01 Jan. 2023*
by size of capital and by kinds of economic activity

DVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

278

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
Xây dựng - <i>Construction</i>	770	19	16	242	164	235	71	15	8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.688	44	106	556	300	470	166	31	15
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	285	4	10	112	58	85	13	1	2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	95	7	9	42	14	14	7	1	1
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	27	7	9	7	3	1	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	20	7	2	7	-	2	1	-	1

104 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2023**
phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 01 Jan. 2023*
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	66	1	1	4	12	22	15	7	4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	281	36	30	137	46	30	2	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	175	22	19	80	35	17	2	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	68	14	10	26	7	11	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	26	2	-	6	11	5	1	-	1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	9	1	-	2	3	1	2	-	-
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	14	-	1	6	1	4	1	1	-

105 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2023
phân theo quy mô vốn và theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Number of acting enterprises as of 01 Jan. 2023
by size of capital and by district*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

280

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.635	192	250	1.566	832	1.211	394	106	84
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	2.516	126	145	866	438	654	206	47	34
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	499	11	22	145	96	140	52	21	12
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	644	23	37	242	101	149	57	16	19
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	101	1	2	33	25	32	5	3	-
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	53	2	2	25	8	10	3	3	-
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	166	5	9	44	41	51	14	1	1
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	177	4	10	51	35	62	13	-	2
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	262	13	8	105	50	63	15	1	7
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	217	7	15	55	38	50	29	14	9

106

Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Total compensation of employees in acting enterprises by types of enterprise

	2018	2019	2020	2021	2022
	Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	22.747,4	23.339,6	21.348,8	24.778,9	25.684,0
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1.944,4	1.796,1	1.683,8	2.058,3	1.987,8
Trung ương - <i>Central</i>	514,9	610,8	362,4	358,7	439,7
Địa phương - <i>Local</i>	1.429,5	1.185,3	1.321,4	1.699,6	1.548,1
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	6.602,2	7.324,5	7.223,5	7.830,6	8.941,6
Tư nhân - <i>Private</i>	318,2	206,5	166,1	150,6	166,3
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	0,3	0,1	0,2	5,8
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	2.852,0	3.528,5	3.272,7	3.344,2	3.707,0
CTCP có vốn Nhà nước <i>JSC. having capital of State</i>	264,3	188,6	136,0	168,4	157,3
CTCP không có vốn Nhà nước <i>JSC. without capital of State</i>	3.167,8	3.400,6	3.648,5	4.167,2	4.905,1
DN có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	14.200,9	14.219,0	12.441,5	14.889,9	14.754,6
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	14.083,6	14.170,5	12.395,4	14.814,1	14.657,4
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	117,3	48,6	46,1	75,8	97,2

106 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Total compensation of employees in acting enterprises by types of enterprise

	2018	2019	2020	2021	2022
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	8,55	7,70	7,89	8,31	7,74
Trung ương - Central	2,27	2,62	1,70	1,45	1,71
Địa phương - Local	6,28	5,08	6,19	6,86	6,03
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	29,02	31,38	33,84	31,60	34,81
Tư nhân - Private	1,40	0,88	0,78	0,61	0,65
Công ty hợp danh - Collective name	-	0,00	0,00	0,00	0,02
Công ty TNHH - Limited Co.	12,54	15,12	15,33	13,50	14,43
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1,16	0,81	0,64	0,68	0,61
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	13,93	14,57	17,09	16,82	19,10
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	62,43	60,92	58,28	60,09	57,45
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	61,91	60,71	58,06	59,78	57,07
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,52	0,21	0,22	0,31	0,38

107 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	22.747,4	23.339,6	21.348,8	24.778,9	25.684,0
1. Nông, lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan - Agriculture, forestry and related service activities	58,9	56,3	60,2	85,1	68,0
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan - Agriculture and related service activities	57,5	54,1	59,1	83,7	67,3
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan - Forestry and related service activities	0,9	1,9	1,0	1,1	0,4
Khai thác, nuôi trồng thủy sản Fishing and aquaculture	0,5	0,3	0,1	0,3	0,3
2. Công nghiệp khai khoáng Mining and quarrying	398,4	290,0	158,8	108,3	571,7
Khai thác than cứng và than non Mining of coal and lignite	297,8	204,5	64,5	17,0	25,2
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên Exploitation of crude petroleum and natural gas	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại - Mining metal ores	31,7	15,4	26,0	23,8	28,3
Khai khoáng khác - Other mining and quarrying	60,3	63,7	56,9	52,6	507,7
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ Mining support service activities	8,6	6,4	11,4	14,9	10,5
3. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	18.467,9	18.474,4	17.418,8	20.440,8	20.437,1
Sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống Manufacture of food and beverages	127,9	130,1	126,4	152,3	205,3
Dệt - Manufacture textiles	10,8	7,2	7,5	8,0	21,1
Sản xuất trang phục Manufacture of wearing apparel	1.536,7	1.734,9	1.917,7	2.172,1	2.811,1
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan Manufacture leather and related products	2,7	0,2	-	0,1	1,1
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất các sản phẩm từ rơm, rạ và vật tết bền - Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture)	50,9	32,8	52,3	195,2	275,0

107 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	113,3	160,1	164,5	177,7	196,3
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	9,5	5,8	8,6	11,0	14,8
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture coke and refined petroleum products</i>	2,2	0,7	2,4	4,3	4,9
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacturing of chemicals and chemical products</i>	7,9	6,0	9,9	19,4	16,5
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	49,1	33,8	30,1	28,0	31,5
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	67,3	56,3	61,4	47,4	73,4
Sản xuất các sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	435,6	394,0	419,6	491,6	422,1
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metal</i>	1.749,6	1.526,4	2.038,3	1.997,3	1.170,9
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) - <i>Manufacture of prefabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	527,9	602,0	643,6	895,6	857,1
Sản xuất các sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of electronic products, computer and optical products</i>	12.723,6	12.785,6	10.838,2	12.822,2	12.509,3
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	208,9	180,7	246,2	417,2	691,1
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment not elsewhere classified</i>	46,8	45,8	60,1	143,7	65,4
Sản xuất xe có động cơ rô moóc <i>Manufacture of motor vehicles, trailers</i>	465,0	428,4	438,0	523,2	658,3

107

(Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	5,7	7,9	4,8	5,1	16,3
Công nghiệp chế biến chế tạo khác (sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học) - <i>Other manufacturing industries (medical device production, precision tools, optical instruments)</i>	307,0	317,5	325,4	321,3	370,9
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	19,5	18,2	23,8	8,1	24,7
4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam, hot water and air conditioning supply</i>	279,1	318,1	284,2	259,9	271,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam, hot water and air conditioning supply</i>	279,1	318,1	284,2	259,9	271,4
5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, water management and remediation activities</i>	156,7	149,3	104,4	137,9	188,9
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	64,6	57,7	20,9	20,9	65,7
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	2,1	6,0	1,0	19,1	24,4
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	90,0	85,6	82,5	97,9	98,8
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-	-	-
6. Xây dựng - <i>Construction</i>	1.255,7	1.401,6	1.172,9	1.149,6	1.312,8

107

(Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles	1.170,0	1.044,6	1.037,8	1.331,4	1.287,6
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles	114,9	119,2	128,4	116,5	152,7
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)	857,7	730,7	703,6	1.059,5	955,8
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)	197,4	194,7	205,8	155,4	179,1
8. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	319,9	341,4	348,1	310,9	433,2
9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	88,4	54,9	56,8	52,3	53,9
10. Thông tin và truyền thông Information and communication	3,7	6,3	3,0	8,1	19,5
11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	6,9	4,8	10,0	8,3	21,0
12. Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	16,4	46,6	51,1	49,1	86,9
13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	150,3	229,3	189,7	183,4	259,6
14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	231,5	782,0	276,0	442,9	424,7
15. Giáo dục và đào tạo - Education and training	45,7	44,8	46,1	47,6	43,9
16. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	57,1	69,0	105,7	135,2	159,4
17. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	27,3	13,1	15,3	14,9	23,6
18. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other service activities	13,5	13,1	10,0	13,2	20,9

108 Tổng thu nhập của người lao động
trong doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Total compensation of employees in acting enterprises
by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	22.747,4	23.339,6	21.348,8	24.778,9	25.684,0
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	5.534,9	5.710,6	5.804,3	6.427,7	6.992,5
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	1.754,3	1.820,6	1.643,2	2.055,2	2.144,1
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	12.072,8	12.297,1	9.995,2	11.957,2	12.246,7
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	107,0	121,4	95,3	89,8	119,1
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	135,8	119,6	133,3	141,1	140,3
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	100,3	90,7	91,1	105,0	122,9
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	193,1	181,6	227,2	271,1	379,7
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	905,0	828,8	1.057,8	816,9	945,9
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	1.944,2	2.169,2	2.301,4	2.914,9	2.592,8

109 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Average compensation per month of employees
in acting enterprises by types of enterprise*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	8.878	9.432	9.308	10.773	11.066
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	10.786	9.934	11.338	14.689	12.931
Trung ương - Central	9.855	10.722	9.201	9.871	10.343
Địa phương - Local	10.802	9.708	11.567	15.279	13.366
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	6.321	7.390	7.874	7.938	8.302
Tư nhân - Private	5.965	5.831	5.992	6.369	7.326
Công ty hợp danh - Collective name	-	9.667	352	5.000	9.100
Công ty TNHH - Limited Co.	6.940	8.310	8.679	8.175	7.976
CTCP có vốn Nhà nước JSC. having capital of State	8.402	8.744	7.093	9.082	10.680
CTCP không có vốn Nhà nước JSC. without capital of State	6.132	6.675	7.399	7.782	8.543
DN có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	10.585	10.928	10.174	12.749	13.572
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	10.394	10.941	10.184	12.788	13.620
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	14.700	8.095	8.088	7.971	8.905

110 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	8.878	9.432	9.308	10.773	11.066
1. Nông, lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan - Agriculture, forestry and related service activities	6.135	6.209	6.756	8.649	7.676
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan - Agriculture and related service activities	6.478	6.350	6.853	8.876	7.773
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan - Forestry and related service activities	1.730	5.452	4.557	3.069	3.076
Khai thác, nuôi trồng thủy sản Fishing and aquaculture	2.571	1.625	1.183	4.887	3.873
2. Công nghiệp khai khoáng Mining and quarrying	10.333	9.252	8.306	7.062	19.351
Khai thác than cứng và than non Mining of coal and lignite	13.088	11.602	12.759	7.308	11.492
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên Exploitation of crude petroleum and natural gas	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại - Mining metal ores	5.444	3.270	6.033	6.492	7.437
Khai khoáng khác - Other mining and quarrying	7.003	8.006	6.575	6.561	22.649
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ Mining support service activities	6.300	6.053	10.230	11.253	9.339
3. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	9.855	10.089	10.044	12.003	12.232
Sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống Manufacture of food and beverages	6.044	6.699	7.426	7.553	8.187
Dệt - Manufacture textiles	5.739	4.667	4.315	5.868	6.695
Sản xuất trang phục Manufacture of wearing apparel	6.573	6.535	7.244	7.787	8.805
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan Manufacture leather and related products	6.573	6.535	7.244	7.787	8.805
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất các sản phẩm từ rom, rạ và vật tết bền - Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture)	5.383	3.773	5.621	12.128	12.653

110 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	7.853	9.518	8.476	8.379	8.961
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	4.085	2.688	4.672	5.805	7.074
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture coke and refined petroleum products</i>	6.053	1.534	5.655	7.761	8.396
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacturing of chemicals and chemical products</i>	6.927	4.476	5.710	7.699	7.872
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	8.859	6.721	10.486	9.443	9.955
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	7.842	6.311	8.876	8.410	7.777
Sản xuất các sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	6.605	7.011	8.147	9.437	10.071
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metal</i>	13.336	12.347	17.283	17.645	10.683
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) - <i>Manufacture of prefabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	8.141	8.494	8.785	10.462	9.824
Sản xuất các sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of electronic products, computer and optical products</i>	10.569	11.228	10.286	13.085	14.330
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	9.677	7.636	8.596	11.068	10.472
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment not elsewhere classified</i>	7.949	10.119	11.972	16.115	11.706
Sản xuất xe có động cơ rô moóc <i>Manufacture of motor vehicles, trailers</i>	11.361	10.370	10.788	12.713	15.162

110 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	4.747	5.221	4.496	4.194	5.173
Công nghiệp chế biến chế tạo khác (sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học) - <i>Other manufacturing industries (medical device production, precision tools, optical instruments)</i>	8.193	8.121	8.989	9.526	10.831
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	7.477	6.411	7.234	5.051	7.845
4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam, hot water and air conditioning supply</i>	9.786	11.000	9.109	9.076	8.096
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam, hot water and air conditioning supply</i>	9.786	11.000	9.109	9.076	8.096
5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, water management and remediation activities</i>	7.997	9.153	6.150	6.971	9.139
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	9.316	10.311	3.410	3.128	10.332
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	8.680	19.975	2.738	10.644	8.522
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	7.247	8.219	7.869	8.666	8.630
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-	-	-
6. Xây dựng - <i>Construction</i>	6.453	8.042	7.501	6.532	7.702

110 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles	6.784	6.684	6.756	8.056	7.821
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles	7.610	7.213	7.654	7.032	8.823
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)	6.937	6.736	6.742	8.622	7.885
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)	5.851	6.223	6.336	6.017	6.856
8. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	5.616	6.559	7.221	6.527	9.021
9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	7.932	5.988	5.879	5.998	5.381
10. Thông tin và truyền thông Information and communication	5.269	3.982	4.722	6.753	9.370
11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	8.139	4.154	3.814	6.259	9.960
12. Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	2.347	7.080	6.314	6.500	11.027
13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	7.925	10.103	7.934	7.491	8.769
14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	2.227	7.566	5.491	6.837	4.374
15. Giáo dục và đào tạo - Education and training	5.769	4.993	4.640	4.919	4.587
16. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	6.360	5.983	7.219	8.399	7.975
17. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	6.328	3.318	5.179	5.678	9.016
18. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other service activities	7.202	5.801	3.731	6.431	8.922

**111 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động
trong doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
*Average compensation per month of employees
in acting enterprises by district*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	8.878	9.432	9.308	10.773	11.066
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	6.691	7.102	7.515	8.304	8.690
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	7.430	8.781	8.249	9.579	8.721
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	10.493	11.121	10.453	13.261	14.483
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	5.005	5.541	7.323	7.470	8.768
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	8.932	8.725	9.979	10.383	10.242
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	5.838	5.638	5.581	6.774	7.406
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	6.383	6.730	6.583	7.491	8.357
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	15.868	15.268	20.269	12.658	12.560
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	9.050	9.329	9.479	10.634	9.747

112 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Profit before taxes of acting enterprises
by types of enterprise*

	2018	2019	2020	2021	2022
	Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	50.659,7	52.518,5	52.229,9	53.724,5	56.977,2
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	507,7	458,4	463,2	594,3	440,4
Trung ương - <i>Central</i>	153,7	170,8	10,2	48,7	-88,3
Địa phương - <i>Local</i>	354,0	287,6	453,0	545,6	528,7
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-State enterprise</i>	1.767,7	1.116,4	-496,2	1.048,1	317,0
Tư nhân - <i>Private</i>	-92,9	-65,0	-38,5	-39,9	-21,3
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-0,1	-7,2	0,1	1,0
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	857,5	649,3	-1.003,0	316,8	92,4
CTCP có vốn Nhà nước <i>JSC. having capital of State</i>	33,1	40,5	16,7	27,3	17,1
CTCP không có vốn Nhà nước <i>JSC. without capital of State</i>	970,0	491,7	535,8	743,8	227,8
DN có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	48.384,3	50.943,7	52.262,9	52.082,1	56.219,8
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	47.895,3	50.919,6	52.266,6	52.002,3	56.236,7
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	489,0	24,1	-3,7	79,8	-16,9

112 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**
 (Cont.) *Profit before taxes of acting enterprises by types of enterprise*

	2018	2019	2020	2021	2022
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1,00	0,87	0,89	1,11	0,77
Trung ương - <i>Central</i>	0,30	0,33	0,02	0,09	-0,16
Địa phương - <i>Local</i>	0,70	0,55	0,87	1,02	0,93
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	3,49	2,13	-0,95	1,95	0,56
Tư nhân - <i>Private</i>	-0,18	-0,12	-0,07	-0,07	-0,04
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-0,00	-0,01	0,00	0,00
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	1,69	1,24	-1,92	0,59	0,16
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,07	0,08	0,03	0,05	0,03
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	1,91	0,94	1,03	1,38	0,40
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	95,51	97,00	100,06	96,94	98,67
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	94,54	96,96	100,07	96,79	98,70
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,97	0,05	-0,01	0,15	-0,03

113 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Profit before taxes of acting enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	50.659,7	52.518,5	52.229,9	53.724,5	56.977,2
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	5,2	-26,3	8,7	-21,2	-5,6
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	-110,8	-88,0	-110,0	123,1	-46,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	49.931,1	52.259,7	52.639,8	53.517,9	57.530,8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	198,2	204,1	19,8	-479,1	-435,7
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	122,1	49,2	61,6	76,3	152,4
Xây dựng - <i>Construction</i>	-66,1	12,5	-343,7	136,7	5,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	479,0	66,2	-157,4	174,4	-449,4
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	96,1	17,2	81,5	106,7	-10,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-32,3	-41,1	-80,1	-46,5	-11,2
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-0,4	-1,0	-1,2	-1,7	6,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	13,3	39,4	0,6	0,1	73,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-2,0	3,9	12,6	3,7	11,9

113 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Profit before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional scientific and technical activities</i>	-1,8	2,4	-1,7	-7,4	-0,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support services activities</i>	-53,7	-33,7	5,3	9,9	-0,4
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	-8,4	-46,1	-21,1	-18,4	-18,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	89,9	96,2	111,2	145,0	145,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	-0,9	2,4	0,8	-6,6	1,6
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1,2	1,5	3,2	11,6	28,1
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

114 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Profit before taxes of acting enterprises by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	50.659,7	52.518,5	52.229,9	53.724,5	56.977,2
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	995,0	922,1	227,0	763,5	247,6
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	509,1	163,8	541,9	372,3	296,3
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	47.546,1	50.073,0	51.280,9	50.919,4	55.370,3
Huyện Định Hóa <i>Dinh Hoa district</i>	22,3	4,1	-4,8	1,2	-28,7
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	36,5	36,7	38,9	98,7	56,1
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	-45,4	-28,7	-37,4	-27,7	-48,9
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	-331,7	-127,1	-214,1	-36,4	-281,7
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	1.392,8	645,3	-900,4	392,1	608,7
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	535,0	829,3	1.297,9	1.241,4	757,5

115

**Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**
*Profit rate before taxes of acting enterprises
by types of enterprise*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	6,2	5,8	5,7	5,5	5,7
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	-	1,5	1,8	1,7	1,6
Trung ương - Central	4,2	3,9	-0,1	0,9	0,5
Địa phương - Local	1,5	1,1	1,9	1,8	1,8
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	-	0,8	-0,3	0,5	0,2
Tư nhân - Private	-1,1	-1,7	-1,4	-1,3	-1,0
Công ty hợp danh - Collective name	-	-10,0	-6,3	1,1	10,2
Công ty TNHH - Limited Co.	1,7	0,8	-1,2	0,3	0,1
CTCP có vốn Nhà nước JSC. having capital of State	1,2	1,4	1,0	0,9	0,6
CTCP không có vốn Nhà nước JSC. without capital of State	1,6	1,0	0,7	0,9	0,3
DN có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	-	6,9	7,2	7,0	7,3
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	7,2	7,0	7,2	7,1	7,3
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	8,0	1,1	-0,7	4,5	-1,4

116 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Profit rate before taxes of acting enterprises
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	6,2	5,8	5,7	5,5	5,7
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1,2	-6,6	3,6	-2,3	-2,1
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	-2,9	-2,6	-3,5	5,5	-0,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	7,0	6,6	6,7	6,4	6,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	6,4	4,9	0,3	-19,9	-11,3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	10,5	5,6	6,5	6,0	9,0
Xây dựng - <i>Construction</i>	-0,7	0,1	-3,1	1,0	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	0,6	0,1	-0,2	0,2	-0,4
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	2,8	0,5	1,6	1,7	-0,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-9,5	-10,4	-14,6	-11,9	-2,4
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-7,1	-12,1	-13,7	-14,8	15,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	46,1	180,0	1,2	0,1	102,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-0,3	0,6	0,8	0,4	0,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technical activities</i>	-0,5	0,6	-0,4	-1,3	-0,1

116

(Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Profit rate before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	2022
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	-4,5	-2,8	0,3	1,0	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	-8,5	-39,2	-17,8	-20,2	-13,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	26,7	27,5	27,0	26,1	23,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	-0,9	2,4	0,7	-11,6	1,9
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,3	0,9	3,3	7,1	11,2
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

117

**Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
đang hoạt động phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
*Profit rate before taxes of acting enterprises
by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	6,2	5,8	5,7	5,5	5,7
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	0,9	0,8	0,2	0,5	0,2
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	3,5	0,9	2,6	1,2	0,9
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	7,3	7,0	7,2	7,0	7,3
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	1,8	0,3	-0,5	-	-1,1
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	3,3	3,2	3,3	6,1	3,3
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	-1,9	-0,9	-0,9	-0,3	-1,2
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	-14,3	-3,7	-5,2	-0,7	-3,9
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	8,1	3,9	-6,7	2,7	3,6
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	2,9	3,7	5,8	4,8	2,9

118

**Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động
của doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo loại hình doanh nghiệp**
*Average fixed asset per employee of acting enterprises
by types of enterprise*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	800,1	822,0	844,6	831,8	877,2
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1.052,1	1.081,0	1.280,4	1.299,5	1.284,9
Trung ương - Central	601,5	470,0	959,9	955,4	1.282,6
Địa phương - Local	1.166,4	1.256,0	1.314,8	1.341,7	1.285,3
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	619,8	702,0	819,6	842,3	825,7
Tư nhân - Private	617,6	303,0	319,2	334,7	329,1
Công ty hợp danh - Collective name		68,0	197,5	1,8	89,9
Công ty TNHH - Limited Co.	823,0	928,0	1.112,2	1.142,9	1.029,2
CTCP có vốn Nhà nước JSC. having capital of State	391,8	588,0	387,5	475,1	736,2
CTCP không có vốn Nhà nước JSC. without capital of State	494,1	546,0	641,1	647,7	683,8
DN có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	896,8	882,0	818,3	773,0	877,4
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	883,9	883,0	818,5	772,9	879,2
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	2.750,5	669,0	771,6	786,3	693,2

119

**Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động
của doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo ngành kinh tế**
*Average fixed asset per employee of acting enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	800,1	822,0	844,6	831,8	877,2
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	856,2	976,0	1.170,5	1.443,3	1.397,8
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	687,8	689,0	1.153,2	938,4	8.690,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	905,6	905,0	880,8	864,7	766,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	7.075,1	7.138,0	12.596,5	11.618,3	10.310,4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1.842,2	704,0	820,2	2.361,6	3.443,3
Xây dựng - <i>Construction</i>	130,8	207,0	224,5	233,0	245,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	499,6	666,0	727,5	718,5	927,9
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	691,0	422,0	441,0	521,3	527,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	601,7	752,0	1.725,3	1.208,1	2.088,5
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	21,6	11,0	85,0	38,3	25,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	123,8	63,0	17,8	150,8	277,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	6.410,3	11.661,0	9.778,6	11.276,8	11.401,8

119 (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional scientific and technical activities</i>	83,8	61,0	74,0	75,2	71,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support services activities</i>	8,9	16,0	216,6	31,7	17,5
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	65,0	116,0	74,2	110,4	107,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-95,2	496,0	676,3	840,1	752,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	366,9	368,0	391,8	537,5	508,3
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1.982,2	1.723,0	1.450,5	996,6	973,8
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

120 **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động**
của doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Average fixed asset per employee of acting enterprises
by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	800,1	822,0	844,6	831,8	877,2
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	425,9	495,0	604,2	630,7	664,6
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	318,9	302,0	352,4	561,7	572,5
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	1.006,6	996,0	998,1	918,8	1.058,3
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	113,1	140,0	280,8	317,8	321,1
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	414,5	470,0	445,8	410,7	379,7
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	294,6	295,0	297,2	485,5	453,1
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	1.420,3	1.547,0	1.168,2	1.069,2	832,0
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	5.492,7	5.704,0	5.345,7	4.687,2	4.028,7
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	413,4	436,0	451,0	429,6	401,5

121

**Số hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Number of acting cooperatives as of annual 01 Jan. by district

ĐVT: Hợp tác xã - Unit: Cooperative

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	159	177	216	262	262
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	55	56	62	70	75
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	3	3	4	6	8
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	17	18	19	16	21
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	6	9	13	20	21
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	16	15	21	27	22
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	16	20	24	33	31
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	26	23	25	33	35
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	11	19	32	36	33
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	9	14	16	21	16

122

Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of employees in acting cooperatives as of annual 01 Jan. by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	2.214	2.105	2.142	2.360	2.104
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	923	612	580	645	567
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	51	101	100	135	179
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	308	277	263	293	267
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	46	119	162	116	125
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	161	281	265	351	247
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	210	208	322	233	296
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	250	196	159	167	166
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	62	89	147	165	125
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	203	222	144	255	132

123 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

*Number of non-farm individual business establishments
by kinds of economic activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	75.160	71.170	69.081	69.200	67.827
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	13	2	4	6	7
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	12.314	11.498	11.046	11.227	11.112
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	19	8	12	13	13
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	17	13	13	15	15
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.379	1.390	923	1.086	1.076
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	37.906	37.069	35.455	35.317	34.594
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	4.329	3.651	3.840	3.856	3.785
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	8.128	7.436	7.475	7.429	7.241
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	333	317	142	140	136
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	108	76	49	49	48
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	5.227	4.458	4.392	4.345	4.218

123 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional scientific and technical activities</i>	236	197	241	235	230
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support services activities</i>	921	806	682	692	678
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	64	68	55	56	55
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	316	320	330	330	322
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	323	306	264	266	260
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	3.527	3.555	4.158	4.138	4.037
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

124 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Number of non-farm individual business establishments
by district*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	75.160	71.170	69.081	69.200	67.827
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	25.636	24.331	22.799	22.526	21.935
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	3.347	3.277	3.484	3.466	3.249
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	11.001	10.424	10.183	9.894	9.393
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	5.253	5.001	4.982	4.993	4.853
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	3.023	2.673	2.798	2.801	2.879
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	5.332	5.093	4.976	4.866	4.569
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	3.573	3.292	3.129	3.057	3.279
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	8.157	7.971	8.297	7.638	7.115
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	9.838	9.108	8.433	9.959	10.555

125

**Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
và theo một số ngành chủ yếu**
*Number of non-farm individual business establishments
by district and by major industries*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	75.160	71.170	69.081	69.200	67.827
Phân theo một số ngành chủ yếu <i>By major industries</i>					
Công nghiệp - <i>Industry</i>	12.363	11.521	11.075	11.261	11.147
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.379	1.390	923	1.086	1.076
Thương nghiệp - <i>Commercial</i>	37.906	37.069	35.455	35.317	34.594
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	8.128	7.436	7.475	7.437	7.248
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	4.329	3.651	3.840	3.856	3.785
Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	11.055	10.103	10.313	10.243	9.977
Phân theo huyện/TP thuộc tỉnh - By district					
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	25.636	24.331	22.799	22.526	21.935
Công nghiệp - <i>Industry</i>	2.033	1.872	1.893	1.868	1.820
Xây dựng - <i>Construction</i>	89	95	116	152	148
Thương nghiệp - <i>Commercial</i>	12.662	12.570	10.967	10.811	10.530
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3.255	3.095	3.161	3.117	3.034
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1.343	1.070	1.233	1.216	1.185
Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	6.254	5.629	5.429	5.362	5.218
Thành phố Sông Công - Song Cong city	3.347	3.277	3.484	3.466	3.249
Công nghiệp - <i>Industry</i>	474	468	482	479	450
Xây dựng - <i>Construction</i>	-	4	17	17	16
Thương nghiệp - <i>Commercial</i>	1.875	1.767	1.823	1.814	1.698
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	476	439	471	467	437
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	165	211	226	225	210
Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	357	388	465	464	438

125 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh và theo một số ngành chủ yếu**
(Cont.) *Number of non-farm individual business establishments by district and by major industries*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2019	2020	2021	2022	2023
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	11.001	10.424	10.183	9.894	9.393
Công nghiệp - <i>Industry</i>	2.180	2.002	1.800	1.746	1.659
Xây dựng - <i>Construction</i>	222	220	210	246	234
Thương nghiệp - <i>Commercial</i>	4.816	4.798	4.620	4.467	4.241
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1.180	1.013	965	935	887
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	668	623	633	612	582
Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	1.935	1.768	1.955	1.888	1.790
Huyện Định Hóa - Dinh Hoa district	5.253	5.001	4.982	4.993	4.853
Công nghiệp - <i>Industry</i>	1.023	988	981	977	951
Xây dựng - <i>Construction</i>	183	185	157	189	183
Thương nghiệp - <i>Commercial</i>	2.787	2.648	2.755	2.741	2.664
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	597	548	479	477	462
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	282	264	255	254	246
Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	381	368	355	355	347
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	3.023	2.673	2.798	2.801	2.879
Công nghiệp - <i>Industry</i>	506	477	514	517	532
Xây dựng - <i>Construction</i>	22	21	55	38	39
Thương nghiệp - <i>Commercial</i>	1.827	1.600	1.592	1.602	1.646
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	361	309	297	301	311
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	140	113	172	173	178
Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	167	153	168	170	173
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	5.332	5.093	4.976	4.866	4.569
Công nghiệp - <i>Industry</i>	1.115	1.056	946	924	869
Xây dựng - <i>Construction</i>	76	75	4	9	9
Thương nghiệp - <i>Commercial</i>	2.939	2.899	2.979	2.909	2.731

125 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh và theo một số ngành chủ yếu**
(Cont.) *Number of non-farm individual business establishments by district and by major industries*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2019	2020	2021	2022	2023
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	549	496	486	483	452
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	268	236	199	195	183
Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	385	331	362	346	325
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	3.573	3.292	3.129	3.057	3.279
Công nghiệp - <i>Industry</i>	696	652	540	530	569
Xây dựng - <i>Construction</i>	43	45	39	29	31
Thương nghiệp - <i>Commercial</i>	2.006	1.844	1.831	1.781	1.910
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	350	327	332	329	354
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	203	185	140	138	148
Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	275	239	247	250	267
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	8.157	7.971	8.297	7.638	7.115
Công nghiệp - <i>Industry</i>	1.523	1.525	1.518	1.392	1.297
Xây dựng - <i>Construction</i>	177	175	92	116	109
Thương nghiệp - <i>Commercial</i>	4.592	4.603	4.818	4.402	4.097
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	747	697	797	745	693
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	554	425	447	410	383
Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	564	546	625	573	536
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	9.838	9.108	8.433	9.959	10.555
Công nghiệp - <i>Industry</i>	2.813	2.481	2.401	2.828	3.000
Xây dựng - <i>Construction</i>	567	570	233	290	307
Thương nghiệp - <i>Commercial</i>	4.402	4.340	4.070	4.790	5.077
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	613	512	487	583	618
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	706	524	535	633	670
Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	737	681	707	835	883

126 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

*Number of employees in the non-farm individual business
establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	115.440	107.527	102.324	104.206	101.072
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	26	3	13	28	19
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	21.101	18.839	19.804	20.605	18.623
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	40	17	30	33	35
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	63	37	38	42	54
Xây dựng - <i>Construction</i>	9.701	9.750	5.109	3.813	3.452
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	49.981	48.607	47.026	47.322	47.049
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	5.176	4.168	4.290	4.321	4.198
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	14.260	12.110	12.478	13.890	13.908
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	501	404	209	229	219
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	175	109	73	79	84
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	6.352	6.055	5.179	4.943	4.712

126 (Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional scientific and technical activities</i>	411	335	409	461	400
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support services activities</i>	1.556	1.328	1.186	1.265	1.169
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	191	127	142	181	121
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	599	531	603	659	637
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	750	572	498	525	630
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	4.557	4.535	5.237	5.810	5.762
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

127

**Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
*Number of employees in the non-farm individual
business establishments by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	115.440	107.527	102.324	104.206	101.072
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	36.980	34.104	31.816	32.487	31.771
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	4.654	4.515	4.804	5.153	4.833
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	17.510	16.183	15.515	15.020	14.112
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	7.878	7.788	7.564	7.970	7.562
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	4.147	3.660	4.053	4.055	4.157
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	7.728	7.697	6.895	7.432	6.874
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	5.466	4.760	5.282	4.722	4.988
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	12.482	11.314	12.180	11.527	10.641
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	18.595	17.506	14.215	15.840	16.134

128

Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh và theo một số ngành chủ yếu
Number of employees in the non-farm individual business establishments by district and by major industries

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	115.440	107.527	102.324	104.206	101.072
Phân theo một số ngành chủ yếu <i>By major industries</i>					
Công nghiệp - <i>Industry</i>	21.230	18.896	19.885	20.708	18.731
Xây dựng - <i>Construction</i>	9.701	9.750	5.109	3.813	3.452
Thương nghiệp - <i>Commercial</i>	49.981	48.607	47.026	47.322	47.049
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	14.260	12.110	12.478	13.903	13.919
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	5.176	4.168	4.290	4.321	4.198
Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	15.092	13.996	13.536	14.139	13.723
Phân theo huyện/TP thuộc tỉnh - By district					
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	36.980	34.104	31.816	32.487	31.771
Công nghiệp - <i>Industry</i>	3.628	3.084	3.337	3.401	3.116
Xây dựng - <i>Construction</i>	229	250	616	522	475
Thương nghiệp - <i>Commercial</i>	16.925	16.801	14.210	14.304	14.226
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	6.100	5.123	5.543	5.832	5.842
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1.586	1.186	1.329	1.334	1.279
Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	8.512	7.660	6.781	7.094	6.833
Thành phố Sông Công - Song Cong city	4.654	4.515	4.804	5.153	4.833
Công nghiệp - <i>Industry</i>	758	731	773	821	732
Xây dựng - <i>Construction</i>	-	16	100	63	54
Thương nghiệp - <i>Commercial</i>	2.401	2.265	2.318	2.434	2.313
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	808	729	752	870	832
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	196	241	261	256	236
Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	491	533	600	709	666

128 (Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh và theo một số ngành chủ yếu**
(Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by district and by major industries*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	2023
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	17.510	16.183	15.515	15.020	14.112
Công nghiệp - <i>Industry</i>	3.870	3.275	2.948	3.120	2.751
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.473	1.450	1.174	862	751
Thương nghiệp - <i>Commercial</i>	6.424	6.390	6.220	6.116	5.886
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2.224	1.728	1.639	1.741	1.704
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	754	677	679	692	665
Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	2.765	2.663	2.855	2.489	2.355
Huyện Định Hóa - Dinh Hoa district	7.878	7.788	7.564	7.970	7.562
Công nghiệp - <i>Industry</i>	1.723	1.633	1.737	1.932	1.684
Xây dựng - <i>Construction</i>	886	895	644	647	572
Thương nghiệp - <i>Commercial</i>	3.491	3.491	3.621	3.652	3.591
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	926	899	775	903	896
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	339	341	299	282	269
Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	513	529	488	554	550
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	4.147	3.660	4.053	4.055	4.157
Công nghiệp - <i>Industry</i>	759	694	837	843	818
Xây dựng - <i>Construction</i>	97	96	247	143	132
Thương nghiệp - <i>Commercial</i>	2.370	2.061	2.101	2.051	2.149
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	530	484	447	563	595
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	166	122	189	192	194
Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	225	203	232	263	269

128 (Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh và theo một số ngành chủ yếu**
(Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by district and by major industries*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	2023
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	7.728	7.697	6.895	7.432	6.874
Công nghiệp - <i>Industry</i>	1.957	1.917	1.770	1.896	1.615
Xây dựng - <i>Construction</i>	195	192	18	20	19
Thương nghiệp - <i>Commercial</i>	3.847	4.024	3.717	3.859	3.665
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	880	770	700	902	863
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	338	318	229	226	204
Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	511	476	461	529	508
Huyện Đồng Hỷ - Dong Hy district	5.466	4.760	5.282	4.722	4.988
Công nghiệp - <i>Industry</i>	1.272	1.019	1.346	1.009	988
Xây dựng - <i>Construction</i>	364	380	292	101	98
Thương nghiệp - <i>Commercial</i>	2.650	2.333	2.597	2.449	2.643
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	574	523	531	620	682
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	234	194	167	155	164
Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	372	311	349	388	413
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	12.482	11.314	12.180	11.527	10.641
Công nghiệp - <i>Industry</i>	2.575	2.332	2.542	2.438	2.142
Xây dựng - <i>Construction</i>	770	761	545	400	342
Thương nghiệp - <i>Commercial</i>	6.388	5.832	6.453	5.948	5.564
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1.271	1.085	1.276	1.392	1.331
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	676	513	526	463	432
Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	802	791	838	886	830

128 (Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh và theo một số ngành chủ yếu**
 (Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by district and by major industries*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	2023
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	18.595	17.506	14.215	15.840	16.134
Công nghiệp - <i>Industry</i>	4.688	4.211	4.595	5.248	4.885
Xây dựng - <i>Construction</i>	5.687	5.710	1.473	1.055	1.009
Thương nghiệp - <i>Commercial</i>	5.485	5.410	5.789	6.509	7.012
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	947	769	815	1.080	1.174
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	887	576	611	721	755
Dịch vụ khác - <i>Other services</i>	901	830	932	1.227	1.299

129

Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

*Number of female employees in the non-farm individual
business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	55.123	51.282	50.098	51.639	49.952
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	1	1	1	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	6.955	6.257	6.319	6.370	5.434
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	19	7	10	11	14
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	50	33	12	15	15
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.076	955	613	637	419
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	29.213	28.083	28.549	29.009	28.910
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	263	213	250	276	209
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	10.003	9.052	7.785	8.645	8.411
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	181	146	74	86	83
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	38	30	17	12	11
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3.324	3.192	2.600	2.151	2.055

129

(Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional scientific and technical activities</i>	137	127	137	168	146
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support services activities</i>	753	685	529	579	522
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	115	96	103	148	96
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	300	275	297	347	332
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	375	271	231	227	257
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	2.320	1.859	2.571	2.958	3.038
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

130

**Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
*Number of female employees in the non-farm individual
business establishments by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	55.123	51.282	50.098	51.639	49.952
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	20.998	19.598	18.095	17.310	16.879
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	2.383	2.354	2.486	2.657	2.485
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	9.218	8.332	6.875	7.009	6.557
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	3.182	3.108	3.281	3.777	3.573
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	2.083	1.831	1.863	2.082	2.136
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	3.388	3.257	3.198	3.698	3.429
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	2.750	2.200	2.539	2.349	2.489
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	5.991	5.478	5.891	5.807	5.350
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	5.130	5.124	5.870	6.950	7.054

131

**Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
*Value of fixed asset of the non-farm individual business
establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	8.251,2	9.952,6	9.952,8	12.299,4	11.910,7
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	1,4	2,0	2,0	1,3	1,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1.211,5	1.746,1	1.742,3	2.234,0	1.770,0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	7,3	10,8	10,8	20,2	8,6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	7,1	4,2	4,2	9,9	10,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2.574,7	3.909,7	3.904,2	3.975,9	3.621,8
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1.171,7	1.395,2	1.397,2	1.402,5	1.353,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	925,2	1.354,1	1.354,6	1.219,9	1.538,1
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	73,2	41,2	40,3	36,8	41,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	12,3	10,0	10,0	2,2	25,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.599,9	483,8	484,6	2.078,3	2.469,8

131 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional scientific and technical activities</i>	33,1	57,9	55,0	102,1	53,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support services activities</i>	181,2	191,1	193,4	207,4	152,2
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	12,1	24,9	24,9	156,1	2,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	76,6	129,1	129,1	98,0	188,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	138,6	183,9	189,2	293,8	163,1
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	225,3	408,6	411,0	461,0	510,2
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN **AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING**

Biểu Table	Trang Page
132 Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hécta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản <i>Gross output of product per ha of agriculture production land and water surface land for aquaculture</i>	351
133 Giá trị sản phẩm thu được trên 1 héc ta đất trồng trọt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Gross output of product per ha of cultivated land by districts</i>	352
134 Số trang trại phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of farms by district</i>	352
135 Số trang trại năm 2023 phân theo ngành hoạt động và theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of farms in 2023 by kinds of economic activity and by district</i>	353
136 Diện tích gieo trồng các loại cây trồng <i>Planted area of crops</i>	354
137 Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of some annual crops by district</i>	355
138 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	356
139 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of cereals by district</i>	357
140 Sản lượng lương thực có hạt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cereals by district</i>	357
141 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cereals per capita by district</i>	358
142 Diện tích lúa cả năm - <i>Planted area of paddy</i>	359
143 Năng suất lúa cả năm - <i>Yield of paddy</i>	360
144 Sản lượng lúa cả năm - <i>Production of paddy</i>	361

Biểu Table	Trang Page
145 Diện tích lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of paddy by district</i>	362
146 Năng suất lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of paddy by district</i>	362
147 Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of paddy by district</i>	363
148 Diện tích lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of spring paddy by district</i>	363
149 Năng suất lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of spring paddy by district</i>	364
150 Sản lượng lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of spring paddy by district</i>	364
151 Diện tích lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of winter paddy by district</i>	365
152 Năng suất lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of winter paddy by district</i>	365
153 Sản lượng lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of winter paddy by district</i>	366
154 Diện tích ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of maize by district</i>	366
155 Năng suất ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of maize by district</i>	367
156 Sản lượng ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of maize by district</i>	367
157 Diện tích khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of sweet potatoes by district</i>	368
158 Năng suất khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of sweet potatoes by district</i>	368
159 Sản lượng khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of sweet potatoes by district</i>	369
160 Diện tích sắn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of cassava by district</i>	369
161 Năng suất sắn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of cassava by district</i>	370

Biểu Table	Trang Page
162 Sản lượng sắn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cassava by district</i>	370
163 Diện tích, năng suất, sản lượng một số cây hàng năm <i>Planted area, yield and production of some annual crops</i>	371
164 Diện tích cây công nghiệp hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of some annual industrial crops by district</i>	373
165 Diện tích cây mía phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of sugar-cane by district</i>	373
166 Sản lượng mía phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of sugar-cane by district</i>	374
167 Diện tích cây lạc phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of peanut by district</i>	374
168 Sản lượng lạc phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of peanut by district</i>	375
169 Diện tích hiện có, diện tích thu hoạch và sản lượng một số cây lâu năm chủ yếu <i>Planted area, gethering area and production of some perennial crops</i>	376
170 Tổng diện tích cây lâu năm hiện có phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of some perennial industrial crops by district</i>	377
171 Diện tích cây chè hiện có phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of tea by district</i>	377
172 Diện tích cây chè đã cho thu hoạch phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Gathering area of tea by district</i>	378
173 Sản lượng chè búp tươi phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of fresh tea by district</i>	378
174 Tổng diện tích cây ăn quả hiện có phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of fruit farming by district</i>	379
175 Diện tích cây vải hiện có phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of fruit farming by district</i>	379
176 Diện tích cây vải đã cho thu hoạch phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Gathering area of litchi by district</i>	380
177 Sản lượng quả vải phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of litchi by district</i>	380

Biểu Table	Trang Page
178 Chăn nuôi - <i>Livestock</i>	381
179 Số lượng trâu tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of buffaloes at annual 01 Jan. by district</i>	382
180 Số lượng bò tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of cattles at annual 01 Jan. by district</i>	382
181 Số lượng lợn tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pigs at annual 01 Jan. by district</i>	383
182 Số lượng gia cầm tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of poultry at annual 01 Jan. by district</i>	383
183 Số lượng gà tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of chickens at annual 01 Jan. by district</i>	384
184 Số lượng dê tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of goats at annual 01 Jan. by district</i>	384
185 Số lượng ngựa tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of horses at annual 01 Jan. by district</i>	385
186 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of buffaloes at annual 01 Jan. by district</i>	385
187 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of cattle at annual 01 Jan. by district</i>	386
188 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of pig at annual 01 Jan. by district</i>	386
189 Sản lượng thịt gia cầm hơi giết bán tại thời điểm 01/01 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of poultry at annual 01 Jan. by district</i>	387

Biểu Table	Trang Page
190 Diện tích rừng hiện có phân theo loại rừng <i>Current area of forest by types of forest</i>	388
191 Diện tích rừng hiện có phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Current area of forest by district</i>	389
192 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of new concentrated planted forest by types of forest</i>	390
193 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế <i>Area of new concentrated planted forest by types of ownership</i>	391
194 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area of new concentrated planted forest by district</i>	392
195 Diện tích rừng trồng được chăm sóc phân theo loại hình kinh tế <i>Area of planted forest being cared by types of ownership</i>	393
196 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Gross output of wood and non-timber products by types of forest products</i>	394
197 Diện tích nuôi trồng thủy sản - <i>Area of aquaculture</i>	395
198 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area of aquaculture by district</i>	396
199 Sản lượng thủy sản - <i>Production of fishery</i>	397
200 Sản lượng thủy sản phân theo loại hình kinh tế và theo loại thủy sản <i>Production of aquaculture by types of ownership and by aquatic</i>	398
201 Sản lượng thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of fishery by district</i>	399
202 Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Percentage of communes recognized as new rural standards by district</i>	400

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NÔNG NGHIỆP

Trang trại là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản và sản xuất muối.

Từ năm 2019 trở về trước, theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại”, cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

Từ năm 2020, theo Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 2 năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí kinh tế trang trại”, cá nhân, chủ hộ gia đình có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp: trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

Đối với trang trại chuyên ngành: Trang trại chuyên ngành được xác định theo lĩnh vực sản xuất như trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng

thủy sản, sản xuất muối và tỷ trọng giá trị sản phẩm¹ của lĩnh vực chiếm trên 50% cơ cấu tổng giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Trang trại chuyên ngành được phân loại như sau:

Trồng trọt: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Chăn nuôi: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và đạt quy mô chăn nuôi trang trại theo quy định tại Điều 52 Luật Chăn nuôi và văn bản hướng dẫn;

Lâm nghiệp: Giá trị sản xuất bình quân đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 10,0 ha trở lên;

Nuôi trồng thủy sản: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Sản xuất muối: Giá trị sản xuất bình quân đạt 0,35 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

Đối với trang trại tổng hợp: Là trang trại không có lĩnh vực sản xuất nào có tỷ trọng giá trị sản phẩm chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Đồng thời giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

Đất sản xuất nông nghiệp gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất trồng cây hàng năm bao gồm các loại: Đất trồng lúa (gồm đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng lúa nước còn lại và đất trồng lúa nương). Đất trồng cây hàng năm khác (gồm đất trồng cây hàng năm khác và đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác);

Đất trồng cây lâu năm là đất sử dụng vào mục đích trồng các loại cây lâu năm được trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch trong nhiều năm.

Đất nuôi trồng thủy sản là đất được sử dụng với mục đích chính để trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt. Đất nuôi trồng thủy sản bao

¹ Bao gồm cả sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ.

gồm diện tích bờ bao, diện tích mặt nước nội địa (thả nuôi, ao lắng, ao lọc), diện tích mặt nước ven biển; diện tích các công trình phụ trợ.

Cây hàng năm là loại cây nông nghiệp được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 1 năm, kể cả cây hàng năm lưu gốc, bao gồm: cây lương thực có hạt (lúa, ngô, mạch, kê,...); cây công nghiệp hàng năm (mía, thuốc lá, thuốc Lào, bông, đay...) và rau đậu các loại, hoa các loại, cây làm thức ăn chăn nuôi, cây gia vị, cây dược liệu hàng năm.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm là diện tích được tính khi cây trồng kết thúc thời kỳ gieo trồng và đã chuyển qua thời kỳ sinh trưởng, phát triển.

Diện tích thu hoạch cây hàng năm là diện tích cây trồng sau thời kỳ phát triển, cho thu hoạch những sản phẩm hữu dụng. Diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng và diện tích cây hàng năm cho sản phẩm nhưng không thu hoạch.

Cây lâu năm là loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần, bao gồm: Cây ăn quả (cam, chanh, nhãn, bưởi, chuối, dứa, sầu riêng...); cây công nghiệp lâu năm (điều, hồ tiêu, cao su, cà phê, chè, dừa...); cây gia vị, cây dược liệu lâu năm; cây lâu năm khác (ca cao, dâu tằm, gấc, trà không, cau, cây cảnh lâu năm).

Diện tích cây lâu năm gồm diện tích cây lâu năm trồng tập trung và diện tích quy đổi cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm là diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ kiến thiết cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không, bao gồm diện tích cây lâu năm cho sản phẩm trồng tập trung và diện tích quy đổi của cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm được tính tại thời điểm quan sát.

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

- Đối với cây hàng năm:

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

- Đối với cây lâu năm: Chỉ tính năng suất đối với những diện tích cho sản phẩm (còn gọi là diện tích đã đưa vào sản xuất kinh doanh) bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không.

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{\text{Diện tích cho sản phẩm}}$$

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mũ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đồ bỏ) là sản lượng lúa khô sạch của vụ sản xuất. Sản lượng lúa không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong vụ.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt, lợn nái và lợn đực giống (không tính lợn con chưa tách mẹ); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai,... có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm: Số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác: số chim cút, bồ câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát.

Số lượng vật nuôi khác: Số thỏ, chó, ong, rắn, rấn... có tại thời điểm quan sát.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

LÂM NGHIỆP

Rừng (Theo Luật Lâm nghiệp 2017): Rừng là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài cây

thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát, hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liền vùng từ 0,3 héc ta trở lên; độ tàn che² từ 0,1 trở lên.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

Rừng tự nhiên là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Diện tích rừng trồng mới tập trung là diện tích trồng mới các loại cây lâm nghiệp được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

Sản lượng gỗ khai thác là khối lượng gỗ còn nguyên hình dạng được khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng, cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

² *Độ tàn che* là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần mười.

THỦY SẢN

Diện tích thu hoạch thủy sản là diện tích mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo diễn ra hoạt động nuôi trồng thủy sản và cho thu hoạch sản phẩm trong một thời kỳ nhất định. Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ là diện tích mặt nước cộng dồn các vụ thu hoạch trong kỳ. Diện tích thu hoạch thủy sản gồm diện tích thu hoạch trong ao, ruộng, đầm, vèo, ruộng lúa, ruộng vườn, đầm, sông, hồ, bãi triều ven biển. Đối với sông, hồ, bãi triều ven biển, chỉ tính diện tích đã cho thu hoạch của phần mặt nước được quây lại để nuôi theo hình thức đầm, vèo, ruộng, ruộng, ruộng. Diện tích thu hoạch thủy sản không tính diện tích ương, nuôi giống thủy sản, ao lắng, ao lọc, diện tích nuôi cá sấu, nuôi cá cảnh, nuôi thủy sản theo hình thức bể, lồng bè.

Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ là số lượng tàu, thuyền chuyên dùng khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài và tàu đang sửa chữa lớn, sửa chữa nhỏ. Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ không bao gồm tàu dịch vụ hậu cần nghề biển có động cơ.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm hữu ích của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được từ hoạt động khai thác hoặc nuôi trồng thủy sản trong một thời kỳ nhất định.

- *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng thủy sản khai thác biển và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

- *Sản lượng thủy sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Farms are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.

From 2019 backwards, according to Circular No. 27/2011/TT-BNNPTNT dated April 13, 2011 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on “Criteria and procedures to grant certificate of farm economy”, individuals and households who engaged in agricultural, forestry or aquaculture production with the certification of farm economy standards must satisfy the following conditions:

For cultivation, aquaculture and integrated production establishments, their farming area must be over the limit (3.1 ha for the Southeast and the Mekong River Delta, 2.1 ha for the remaining provinces) and production value of goods reaches 700 million VND per year;

For livestock establishments must reach the output value of goods at 1 billion VND /year and over;

For forestry production establishments must have a minimum area of 31 ha and average output value of goods at 500 million VND per year and over.

From 2020, according to the Circular No. 02/2020/TT-BNNPTNT dated February 28, 2020 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on regulations on "farming economic criteria", individuals and household heads conducting production and business activities in the field of agriculture: cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt production with the certification of farming economic standards must satisfy the following conditions:

For specialized farms: Specialized farms are defined by production fields such as cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt

production, and the proportion of the product value¹ of the field accounts for more than 50% of the total product value structure farm produce during the year. Specialized farms are classified, including:

Cultivation: The average output value must reach at least 1.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Livestock: The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and the scale of farm husbandry must reach regulation as stated in Article 52 of the Law on Livestock;

Forestry production: The average output value must reach at least 1.0 billion VND per year and total production land area must be from 10.0 ha and above;

Aquaculture production: The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Salt production: The average output value must reach at least 0.35 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

For integrated farm: The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above.

Land for agricultural production (cropland) includes land for annual and perennial crops production.

Land for annual crops production comprises: Land for rice cultivation (including land specializing for water rice cultivation and the rest for water rice cultivation and upland rice). Other annual crops production (including other annual crops and upland for other annual crops production);

Land for perennial crops production is the land for perennial crops which are planted once, developed and harvested for many years.

Land for aquaculture is land used primarily for brackish, saltwater and inlandwater aquaculture. Land for aquaculture includes the embankment

¹ Including physical products and services.

area, inland water surface area (stocking, settling basin, filter pond), coastal water surface area; area of auxiliary constructions.

Annual plants are planted, harvested and finished in a production cycle within a period of no more than 1 year, including annuals that keep the original, including: grain food crops (rice, corn, barley, millet,...); annual industrial crops (sugar cane, tobacco, pipe tobacco, cotton, jute, cassava...) and other annual crops (vegetables and beans, flowers, crop for animal feed, spices, and annual medicinal crops).

Planted area of annual crop is the area calculated when the crop has finished the sowing period and has passed the growth and development period.

Harvested area of annual crop is the area of crops grown after the development period, for harvesting useful products. The harvested area is equal to the planted area minus the lost area and the area of annual crops for products but not harvested.

Perennial plants are those planted once, grows for many years and are harvested one or more times, including: Fruit trees (oranges, lemons, longans, grapefruits, bananas, pineapples, durians...); perennial industrial crops (cashew, pepper, rubber, coffee, tea, coconut...); perennial spice and medicinal plants; other perennial plants (cocoa, mulberry, gac, betel nut, areca, perennial ornamental plants).

The area of perennial crop includes the area of concentrated perennial plants and the conversion area of scattered perennial plants for products.

Productive area of perennial plants/trees is the actual area of perennials that have completed the basic construction period and have yielded stable products regardless of whether there are products in that year or not; including the area of perennial plants for concentrated planting products and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

Perennial tree/plant area was calculated at the time of observation.

Yield of agricultural crops refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

- *For annual crops:*

$$\text{Sown yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Sown area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

- *For perennial crops:* Only productivity is calculated for areas for products (also known as areas put into production) regardless of whether there are products in that year or not.

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production from productive area}}{\text{Total productive area}}$$

Production of agricultural crops is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/ geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

Production of cereals include output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time..

Production of paddy rice (also known as production of paddy in basket) is the clean and dried paddy output of all crops in the year. The paddy output of a year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).

Production of maize is the output of clean and dried maize harvested during the year.

Production of starchy root crops refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

The number of livestock, poultry and other domestic animals is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

Number of livestock includes total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, etc. at the time of observation;

Total number of poultry includes number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

Number of other domestic animals includes number of rabbits, dogs, bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

Main livestock production is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

Living weight production: refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

Output of non-slaughtered livestock products: Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

FORESTRY

Forest (According to the Forestry Law 2017): Forest is an ecosystem consisting of forest plants, forest animals, fungi, microorganisms, forest soil and other environmental factors, of which the main component is a or a number of species of woody plants, bamboo, corkscrew and areca family, whose height is determined according to the flora on the mountain, rocky

mountain, wetland, sandy soil, or other typical flora; the area is 0.3 hectares or more; the ratio of canopy cover² is from 0.1 and over.

By its origin, forests are divided into natural forest and planted forest;

Natural forests: forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

Planted forests: refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

By purposes of use, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

Protection forests: forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

Special-use forests: forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

Production forests: forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

Forest area refers to the total forest area at a given time.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

Production of timber and non-timber forest products includes production of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins, oleaginous fruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

² *Canopy cover* is the level of coverage of canopy trees in a vertical direction per unit of forest area expressed in tenths.

FISHERY

Fishery harvested area is natural or artificial water surface area where aquaculture activities and product harvested activities are occurred in a certain period. Fishery harvested area in a period is the cumulative water surface area of harvested crops in the period. Fishery harvested area includes the harvested area in ponds, squares, stationary uncovered pound nets, rice fields, garden ditches, lagoons, rivers, lakes and coastal tidal flats. For rivers, lakes, and coastal tidal flats, only the harvested areas of the water surface zoning for aquaculturing in the form of stationary uncovered pound nets, net are counted. The fishery harvested areas do not include the breeding area, fishery breeding, settling basins, filter ponds, crocodile farming area, ornamental fish farming, and aquaculture in the form of tanks and cages.

Quantity of motorized marine vessels and boats is the number of actual vessels, boats engaged in marine capture fisheries during the year; including newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries and boats are repairing. Number of motorized marine fishing vessels excluding motorized marine logistics service vessels.

Aquatic production refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

- *Aquatic capture production* includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.
- *Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculture.

MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2023

Trong năm 2023, thời tiết diễn biến thuận lợi cho ngành nông nghiệp. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên duy trì tăng trưởng ổn định. Sản xuất nông nghiệp trong năm có nhiều giải pháp hiệu quả, làm tốt công tác chuyển đổi cơ cấu cây trồng: Cơ cấu các loại cây lâu năm tiếp tục có sự chuyển dịch theo hướng chuyên canh, tăng diện tích cây ăn quả đặc sản (như cam, bưởi, nhãn, ổi, na...). Chăn nuôi phát triển tốt, dịch bệnh trên gia súc, gia cầm được kiểm soát; hoạt động khai thác gỗ triển khai tích cực. Nuôi trồng thủy sản phát triển khá do nhu cầu tăng.

1. Nông nghiệp

Sản lượng lương thực có hạt của tỉnh Thái Nguyên đạt 451.330 tấn, giảm 6.893 tấn so với năm 2022; trong đó: sản lượng lúa đạt 376.293 tấn, giảm 6.950 tấn (sản lượng lúa đông xuân đạt 164.535 tấn, giảm 2.130 tấn; sản lượng lúa mùa đạt 211.759 tấn, giảm 4.821 tấn). Sản lượng lúa giảm do diện tích gieo trồng lúa bị thu hẹp.

Tại thời điểm 01/01/2023, đàn trâu ước tính có 41.393 con, giảm 5,6% (-2.457 con) so với cùng thời điểm năm 2022; đàn bò có 47.484 con, giảm 4,2% (-2.091 con); đàn lợn 490.612 con, giảm 2,3% (-11.783 con); đàn gia cầm có 16.650 nghìn con, tăng 17,3% (+2.460 nghìn con). Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng năm 2023 đạt 4.390 tấn, giảm 5,1% (-238 tấn) so với năm 2022; sản lượng thịt bò hơi đạt 5.148 tấn, giảm 5,7% (-313 tấn); sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 106.034 tấn, tăng 3,7% (+3.744 tấn); sản lượng thịt gia cầm đạt 108.374 tấn, tăng 8,5% (+8.525 tấn).

2. Lâm nghiệp

Năm 2023, diện tích trồng rừng mới tập trung của tỉnh là 4.323,4 ha, tăng 3,85% (+160,3 ha) so với năm 2022; trong đó: rừng sản xuất là 4.162,2 ha, tăng 3,29% (+132,7 ha); rừng phòng hộ tăng 8,74% (+11,7 ha). Sản lượng gỗ khai thác đạt 272.135 m³, tăng 7,9% (+20.015 m³); sản lượng củi khai thác đạt 103.701 ster, giảm 59,8% (-154.375 ster).

3. Thủy sản

Năm 2023, diện tích nuôi trồng thủy sản ước đạt 5.922 ha, giảm 0,58% (-34 ha) so với năm 2022. Sản lượng thủy sản đạt 18.496 tấn, tăng 6,91% (+1.196 tấn), chủ yếu tăng ở sản lượng nuôi trồng đạt 18.205 tấn, tăng 7,06% (+1.200 tấn). Phân theo loại thủy sản: Sản lượng cá đạt 18.323 tấn, tăng 8,64% (+1.457 tấn); tôm đạt 86 tấn, giảm 14,46% (-14 tấn); sản lượng thủy sản khác đạt 88 tấn, giảm 73,78% (-247 tấn) so với năm trước.

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY IN 2023

In 2023, the weather would be favorable for the agricultural industry. Agricultural, forestry and fishery production in Thai Nguyen province maintains stable growth. Agricultural production in the year was recorded with effective solutions and good performance of restructuring of crops production: The structure of perennial crops continued to shift towards specialized cultivation, area expansion of specialty fruit trees (such as orange, pomelo, longan, guava, sugar apple...). Livestock production recorded a positive development, epidemics on livestock and poultry were under control; logging activities were actively implemented. Aquaculture saw a good growth due to an increase in demand.

1. Agriculture

The production of cereals in Thai Nguyen province reached 451,330 tons, decreasing by 6,893 tons compared to 2022, of which: paddy production reached 376,293 tons, decreasing by 6,950 tons (production of winter-spring paddy reached 164,535 tons, down 2,130 tons; the autumn-winter paddy reached 211,759 tons, down 4,821 tons). Paddy production decreased because the planted area of paddy reduced.

As of 01 January 2023, the buffalo population in the province was 41,393 heads, decreased by 5.6% (-2,457 heads) compared to the same period in 2022; the cattle population was 47,484 heads, decreased by 4.2% (-2,091 heads); the pig population was 490,612 heads, decreased by 2.3% (-11,783 heads); the poultry population was 16,650 thousand heads, an increase of 17.3% (+2,460 thousand heads). The production of buffalo live weight in 2023 reached 4,390 tons, decreased by 5.1% (-238 tons) compared to 2022; the production of cattle live weight was 5,148 tons, decreased by 5.7% (-313 tons); the production of pig live weight reached

106,034 tons, increasing by 3.7% (+3,744 tons); the production of poultry live weight reached 108,374 tons, increasing by 8.5% (+8,525 tons).

2. Forestry

In 2023, the area of new concentrated forestation in the province reached 4,323.4 ha, increasing by 3.85% (+160.3 ha) compared to 2022, of which: production forest was 4,162.2 ha, increasing by 3.29% (+132.7 ha); protection forest increasing by 8.74% (+11.7 ha). The production of wood reached 272,135 m³, increased by 7.9% (+20,015 m³). Firewood production reached 103,701 ster, decreased by 59.8% (-154.375 ster).

3. Fishery

In 2023, the aquaculture area was estimated to reach 5,922 ha, decreased by 0.58% (-34 ha) compared to 2022. Fishery production reached 18,496 tons, increased by 6.91% (+1,196 tons), mainly increased in aquaculture production of 18,205 tons, increased by 7.06% (+1,200 tons). By types of aquatic product: Fish production reached 18,323 tons, increasing by 8.64% (+1,457 tons); shrimp production reached 86 tons, decreased by 14.46% (-14 tons); other fishery production reached 88 tons, decreased by 73.78% (-247 tons) over the previous year.

132

**Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hécta
đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản**
*Gross output of product per ha of agriculture production land
and water surface land for aquaculture*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agriculture production land</i>	Đất nuôi trồng thủy sản <i>Water surface land for aquaculture</i>
2018	96,2	95,0
2019	100,0	100,1
2020	110,0	104,6
2021	117,8	110,6
2022	123,8	114,8
Sơ bộ - Prel. 2023	128,7	119,5

133 Giá trị sản phẩm thu được trên 1 héc ta đất trồng trọt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Gross output of product per ha of cultivated land by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	110,0	117,8	123,8	128,7
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	128,0	139,6	148,8	154,8	162,2
Thành phố Sông Công - Song Cong city	101,3	111,3	116,2	120,9	124,2
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	105,6	114,9	121,1	126,0	131,7
Huyện Định Hoá - Dinh Hoa district	85,2	94,3	100,6	105,1	108,9
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	68,3	76,1	88,7	96,2	104,5
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	88,4	98,3	105,9	112,9	117,3
Huyện Đồng Hỷ - Dong Hy district	98,7	110,2	115,9	120,9	125,2
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	115,7	126,6	131,7	132,8	138,3
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	97,3	101,6	112,2	118,4	123,5

134 Số trang trại phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of farms by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	689	761	753	780	782
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	133	133	107	112	92
Thành phố Sông Công - Song Cong city	54	95	124	130	129
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	89	103	81	96	94
Huyện Định Hoá - Dinh Hoa district	8	14	13	12	10
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	8	18	17	15	17
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	40	54	87	89	112
Huyện Đồng Hỷ - Dong Hy district	95	88	107	105	119
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	53	51	80	86	72
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	209	205	137	135	137

135 Số trang trại năm 2023 phân theo ngành hoạt động và theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of farms in 2023 by kinds of economic activity and by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which					
		Trang trại trồng cây hàng năm <i>Annual crop farm</i>	Trang trại trồng cây lâu năm <i>Perennial crop farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>	Trang trại lâm nghiệp <i>Forest farm</i>	Sản xuất KD tổng hợp <i>Production- business combination</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	782	-	9	766	2	-	5
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	92	-	1	90	-	-	1
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	129	-	-	129	-	-	-
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	94	-	4	89	-	-	1
Huyện Định Hóa <i>Dinh Hoa district</i>	10	-	-	10	-	-	-
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	17	-	-	17	-	-	-
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	112	-	-	110	2	-	-
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	119	-	-	119	-	-	-
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	72	-	4	65	-	-	3
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	137	-	-	137	-	-	-

136 Diện tích gieo trồng các loại cây trồng

Planted area of crops

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Cây hàng năm - <i>Annual crops</i>			Cây lâu năm - <i>Perennial crops</i>		
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
			Cây lương thực có hạt <i>Food crops</i>	Cây CN hàng năm <i>Annual industrial crops</i>		Cây ăn quả <i>Fruit crops</i>	Cây CN lâu năm <i>Perennial industrial crops</i>
Ha							
2019	152.960	114.998	87.032	4.325	37.962	15.458	22.282
2020	151.398	114.065	85.855	3.960	37.333	14.680	22.399
2021	148.622	111.960	84.537	3.820	36.661	13.929	22.445
2022	147.609	111.025	83.506	3.593	36.584	13.994	22.237
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	146.137	109.676	82.655	3.270	36.461	13.847	22.201
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>							
2019	99,28	99,11	99,03	96,48	99,79	97,03	101,16
2020	98,98	99,19	98,65	91,56	98,34	94,97	100,52
2021	98,17	98,16	98,47	96,46	98,20	94,88	100,20
2022	99,32	99,16	98,78	94,05	99,79	100,47	99,08
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	99,00	98,78	98,98	91,03	99,66	98,95	99,84
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>							
2019	100,00	75,18	56,90	2,83	24,82	10,11	14,57
2020	100,00	75,34	56,71	2,62	24,66	9,70	14,79
2021	100,00	75,33	56,88	2,57	24,67	9,37	15,10
2022	100,00	75,22	56,57	2,43	24,78	9,48	15,06
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	100,00	75,05	56,56	2,24	24,95	9,48	15,19

137

**Diện tích gieo trồng cây hàng năm
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of some annual crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	114.998	114.065	111.960	111.025	109.676
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	10.836	10.821	10.367	10.218	10.419
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	7.103	6.800	6.151	5.808	5.658
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	16.281	15.863	16.084	16.070	14.606
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	11.504	11.443	11.319	11.371	10.898
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	11.761	11.583	11.638	11.390	11.817
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	8.240	8.078	7.689	7.736	7.603
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	10.314	10.283	10.040	10.012	10.200
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	17.683	17.795	17.367	17.208	17.606
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	21.277	21.399	21.305	21.211	20.869

138 **Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt**

Planted area and production of cereals

	Diện tích - <i>Planted area</i>			Sản lượng - <i>Production</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>
		Ha			Tấn - Ton	
2019	87.032	70.116	16.916	463.921	384.690	79.231
2020	85.855	69.757	16.098	460.174	383.403	76.771
2021	84.537	68.844	15.693	461.814	384.583	77.231
2022	83.506	68.257	15.249	458.223	383.243	74.980
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	82.655	67.535	15.119	451.330	376.293	75.037
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2019	99,03	99,22	98,23	99,49	99,55	99,22
2020	98,65	99,49	95,16	99,19	99,67	96,90
2021	98,47	98,69	97,48	100,36	100,31	100,60
2022	98,78	99,15	97,17	99,22	99,65	97,08
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	98,98	98,94	99,15	98,50	98,19	100,08
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>						
2019	100,00	80,56	19,44	100,00	82,92	17,08
2020	100,00	81,25	18,75	100,00	83,32	16,68
2021	100,00	81,44	18,56	100,00	83,28	16,72
2022	100,00	81,74	18,26	100,00	83,64	16,36
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	100,00	81,71	18,29	100,00	83,37	16,63

139 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Planted area of cereals by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	87.032	85.855	84.537	83.506	82.655
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	7.884	7.816	7.456	7.373	7.361
Thành phố Sông Công - Song Cong city	4.920	4.689	4.448	4.113	4.057
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	10.891	10.746	10.649	10.409	10.153
Huyện Định Hoá - Dinh Hoa district	9.734	9.724	9.666	9.631	9.576
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	10.090	9.840	9.752	9.616	9.683
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	7.098	6.836	6.648	6.598	6.404
Huyện Đồng Hỷ - Dong Hy district	8.740	8.677	8.619	8.583	8.580
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	12.824	12.737	12.642	12.534	12.516
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	14.851	14.790	14.658	14.649	14.324

140 Sản lượng lương thực có hạt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of cereals by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	463.921	460.174	461.814	458.223	451.330
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	42.467	41.974	40.728	40.699	40.389
Thành phố Sông Công - Song Cong city	23.897	23.513	23.211	21.613	21.253
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	59.356	58.815	58.898	57.649	55.578
Huyện Định Hoá - Dinh Hoa district	51.537	51.562	51.171	51.661	51.462
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	52.399	52.361	52.850	52.272	52.926
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	37.277	35.116	35.407	35.883	34.017
Huyện Đồng Hỷ - Dong Hy district	46.468	46.920	47.382	47.217	47.030
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	71.769	71.334	72.694	71.971	71.519
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	78.751	78.579	79.473	79.259	77.156

141 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of cereals per capita by district

Đơn vị tính - Unit: Kg

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	359,4	351,8	349,0	343,0	334,2
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	124,3	120,5	114,9	113,4	111,1
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	343,1	331,2	319,7	293,8	284,9
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	301,2	298,0	298,2	289,6	276,5
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	576,3	573,0	563,4	564,7	558,0
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	768,4	761,7	762,2	749,0	752,4
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	363,5	339,3	338,8	340,7	320,2
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	501,7	502,9	503,3	498,5	492,5
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	416,6	409,6	413,0	405,4	398,8
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	500,3	486,2	485,1	478,7	460,9

142 Diện tích lúa cả năm

Planted area of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
		Ha		
2019	70.116	29.946	-	40.170
2020	69.757	29.852	-	39.905
2021	68.844	29.397	-	39.447
2022	68.257	29.302	-	38.955
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	67.535	29.018	-	38.517
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2019	99,22	99,47	-	99,04
2020	99,49	99,69	-	99,34
2021	98,69	98,48	-	98,85
2022	99,15	99,68	-	98,75
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	98,94	99,03	-	98,88
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2019	100,00	42,71	-	57,29
2020	100,00	42,79	-	57,21
2021	100,00	42,70	-	57,30
2022	100,00	42,93	-	57,07
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	100,00	42,97	-	57,03

143

Năng suất lúa cả năm

Yield of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Tạ/ha - <i>Quintal/ha</i>				
2019	54,86	56,10	-	53,94
2020	54,96	55,15	-	54,83
2021	55,86	56,87	-	55,11
2022	56,15	56,88	-	55,60
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	55,72	56,70	-	54,98
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2019	100,33	98,65	-	101,65
2020	100,18	98,29	-	101,64
2021	101,64	103,13	-	100,52
2022	100,51	100,01	-	100,89
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	99,24	99,69	-	98,89

144 Sản lượng lúa cả năm

Production of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Tấn - <i>Ton</i>				
2019	384.690	168.009	-	216.681
2020	383.403	164.623	-	218.780
2021	384.583	167.194	-	217.389
2022	383.243	166.664	-	216.579
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	376.293	164.534	-	211.759
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2019	99,55	98,13	-	100,68
2020	99,67	97,98	-	100,97
2021	100,31	101,56	-	99,36
2022	99,65	99,68	-	99,63
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	98,19	98,72	-	97,77
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2019	100,00	43,67	-	56,33
2020	100,00	42,94	-	57,06
2021	100,00	43,47	-	56,53
2022	100,00	43,49	-	56,51
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	100,00	43,73	-	56,27

145 Diện tích lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Planted area of paddy by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	70.116	69.757	68.844	68.257	67.535
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	6.276	6.255	6.055	5.967	5.947
Thành phố Sông Công - Song Cong city	3.706	3.582	3.431	3.195	3.180
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	9.681	9.632	9.516	9.343	9.087
Huyện Định Hoá - Dinh Hoa district	8.780	8.775	8.770	8.766	8.751
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	4.721	4.900	4.836	4.859	4.968
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	5.938	5.794	5.620	5.624	5.375
Huyện Đồng Hỷ - Dong Hy district	6.588	6.517	6.496	6.448	6.450
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	12.214	12.117	12.017	11.920	11.898
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	12.212	12.185	12.104	12.135	11.881

146 Năng suất lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Yield of paddy by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	54,86	54,96	55,86	56,15	55,72
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	54,49	54,03	54,77	55,44	54,93
Thành phố Sông Công - Song Cong city	50,83	52,16	54,36	54,54	54,06
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	55,72	55,80	56,46	56,44	55,74
Huyện Định Hoá - Dinh Hoa district	53,99	53,93	53,66	54,45	54,51
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	53,34	54,56	55,35	55,43	55,49
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	54,36	52,70	54,74	56,11	54,53
Huyện Đồng Hỷ - Dong Hy district	55,41	56,32	56,78	57,37	56,93
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	56,68	56,76	58,13	58,03	57,73
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	54,95	55,07	55,95	55,72	55,40

147 Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	384.690	383.403	384.583	383.243	376.293
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	34.200	33.798	33.163	33.080	32.667
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	18.838	18.684	18.652	17.426	17.190
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	53.941	53.745	53.724	52.731	50.645
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	47.403	47.321	47.058	47.733	47.701
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	25.182	26.734	26.767	26.934	27.569
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	32.278	30.536	30.765	31.557	29.312
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	36.506	36.707	36.885	36.992	36.714
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	69.234	68.775	69.851	69.176	68.681
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	67.108	67.103	67.718	67.615	65.816

148 Diện tích lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Planted area of spring paddy by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	29.946	29.852	29.397	29.302	29.018
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	2.631	2.614	2.563	2.501	2.532
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	1.463	1.411	1.317	1.189	1.216
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	4.432	4.425	4.380	4.303	4.175
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	4.026	4.024	4.024	4.021	4.013
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	1.581	1.750	1.664	1.702	1.778
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	2.668	2.604	2.510	2.522	2.405
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	2.591	2.562	2.527	2.632	2.640
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	5.709	5.608	5.574	5.532	5.519
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	4.845	4.854	4.839	4.901	4.741

149 Năng suất lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Yield of spring paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	56,10	55,15	56,87	56,88	56,70
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	55,30	54,43	55,13	55,18	55,09
Thành phố Sông Công - Song Cong city	52,09	50,04	55,14	55,27	54,47
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	56,88	55,55	56,93	56,35	56,19
Huyện Định Hoá - Dinh Hoa district	55,05	54,45	55,83	56,07	55,94
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	54,41	56,63	56,32	56,56	56,67
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	57,55	53,12	56,15	57,27	57,22
Huyện Đồng Hỷ - Dong Hy district	57,25	56,04	57,93	57,82	57,54
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	57,57	57,49	59,58	59,14	59,28
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	55,33	54,60	55,98	56,11	55,50

150 Sản lượng lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of spring paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	168.009	164.623	167.194	166.664	164.536
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	14.550	14.228	14.130	13.801	13.951
Thành phố Sông Công - Song Cong city	7.621	7.060	7.262	6.572	6.624
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	25.207	24.580	24.936	24.245	23.459
Huyện Định Hoá - Dinh Hoa district	22.162	21.909	22.467	22.545	22.448
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	8.602	9.910	9.372	9.626	10.074
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	15.355	13.833	14.094	14.446	13.762
Huyện Đồng Hỷ - Dong Hy district	14.834	14.357	14.637	15.216	15.189
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	32.869	32.242	33.210	32.714	32.718
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	26.809	26.504	27.086	27.499	26.310

151 Diện tích lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of winter paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	40.170	39.905	39.447	38.955	38.517
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	3.645	3.641	3.492	3.466	3.415
Thành phố Sông Công - Song Cong city	2.243	2.171	2.114	2.006	1.964
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	5.249	5.207	5.136	5.040	4.912
Huyện Định Hoá - Dinh Hoa district	4.754	4.751	4.746	4.745	4.738
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	3.140	3.150	3.172	3.157	3.191
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	3.270	3.190	3.110	3.102	2.970
Huyện Đồng Hỷ - Dong Hy district	3.997	3.955	3.969	3.817	3.810
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	6.505	6.509	6.443	6.388	6.379
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	7.367	7.331	7.265	7.235	7.140

152 Năng suất lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Yield of winter paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	53,94	54,83	55,11	55,60	54,98
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	53,91	53,75	54,50	55,62	54,81
Thành phố Sông Công - Song Cong city	50,01	53,54	53,88	54,11	53,81
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	54,74	56,01	56,05	56,52	55,35
Huyện Định Hoá - Dinh Hoa district	53,09	53,49	51,81	53,08	53,30
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	52,80	53,41	54,84	54,82	54,83
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	51,75	52,36	53,60	55,17	52,35
Huyện Đồng Hỷ - Dong Hy district	54,22	56,51	56,05	57,05	56,50
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	55,90	56,13	56,87	57,08	56,38
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	54,70	55,38	55,93	55,45	55,33

153 Sản lượng lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of winter paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	216.681	218.780	217.389	216.579	211.759
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	19.650	19.570	19.033	19.279	18.716
Thành phố Sông Công - Song Cong city	11.217	11.624	11.390	10.854	10.566
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	28.734	29.165	28.788	28.486	27.185
Huyện Định Hoá - Dinh Hoa district	25.241	25.412	24.591	25.188	25.253
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	16.580	16.824	17.395	17.307	17.495
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	16.923	16.703	16.671	17.111	15.550
Huyện Đồng Hỷ - Dong Hy district	21.672	22.350	22.248	21.776	21.525
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	36.365	36.533	36.641	36.462	35.962
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	40.299	40.599	40.632	40.116	39.506

154 Diện tích ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of maize by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	16.916	16.098	15.693	15.249	15.119
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	1.608	1.561	1.401	1.406	1.414
Thành phố Sông Công - Song Cong city	1.214	1.107	1.017	918	877
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	1.210	1.114	1.133	1.066	1.066
Huyện Định Hoá - Dinh Hoa district	954	949	896	866	825
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	5.369	4.940	4.916	4.758	4.714
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	1.160	1.042	1.028	973	1.029
Huyện Đồng Hỷ - Dong Hy district	2.152	2.160	2.123	2.135	2.131
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	610	620	625	614	619
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	2.639	2.605	2.554	2.513	2.444

155

Năng suất ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Yield of maize by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	46,84	47,69	49,21	49,17	49,63
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	51,41	52,38	54,00	54,19	54,61
Thành phố Sông Công - Song Cong city	41,67	43,62	44,83	45,63	46,31
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	44,75	45,51	45,67	46,12	46,26
Huyện Định Hoá - Dinh Hoa district	43,33	44,69	45,90	45,38	45,59
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	50,69	51,88	53,06	53,26	53,79
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	43,09	43,95	45,16	44,44	45,74
Huyện Đồng Hỷ - Dong Hy district	46,29	47,28	49,44	47,89	48,41
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	41,56	41,27	45,49	45,49	45,89
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	44,12	44,05	46,03	46,33	46,40

156

Sản lượng ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of maize by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	79.231	76.771	77.231	74.980	75.037
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	8.267	8.176	7.565	7.619	7.722
Thành phố Sông Công - Song Cong city	5.059	4.829	4.559	4.187	4.063
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	5.415	5.070	5.174	4.918	4.933
Huyện Định Hoá - Dinh Hoa district	4.134	4.241	4.113	3.928	3.760
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	27.217	25.627	26.083	25.338	25.357
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	4.999	4.580	4.642	4.326	4.708
Huyện Đồng Hỷ - Dong Hy district	9.962	10.213	10.497	10.225	10.315
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	2.535	2.559	2.843	2.795	2.839
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	11.643	11.476	11.755	11.644	11.340

157 Diện tích khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of sweet potatoes by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	3.499	3.231	2.906	2.717	2.442
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	182	158	118	78	77
Thành phố Sông Công - Song Cong city	250	246	219	231	153
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	1.184	1.025	922	881	674
Huyện Định Hoá - Dinh Hoa district	192	195	155	139	98
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	71	34	45	29	68
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	175	169	141	110	112
Huyện Đồng Hỷ - Dong Hy district	78	63	55	51	52
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	322	307	276	244	313
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	1.045	1.034	975	955	896

158 Năng suất khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Yield of sweet potatoes by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	66,96	68,00	68,01	70,20	69,66
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	63,13	65,70	64,31	66,37	65,51
Thành phố Sông Công - Song Cong city	67,80	67,11	66,22	67,74	66,81
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	68,00	68,90	68,24	69,53	71,52
Huyện Định Hoá - Dinh Hoa district	56,72	56,77	57,86	59,24	59,79
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	53,24	53,53	56,07	58,83	54,95
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	62,74	65,03	65,03	68,80	70,75
Huyện Đồng Hỷ - Dong Hy district	60,13	60,63	64,25	64,82	64,23
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	74,10	74,20	71,86	73,29	68,33
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	68,08	69,36	70,37	73,33	71,94

159 Sản lượng khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of sweet potatoes by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	23.429	21.971	19.764	19.075	17.008
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	1.149	1.038	759	516	504
Thành phố Sông Công - Song Cong city	1.695	1.651	1.450	1.566	1.021
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	8.051	7.062	6.292	6.124	4.823
Huyện Định Hoá - Dinh Hoa district	1.089	1.107	897	824	583
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	378	182	252	172	375
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	1.098	1.099	917	753	789
Huyện Đồng Hỷ - Dong Hy district	469	382	353	330	333
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	2.386	2.278	1.983	1.789	2.135
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	7.114	7.172	6.861	7.002	6.445

160 Diện tích sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of cassava by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	2.079	1.854	1.512	1.391	1.064
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	36	62	60	66	52
Thành phố Sông Công - Song Cong city	102	102	19	45	37
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	481	449	398	371	131
Huyện Định Hoá - Dinh Hoa district	187	188	128	135	17
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	101	40	31	21	182
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	86	71	51	32	58
Huyện Đồng Hỷ - Dong Hy district	136	101	86	84	13
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	224	211	212	206	282
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	726	630	528	431	291

161 Năng suất sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Yield of cassava by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	153,43	155,23	166,18	164,41	163,45
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	153,06	154,22	163,01	164,91	163,32
Thành phố Sông Công - Song Cong city	151,27	149,30	152,04	164,38	152,00
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	145,68	152,00	167,00	164,38	164,50
Huyện Định Hoá - Dinh Hoa district	151,76	154,30	160,01	164,38	164,50
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	161,49	161,65	170,07	164,38	165,04
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	142,67	141,51	150,04	164,38	150,32
Huyện Đồng Hỷ - Dong Hy district	155,00	155,35	165,01	164,38	164,50
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	150,80	155,22	164,80	164,40	164,99
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	160,00	160,00	170,01	164,38	164,50

162 Sản lượng sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of cassava by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	31.899	28.780	25.119	22.863	17.391
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	551	960	984	1.090	851
Thành phố Sông Công - Song Cong city	1.543	1.515	290	743	564
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	7.007	6.825	6.647	6.094	2.157
Huyện Định Hoá - Dinh Hoa district	2.838	2.905	2.040	2.227	280
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	1.631	642	520	348	3.005
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	1.227	1.005	767	521	878
Huyện Đồng Hỷ - Dong Hy district	2.108	1.568	1.411	1.378	222
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	3.378	3.272	3.486	3.383	4.649
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	11.616	10.087	8.973	7.078	4.785

163 Diện tích, năng suất, sản lượng một số cây hàng năm

Planted area, yield and production of some annual crops

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Diện tích - Area (Ha)	21.752	22.596	22.456	22.683	22.729
Mía - <i>Sugar-cane</i>	164	149	114	111	91
Thuốc lá, thuốc lào - <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	42	15	17	20	18
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	-	-	-	-	-
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	4.113	3.792	3.688	3.462	3.162
Trong đó - <i>Of which:</i>					
- Cây lạc - <i>Groundnut</i>	3.383	3.156	3.154	3.021	2.766
- Cây đỗ tương - <i>Soybean tree</i>	679	576	450	384	346
Rau, đậu các loại, hoa <i>Vegetables, beans of all kinds, flowers</i>	15.253	16.085	16.203	16.328	16.487
- Rau - <i>Vegetables</i>	13.931	14.730	14.849	15.202	15.374
- Đậu các loại - <i>Beans of all kinds</i>	1.085	1.104	1.101	888	849
- Hoa - <i>Flowers</i>	237	251	253	238	264
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	2.180	2.555	2.434	2.763	2.971
Năng suất (Tạ/ha) Yield (Quintal/ha)					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	556,77	562,82	566,43	555,96	534,36
Thuốc lá, thuốc lào - <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	20,95	22,00	22,35	20,41	19,83
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	-	-	-	-	-
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	17,24	17,43	17,82	19,36	19,41
Trong đó - <i>Of which:</i>					
- Cây lạc - <i>Groundnut</i>	17,60	17,80	18,30	20,14	20,09
- Cây đỗ tương - <i>Soybean tree</i>	16,29	16,60	16,58	15,18	15,85
Rau, đậu các loại, hoa <i>Vegetables, beans of all kinds, flowers</i>					
- Rau - <i>Vegetables</i>	175,55	177,47	180,42	186,41	190,62
- Đậu các loại - <i>Beans of all kinds</i>	13,64	13,83	14,33	14,42	14,75
- Hoa - <i>Flowers</i>	-	-	-	-	-
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	-	-	-	-	-

163

(Tiếp theo) **Diện tích, năng suất, sản lượng**
một số cây hàng năm
(Cont.) Planted area, yield and production
of some annual crops

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	9.131	8.386	6.463	6.172	4.838
Thuốc lá, thuốc lào - <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	88	33	38	41	36
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	-	-	-	-	-
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	7.093	6.611	6.573	6.703	6.138
Trong đó - <i>Of which:</i>					
- Cây lạc - <i>Groundnut</i>	5.953	5.619	5.772	6.084	5.557
- Cây đỗ tương - <i>Soybean tree</i>	1.106	956	746	583	549
Rau, đậu các loại, hoa <i>Vegetables, beans of all kinds, flowers</i>					
- Rau - <i>Vegetables</i>	244.564	261.411	267.913	283.367	293.073
- Đậu các loại - <i>Beans of all kinds</i>	1.480	1.527	1.578	1.280	1.252
- Hoa - <i>Flowers</i>	-	-	-	-	-
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	-	-	-	-	-

164 Diện tích cây công nghiệp hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of some annual industrial crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	4.325	3.960	3.820	3.593	3.270
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	178	141	104	114	99
Thành phố Sông Công - Song Cong city	393	312	248	210	127
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	749	598	655	616	479
Huyện Định Hoá - Dinh Hoa district	156	168	147	149	105
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	269	248	202	214	189
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	162	162	156	115	119
Huyện Đồng Hỷ - Dong Hy district	505	393	416	375	380
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	220	214	199	194	162
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	1.693	1.724	1.694	1.605	1.610

165 Diện tích cây mía phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of sugar-cane by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	164	149	114	111	91
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	9	11	7	12	6
Thành phố Sông Công - Song Cong city	-	2	-	-	-
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	-	5	5	4	8
Huyện Định Hoá - Dinh Hoa district	17	14	13	12	2
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	62	49	36	35	34
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	1	-	-	2	5
Huyện Đồng Hỷ - Dong Hy district	12	9	4	5	27
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	60	55	45	36	4
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	3	4	4	6	5

166 Sản lượng mía phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of sugar-cane by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	9.131	8.386	6.463	6.172	4.838
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	514	627	385	672	326
Thành phố Sông Công - Song Cong city	-	83	-	-	-
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	-	258	263	244	403
Huyện Định Hoá - Dinh Hoa district	921	755	735	644	83
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	3.652	2.789	2.016	1.960	1.733
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	44	-	23	83	265
Huyện Đồng Hỷ - Dong Hy district	655	498	249	253	1.538
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	3.159	3.144	2.543	1.973	217
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	186	232	249	343	271

167 Diện tích cây lạc phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of peanut by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	3.383	3.156	3.154	3.021	2.766
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	121	95	72	74	68
Thành phố Sông Công - Song Cong city	283	271	237	198	112
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	618	460	538	541	450
Huyện Định Hoá - Dinh Hoa district	118	124	114	116	96
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	87	106	84	91	86
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	118	123	133	104	113
Huyện Đồng Hỷ - Dong Hy district	441	345	394	364	297
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	156	154	148	156	135
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	1.441	1.478	1.434	1.378	1.409

168 Sản lượng lạc phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of peanut by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	5.953	5.619	5.772	6.084	5.557
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	207	165	127	148	126
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	441	423	393	378	207
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	999	738	910	1.021	842
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	186	196	200	210	174
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	126	155	139	161	150
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	195	207	244	210	205
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	742	588	690	715	586
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	283	282	274	315	271
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	2.774	2.865	2.795	2.925	2.995

169

Diện tích hiện có, diện tích thu hoạch và sản lượng một số cây lâu năm chủ yếu

*Planted area, gethering area and production
of some perennial crops*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
1. Diện tích hiện có - Planted area (Ha)					
Cây ăn quả - Fruit crops					
Dứa - Coconuts	205	192	149	142	139
Xoài - Mango	425	381	338	334	324
Cam, quýt... - Orange, mandarin... (*)	2.670	2.776	2.656	295	279
Chuối - Banana	1.930	1.755	1.709	1.680	1.666
Nhãn - Longan	1.724	1.714	1.652	1.673	1.689
Vải - Litchi	1.697	1.421	1.226	1.197	1.120
Chè - Tea	22.282	22.456	22.445	22.237	22.201
2. Diện tích thu hoạch - Gethering area (Ha)					
Cây ăn quả - Fruit crops					
Dứa - Coconuts	189	174	138	133	132
Xoài - Mango	378	329	302	300	300
Cam, quýt... - Orange, mandarin...	2.004	2.058	2.180	267	260
Chuối - Banana	1.711	1.602	1.548	1.577	1.523
Nhãn - Longan	1.457	1.462	1.485	1.542	1.617
Vải - Litchi	1.637	1.377	1.191	1.177	1.097
Chè - Tea	20.082	19.812	20.564	20.889	21.060
3. Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					
Cây ăn quả - Fruit crops					
Dứa - Coconuts	1.882	1.735	1.742	1.757	1.736
Xoài - Mango	1.341	1.361	1.636	1.628	1.705
Cam, quýt... - Orange, mandarin...	19.276	21.287	20.799	1.670	1.776
Chuối - Banana	27.206	25.340	24.357	26.134	26.244
Nhãn - Longan	6.525	6.689	9.208	10.622	11.595
Vải - Litchi	7.048	5.755	6.166	7.039	6.498
Chè búp tươi - Tea (fresh)	239.245	244.432	250.732	260.857	264.426

(*) Bao gồm cam, quýt, chanh, bưởi - Including oranges, mandarin, lemons, grapefruit.

170 Tổng diện tích cây lâu năm hiện có phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of some perennial industrial crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	37.962	37.333	36.661	36.584	36.461
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	2.855	2.791	2.678	2.735	2.747
Thành phố Sông Công - Song Cong city	1.677	1.199	961	951	959
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	4.334	4.366	4.329	4.132	4.029
Huyện Định Hoá - Dinh Hoa district	4.097	4.160	4.130	4.111	4.080
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	2.716	2.877	2.846	2.951	3.031
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	5.224	4.916	4.600	4.631	4.565
Huyện Đồng Hỷ - Dong Hy district	5.606	5.604	5.606	5.642	5.664
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	8.587	8.550	8.677	8.577	8.534
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	2.866	2.870	2.835	2.853	2.851

171 Diện tích cây chè hiện có phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of tea by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	22.282	22.456	22.445	22.237	22.201
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	1.545	1.531	1.492	1.492	1.504
Thành phố Sông Công - Song Cong city	654	628	448	434	423
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	1.689	1.687	1.677	1.528	1.503
Huyện Định Hoá - Dinh Hoa district	2.647	2.695	2.694	2.689	2.684
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	1.265	1.305	1.315	1.300	1.305
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	4.090	4.082	4.194	4.136	4.104
Huyện Đồng Hỷ - Dong Hy district	3.796	3.846	3.856	3.891	3.911
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	6.342	6.433	6.602	6.598	6.599
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	253	249	167	168	168

172 Diện tích cây chè đã cho thu hoạch phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Gathering area of tea by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	20.082	19.812	20.564	20.889	21.060
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	1.486	1.465	1.436	1.436	1.449
Thành phố Sông Công - Song Cong city	535	570	415	403	407
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	1.580	1.564	1.553	1.468	1.450
Huyện Định Hoá - Dinh Hoa district	2.301	2.391	2.417	2.513	2.572
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	1.182	1.168	1.215	1.205	1.225
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	3.704	3.402	3.800	3.811	3.829
Huyện Đồng Hỷ - Dong Hy district	3.204	3.249	3.461	3.676	3.748
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	5.842	5.760	6.105	6.213	6.213
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	249	243	162	163	168

173 Sản lượng chè búp tươi phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of fresh tea by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	239.245	244.432	250.732	260.857	264.426
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	22.006	22.153	22.184	23.217	22.937
Thành phố Sông Công - Song Cong city	6.048	6.443	5.063	5.195	5.155
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	17.532	17.979	18.623	19.358	19.876
Huyện Định Hoá - Dinh Hoa district	25.775	27.725	28.372	29.677	30.727
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	11.938	12.734	13.312	13.711	14.011
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	43.424	41.204	44.264	45.913	45.293
Huyện Đồng Hỷ - Dong Hy district	40.220	41.832	43.179	45.003	45.353
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	69.588	71.648	73.711	76.703	79.103
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	2.714	2.714	2.025	2.080	1.970

174 Tổng diện tích cây ăn quả hiện có phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of fruit farming by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	15.458	14.680	13.929	13.994	13.847
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	1.206	1.149	1.072	1.128	1.087
Thành phố Sông Công - Song Cong city	1.023	567	509	509	528
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	2.575	2.610	2.564	2.511	2.422
Huyện Định Hoá - Dinh Hoa district	1.447	1.461	1.434	1.419	1.393
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	1.451	1.571	1.517	1.625	1.708
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	1.123	880	404	474	428
Huyện Đồng Hỷ - Dong Hy district	1.793	1.733	1.715	1.710	1.707
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	2.228	2.100	2.059	1.945	1.903
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	2.610	2.609	2.655	2.672	2.670

175 Diện tích cây vải hiện có phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of fruit farming by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	1.697	1.421	1.226	1.197	1.120
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	105	88	76	76	73
Thành phố Sông Công - Song Cong city	163	77	58	57	52
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	162	130	130	122	119
Huyện Định Hoá - Dinh Hoa district	94	94	89	86	83
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	43	40	37	33	3
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	93	93	13	14	12
Huyện Đồng Hỷ - Dong Hy district	275	209	155	148	135
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	249	223	204	199	194
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	513	467	465	462	449

176 Diện tích cây vải đã cho thu hoạch phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Gathering area of litchi by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	1.637	1.377	1.191	1.177	1.097
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	103	81	73	71	70
Thành phố Sông Công - Song Cong city	163	77	58	57	47
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	144	108	114	121	117
Huyện Định Hoá - Dinh Hoa district	94	94	89	86	82
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	26	34	35	33	3
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	92	92	12	14	12
Huyện Đồng Hỷ - Dong Hy district	275	209	155	148	135
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	228	215	193	189	184
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	513	467	462	458	446

177 Sản lượng quả vải phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of litchi by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	7.048	5.755	6.166	7.039	6.498
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	423	321	380	417	327
Thành phố Sông Công - Song Cong city	655	300	298	327	237
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	589	430	589	746	519
Huyện Định Hoá - Dinh Hoa district	402	390	461	505	515
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	102	132	182	200	515
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	393	380	262	91	568
Huyện Đồng Hỷ - Dong Hy district	1.348	992	801	879	899
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	956	873	1.001	1.198	803
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	2.180	1.937	2.192	2.676	2.114

178 Chăn nuôi

Livestock

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Số lượng (Nghìn con) Number heads (Thous. heads)					
Trâu - Buffaloes	45,95	44,44	45,14	43,85	41,39
Bò - Cattles	42,85	46,27	51,23	49,58	47,48
Lợn - Pig	429,62	591,81	528,33	502,40	490,61
Ngựa - Horse	0,82	1,07	1,08	0,95	1,40
Dê - Goat	21,98	19,12	19,05	24,23	24,00
Gia cầm - Poultry	14.303	15.002	13.857	14.190	16.650
Trong đó - Of which:					
Gà - Chicken	12.915	14.120	12.595	13.282	15.767
Vịt, ngan, ngỗng Duck, swan, goose	1.388	976	1.009	654	676
Sản lượng (Tấn) - Output (Ton)					
Thịt trâu hơi xuất chuồng Living weight of buffaloes	4.869	5.248	5.081	4.628	4.390
Thịt bò hơi xuất chuồng Living weight of cattle	3.153	5.976	5.922	5.461	5.148
Thịt lợn hơi xuất chuồng Living weight of pig	83.646	84.307	95.054	102.290	106.034
Thịt gia cầm giết, bán Living weight of livestock	46.071	52.145	91.987	99.849	108.374
Trong đó: Thịt gà Of which: Chicken	44.065	48.312	81.729	87.222	95.849
Trứng (Nghìn quả) Eggs (Thous.pieces)	457.672	424.560	305.885	262.163	291.869
Sữa tươi (Nghìn lít) Fresh milk (Thous. litre)	-	-	-	-	-
Mật ong (Tấn) Honey (Ton)	236	286	300	303	298
Kén tằm (Tấn) Silkworm cocoon (Ton)	-	2	-	0,56	0,75

179 Số lượng trâu tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of buffaloes at annual 01 Jan. by district

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	45,95	44,44	45,14	43,85	41,39
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	3,02	2,70	2,82	2,69	2,34
Thành phố Sông Công - Song Cong city	2,23	2,65	2,76	2,77	2,13
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	8,32	9,37	8,89	6,80	6,85
Huyện Định Hoá - Dinh Hoa district	4,27	3,97	4,03	4,51	3,98
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	5,64	4,70	4,64	4,84	5,27
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	3,68	3,37	3,97	4,11	3,75
Huyện Đồng Hỷ - Dong Hy district	4,35	3,68	4,28	4,36	4,01
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	6,63	6,65	7,43	7,72	6,87
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	7,83	7,36	6,31	6,06	6,18

180 Số lượng bò tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of cattles at annual 01 Jan. by district

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	42,85	46,27	51,23	49,58	47,48
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	2,73	3,25	3,67	2,88	2,66
Thành phố Sông Công - Song Cong city	1,48	1,67	2,11	2,07	1,79
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	9,62	10,83	11,42	10,57	10,52
Huyện Định Hoá - Dinh Hoa district	3,60	3,63	3,62	3,72	3,70
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	3,01	3,36	3,97	4,10	3,48
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	1,47	1,45	1,89	1,97	2,22
Huyện Đồng Hỷ - Dong Hy district	1,93	2,50	2,85	2,67	1,91
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	1,20	1,23	1,38	1,29	1,12
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	17,83	18,35	20,33	20,30	20,09

181 Số lượng lợn tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of pigs at annual 01 Jan. by district

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	429,62	591,81	528,33	502,40	490,61
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	51,92	73,67	43,95	29,50	42,86
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	22,58	31,01	23,32	27,84	37,19
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	101,55	143,11	146,56	139,32	113,16
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	25,92	36,68	32,36	24,30	24,53
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	21,13	29,83	13,16	15,84	21,38
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	32,81	42,37	36,01	40,14	35,84
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	35,83	42,16	31,40	33,16	26,79
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	48,90	70,02	56,50	64,29	61,35
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	88,98	122,95	145,07	128,01	127,52

182 Số lượng gia cầm tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of poultry at annual 01 Jan. by district

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	14.303	15.002	13.857	14.190	16.650
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	2.205	2.355	1.873	1.600	2.152
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	1.058	1.091	1.135	1.186	2.174
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	1.893	2.034	1.743	1.459	1.207
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	788	796	667	655	620
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	663	686	692	797	814
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	1.117	1.124	1.403	1.514	1.760
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	1.757	1.943	1.725	1.568	2.105
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	1.730	1.693	1.696	1.760	1.886
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	3.091	3.278	2.923	3.652	3.932

183

Số lượng gà tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of chickens at annual 01 Jan. by district

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	12.915	14.120	12.595	13.282	15.767
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	2.061	2.345	1.811	1.545	2.103
Thành phố Sông Công - Song Cong city	979	1.036	1.103	1.162	2.131
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	1.723	1.916	1.499	1.320	1.105
Huyện Định Hoá - Dinh Hoa district	668	716	614	605	575
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	597	643	652	746	1.650
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	1.020	1.062	1.269	1.398	2.034
Huyện Đồng Hỷ - Dong Hy district	1.662	1.876	1.654	1.522	777
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	1.490	1.528	1.422	1.578	1.738
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	2.715	2.999	2.569	3.407	3.655

184

Số lượng dê tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of goats at annual 01 Jan. by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	21.981	19.120	19.050	24.229	24.002
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	397	374	380	343	298
Thành phố Sông Công - Song Cong city	42	87	80	25	10
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	122	188	185	151	416
Huyện Định Hoá - Dinh Hoa district	6.457	5.168	5.160	6.784	6.975
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	4.507	3.104	3.102	4.503	3.255
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	3.506	4.007	3.950	4.384	4.691
Huyện Đồng Hỷ - Dong Hy district	2.729	2.016	2.020	3.211	3.527
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	3.091	3.013	3.013	3.943	3.569
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	1.130	1.163	1.160	885	1.261

185 Số lượng ngựa tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of horses at annual 01 Jan. by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	821	1.070	1.075	946	1.399
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	8	10	11	11	1
Thành phố Sông Công - Song Cong city	23	16	17	18	6
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	30	59	60	14	35
Huyện Định Hoá - Dinh Hoa district	274	214	212	98	146
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	66	157	159	102	90
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	4	22	23	81	108
Huyện Đồng Hỷ - Dong Hy district	63	57	58	51	62
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	137	124	122	104	157
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	216	411	413	467	794

186 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Living weight of buffaloes at annual 01 Jan. by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	4.869	5.248	5.081	4.628	4.390
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	333	357	345	315	291
Thành phố Sông Công - Song Cong city	306	324	320	305	294
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	620	675	610	502	463
Huyện Định Hoá - Dinh Hoa district	933	983	900	830	825
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	504	540	540	501	492
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	651	697	680	620	592
Huyện Đồng Hỷ - Dong Hy district	245	271	270	250	234
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	983	1.077	1.050	950	859
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	294	324	366	355	340

187 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Living weight of cattle at annual 01 Jan. by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	3.153	5.976	5.922	5.461	5.148
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	200	366	340	310	292
Thành phố Sông Công - Song Cong city	287	452	460	425	398
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	410	853	850	766	709
Huyện Định Hoá - Dinh Hoa district	440	858	880	805	802
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	271	492	490	470	456
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	250	456	450	430	419
Huyện Đồng Hỷ - Dong Hy district	376	702	700	630	581
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	302	558	550	505	474
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	617	1.239	1.202	1.120	1.018

188 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Living weight of pig at annual 01 Jan. by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	83.646	84.307	95.054	102.290	106.034
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	10.815	10.985	12.597	12.920	13.583
Thành phố Sông Công - Song Cong city	4.726	4.797	5.081	5.670	5.880
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	20.782	20.788	26.010	28.695	29.552
Huyện Định Hoá - Dinh Hoa district	4.625	4.759	4.890	5.350	5.538
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	3.882	3.907	3.910	4.325	4.393
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	5.893	5.915	6.420	7.118	7.207
Huyện Đồng Hỷ - Dong Hy district	6.414	6.473	6.887	7.530	7.709
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	9.578	9.586	10.079	11.100	11.308
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	16.931	17.097	19.180	19.582	20.864

189 Sản lượng thịt gia cầm hơi giết bán tại thời điểm 01/01 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Living weight of poultry at annual 01 Jan. by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	46.071	52.145	91.987	99.849	108.374
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	11.914	13.660	22.913	24.178	26.718
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	3.103	3.490	6.512	6.955	7.559
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	7.358	8.116	14.172	14.788	15.522
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	1.995	2.124	4.088	4.521	4.863
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	1.639	1.746	3.597	4.276	4.586
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	2.978	3.220	6.036	6.993	7.613
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	3.782	4.347	7.911	8.551	9.361
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	4.655	5.312	9.177	10.499	10.998
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	8.647	10.132	17.581	19.088	21.153

190 Diện tích rừng hiện có phân theo loại rừng

Current area of forest by types of forest

	Diện tích có rừng <i>Area of forest</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tỷ lệ che phủ rừng <i>Proportion of forest coverage (%)</i>
		Rừng tự nhiên <i>Natural forest</i>	Rừng trồng <i>Planted forest</i>	
		Ha		
2015	185.526	77.451	108.075	48,82
2016	186.485	76.493	109.992	47,08
2017	186.926	76.487	110.439	46,30
2018	187.364	76.486	110.878	46,50
2019	187.454	76.487	110.967	46,30
2020	187.454	76.481	110.973	47,60
2021	187.454	76.481	110.973	46,00
2022	183.813	76.481	107.332	47,06
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	183.013	62.439	120.574	47,08
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2016	100,52	98,76	101,77	
2017	100,24	99,99	100,41	
2018	100,23	100,00	100,40	
2019	100,05	100,00	100,08	
2020	100,00	99,99	100,01	
2021	100,00	100,00	100,00	
2022	98,06	100,00	96,72	
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	99,56	81,64	112,34	

Ghi chú: Số liệu năm 2019 là số liệu thời điểm 01/01 do ngành chức năng chưa tổng hợp số liệu thời điểm 31/12.

Note: 2019 data is data as of January 1 because the relevant authorities have not yet compiled data as of December 31.

191 Diện tích rừng hiện có phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Current area of forest by district

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	187.454	187.454	187.454	183.813	183.013
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	3.784	3.784	3.784	3.735	3.634
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	2.422	2.422	2.422	2.317	2.267
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	6.390	6.390	6.390	6.325	6.248
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	35.899	35.899	35.899	35.286	35.186
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	61.549	61.549	61.549	60.530	60.107
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	16.755	16.755	16.755	16.688	16.540
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	23.294	23.294	23.294	23.390	23.390
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	31.725	31.725	31.725	30.125	30.225
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	5.636	5.636	5.636	5.417	5.417
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,05	100,00	100,00	98,06	99,56
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	100,00	100,00	100,00	98,71	97,29
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	100,00	100,00	100,00	95,65	97,84
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	100,00	100,00	100,00	98,99	98,78
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	100,00	100,00	100,00	98,29	99,72
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	100,15	100,00	100,00	98,34	99,30
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	100,00	100,00	100,00	99,60	99,11
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	100,00	100,00	100,00	100,41	100,00
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	100,00	100,00	100,00	94,96	100,33
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	100,00	100,00	100,00	96,11	100,00

Ghi chú: Số liệu tổng số diện tích rừng hiện có toàn tỉnh năm 2019 theo Quyết định số 1423/QĐ-BNN-TCLN ngày 15/4/2020 về công bố hiện trạng rừng toàn quốc 2019. Số liệu năm 2020 theo Quyết định số 1558/QĐ-BNN-TCLN ngày 13/4/2021 về công bố hiện trạng rừng toàn quốc 2020. Số liệu năm 2021 theo quyết định số 2860/QĐ-BNN-TCLN ngày 27/7/2022 về công bố hiện trạng rừng toàn quốc 2021.

Note: Data on total existing forest area in the province in 2019 according to Decision No. 1423/QĐ-BNN-TCLN dated April 15, 2020 on announcing the national forest status in 2019. Data in 2020 according to Decision No. 1558/QĐ-BNN-TCLN dated April 13, 2021 on announcing the national forest status in 2020. Data in 2021 according to Decision No. 2860/QĐ-BNN-TCLN dated July 27, 2022 on announcing the national forest status in 2021.

192 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

Area of new concentrated planted forest by types of forest

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Rừng sản xuất <i>Production forest</i>	Rừng phòng hộ <i>Protection forest</i>	Rừng đặc dụng <i>Specialized forest</i>
		Ha		
2019	5.395,8	4.990,0	405,8	-
2020	4.721,1	4.274,1	447,0	-
2021	4.471,2	4.260,2	206,0	5,0
2022	4.163,1	4.029,5	133,6	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	4.323,4	4.162,2	145,3	15,9
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2019	90,75	92,88	85,34	-
2020	87,50	85,65	110,15	-
2021	94,71	99,67	46,09	-
2022	93,11	94,58	64,86	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	103,85	103,29	108,74	-

193 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế

Area of new concentrated planted forest by types of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
		Ha		
2019	5.395,8	2.553,8	2.842,0	-
2020	4.721,1	1.597,0	3.124,1	-
2021	4.471,2	1.094,7	3.376,5	-
2022	4.163,1	787,5	3.375,6	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	4.323,4	940,8	3.382,6	-
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2019	90,75	71,51	119,69	-
2020	87,50	62,53	109,93	-
2021	94,71	68,55	108,08	-
2022	93,11	71,94	99,97	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	103,85	119,47	100,21	-

194 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Area of new concentrated planted forest by district

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	5.395,8	4.721,1	4.471,2	4.163,1	4.323,4
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	12,0	110,0	25,9	76,4	85,0
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	70,0	70,0	40,0	100,9	60,5
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	128,0	365,0	125,6	130,0	85,5
Huyện Định Hóa - <i>Dinh Hoa district</i>	1.598,6	1.050,1	1.094,5	1.241,3	1.127,6
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	780,0	502,0	901,5	579,1	929,6
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	873,7	848,0	693,4	492,5	512,0
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	1.220,0	1.157,0	940,0	702,4	755,0
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	388,5	416,0	476,3	670,6	602,4
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	325,0	203,0	174,1	170,0	165,8
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	90,75	87,50	94,71	93,11	103,85
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	24,38	916,67	23,55	294,79	111,33
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	98,59	100,00	57,14	252,25	59,96
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	62,79	285,16	34,41	103,50	65,77
Huyện Định Hóa - <i>Dinh Hoa district</i>	104,98	65,69	104,22	113,41	90,84
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	66,09	64,36	179,57	64,25	160,51
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	104,08	97,06	81,77	71,02	103,97
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	94,40	94,84	81,24	74,72	107,49
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	114,38	107,08	114,50	140,79	89,83
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	72,71	62,46	85,76	97,65	97,53

Ghi chú: Số liệu tổng số diện tích rừng hiện có toàn tỉnh năm 2019 theo Quyết định số 1423/QĐ-BNN-TCLN ngày 15/4/2020 về công bố hiện trạng rừng toàn quốc 2019. Số liệu năm 2020 theo Quyết định số 1558/QĐ-BNN-TCLN ngày 13/4/2021 về công bố hiện trạng rừng toàn quốc 2020. Số liệu năm 2021 theo Quyết định số 2860/QĐ-BNN-TCLN ngày 27/7/2022 về công bố hiện trạng rừng toàn quốc 2021.

Note: Data on total existing forest area in the province in 2019 according to Decision No. 1423/QĐ-BNN-TCLN dated April 15, 2020 on announcing the national forest status in 2019. Data in 2020 according to Decision No. 1558/QĐ-BNN-TCLN dated April 13, 2021 on announcing the national forest status in 2020. Data in 2021 according to Decision No. 2860/QĐ-BNN-TCLN dated July 27, 2022 on announcing the national forest status in 2021.

195 Diện tích rừng trồng được chăm sóc phân theo loại hình kinh tế

*Area of planted forest being cared
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
		Ha		
2019	22.134,7	3.697,7	18.437,0	-
2020	20.881,2	3.509,7	17.371,5	-
2021	18.964,6	3.326,4	15.638,2	-
2022	17.362,1	3.017,2	14.344,9	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	22.301,6	3.217,2	19.084,4	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2019	286,38	289,33	285,79	-
2020	94,34	94,92	94,22	-
2021	90,82	94,78	90,02	-
2022	91,55	90,70	91,73	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	128,45	106,63	133,04	-

Ghi chú: Điều chỉnh dãy số liệu tổng số diện tích rừng trồng được chăm sóc toàn tỉnh từ năm 2019 theo Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Thống kê ngành lâm nghiệp.

Note: Adjust the data series of total planted forest area cared for in the whole province from 2019 according to Circular No. 12/2019/TT-BNNPTNT dated October 25, 2019 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on Forestry Statistics.

196 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản

*Gross output of wood and non-timber products
by types of forest products*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2023
Gỗ - <i>Wood</i>	M ³	173.870	192.300	240.015	252.120	272.135
Trong đó - <i>Of which:</i>						
Gỗ nguyên liệu giấy <i>Wood pulp</i>	"	47.174	52.974	48.188	77.070	80.066
Củi - <i>Firewood</i>	Ster	265.582	268.500	263.098	258.076	103.701
Luồng, vầu, tre <i>Flow, can, bamboo</i>	1000 cây <i>Thous.trees</i>	2.330	2.709	2.959	2.992	845
Nửa hàng - <i>Cork</i>	"	730	918	1.045	1.120	650
Song mây - <i>Rattan</i>	Tấn - <i>Ton</i>	-	-	-	-	-
Nhựa thông - <i>Resin</i>	"	-	-	-	-	-
Lá cọ <i>Palm leaf</i>	1000 lá <i>Thous.leaves</i>	1.650	1.732	1.626	1.580	650
Nguyên liệu giấy ngoài gỗ <i>Paper materials outside wood</i>	Tấn <i>Ton</i>	-	-	-	-	-
Măng tươi - <i>Fresh Asparagus</i>	"	586	732	736	810	356
Mộc nhĩ - <i>Wood ear</i>	"	7	8	8	8	9

197 Diện tích nuôi trồng thủy sản

Area of aquaculture

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	5.923	5.957	6.059	5.956	5.922
Phân theo loại nước nuôi - By types of water					
Diện tích nước ngọt - The area of freshwater	5.923	5.957	6.059	5.956	5.922
Diện tích nước lợ - Brackish water area	-	-	-	-	-
Diện tích nước mặn - The area of salty water	-	-	-	-	-
Phân theo loại thủy sản By types of aquatic product					
Cá - Fish	5.857	5.885	5.954	5.838	5.799
Tôm - Shrimp	-	-	-	0,2	0,0
Nuôi hỗn hợp và thủy sản khác Area for mixed and other aquatic products	6	7	28	28	50
Ươm, nuôi giống thủy sản Area for breeding	60	66	77	90	73
Phân theo phương thức nuôi By farming methods					
Diện tích nuôi thâm canh The area of intensive aquaculture	60	66	77	90	73
Diện tích nuôi bán thâm canh Area of semi intensive aquaculture	1.409	1.507	1.426	1.515	1.564
Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến The area of extensive and improved extensive aquaculture	4.454	4.385	4.556	4.351	4.284

198 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Area of aquaculture by district*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	5.923	5.957	6.059	5.956	5.922
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	252	253	211	205	204
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	117	117	115	106	103
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	263	264	273	269	252
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	570	573	805	807	807
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	235	236	262	260	247
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	666	671	646	635	646
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	228	229	220	216	216
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	2.949	2.968	2.949	2.889	2.910
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	643	646	578	570	537
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,58	100,57	101,71	98,30	99,42
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	100,40	100,40	83,56	96,96	99,34
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	100,86	100,00	98,05	92,24	97,68
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	100,00	100,38	103,31	98,58	93,59
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	100,53	100,53	140,46	100,25	100,04
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	100,00	100,43	110,95	99,16	95,02
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	100,15	100,75	96,32	98,18	101,80
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	100,00	100,44	96,04	98,14	99,96
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	100,85	100,64	99,35	97,99	100,72
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	100,47	100,47	89,55	98,55	94,20

199 Sản lượng thủy sản

Production of fishery

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Khai thác <i>Catch</i>	Nuôi trồng <i>Aquaculture</i>
		Tấn - Ton	
2019	13.599	234	13.365
2020	14.890	270	14.620
2021	15.830	308	15.522
2022	17.300	295	17.005
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	18.496	291	18.205
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>	
2019	113,25	115,84	113,21
2020	109,49	115,38	109,39
2021	106,31	114,07	106,17
2022	109,28	95,85	109,55
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	106,91	98,67	107,06

200 Sản lượng thủy sản phân theo loại hình kinh tế và theo loại thủy sản

Production of aquaculture by types of ownership and by aquatic

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	13.599	14.890	15.830	17.300	18.496
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	304	332	356	8.004	8.743
Ngoài nhà nước - Non-State	13.295	14.558	15.474	9.296	9.753
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	-	-	-	-	-
Phân theo khai thác, nuôi trồng By types of catch, aquaculture					
Khai thác - Catch	234	270	308	295	291
Nuôi trồng - Aquaculture	13.365	14.620	15.522	17.005	18.205
Phân theo loại thủy sản By types of aquatic product					
Tôm - Shrimp	84	92	103	100	86
Cá - Fish	13.249	14.504	15.391	16.865	18.323
Thủy sản khác - Other aquatic	266	294	336	335	88
Phân theo loại nước nuôi By types of water					
Nước ngọt - Fresh water	13.599	14.890	15.830	17.300	18.496
Nước lợ - Brackish water	-	-	-	-	-
Nước mặn - Salty water	-	-	-	-	-

201 Sản lượng thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of fishery by district*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Tấn - Ton					
TỔNG SỐ - TOTAL	13.599	14.890	15.830	17.300	18.496
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	970	1.067	1.102	1.243	1.304
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	569	621	624	710	752
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	1.474	1.606	1.765	1.940	2.055
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	1.110	1.200	1.358	1.483	1.579
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	325	365	405	479	507
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	1.148	1.257	1.355	1.509	1.585
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	562	615	635	734	791
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	3.863	4.250	4.550	4.802	5.240
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	3.578	3.909	4.036	4.399	4.683
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	113,25	109,49	106,31	109,28	106,91
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	115,10	110,00	103,28	112,79	104,94
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	113,66	109,14	100,48	113,74	105,99
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	112,62	108,95	109,90	109,92	105,90
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	111,08	108,11	113,17	109,19	106,51
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	110,65	112,16	110,96	118,32	105,75
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	113,80	109,51	107,80	111,40	105,01
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	114,38	109,49	103,25	115,58	107,77
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	111,94	110,01	107,06	105,54	109,12
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	114,98	109,26	103,25	109,01	106,44

202 Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Percentage of communes recognized as new rural standards
by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	61,87	67,88	72,99	85,94	92,06
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	75,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	35,71	35,71	35,71	100,00	100,00
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	30,43	36,36	50,00	72,73	100,00
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	35,71	35,71	42,86	42,86	42,86
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	76,92	76,92	84,62	92,31	92,31
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	76,92	84,62	84,62	92,31	91,67
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	64,29	75,00	82,14	92,86	100,00
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	89,47	100,00	100,00	100,00	100,00

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH TRADE AND TOURISM

Biểu Table	Trang Page
203 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh <i>Retail sales of goods and turnover services at current prices by kinds of economic activity</i>	409
204 Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành hoạt động <i>Retail sales of goods and services at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	410
205 Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Retail sales of goods and services at current prices by district</i>	412
206 Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo nhóm hàng <i>Retail sales of goods at current prices by types of ownership and by commodity group</i>	413
207 Cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo nhóm hàng <i>Structure retail sales of goods at current prices by types of ownership and by commodity group</i>	414
208 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh doanh <i>Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	415
209 Số lượng chợ phân theo hạng <i>Number of markets by level</i>	416
210 Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại phân theo loại hình kinh tế và theo quy mô <i>Number of super markets and commercial centers by types of ownership and by size</i>	416

Biểu Table	Trang Page
211 Doanh thu lưu trú, lữ hành theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế <i>Turnover of accommodation and travelling at current prices by types of ownership</i>	417
212 Số cơ sở lưu trú, lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ <i>Number of accommodation establishment and number of domestic visitors</i>	419
213 Số lượt khách du lịch nội địa <i>Number of domestic tourist</i>	420
214 Trị giá hàng hoá xuất khẩu trên địa bàn phân theo hình thức xuất khẩu và theo nhóm hàng <i>Export of goods by export form and by commodity group</i>	421
215 Trị giá hàng hoá nhập khẩu trên địa bàn phân theo hình thức nhập khẩu và theo nhóm hàng <i>Import of goods by import form and by commodity group</i>	422
216 Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu <i>Some main goods for exportation</i>	423
217 Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu <i>Some main goods for importation</i>	424

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

THƯƠNG MẠI

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là toàn bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hoá; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ khác.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa gồm toàn bộ số tiền thu được, hoặc sẽ thu được từ bán lẻ hàng hoá (kể cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán, nếu có) của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Doanh thu dịch vụ lưu trú là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định. Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động,...).

Doanh thu dịch vụ ăn uống là tổng số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần qua chế biến, không cần dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở (hàng chuyển bán).

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện hoạt động tổ chức các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch.

Doanh thu dịch vụ khác, gồm: Doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản; doanh thu dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ dịch vụ du lịch lữ hành; doanh thu thuần hoạt động giáo dục và đào tạo; doanh thu thuần hoạt động y tế; doanh thu hoạt động xổ số, thể thao, vui chơi và giải trí. Ngoài một số dịch vụ trên, doanh thu hoạt động dịch vụ khác còn gồm

số tiền đã thu và sẽ thu từ cung cấp các dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình; dịch vụ giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú; dịch vụ phục vụ tang lễ phục vụ cá nhân và cộng đồng.

Chợ là một địa điểm theo quy hoạch để đáp ứng nhu cầu mua, bán, trao đổi hàng hoá phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cư trên từng địa bàn. Chợ được chia thành 3 hạng: **Chợ hạng 1** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại theo quy hoạch được đặt ở vị trí trung tâm kinh tế thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố hoặc là chợ đầu mối của ngành hàng, khu vực kinh tế và được tổ chức họp thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức đầy đủ các dịch vụ tại chợ); **Chợ hạng 2** (có từ 200 - 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại; được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực và được tổ chức họp thường xuyên hay không thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức các dịch vụ tối thiểu tại chợ); **Chợ hạng 3** (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

Siêu thị là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng.

Trung tâm thương mại là loại hình kinh doanh thương mại, hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ của khách hàng.

DU LỊCH

Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam đi du lịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM

TRADE

Gross retail sales of goods and services is total turnover generated from retailing consumer goods and services of production and business establishments, including: Turnover from retail sales of goods, turnover from accommodation and catering services, travelling turnover and other service turnover.

Turnover from retail sales of goods comprises total amount of money earned or will be earned from retailing goods (including surcharges and fees collected apart from the selling price, if any) of enterprises and non-farm business production establishments.

Turnover from accommodation service consists of total amount of money earned or will be earned from providing short-stay services to customers in a certain period of time. Establishments providing accommodation services include: Villas or apartments for business, hotels, guest houses, motels and other accommodation establishments (dormitories, mobile home, etc.).

Turnover from food and beverage service is the total amount of money earned and will be earned from providing catering services to customers in a certain period of time, including sales of food self-prepared by the establishment and food purchased from outside for sale without further processing, without additional services by the establishment (goods purchased for sale).

Turnover from tourism is the money generated from implementing travelling business activities including package and semi-package tours for domestic and foreign tourists by travel establishments; providing tourism information, tour advisory and planning; tourist guide and tourist agent.

Other service turnover, includes: Turnover from real estate business services; turnover from administrative and supporting services (except for travelling services); net turnover from education and training activities; net turnover from medical activities; turnover from lottery, sports, entertainment

activities. In addition, other service turnover also includes money earned and will be earned from providing repair services of computer, personal and household appliances; laundry, cleaning of textiles and fur products; funeral services for individuals and the community.

Market is the place as planned to meet the need of purchasing and exchanging goods for consumption demand of residents in the each area. The market is divided into three types: **Type 1** (with over 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure as planned, located in the important commercial centers of the province, city or as wholesale market of the commodity group, economic sector, operated regularly with space area in conformity with market activities and full of services); **Type 2** (with the range from 200 to 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure, located in the economic center of the region, operated regularly or irregularly with space area in conformity with market activities and minimum services); **Type 3** (under 200 business places or temporary or semi-permanent business places, mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).

Supermarket is a modern type of groceries or specialized stores; selling a wide variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; providing civilized and convenient services to satisfy the shopping needs of customers.

Commercial center is the type of modern, multi-functional business, including a combination of stores, services establishment; conference halls, meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area, technical equipment and level of business management and organization; having civilized and convenient service to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.

TOURISM

Domestic tourists are Vietnamese citizens, foreigners permanently residing or working in Viet Nam participating in tourism activities within Viet Nam territory.

MỘT SỐ NÉT VỀ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH NĂM 2023

1. Thương mại, dịch vụ

Tính đến hết năm 2023, tỉnh Thái Nguyên có 140 chợ được xếp hạng, tương đương với năm 2022; 16 siêu thị và trung tâm thương mại, giảm 5 siêu thị so với năm 2022.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2023 đạt 67,2 nghìn tỷ đồng, tăng 19,5% so với năm trước. Trong đó, bán lẻ hàng hóa đạt 48 nghìn tỷ đồng, chiếm 71,5% tổng mức và tăng 14,7% so với năm 2022; dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 11,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 16,6% và tăng 57,9%; du lịch, lữ hành đạt 219,6 tỷ đồng, chiếm 0,3% và tăng 36,6%; dịch vụ khác đạt 7,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,6% và tăng 9,3%.

2. Xuất, nhập khẩu

Giá trị xuất khẩu hàng hóa năm 2023 đạt 25.712,2 triệu USD, giảm 13,9% so với năm trước, trong đó, chè các loại giảm 32,2%; sản phẩm từ sắt thép giảm 22,1%; điện thoại di động và linh kiện giảm 16%; kim loại màu và quặng kim loại màu giảm 10,6%...

Giá trị nhập khẩu hàng hóa năm 2023 đạt 16.216 triệu USD, giảm 11,3% so với năm trước, trong đó, sản phẩm từ sắt thép giảm 23,1%; chất dẻo (plastic) nguyên liệu giảm 20,3%; nguyên liệu và linh kiện điện tử giảm 12,6%; thức ăn gia súc và nguyên liệu chế biến thức ăn gia súc giảm 8,4%; giấy các loại giảm 4,3%.

3. Du lịch

Năm 2023, tỉnh Thái Nguyên đón gần 2,5 triệu lượt khách du lịch, trong đó khách quốc tế trên 20 nghìn lượt, khách nội địa trên 2,4 triệu lượt.

Doanh thu du lịch từ các đơn vị kinh doanh khách sạn, lữ hành trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm 2023 đạt 731,8 tỷ đồng, tăng 36,5% so với năm 2022. Trong đó, doanh thu của các cơ sở lưu trú đạt 512,2 tỷ đồng, tăng 36,4%; doanh thu các cơ sở lữ hành đạt 219,6 tỷ đồng, tăng 36,6%.

TRADE AND TOURISM IN 2023

1. Trade and services

As of the end of 2023, Thai Nguyen had 140 markets were ranked, equivalent compared to the figure in 2022; 16 supermarkets and commercial centers, decline of 5 supermarkets comparing in 2022.

Gross retail sales of consumer goods and services in 2023 reached 67.2 trillion VND, increased by 19.5% over the previous year. Of which, retail sales of goods reached 48 trillion VND, accounting for 71.5% of the total revenue, and increased by 14.7% compared to that in 2022; accommodation and catering services gained 11.2 trillion VND, sharing 16.6%, and increased by 57.9%; tourism and travel attained 219.6 billion VND, representing 0.3%, and increased by 36.6%; other services reached 7.8 trillion VND, contributing 11.6%, and increased by 9.3%.

2. Import and export

Export turnover in 2023 reached 25,712.2 million USD, decrease by 13.9% over the previous year, of which, all kinds of tea (32.2%); products from iron and steel (22.1%); cell phones and accessories (16%); non-ferrous metals and non-ferrous metals concentrates (10.6%), etc.

Import turnover in 2023 reached 16.216 million USD, decrease 11.3% over the previous year, of which, products from iron and steel (23.1%); plastic raw material (20.3%); electronic materials and components (12.6%); animal feed and raw materials for animal feed processing (8.4%); paper of all kinds (4.3%).

3. Tourism

In 2023, Thai Nguyen had nearly 2.5 million tourists, including over 20 thousand international visitors and over 2.4 million domestic tourists.

The tourism revenue of hotels and travel business establishments in Thai Nguyen in 2023 reached 731.8 billion VND, an increase of 36.5% compared to 2022. Of which, the revenue of accommodation establishments reached 512.2 billion VND, an increase of 36.4%; and the revenue of travel agencies reached 219.6 billion VND, an increase of 36.6%.

203

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh

*Retail sales of goods and turnover services at current prices
by kinds of economic activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Bán lẻ hàng hóa <i>Retail sale</i>	Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Accommodation, food and beverage service</i>	Du lịch lữ hành <i>Tourism</i>	Dịch vụ khác <i>Other service</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>					
2018	33.099,3	25.759,3	3.366,1	79,1	3.894,8
2019	38.566,9	29.303,0	3.751,7	87,0	5.425,2
2020	40.157,0	31.442,8	3.468,2	42,7	5.203,3
2021	44.527,5	35.140,0	3.753,7	29,7	5.604,1
2022	56.191,5	41.847,2	7.073,6	160,8	7.109,9
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	67.173,8	48.017,8	11.168,1	219,6	7.768,3
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2018	100,00	77,82	10,17	0,24	11,77
2019	100,00	75,98	9,73	0,23	14,07
2020	100,00	78,30	8,64	0,11	12,96
2021	100,00	78,92	8,43	0,07	12,59
2022	100,00	74,47	12,59	0,29	12,65
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	100,00	71,48	16,63	0,33	11,56

204

**Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu
dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành
phân theo loại hình kinh tế và theo ngành hoạt động**
*Retail sales of goods and services at current prices
by types of ownership and by kinds of economic activity*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
	Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	38.566,9	40.157,0	44.527,5	56.191,5	67.173,8
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	1.921,2	2.043,5	2.186,2	2.301,7	2.535,4
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	36.534,7	38.025,8	42.247,3	53.725,6	64.470,7
Tập thể - <i>Collective</i>	45,6	44,8	47,1	53,6	56,1
Tư nhân - <i>Private</i>	13.535,5	15.368,8	14.331,2	17.372,6	20.756,7
Cá thể - <i>Household</i>	22.953,6	22.612,2	27.869,0	36.299,4	43.657,8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	111,0	87,7	93,9	164,2	167,7
Phân theo ngành hoạt động <i>By kinds of economic activity</i>					
Thương mại - <i>Trade</i>	29.303,0	31.442,8	35.140,0	41.847,2	48.017,8
Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Hotels, restaurants</i>	3.751,7	3.468,2	3.753,7	7.073,6	11.168,1
Du lịch lữ hành - <i>Tourism</i>	87,0	42,7	29,7	160,8	219,6
Dịch vụ tiêu dùng khác - <i>Other service</i>	5.425,2	5.203,2	5.604,1	7.109,9	7.768,3

204 (Tiếp theo) **Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành**
phân theo loại hình kinh tế và theo ngành hoạt động
(Cont.) Retail sales of goods and services at current prices
by types of ownership and by kinds of economic activity

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	4,98	5,09	4,91	4,10	3,77
Ngoài Nhà nước - Non-state	94,73	94,69	94,88	95,61	95,98
Tập thể - Collective	0,12	0,11	0,11	0,10	0,08
Tư nhân - Private	35,10	38,27	32,19	30,92	30,90
Cá thể - Household	59,52	56,31	62,59	64,60	64,99
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	0,29	0,22	0,21	0,29	0,25
Phân theo ngành hoạt động <i>By kinds of economic activity</i>					
Thương mại - Trade	75,98	78,30	78,92	74,47	71,48
Dịch vụ lưu trú, ăn uống Hotels, restaurants	9,73	8,64	8,43	12,59	16,63
Du lịch lữ hành - Tourism	0,23	0,11	0,07	0,29	0,33
Dịch vụ tiêu dùng khác - Other service	14,07	12,96	12,59	12,65	11,56

205 Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu
dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Retail sales of goods and services at current prices
by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong\$

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	38.566,9	40.157,0	44.527,5	56.191,5	67.173,8
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	25.194,2	26.200,8	27.562,9	36.735,1	44.076,4
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	1.644,8	1.709,4	2.142,6	2.414,0	2.839,3
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	4.347,4	4.461,5	5.820,9	6.736,4	8.265,5
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	805,2	832,8	1.036,2	1.038,6	1.182,6
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	579,6	606,0	727,4	765,8	883,7
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	1.562,7	1.613,3	1.715,9	2.140,3	2.410,9
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	821,4	867,7	901,2	1.111,2	1.340,9
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	1.910,8	1.985,1	2.329,4	2.746,0	3.225,8
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	1.700,7	1.880,4	2.290,9	2.504,0	2.948,7

206 Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo nhóm hàng

*Retail sales of goods at current prices
by types of ownership and by commodity group*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	29.303,0	31.442,8	35.140,0	41.847,2	48.017,8
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	1.862,7	1.989,6	2.135,5	2.253,4	2.483,4
Ngoài Nhà nước - Non-state	27.440,3	29.453,3	33.004,5	39.593,8	45.534,4
Tập thể - Collective	35,9	39,5	41,9	43,9	45,4
Tư nhân - Private	10.325,0	11.351,0	10.397,4	12.067,2	14.354,5
Cá thể - Household	17.079,4	18.062,7	22.565,1	27.482,7	31.134,5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo nhóm hàng By commodity group					
Lương thực, thực phẩm - Food and foodstuff	9.525,0	10.914,1	12.502,0	15.292,6	17.945,2
Hàng may mặc - Garment	2.270,5	2.434,8	2.583,5	3.040,8	3.132,1
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình Household equipment and goods	3.323,6	3.502,8	3.803,7	4.198,4	5.055,3
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục Cultural and educational goods	339,6	369,0	405,6	488,8	573,6
Gỗ và vật liệu xây dựng Wood and construction materials	1.752,0	1.831,0	2.110,3	2.582,4	3.108,4
Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại - Kind of 12 seats or less car and means of transport	5.155,2	5.312,0	5.501,3	6.225,8	6.396,9
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác Metroleum oil, refined and fuels material	3.486,9	3.692,7	4.584,6	5.740,3	6.931,7
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác Repairing of motor vehicles, motor cycles	828,9	876,4	974,2	1.119,7	1.245,6
Hàng hóa khác - Other goods	2.621,3	2.510,0	2.674,7	3.158,3	3.628,9

207 Cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo nhóm hàng

*Structure retail sales of goods at current prices
by types of ownership and by commodity group*

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	6,36	6,33	6,08	5,38	5,17
Ngoài Nhà nước - Non-state	93,64	93,67	93,92	94,62	94,83
Tập thể - Collective	0,12	0,13	0,12	0,10	0,09
Tư nhân - Private	35,24	36,10	29,59	28,84	29,89
Cá thể - Household	58,29	57,45	64,22	65,67	64,84
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo nhóm hàng <i>By commodity group</i>					
Lương thực, thực phẩm - Food and foodstuff	32,51	34,71	35,58	36,54	37,37
Hàng may mặc - Garment	7,75	7,74	7,35	7,27	6,52
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	11,34	11,14	10,82	10,03	10,53
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	1,16	1,17	1,15	1,17	1,19
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	5,98	5,82	6,01	6,17	6,47
Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại - Kind of 12 seats or less car and means of transport	17,59	16,89	15,66	14,88	13,32
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác <i>Metroleum oil, refined and fuels material</i>	11,90	11,74	13,05	13,72	14,44
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Repairing of motor vehicles, motor cycles</i>	2,83	2,79	2,77	2,68	2,59
Hàng hóa khác - Other goods	8,95	7,98	7,61	7,55	7,56

208 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh doanh

*Turnover of accommodation, food and beverage services
at current prices by types of ownership and by kinds
of economic activity*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	3.751,7	3.468,2	3.753,7	7.073,6	11.168,1
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	13,5	13,4	15,0	8,8	5,1
Ngoài Nhà nước - Non-state	3.721,7	3.440,0	3.722,7	7.026,8	11.114,3
Tập thể - Collective	0,8	0,6	0,7	3,1	3,6
Tư nhân - Private	545,4	534,6	615,2	1.135,5	1.723,5
Cá thể - Household	3.175,5	2.904,8	3.106,8	5.888,2	9.387,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - FDI	16,5	14,8	16,0	38,1	48,7
Phân theo ngành kinh doanh By kinds of economic activity					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	321,2	216,0	189,5	375,4	512,2
Dịch vụ ăn uống - Food and beverage services	3.430,5	3.252,2	3.564,2	6.698,2	10.655,9
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	0,36	0,39	0,40	0,12	0,05
Ngoài Nhà nước - Non-state	99,20	99,19	99,17	99,34	99,52
Tập thể - Collective	0,02	0,02	0,02	0,04	0,03
Tư nhân - Private	14,54	15,41	16,39	16,05	15,43
Cá thể - Household	84,64	83,75	82,76	83,24	84,05
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - FDI	0,44	0,43	0,43	0,54	0,44
Phân theo ngành kinh doanh By kinds of economic activity					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	8,56	6,23	5,05	5,31	4,59
Dịch vụ ăn uống - Food and beverage services	91,44	93,77	94,95	94,69	95,41

209 Số lượng chợ phân theo hạng

Number of markets by level

ĐVT: Chợ - Unit: Market

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ CHỢ - TOTAL MARKETS	139	140	140	140	140
Phân theo hạng - By level					
Hạng 1 - Level 1	4	4	4	4	4
Hạng 2 - Level 2	10	10	10	10	10
Hạng 3 - Level 3	125	126	126	126	126

210 Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại phân theo loại hình kinh tế và theo quy mô

Number of super markets and commercial centers by types of ownership and by size

ĐVT: Siêu thị, trung tâm thương mại - Unit: Super market, commercial center

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	15	15	22	21	16
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	15	15	22	17	12
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	4	4
Phân theo quy mô - By size					
Siêu thị - Super markets	12	12	18	17	12
Trung tâm thương mại - Commercial centers	3	3	4	4	4

211 Doanh thu lưu trú, lữ hành theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế kinh tế

*Turnover of accommodation and travelling at current prices
by types of ownership*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
	Tỷ đồng - Bill. dong				
Doanh thu của các cơ sở lưu trú Turnover of accommodation establishment	321,2	216,0	194,6	375,4	512,2
Nhà nước - State	3,5	3,0	2,3	1,8	1,6
Ngoài Nhà nước - Non-state	308,6	205,0	185,1	366,5	502,4
Tập thể - Collective	0,8	0,6	0,6	-	-
Tư nhân - Private	119,0	77,9	68,3	120,7	142,5
Cá thể - Household	188,8	126,5	116,2	245,8	359,9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	9,1	8,0	7,2	7,1	8,2
Doanh thu của các cơ sở lữ hành Turnover of travel agency	87,0	42,7	29,7	160,8	219,6
Nhà nước - State	2,6	1,9	1,1	1,8	10,8
Ngoài Nhà nước - Non-state	84,4	40,8	28,6	159,0	208,8
Tập thể - Collective	-	-	-	0,03	0,05
Tư nhân - Private	84,4	40,8	28,6	158,9	208,7
Cá thể - Household	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-

211 (Tiếp theo) **Doanh thu lưu trú, lữ hành theo giá hiện hành**
phân theo loại hình kinh tế kinh tế
 (Cont.) *Turnover of accommodation and travelling*
at current prices by types of ownership

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Cơ cấu - Structure (%)					
Doanh thu của các cơ sở lưu trú Turnover of accommodation establishment	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà nước - State	1,09	1,39	1,18	0,48	0,31
Ngoài Nhà nước - Non-state	96,08	94,91	95,12	97,63	98,09
Tập thể - Collective	0,25	0,28	0,31	-	-
Tư nhân - Private	37,05	36,06	35,10	32,15	27,81
Cá thể - Household	58,78	58,56	59,71	65,48	70,27
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	2,83	3,70	3,70	1,89	1,60
Doanh thu của các cơ sở lữ hành Turnover of travel agency	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà nước - State	2,99	4,45	3,70	1,12	4,92
Ngoài Nhà nước - Non-state	97,01	95,55	96,30	98,88	95,08
Tập thể - Collective	-	-	-	0,02	0,02
Tư nhân - Private	97,01	95,55	96,30	98,86	95,06
Cá thể - Household	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-

212 Số cơ sở lưu trú, lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ

Number of accommodation establishment and number of domestic visitors

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2023
Số cơ sở lưu trú <i>Number of accommodation estab</i>	Cơ sở <i>Unit</i>	421	417	460	464	535
Khách sạn - <i>Hotel</i>	"	49	51	56	57	59
Nhà nghỉ - <i>Rented house</i>	"	372	366	404	407	476
Số phòng nghỉ <i>Number of rooms</i>	Phòng <i>Room</i>	6.213	6.257	6.677	6.737	7.132
Khách sạn - <i>Hotel</i>	"	2.095	2.133	2.167	2.206	2.031
Nhà nghỉ - <i>Rented house</i>	"	4.118	4.124	4.510	4.531	5.101
Số giường <i>Number of beds</i>	Giường <i>Bed</i>	8.607	8.493	9.126	9.214	9.230
Khách sạn - <i>Hotel</i>	"	3.484	3.537	3.650	3.715	3.524
Nhà nghỉ - <i>Rented house</i>	"	5.123	4.956	5.476	5.499	5.706
Số lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ - <i>Number of visitors serviced by accommodation establishments</i>	Nghìn lượt người <i>Thous. visitors</i>	1.495,0	1.005,9	881,5	1.306,5	2.086,3
Phân theo thời gian nghỉ <i>By time off</i>						
Khách du lịch nghỉ qua đêm <i>Visitors stay overnight</i>	"	205,0	137,9	97,0	143,0	193,1
Khách nghỉ trong ngày - <i>Visitors in day</i>	"	1.290,0	868,0	784,5	1.163,5	1.893,2
Phân theo đối tượng khách <i>By target audience</i>						
Khách trong nước - <i>Domestic visitors</i>	"	1.470,0	989,1	863,8	1.280,4	2.044,3
Khách quốc tế - <i>Foreign visitors</i>	"	25,0	16,8	17,6	26,1	42,0
Số lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ - <i>Number of visitors serviced by travel agencies</i>	Nghìn lượt người <i>Thous. visitors</i>	14,5	6,7	4,7	7,1	10,2

213 Số lượt khách du lịch nội địa

Number of domestic tourist

ĐVT: Nghìn lượt người - Unit: Thous. visitors

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Khách do các cơ sở lưu trú phục vụ <i>Visitors serviced by accommodation establishments</i>					
Khách du lịch nghỉ qua đêm <i>Visitors stay overnight</i>	205,0	138,0	97,0	143,0	193,1
Khách trong ngày - <i>Visitors in day</i>	1.290,0	868,0	784,5	1.163,5	1.893,2
Khách do các cơ sở lữ hành phục vụ <i>Visitors served by travel agencies</i>					
Số lượt khách du lịch theo tua <i>Number of tourists per tour</i>	14,5	6,7	4,7	7,1	10,2
Khách trong ngày - <i>Visitors in day</i>	...	...	...	...	...

214

Trị giá hàng hoá xuất khẩu trên địa bàn phân theo hình thức xuất khẩu và theo nhóm hàng

Export of goods by export form and by commodity group

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Triệu đô la Mỹ - Mill. USD					
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	27.761,3	24.456,9	29.092,1	29.877,5	25.712,2
Trong đó - Of which:					
Xuất khẩu địa phương - Local export	558,7	506,6	591,4	700,3	719,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - FDI	27.192,5	23.931,2	28.472,5	29.159,0	24.974,4
Phân theo nhóm hàng - By commodity group					
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản Mineral and heavy industrial products	1.267,8	914,6	1.212,6	1.593,8	1.855,4
Điện thoại các loại và linh kiện điện thoại Telephones and telephone components	26.106,7	23.131,4	27.419,9	27.802,4	23.340,4
Hàng CN nhẹ và tiểu thủ công nghiệp Handicrafts and light industrial products	380,7	406,1	457,6	478,9	514,8
Hàng nông sản - Agriculture products	2,5	1,9	2,0	2,4	1,6
Hàng lâm sản - Forestry products	3,6	2,8	-	-	-
Hàng thủy sản - Fishery products	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	111,7	88,1	119,0	102,7	86,1
Trong đó - Of which:					
Xuất khẩu địa phương - Local export	129,9	90,7	116,7	118,4	102,7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - FDI	111,4	88,0	119,0	102,4	85,6
Phân theo nhóm hàng - By commodity group					
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản Mineral and heavy industrial products	294,9	72,1	132,6	131,4	116,4
Điện thoại các loại và linh kiện điện thoại Telephones and telephone components	108,3	88,6	118,5	101,4	84,0
Hàng CN nhẹ và tiểu thủ công nghiệp Handicrafts and light industrial products	122,8	106,7	112,7	104,7	107,5
Hàng nông sản - Agriculture products	81,2	77,4	106,5	115,7	67,8
Hàng lâm sản - Forestry products	98,6	77,4	-	-	-
Hàng thủy sản - Fishery products	-	-	-	-	-

215

Trị giá hàng hoá nhập khẩu trên địa bàn phân theo hình thức nhập khẩu và theo nhóm hàng

Import of goods by import form and by commodity group

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Triệu đô la Mỹ - Mill. USD					
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	15.627,7	14.481,3	17.766,8	18.281,1	16.216,0
Trong đó - Of which:					
Nhập khẩu địa phương - Local import	240,5	263,5	306,5	466,3	480,5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - FDI	15.373,2	14.202,1	16.981,3	17.772,4	15.705,7
Phân theo nhóm hàng - By commodity group					
Tư liệu sản xuất - Means of production	15.099,3	14.123,6	17.320,4	17.054,3	14.957,2
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng Machinery, instrument, accessory	14.740,6	13.818,3	16.975,0	16.668,3	14.584,2
Nguyên, nhiên, vật liệu - Fuels, raw materials	358,7	305,3	345,4	386,0	373,0
Hàng tiêu dùng - Consumer goods	528,4	357,7	446,4	1.226,8	1.258,8
Lương thực - Food	-	-	-	-	-
Thực phẩm - Foodstuffs	-	-	-	-	-
Hàng y tế - Pharmaceutical and medical products	-	-	-	-	-
Hàng khác - Others	528,4	357,7	446,4	1.226,8	1.258,8
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	106,8	92,7	122,7	102,9	88,7
Trong đó - Of which:					
Nhập khẩu địa phương - Local import	87,2	109,6	116,3	152,2	103,1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - FDI	107,1	92,4	119,6	104,7	88,4
Phân theo nhóm hàng - By commodity group					
Tư liệu sản xuất - Means of production	104,7	93,5	122,6	98,5	87,7
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng Machinery, instrument, accessory	104,4	93,7	122,8	98,2	87,5
Nguyên, nhiên, vật liệu - Fuels, raw materials	115,3	85,1	113,1	111,7	96,6
Hàng tiêu dùng - Consumer goods	254,1	67,7	124,8	274,8	102,6
Lương thực - Food	-	-	-	-	-
Thực phẩm - Foodstuffs	-	-	-	-	-
Hàng y tế - Pharmaceutical and medical products	-	-	-	-	-
Hàng khác - Others	254,1	67,7	124,8	274,8	102,6

216 Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu

Some main goods for exportation

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TRỊ GIÁ (Triệu USD) VALUE (Mill. USD)					
Sản phẩm may - Sewing products	380,7	406,1	457,6	474,2	510,9
Giấy để - Base paper	2,3	3,4	3,6	4,8	3,9
Chè các loại - All kinds of tea	2,5	1,9	2,0	2,4	1,6
Điện thoại các loại và linh kiện Cell phones and accessories	26.106,7	23.131,4	27.419,9	27.802,4	23.340,4
Chia ra - Of which:					
Điện thoại - Phone	19.076,7	10.360,1	7.715,9	5.667,6	5.687,6
Máy tính bảng - Tablet	2.996,5	3.282,9	2.240,5	2.567,0	2.395,6
Linh kiện điện tử và phụ tùng khác Electronic components and other spare parts	4.033,5	9.488,4	17.463,5	19.567,8	15.257,3
Kim loại màu và tinh quặng kim loại màu Non-ferrous metals and non-ferrous metal concentrates	232,9	224,8	259,3	292,2	261,2
Sản phẩm từ sắt thép Products from iron and steel	82,2	34,9	41,7	38,4	29,9
Tấm tế bào quang điện, tấm mô-đun năng lượng mặt trời - Photovoltaic cell panels, solar module panels	-	-	270,2	842,6	1.082,8
Hàng hóa khác còn lại Other goods remaining	954,1	654,3	637,7	420,6	481,5
KHỐI LƯỢNG - VOLUME					
Điện thoại (1000 cái) Phone (Thous. pie.)	98.794,0	65.999,6	68.898,0	44.453,1	22.457,4
Máy tính bảng (1000 cái) Tablet (Thous. pie.)	17.895,0	17.390,0	8.986,0	9.235,8	9.415,5
Linh kiện điện tử và phụ tùng khác (1000 cái) - Electronic components and other spare parts (Thous. pie.)	-	1.850,4	3.817,6	3.746,1	2.954,6
Chè các loại (Tấn) - All kinds of tea (Ton)	1.517,0	1.521,0	1.801,1	1.687,6	1.040,3

217 Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu

Some main goods for importation

ĐVT: Triệu USD - Unit: Mill. USD

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Phụ liệu may mặc <i>Garment accessories</i>	15,7	16,6	59,2	64,7	65,0
Vải các loại - <i>Fabrics of all kinds</i>	153,4	163,4	144,8	157,2	170,2
Thức ăn gia súc và nguyên liệu chế biến thức ăn gia súc <i>Animal feed and raw materials for animal feed processing</i>	41,5	35,3	43,3	59,0	54,1
Giấy các loại - <i>Paper of all kinds</i>	6,5	6,2	5,2	6,4	6,2
Máy móc thiết bị - <i>Devices</i>	116,9	79,1	128,1	143,6	144,3
Nguyên liệu và linh kiện điện tử <i>Electronic materials and components</i>	14.584,8	13.714,0	16.723,5	16.524,7	14.439,9
Chất dẻo (plastic) nguyên liệu <i>Plastic (plastic) raw material</i>	148,1	90,1	101,1	105,1	83,8
Sản phẩm từ sắt thép <i>Products from iron and steel</i>	38,9	25,2	30,3	39,0	30,0
Nguyên liệu chế tạo pin năng lượng mặt trời - <i>Raw materials for solar batteries making</i>	-	-	367,3	929,7	889,4

CHỈ SỐ GIÁ PRICE INDEX

Biểu Table	Trang Page
218 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm <i>Monthly consumer price index</i>	431
219 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với tháng trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2023 compared with previous month</i>	432
220 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2023 compared with December of previous year</i>	434
221 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2023 compared with the same period of previous year</i>	436
222 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2023 as compared to base period 2019</i>	438
223 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of December as compared to the same period of previous year</i>	440
224 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold and USD price index (Previous year = 100)</i>	441
225 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với tháng trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in urban area in 2023 as compared to previous month</i>	442
226 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index in rural area in 2023 as compared to previous month</i>	444

Biểu Table	Trang Page
227 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2023 as compared to December of previous year</i>	446
228 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước <i>Monthly consumer price index in rural area in 2023 as compared to December of previous year</i>	448
229 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index in urban area of months in 2023 as compared to the same period of previous year</i>	450
230 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index in rural area of months in 2023 as compared to the same period of previous year</i>	452
231 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2023 as compared to base period 2019</i>	454
232 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index in rural area in 2023 as compared to base period 2019</i>	456
233 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold and USD price index in urban area (Previous year = 100)</i>	458
234 Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm khu vực nông thôn (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index in rural area (Previous year = 100)</i>	459
235 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn tỉnh <i>Average retail price of some goods and services in the local area</i>	460

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

Giá tiêu dùng là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được biểu hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư. Trong trường hợp hàng hóa hoặc dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thỏa thuận với người bán.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá chung theo thời gian của các loại hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng hàng ngày của người dân.

Danh mục hàng hóa và dịch vụ đại diện phục vụ tính CPI gồm các mặt hàng và dịch vụ chủ yếu, đại diện cho tiêu dùng của dân cư trong một giai đoạn nhất định.

Quyền số tính CPI là tỷ trọng chi tiêu cho các nhóm hàng hóa và dịch vụ trong tổng chi tiêu của dân cư của năm được chọn làm gốc so sánh.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{W_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t, p_i^0 tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$ là quyền số kỳ gốc cố định (0);

V_i^0 : Chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n: Số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: Năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE

Consumer price mentions the expense of consumers for a unit of commodity or service to serve their daily lives. Consumer price shows the retail price of goods on the market or the cost of services for people's livings. In case, commodities are not priced and can be bargained, consumer price is the final price of commodity paid by consumers.

Consumer price index (CPI) is a relative indicator (%) reflecting the tendency and change over time in the prices of consumer goods and services purchased by people.

The representative list of goods and services for measuring CPI consists of key goods and services which represent for the population's consumption in a certain period.

Weight for CPI compilation is the expenditure share for goods and services groups in the total of population's expenditure in base year.

Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{W_i^0}$$

Where:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);

p_i^t, p_i^0 : Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;

$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$: Weight in the constant base period (0);

V_i^0 : Consumer expenditure in the constant base period (0);

n: The number of items/item groups.

CPI is computed monthly by the following comparative bases: Base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

MỘT SỐ NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2023

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân năm 2023 tăng 0,94% so với bình quân năm 2022. Trong đó, hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,92%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 2,7%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 1,8%; nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 1,6%; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,82%; nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,79%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,59%; nhóm may mặc, mũ, nón, giày dép tăng 0,21%.

Ở chiều ngược lại, có 3 nhóm hàng hóa, dịch vụ có CPI bình quân năm 2023 giảm so với bình quân năm 2022 như: nhóm giao thông giảm 3,89%; nhóm bưu chính, viễn thông giảm 1,58%; nhóm giáo dục giảm 0,79%.

Chỉ số giá vàng: Bình quân năm 2023, chỉ số giá vàng tăng 5,64% so với bình quân năm 2022.

Chỉ số giá đô la Mỹ: Chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm 2023 tăng 1,98% so với bình quân năm 2022.

PRICE INDEX IN 2023

The average consumer price index (CPI) in 2023 increased by 0.94% compared to the average of 2022, in there, food and foodstuff increased by 2.92%; Other consumer goods and services increased by 2.7%; medicine and health care services increased by 1.8%; beverage and cigarette increased by 1.6%; culture, entertainments and tourism increased by 0.82%; housing and construction materials increased by 0.79%; household equipment and goods increased by 0.59%; garment, hat, footwear increased by 0.21%.

On the contrary, there are 3 commodity groups with a decrease in average CPI compared to 2022: Traffic decreased by 3.89%; post and telecommunications decreased by 1.58%; education decreased by 0.79%.

Gold price index: On average, in 2023, the gold price index increased by 5.64% compared to the average in 2022.

US dollar price index: The average US dollar price index in 2023 increased by 1.98% compared to the average in 2022.

218

Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm

Monthly consumer price index

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Tháng trước = 100 - Previous month = 100					
Tháng 1 - Jan.	100,02	100,62	100,07	100,19	100,24
Tháng 2 - Feb.	100,89	99,79	101,42	101,26	100,19
Tháng 3 - Mar.	99,57	99,16	99,83	100,98	99,58
Tháng 4 - Apr.	100,37	98,79	100,23	100,21	97,84
Tháng 5 - May	100,02	100,11	99,79	100,20	99,96
Tháng 6 - Jun.	99,85	100,62	99,98	100,45	100,16
Tháng 7 - Jul.	100,48	100,07	100,49	100,25	100,65
Tháng 8 - Aug.	100,86	100,05	99,70	99,61	101,05
Tháng 9 - Sep.	100,26	100,17	99,54	102,03	100,93
Tháng 10 - Oct.	101,32	99,65	99,89	99,68	100,27
Tháng 11 - Nov.	102,08	99,60	100,72	100,06	100,46
Tháng 12 - Dec.	101,64	99,98	99,93	99,60	99,87
Bình quân tháng - Monthly average index	100,61	99,88	100,13	100,37	100,10
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước - December of report year compared with December of previous year	107,58	98,63	101,65	104,58	101,17
Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm (Năm trước = 100) Annual average consumer price index (Previous year = 100)	102,68	104,05	101,00	103,61	100,94
Tháng 12 năm báo cáo so với kỳ gốc năm 2014 (năm 2014 = 100) Year 2014 = 100	119,14	102,06	-	-	-
Tháng 12 năm báo cáo so với kỳ gốc năm 2019 (năm 2019 = 100) Year 2019 = 100	-	-	104,02	108,79	110,06

219

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với tháng trước

Consumer price index, gold and USD price index
of months in 2023 compared with previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 June
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,24	100,19	99,58	97,84	99,96	100,16
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,05	99,42	98,92	100,18	100,67	100,60
Lương thực - <i>Food</i>	100,86	100,06	100,57	100,12	100,09	99,84
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,88	99,19	98,39	100,23	100,92	100,86
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,11	99,90	99,99	100,00	100,00	100,02
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,64	99,42	100,17	100,00	99,55	100,00
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,31	99,88	98,86	100,12	100,01	100,00
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng <i>Housing, electricity, water, fuel and construction materials</i>	99,96	101,60	100,12	98,44	100,27	99,79
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,26	99,97	100,31	99,55	100,04	100,18
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,28	100,00	100,01	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,47	101,65	100,04	100,39	97,21	100,02
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,97	99,47	100,06	99,55	99,99	99,44
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	61,49	100,02	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	55,74	100,00	100,00
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	99,93	100,14	99,65	102,17	99,80	100,15
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,01	100,02	100,18	100,01	100,01	99,98
Chỉ số giá vàng - Gold price index	100,60	102,53	98,67	103,20	101,40	98,89
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	98,44	100,55	100,26	99,22	99,98	100,16

219

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
các tháng năm 2023 so với tháng trước
 (Cont.) *Consumer price index, gold and USD price index*
of months in 2023 compared with previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,65	101,05	100,93	100,27	100,46	99,87
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,29	101,94	101,65	100,36	100,15	100,18
Lương thực - <i>Food</i>	100,18	105,03	103,21	100,71	101,63	101,55
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,77	101,47	100,88	100,26	99,91	99,93
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,03	101,50	103,86	100,50	100,00	100,16
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	100,00	100,00	102,75	100,63	100,00
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,98	100,00	100,64	100,22	101,09	100,00
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng <i>Housing, electricity, water, fuel and construction materials</i>	100,55	100,08	100,89	100,15	99,62	100,23
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,79	100,08	99,74	100,12	100,04	100,10
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	106,62	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	109,48	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,39	103,14	101,37	98,48	99,64	97,78
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,91	99,95	100,10	99,59	99,93	99,98
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,72	103,91	100,01	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,86	104,67	100,00	100,00
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	99,98	100,18	100,07	99,72	100,22	100,05
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,83	101,03	100,00	100,97	100,37	100,01
Chỉ số giá vàng - Gold price index	99,86	101,06	100,67	100,53	103,82	103,95
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,61	100,57	101,58	101,15	99,79	99,56

220

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước

Consumer price index, gold and USD price index
of months in 2023 compared with December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 June
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,24	100,43	100,00	97,85	97,81	97,97
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,05	99,47	98,39	98,57	99,23	99,82
Lương thực - <i>Food</i>	100,86	100,93	101,50	101,63	101,73	101,56
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,88	99,08	97,48	97,70	98,60	99,45
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,11	100,01	100,00	100,00	100,00	100,02
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,64	100,05	100,22	100,22	99,77	99,77
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,31	100,19	99,04	99,16	99,17	99,17
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng <i>Housing, electricity, water, fuel and construction materials</i>	99,96	101,56	101,68	100,09	100,36	100,15
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,26	100,23	100,54	100,09	100,13	100,31
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,28	100,28	100,30	100,30	100,30	100,30
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,47	103,15	103,19	103,59	100,70	100,72
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,97	99,44	99,49	99,05	99,04	98,48
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	61,49	61,51	61,51
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	55,74	55,74	55,74
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	99,93	100,08	99,73	101,89	101,70	101,84
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,01	100,04	100,22	100,22	100,23	100,22
Chỉ số giá vàng - Gold price index	100,60	103,15	101,77	105,03	106,50	105,31
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	98,44	98,98	99,23	98,46	98,44	98,60

220 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước
 (Cont.) *Consumer price index, gold and USD price index*
of months in 2023 compared with December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	98,60	99,64	100,56	100,83	101,30	101,17
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,10	103,06	104,76	105,14	105,30	105,48
Lương thực - <i>Food</i>	101,75	106,87	110,30	111,08	112,89	114,65
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,21	102,70	103,60	103,87	103,78	103,71
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,06	101,56	105,48	106,01	106,01	106,18
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	99,77	99,77	99,77	102,51	103,15	103,15
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,16	99,16	99,79	100,00	101,10	101,10
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng <i>Housing, electricity, water, fuel and construction materials</i>	100,70	100,78	101,68	101,82	101,44	101,67
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,10	100,17	99,91	100,03	100,07	100,17
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,30	100,30	100,30	100,30	106,94	106,94
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	109,48	109,48
Giao thông - <i>Transport</i>	101,11	104,29	105,72	104,11	103,73	101,43
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	98,40	98,34	98,44	98,03	97,96	97,94
Giáo dục - <i>Education</i>	61,51	61,51	61,95	64,37	64,38	64,38
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	55,74	55,74	56,22	58,85	58,85	58,85
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	101,83	102,01	102,08	101,79	102,01	102,07
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,05	104,11	104,11	105,12	105,50	105,51
Chỉ số giá vàng - Gold price index	105,16	106,28	106,99	107,56	111,67	116,08
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,21	99,77	101,35	102,52	102,31	101,86

221

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước

*Consumer price index, gold and USD price index
of months in 2023 compared with the same period of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 June
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	104,63	103,52	102,08	99,67	99,43	99,15
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	105,93	102,77	101,10	100,63	101,20	101,28
Lương thực - <i>Food</i>	103,62	102,95	103,24	101,88	102,07	102,01
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	106,19	102,98	100,32	100,17	101,00	101,12
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	106,79	101,75	102,91	101,72	101,44	101,46
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,77	101,18	101,36	100,69	100,85	100,85
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,88	100,84	99,55	99,64	99,65	99,53
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng <i>Housing, electricity, water, fuel and construction materials</i>	101,35	102,08	100,67	99,00	99,89	100,30
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,73	101,23	101,42	100,70	100,50	100,67
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,85	100,84	100,81	100,79	100,78	100,78
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	97,92	97,79	93,27	94,21	89,56	86,55
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,41	99,00	98,59	98,40	98,41	98,16
Giáo dục - <i>Education</i>	167,86	167,86	167,72	103,11	103,13	103,09
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	185,71	185,71	185,71	103,51	103,51	103,51
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	99,76	99,84	99,79	101,88	101,01	100,64
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,91	100,93	101,07	101,00	100,52	100,45
Chỉ số giá vàng - Gold price index	101,33	101,41	97,81	100,51	102,41	103,18
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	103,12	104,08	103,41	102,48	102,04	101,21

221

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index
of months in 2023 compared with the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	99,55	100,98	99,89	100,49	100,89	101,17
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,12	102,69	103,92	104,23	104,91	105,48
Lương thực - <i>Food</i>	102,88	107,88	111,27	112,48	114,34	114,65
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,91	102,00	102,27	102,38	103,01	103,71
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,60	101,58	105,51	106,03	106,03	106,18
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,39	100,39	100,39	103,14	103,15	103,15
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,51	99,67	100,29	100,50	101,39	101,10
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng <i>Housing, electricity, water, fuel and construction materials</i>	100,29	100,18	100,87	101,62	101,60	101,67
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,31	100,23	99,94	100,05	100,16	100,17
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,78	100,78	100,78	100,78	106,94	106,94
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	109,48	109,48
Giao thông - <i>Transport</i>	89,99	97,90	102,56	103,27	100,60	101,43
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	98,35	98,36	98,45	98,03	97,96	97,94
Giáo dục - <i>Education</i>	103,09	102,90	62,03	64,37	64,38	64,38
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	103,51	103,29	56,22	58,85	58,85	58,85
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	100,42	100,43	100,99	101,28	101,72	102,07
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,20	104,25	104,20	105,13	105,51	105,51
Chỉ số giá vàng - Gold price index	105,38	107,43	110,62	110,77	112,34	116,08
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,08	101,61	102,46	101,64	98,93	101,86

222

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019

Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2023 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 June
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	109,05	109,26	108,80	106,45	106,41	106,58
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	112,08	111,42	110,22	110,42	111,16	111,82
Lương thực - <i>Food</i>	111,96	112,03	112,67	112,81	112,92	112,74
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	111,61	110,71	108,93	109,17	110,18	111,13
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	114,37	114,26	114,25	114,25	114,25	114,28
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	111,08	110,43	110,62	110,62	110,13	110,13
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	102,23	102,10	100,94	101,06	101,07	101,07
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng <i>Housing, electricity, water, fuel and construction materials</i>	105,99	107,68	107,81	106,13	106,42	106,19
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,32	102,29	102,61	102,15	102,19	102,38
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	103,92	103,92	103,94	103,94	103,94	103,94
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	102,20	102,20	102,20	102,20	102,20	102,20
Giao thông - <i>Transport</i>	103,90	105,62	105,66	106,07	103,12	103,13
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,08	98,55	98,61	98,16	98,16	97,61
Giáo dục - <i>Education</i>	178,41	178,41	178,41	109,71	109,73	109,73
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	197,93	197,93	197,93	110,33	110,33	110,33
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	97,80	97,94	97,60	99,72	99,53	99,67
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	104,34	104,37	104,55	104,56	104,57	104,55
Chỉ số giá vàng - Gold price index	137,15	140,62	138,75	143,19	145,20	143,58
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,70	102,25	102,51	101,71	101,70	101,86

222 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019
 (Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD*
price index in 2023 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	107,28	108,40	109,41	109,70	110,20	110,06
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	113,26	115,45	117,36	117,78	117,96	118,16
Lương thực - <i>Food</i>	112,95	118,63	122,43	123,30	125,31	127,26
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	113,10	114,75	115,77	116,07	115,97	115,88
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	114,31	116,03	120,51	121,12	121,12	121,31
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	110,13	110,13	110,13	113,15	113,86	113,86
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,05	101,05	101,70	101,92	103,03	103,03
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng <i>Housing, electricity, water, fuel</i> <i>and construction materials</i>	106,77	106,86	107,81	107,97	107,56	107,81
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,16	102,23	101,97	102,09	102,13	102,23
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	103,94	103,94	103,94	103,94	110,82	110,82
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	102,20	102,20	102,20	102,20	111,89	111,89
Giao thông - <i>Transport</i>	103,54	106,79	108,25	106,60	106,22	103,86
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	97,52	97,47	97,56	97,16	97,09	97,07
Giáo dục - <i>Education</i>	109,73	109,73	110,52	114,84	114,85	114,85
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	110,33	110,33	111,27	116,48	116,48	116,48
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	99,66	99,83	99,90	99,62	99,84	99,89
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	107,51	108,61	108,62	109,67	110,07	110,08
Chỉ số giá vàng - Gold price index	143,37	144,89	145,86	146,63	152,24	158,25
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	102,49	103,07	104,70	105,91	105,69	105,22

223 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước

*Consumer price index, gold and USD price index
of December as compared to the same period of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	2023
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	107,58	98,63	101,65	104,58	101,17
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	118,65	98,06	98,77	106,06	105,48
Lương thực - <i>Food</i>	97,68	109,19	102,29	102,83	114,65
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	125,11	95,66	97,02	106,54	103,71
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	108,00	100,00	104,04	106,68	106,18
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,02	100,90	104,10	103,61	103,15
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,27	100,53	101,04	100,67	101,10
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng <i>Housing, electricity, water, fuel and construction materials</i>	104,50	99,85	102,75	100,98	101,67
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,22	99,79	100,00	101,64	100,17
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	102,98	101,36	100,16	100,56	106,94
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	104,08	100,47	100,00	100,00	109,48
Giao thông - <i>Transport</i>	101,73	90,23	113,66	98,07	101,43
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,86	99,70	99,53	99,44	97,94
Giáo dục - <i>Education</i>	103,04	106,30	100,52	167,86	64,38
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	102,59	107,59	100,08	185,71	58,85
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	100,04	98,40	100,10	99,57	102,07
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,40	101,45	101,02	101,08	105,51
Chỉ số giá vàng - Gold price index	117,60	129,49	96,97	101,82	116,08
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,46	99,95	99,38	104,17	101,86

224 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100)

Annual average consumer price index, gold and USD
price index (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	2023
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,68	104,05	101,00	103,61	100,94
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,96	114,96	97,78	103,19	102,92
Lương thực - <i>Food</i>	98,05	104,31	107,11	101,20	106,49
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	104,79	118,62	95,30	102,62	102,16
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	105,80	106,50	101,73	107,63	103,47
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,63	100,92	103,38	103,43	101,60
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,54	101,02	101,02	100,76	100,21
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng <i>Housing, electricity, water, fuel and construction materials</i>	103,72	100,64	102,55	102,45	100,79
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,67	100,16	99,67	101,36	100,59
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	105,49	102,80	100,36	100,23	101,80
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	107,54	102,84	100,00	100,00	101,52
Giao thông - <i>Transport</i>	98,29	89,64	109,85	110,13	96,11
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,05	99,78	99,57	99,59	98,42
Giáo dục - <i>Education</i>	103,37	104,37	103,91	119,20	99,21
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	103,13	104,79	104,35	123,01	98,85
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	99,44	99,18	99,33	100,23	100,82
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,04	101,91	101,01	101,34	102,70
Chỉ số giá vàng - Gold price index	108,66	126,72	106,46	101,84	105,64
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,04	100,16	98,79	102,24	101,98

225

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với tháng trước

*Consumer price index, gold and USD price index of months
in urban area in 2023 as compared to previous month*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 June
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,37	100,24	99,65	97,95	99,94	100,08
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,14	99,52	99,10	100,16	100,75	100,16
Lương thực - <i>Food</i>	100,94	100,08	100,03	100,17	100,00	99,73
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,99	99,34	98,71	100,20	101,09	100,28
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,13	99,81	99,99	100,00	100,00	100,04
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,08	99,88	100,00	100,00	99,77	100,00
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,48	99,76	98,77	100,13	100,01	100,00
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng <i>Housing, electricity, water, fuel and construction materials</i>	100,19	101,58	100,13	98,65	100,27	100,30
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,51	99,97	100,35	99,66	100,04	100,10
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,12	100,00	100,02	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,60	101,57	100,09	100,39	97,22	99,99
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,94	99,54	100,10	99,59	99,99	99,38
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	65,36	100,01	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	62,23	100,00	100,00
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	100,06	100,16	99,86	102,50	99,67	100,18
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,02	100,04	100,00	100,01	100,01	99,99
Chỉ số giá vàng - Gold price index	100,60	102,53	98,67	103,20	101,40	98,89
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	98,44	100,55	100,26	99,22	99,98	100,16

225

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với tháng trước
 (Cont.) *Consumer price index, gold and USD price index of*
months in urban area in 2023 as compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,44	101,06	100,94	100,29	100,51	99,82
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,75	101,92	101,72	100,46	100,20	100,09
Lương thực - <i>Food</i>	100,24	105,08	103,51	100,49	101,81	100,67
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,02	101,34	100,74	100,47	99,93	100,00
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,04	101,84	104,36	100,40	100,00	100,04
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	100,00	100,00	101,97	100,31	100,00
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,98	100,00	100,81	100,30	101,21	100,00
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng <i>Housing, electricity, water, fuel</i> <i>and construction materials</i>	100,47	99,81	100,59	100,07	99,94	100,35
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,74	100,07	99,87	100,00	100,07	100,10
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	105,95	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	108,75	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,49	103,58	101,28	98,48	99,69	97,71
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,95	99,91	100,09	99,39	99,95	99,96
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	101,26	104,77	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	101,40	105,33	100,00	100,00
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	99,98	100,31	100,11	100,11	100,31	100,02
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,38	101,16	100,00	100,75	100,49	100,01
Chỉ số giá vàng - Gold price index	99,86	101,06	100,67	100,53	103,82	103,95
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,61	100,57	101,58	101,15	99,79	99,56

226

Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với tháng trước

Monthly consumer price index in rural area
in 2023 as compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 June
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,10	100,14	99,50	97,74	99,98	100,25
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,96	99,32	98,75	100,19	100,59	101,00
Lương thực - <i>Food</i>	100,79	100,04	101,12	100,08	100,18	99,95
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,79	99,07	98,10	100,25	100,78	101,39
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,09	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,30	99,06	100,31	100,00	99,38	100,00
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,14	99,99	98,95	100,10	100,01	100,00
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng <i>Housing, electricity, water, fuel and construction materials</i>	99,74	101,62	100,11	98,24	100,28	99,31
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,02	99,98	100,27	99,45	100,05	100,26
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,47	100,00	100,01	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,31	101,77	99,98	100,38	97,21	100,06
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	99,39	100,00	99,50	100,00	99,51
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	56,98	100,03	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	47,83	100,00	100,00
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	99,80	100,13	99,43	101,83	99,95	100,11
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,00	100,01	100,38	100,01	100,01	99,97

226 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn**
các tháng năm 2023 so với tháng trước
 (Cont.) *Monthly consumer price index in rural area*
in 2023 as compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,86	101,03	100,92	100,25	100,41	99,93
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,79	101,95	101,58	100,27	100,11	100,25
Lương thực - <i>Food</i>	100,13	104,98	102,90	100,93	101,45	102,43
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,43	101,58	101,01	100,08	99,90	99,86
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,03	101,15	103,35	100,61	100,00	100,28
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	100,00	100,00	103,35	100,87	100,00
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,99	100,00	100,46	100,13	100,97	100,00
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng <i>Housing, electricity, water, fuel and construction materials</i>	100,62	100,35	101,17	100,22	99,31	100,12
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,83	100,08	99,61	100,24	100,00	100,11
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	107,34	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	110,22	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,27	102,57	101,49	98,47	99,57	97,88
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,86	100,00	100,10	99,84	99,90	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	102,75	100,01	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	103,62	100,00	100,00
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	99,98	100,04	100,03	99,30	100,12	100,09
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,34	100,88	100,00	101,22	100,23	100,01

227

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước
Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2023 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 June
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,37	100,61	100,26	98,20	98,15	98,23
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,14	99,66	98,76	98,93	99,67	99,83
Lương thực - <i>Food</i>	100,94	101,02	101,05	101,23	101,23	100,96
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,99	99,33	98,05	98,24	99,31	99,59
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,13	99,94	99,92	99,92	99,92	99,96
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,08	100,95	100,95	100,95	100,72	100,72
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,48	100,24	99,01	99,14	99,15	99,15
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng <i>Housing, electricity, water, fuel and construction materials</i>	100,19	101,77	101,90	100,53	100,80	101,10
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,51	100,47	100,82	100,48	100,52	100,61
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,12	100,12	100,14	100,14	100,14	100,14
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,60	103,19	103,28	103,68	100,80	100,78
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,94	99,48	99,58	99,17	99,16	98,55
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	65,36	65,36	65,36
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	62,23	62,23	62,23
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	100,06	100,22	100,07	102,57	102,23	102,41
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,02	100,06	100,06	100,07	100,07	100,07
Chỉ số giá vàng - Gold price index	100,60	103,15	101,77	105,03	106,50	105,31
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	98,44	98,98	99,23	98,46	98,44	98,60

227 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
khv vực thành thị các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước
(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index
in urban area in 2023 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	98,66	99,71	100,65	100,94	101,45	101,27
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,58	102,51	104,27	104,75	104,96	105,06
Lương thực - <i>Food</i>	101,19	106,33	110,07	110,60	112,61	113,36
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,60	101,95	102,70	103,18	103,11	103,11
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	101,84	106,27	106,69	106,69	106,74
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,72	100,72	100,72	102,71	103,03	103,03
Máy mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,12	99,12	99,92	100,22	101,43	101,43
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng <i>Housing, electricity, water, fuel</i> <i>and construction materials</i>	101,57	101,38	101,97	102,04	101,99	102,34
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,35	100,43	100,30	100,29	100,37	100,47
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,14	100,14	100,14	100,14	106,10	106,10
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	108,75	108,75
Giao thông - <i>Transport</i>	101,27	104,90	106,24	104,63	104,30	101,92
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	98,50	98,41	98,50	97,90	97,85	97,81
Giáo dục - <i>Education</i>	65,36	65,36	66,18	69,34	69,34	69,34
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	62,23	62,23	63,10	66,47	66,47	66,47
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	102,39	102,71	102,82	102,93	103,25	103,27
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,45	103,64	103,64	104,41	104,92	104,93
Chỉ số giá vàng - Gold price index	105,16	106,28	106,99	107,56	111,67	116,08
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,21	99,77	101,35	102,52	102,31	101,86

228

Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước

Monthly consumer price index in rural area
in 2023 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 June
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,10	100,24	99,74	97,48	97,46	97,71
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,96	99,29	98,05	98,24	98,82	99,81
Lương thực - <i>Food</i>	100,79	100,83	101,95	102,03	102,22	102,17
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,79	98,86	96,98	97,22	97,98	99,34
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,09	100,09	100,09	100,09	100,09	100,09
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,30	99,35	99,66	99,66	99,04	99,04
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,14	100,13	99,08	99,18	99,20	99,20
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng <i>Housing, electricity, water, fuel and construction materials</i>	99,74	101,36	101,46	99,67	99,95	99,26
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,02	100,01	100,28	99,73	99,77	100,03
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,47	100,47	100,47	100,47	100,47	100,47
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,31	103,10	103,07	103,47	100,58	100,64
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	99,39	99,39	98,89	98,89	98,40
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	56,98	56,99	56,99
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	47,83	47,83	47,83
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	99,80	99,93	99,36	101,18	101,13	101,24
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,00	100,01	100,39	100,40	100,41	100,39

228 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn**
các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước
 (Cont.) *Monthly consumer price index in rural area*
in 2023 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	98,55	99,56	100,48	100,73	101,14	101,06
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,59	103,57	105,21	105,49	105,61	105,88
Lương thực - <i>Food</i>	102,31	107,41	110,52	111,55	113,17	115,93
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,76	103,36	104,40	104,49	104,38	104,24
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,12	101,27	104,66	105,29	105,29	105,59
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	99,04	99,04	99,04	102,36	103,25	103,25
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,19	99,19	99,65	99,78	100,75	100,75
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng <i>Housing, electricity, water, fuel and construction materials</i>	99,88	100,23	101,40	101,62	100,92	101,05
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,86	99,94	99,55	99,79	99,79	99,89
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,47	100,47	100,47	100,47	107,85	107,85
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	110,22	110,22
Giao thông - <i>Transport</i>	100,91	103,50	105,04	103,44	102,99	100,80
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	98,27	98,26	98,36	98,20	98,11	98,11
Giáo dục - <i>Education</i>	56,99	56,99	56,99	58,56	58,56	58,56
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	47,83	47,83	47,83	49,56	49,56	49,56
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	101,22	101,26	101,30	100,58	100,70	100,79
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,74	104,65	104,65	105,93	106,17	106,18

229

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước

Consumer price index, gold and USD price index in urban area of months in 2023 as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 June
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	104,49	103,51	102,21	99,97	99,66	99,20
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	105,58	102,60	101,40	101,07	101,80	101,38
Lương thực - <i>Food</i>	104,06	103,78	103,55	102,79	103,05	102,91
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	106,18	103,15	101,08	100,94	101,97	101,38
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	104,33	99,45	101,00	100,25	100,12	100,15
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,17	101,47	101,47	101,47	101,83	101,83
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,96	100,77	99,42	99,55	99,56	99,46
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng - <i>Housing, electricity, water, fuel and construction materials</i>	101,72	102,24	100,91	99,41	100,19	101,08
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,58	101,35	101,67	101,07	100,91	101,00
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,95	100,94	100,89	100,84	100,84	100,84
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	97,84	97,67	93,24	94,16	89,51	86,29
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,89	99,43	98,96	98,67	98,68	98,42
Giáo dục - <i>Education</i>	159,68	159,68	159,68	104,31	104,32	104,29
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	168,20	168,20	168,20	104,67	104,67	104,67
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	101,26	101,35	101,48	103,41	102,08	101,54
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,26	101,29	101,25	101,26	100,43	100,36
Chỉ số giá vàng - Gold price index	101,33	101,41	97,81	100,51	102,41	103,18
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	103,12	104,08	103,41	102,48	102,04	101,21

229 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
khv vực thành thị các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index
in urban area of months in 2023 as compared to the same period
of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	99,59	101,23	100,24	100,76	101,13	101,27
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,05	102,92	104,24	104,36	104,91	105,06
Lương thực - <i>Food</i>	103,17	108,09	111,76	112,02	113,99	113,36
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,89	102,20	102,35	102,37	102,80	103,11
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,05	101,84	106,27	106,69	106,69	106,74
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,07	101,07	101,07	103,07	103,03	103,03
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,42	99,61	100,40	100,69	101,61	101,43
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng - <i>Housing, electricity, water,</i> <i>fuel and construction materials</i>	101,10	100,90	101,29	101,82	102,33	102,34
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,58	100,53	100,39	100,36	100,37	100,47
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,84	100,84	100,84	100,84	106,10	106,10
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	108,75	108,75
Giao thông - <i>Transport</i>	89,82	97,99	103,01	103,79	101,12	101,92
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	98,41	98,43	98,52	97,90	97,85	97,81
Giáo dục - <i>Education</i>	104,29	103,99	66,25	69,34	69,34	69,34
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	104,67	104,34	63,10	66,47	66,47	66,47
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	101,19	101,27	102,07	102,48	102,89	103,27
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,66	103,84	103,77	104,43	104,94	104,93
Chỉ số giá vàng - Gold price index	105,38	107,43	110,62	110,77	112,34	116,08
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,08	101,61	102,46	101,64	98,93	101,86

230

Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước

*Consumer price index in rural area of months in 2023
as compared to the same period of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 June
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	104,77	103,54	101,95	99,37	99,20	99,10
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	106,27	102,94	100,81	100,23	100,65	101,20
Lương thực - <i>Food</i>	103,17	102,12	102,95	101,00	101,12	101,13
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	106,20	102,82	99,64	99,50	100,14	100,89
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	109,50	104,28	104,98	103,30	102,86	102,86
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	105,05	100,96	101,27	100,09	100,10	100,10
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,80	100,91	99,69	99,73	99,75	99,61
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng <i>Housing, electricity, water, fuel and construction materials</i>	101,00	101,94	100,45	98,62	99,61	99,58
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,88	101,12	101,19	100,35	100,11	100,36
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,74	100,74	100,73	100,73	100,72	100,72
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	98,01	97,95	93,31	94,27	89,61	86,89
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	98,82	98,46	98,13	98,06	98,06	97,84
Giáo dục - <i>Education</i>	178,58	178,58	178,24	101,55	101,58	101,52
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	212,71	212,71	212,71	101,73	101,73	101,73
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	98,21	98,29	98,05	100,27	99,90	99,69
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,51	100,51	100,85	100,71	100,64	100,55

230 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn**
các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
 (Cont.) *Consumer price index in rural area of months in 2023*
as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	99,51	100,73	99,55	100,21	100,66	101,06
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,19	102,49	103,63	104,12	104,92	105,88
Lương thực - <i>Food</i>	102,60	107,68	110,79	112,94	114,69	115,93
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,94	101,83	102,20	102,39	103,19	104,24
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	101,18	101,31	104,70	105,34	105,34	105,59
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	99,85	99,85	99,85	103,20	103,25	103,25
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,60	99,73	100,18	100,30	101,16	100,75
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng <i>Housing, electricity, water, fuel and construction materials</i>	99,54	99,50	100,48	101,43	100,93	101,05
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,06	99,96	99,51	99,77	99,96	99,89
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,72	100,72	100,72	100,72	107,85	107,85
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	110,22	110,22
Giao thông - <i>Transport</i>	90,21	97,77	101,97	102,60	99,94	100,80
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	98,27	98,27	98,37	98,20	98,11	98,11
Giáo dục - <i>Education</i>	101,52	101,46	57,09	58,56	58,56	58,56
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	101,73	101,65	47,83	49,56	49,56	49,56
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	99,60	99,55	99,86	100,01	100,49	100,79
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,82	104,72	104,69	105,94	106,18	106,18

231

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019

Monthly consumer price index, gold and USD price index
in urban area in 2023 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 June
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	108,91	109,17	108,79	106,56	106,50	106,58
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	112,28	111,74	110,74	110,92	111,76	111,94
Lương thực - <i>Food</i>	113,80	113,90	113,93	114,13	114,13	113,82
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	112,05	111,31	109,87	110,09	111,28	111,59
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	112,05	111,83	111,82	111,82	111,82	111,86
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	108,80	108,66	108,66	108,66	108,41	108,41
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	102,11	101,87	100,61	100,75	100,76	100,76
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng <i>Housing, electricity, water, fuel and construction materials</i>	105,43	107,10	107,24	105,79	106,08	106,39
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,09	102,06	102,42	102,06	102,10	102,20
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	104,00	104,00	104,02	104,02	104,02	104,02
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	102,25	102,25	102,25	102,25	102,25	102,25
Giao thông - <i>Transport</i>	103,47	105,10	105,19	105,60	102,66	102,65
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,56	99,10	99,20	98,79	98,78	98,17
Giáo dục - <i>Education</i>	171,34	171,34	171,34	111,98	111,99	111,99
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	180,97	180,97	180,97	112,61	112,61	112,61
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	99,43	99,59	99,45	101,93	101,59	101,77
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	105,35	105,39	105,39	105,40	105,41	105,40
Chỉ số giá vàng - Gold price index	137,15	140,62	138,75	143,19	145,20	143,58
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,70	102,25	102,51	101,71	101,70	101,86

231 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019
 (Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price*
index in urban area in 2023 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	107,05	108,19	109,21	109,52	110,08	109,88
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	112,77	114,94	116,91	117,45	117,68	117,79
Lương thực - <i>Food</i>	114,09	119,88	124,10	124,70	126,96	127,81
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	112,73	114,24	115,08	115,62	115,55	115,54
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	111,90	113,96	118,93	119,40	119,40	119,44
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	108,41	108,41	108,41	110,55	110,90	110,90
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,73	100,73	101,55	101,85	103,08	103,08
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng <i>Housing, electricity, water, fuel</i> <i>and construction materials</i>	106,89	106,68	107,31	107,38	107,32	107,70
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,94	102,01	101,88	101,88	101,95	102,06
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	104,02	104,02	104,02	104,02	110,21	110,21
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	102,25	102,25	102,25	102,25	111,19	111,19
Giao thông - <i>Transport</i>	103,15	106,84	108,21	106,56	106,23	103,80
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	98,12	98,03	98,12	97,52	97,47	97,44
Giáo dục - <i>Education</i>	111,99	111,99	113,40	118,81	118,81	118,81
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	112,61	112,61	114,19	120,28	120,28	120,28
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	101,75	102,07	102,17	102,28	102,60	102,62
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	107,91	109,16	109,16	109,98	110,51	110,52
Chỉ số giá vàng - Gold price index	143,37	144,89	145,86	146,63	152,24	158,25
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	102,49	103,07	104,70	105,91	105,69	105,22

232

Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019

Monthly consumer price index in rural area
in 2023 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 June
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	109,20	109,35	108,80	106,34	106,32	106,58
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	111,89	111,13	109,75	109,96	110,61	111,71
Lương thực - <i>Food</i>	110,18	110,22	111,45	111,54	111,75	111,69
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	111,23	110,19	108,09	108,37	109,21	110,72
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	116,92	116,92	116,92	116,92	116,92	116,92
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	112,93	111,86	112,21	112,21	111,51	111,51
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	102,36	102,35	101,28	101,38	101,40	101,40
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng <i>Housing, electricity, water, fuel and construction materials</i>	106,52	108,24	108,36	106,45	106,74	106,01
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,53	102,51	102,79	102,23	102,27	102,54
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	103,84	103,84	103,85	103,85	103,85	103,85
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	102,16	102,16	102,16	102,16	102,16	102,16
Giao thông - <i>Transport</i>	104,46	106,31	106,28	106,69	103,71	103,77
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	98,48	97,88	97,88	97,39	97,39	96,91
Giáo dục - <i>Education</i>	187,45	187,45	187,45	106,80	106,84	106,84
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	223,48	223,48	223,48	106,88	106,88	106,88
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	96,13	96,26	95,71	97,46	97,41	97,52
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,20	103,21	103,60	103,61	103,62	103,60

232 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn**
các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019
 (Cont.) *Monthly consumer price index in rural area*
in 2023 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	106,58	108,60	109,61	109,88	110,33	110,25
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	111,71	115,93	117,76	118,08	118,21	118,51
Lương thực - <i>Food</i>	111,69	117,41	120,82	121,95	123,72	126,73
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	110,72	115,21	116,37	116,47	116,35	116,19
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	116,92	118,30	122,26	123,00	123,00	123,35
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	111,51	111,51	111,51	115,25	116,25	116,25
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,40	101,39	101,86	101,99	102,98	102,98
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng <i>Housing, electricity, water, fuel and construction materials</i>	106,01	107,04	108,29	108,53	107,78	107,92
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,54	102,45	102,05	102,29	102,29	102,40
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	103,85	103,85	103,85	103,85	111,47	111,47
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	102,16	102,16	102,16	102,16	112,60	112,60
Giao thông - <i>Transport</i>	103,77	106,72	108,31	106,66	106,20	103,94
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	96,91	96,77	96,87	96,71	96,62	96,62
Giáo dục - <i>Education</i>	106,84	106,84	106,84	109,77	109,78	109,78
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	106,88	106,88	106,88	110,75	110,75	110,75
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	97,52	97,54	97,57	96,89	97,00	97,09
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,60	108,00	108,00	109,32	109,57	109,58

233

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100)

Annual average consumer price index, gold and USD
price index in urban area (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	2023
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,50	103,44	101,15	103,55	101,09
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,92	112,14	98,29	102,91	103,02
Lương thực - <i>Food</i>	98,24	103,99	108,92	101,56	106,79
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	104,57	115,19	95,59	102,60	102,36
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	107,01	105,78	101,41	105,32	102,76
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,95	100,87	102,61	101,54	101,88
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	102,38	101,64	100,93	100,75	100,24
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng <i>Housing, electricity, water, fuel and construction materials</i>	101,76	100,92	101,34	102,37	101,27
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,44	100,28	99,51	100,90	100,86
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	105,31	103,36	100,44	100,24	101,72
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	107,69	103,11	100,00	100,00	101,41
Giao thông - <i>Transport</i>	98,23	90,46	109,80	110,28	96,20
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,37	99,82	99,77	99,91	98,58
Giáo dục - <i>Education</i>	103,66	104,55	104,78	117,13	100,85
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	103,42	104,77	105,09	119,02	100,83
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	100,70	100,57	99,70	100,99	102,02
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,17	102,38	101,04	101,79	102,52
Chỉ số giá vàng - Gold price index	108,66	126,72	106,46	101,84	105,64
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,04	100,16	98,79	102,24	101,98

234

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm khu vực nông thôn (Năm trước = 100) *Annual average consumer price index in rural (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	2023
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,83	104,68	100,85	103,66	100,79
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,99	116,97	97,29	103,45	102,84
Lương thực - <i>Food</i>	97,90	104,66	105,51	100,86	106,20
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	104,94	120,96	95,00	102,64	101,98
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	104,85	107,09	102,08	110,21	104,25
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,37	100,96	104,00	104,95	101,39
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,73	100,41	101,10	100,78	100,18
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng <i>Housing, electricity, water, fuel and construction materials</i>	106,04	100,33	103,66	102,53	100,34
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,85	100,06	99,83	101,80	100,35
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	105,60	102,46	100,33	100,21	101,88
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	107,45	102,69	100,00	100,00	101,63
Giao thông - <i>Transport</i>	98,34	88,91	109,96	109,94	95,98
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	98,72	99,75	99,34	99,18	98,22
Giáo dục - <i>Education</i>	103,16	103,99	102,81	121,81	97,11
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	102,90	104,54	103,26	128,69	95,96
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	98,71	98,33	99,14	99,45	99,56
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,94	101,53	100,97	100,83	102,91

235 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn tỉnh

*Average retail price of some goods and services
in the local area*

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	ĐVT - Unit	2019	2020	2021	2022	2023
Gạo tẻ Khang Dân - Rice	Kg	12.051	12.546	14.027	13.832	14.771
Gạo nếp thường - Sweet rice	"	20.883	21.443	22.847	23.095	24.554
Thịt lợn nạc thăn - Pork	"	97.162	153.299	129.428	116.574	114.442
Thịt bò loại 1 - Beef	"	241.039	257.219	263.152	270.238	266.273
Thịt gà ta - Chicken	"	109.283	102.959	107.753	119.128	123.017
Cá chép nước ngọt loại 0,7kg/con Fish	"	59.183	58.263	57.847	60.974	63.781
Cá thu khúc giữa - Sea fish	"	198.735	209.314	209.588	229.266	232.512
Đậu phụ - Soya curd	"	15.496	16.238	18.410	20.197	21.850
Rau muống - Bindweed	"	7.957	8.630	8.429	10.405	11.258
Bắp cải - Cabbage	"	11.623	11.286	10.325	12.872	13.938
Cà chua - Tomato	"	15.764	18.226	13.910	20.040	20.162
Bí xanh - Waky pumpkin	"	13.333	11.536	11.554	12.831	15.028
Chuối tiêu - Banana	"	9.100	9.073	9.018	9.689	10.599
Dưa hấu - Watermelon	"	16.660	15.322	16.440	15.885	18.033
Muối iốt hạt - Salt	"	3.505	3.674	4.000	4.171	4.342
Nước mắm Nam Ngư chai 500ml Fish sause	Lít - Litre	38.482	42.636	47.363	52.481	-
Nước mắm Nam Ngư chai 750ml Fish sause	"	-	-	-	-	58.631
Dầu ăn Neptune chai 1 lít - Oil	Kg	42.847	43.527	45.355	59.723	58.106
Mì chính Ajinomoto gói 454g Glutamate	"	65.698	67.090	68.295	70.131	71.889
Đường trắng xuất khẩu - Sugar	"	15.266	15.539	18.594	21.567	22.483
Sữa bột nguyên Cô gái Hà Lan, hộp sắt 400g - Powdered milk	"	250.804	265.484	-	-	-
- Sữa bột, hộp hợp kim nhôm khoảng 400 gram, hiệu Vinamilk		-	-	329.133	355.431	367.588

235 (Tiếp theo) **Giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn tỉnh**
(Cont.) *Average retail price of some goods and services in the local area*

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	ĐVT - Unit	2019	2020	2021	2022	2023
Bia chai Hà Nội <i>Bottled beer (450ml)</i>	Chai <i>Bottle</i>	8.975	9.056	9.322	9.612	21.835
Rượu Vodka chai 750ml <i>Vodka wine</i>	Lít <i>Litre</i>	97.210	99.236	100.962	103.806	112.739
Thuốc lá điều Vinataba - <i>Cigarette</i>	Bao - <i>Box</i>	19.577	19.651	20.000	20.000	19.886
Áo sơ mi nam ngắn tay <i>Shirt for men</i>	Chiếc <i>Piece</i>	296.795	309.280	316.166	322.285	323.307
Áo sơ mi nữ dài tay <i>Shirt for women</i>	"	215.382	159.940	163.350	164.813	164.909
Quần âu nam vải thô Trung Quốc <i>Trousers for men</i>	"	374.640	333.629	298.790	302.095	302.095
Thuốc kháng sinh - <i>Antibiotic</i>	Vi - 10 viên	137.312	151.806	161.434	163.033	163.033
Bột giặt Omo gói 3kg - <i>Soap powder</i>	Kg	46.830	38.073	38.381	38.766	39.024
Gas Petrolimex Việt Nam bình 12kg <i>Gas</i>	Bình <i>Pot</i>	302.176	323.124	379.272	423.571	385.574
Xăng A92 - <i>Petroleum</i> (Từ năm 2019 là xăng A95)	Lít <i>Litre</i>	20.304	15.784	20.036	25.927	23.164
Xi măng Hoàng Thạch đen - <i>Cement</i>	Kg	1.443	1.506	1.560	1.664	1.637
Thép tròn phi 6 Tisco - <i>Steel</i>	"	14.262	13.442	17.456	18.736	16.610
Điện sinh hoạt - <i>Electricity for living</i>	Kwh	2.078	2.052	2.049	2.147	2.197
Nước máy sinh hoạt - <i>Water for living</i>	M ³	8.544	8.512	8.697	8.722	10.135
Vé xe buýt tuyến Võ Nhai Thái Nguyên - <i>Bus ticket</i>	Vé <i>Ticket</i>	20.000	20.000	22.000	24.000	28.000
Cắt tóc nam - <i>Cutting hair for men</i>	Lần - <i>Times</i>	26.584	28.578	29.229	29.229	29.978
Gội đầu nữ - <i>Washing hair for women</i>	"	27.824	27.820	26.411	26.411	27.454
Giá đô la Mỹ - USD	Đồng/USD	23.290	23.328	23.056	23.561	24.029
Giá vàng 99,99% Gold 99.99%	1000 đồng/chỉ	3.893	4.942	5.259	5.338	5.639

VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG *TRANSPORT AND COMMUNICATIONS*

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
236 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Turnover of transport, storage and transportation supporting service</i>	471
237 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Number of passengers carried by types of ownership and by transport industry</i>	473
238 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Number of passengers traffic by types of ownership and by transport industry</i>	474
239 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Volume of freight carried by types of ownership and by transport industry</i>	475
240 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Volume of freight traffic by types of ownership and by transport industry</i>	476
241 Số thuê bao điện thoại <i>Number of telephone subscribers</i>	477
242 Số thuê bao internet <i>Number of internet subscribers</i>	478

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG

VẬN TẢI

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

(1) *Doanh thu hoạt động vận tải hành khách* là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(2) *Doanh thu vận tải hàng hóa* là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(3) *Doanh thu dịch vụ kho bãi* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

(4) *Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

- Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;
- Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Số lượt hành khách vận chuyển là số hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Số lượt hành khách luân chuyển là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển là khối lượng hàng hoá đã được vận chuyển trong kỳ, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hoá vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hoá vận chuyển (kể cả bao bì nếu có). Khối lượng hàng hoá vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

TRUYỀN THÔNG

Số thuê bao điện thoại là số thuê bao điện thoại cố định đang hòa mạng và số thuê bao điện thoại di động phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu đang hoạt động hai chiều và thuê bao bị khóa một chiều tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng gồm số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định và số thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động đang được duy trì dịch vụ tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRANSPORT AND COMMUNICATION

TRANSPORT

Turnover of transport, storage and transportation supporting services is total proceeds from the provision of transportation, storage business and other transportation supporting services in a certain period, including:

(1) *Turnover of passenger transportation* is amount of money earned from providing service of domestic and foreign passenger transportation by roadway, railway, waterway and airway transports;

(2) *Turnover of cargo transportation* is amount of money earned from providing internal and external transportation of goods on roadway, railway, waterway and airway transports;

(3) *Turnover of storage services* is amount of money earned from hiring storages, ground to preserve;

(4) *Turnover of transportation supporting services* is amount of money earned from providing transportation supporting services, including:

- Turnover of loading service is amount of money earned from loading and unloading cargos, luggages of passengers on means of transports;

- Turnover of other transportation supporting services.

Number of passengers carried is the total passengers carried by transportation establishments and others carrying out transportation business activities regardless of travel distance. The total number of passengers is the real number of passengers transported.

Number of passengers traffic is the passengers traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying number of passengers carried with the actual transported distance.

Volume of freight carried is the volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. Volume of freight carried is calculated by the actual weight of goods carried (including packing). It is only measured after the completion of transportation to the destination as mentioned in the contracts and finishing delivery procedure.

Volume of freight traffic is volume of freight traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying volume of freight carried with the actual transported distance

COMMUNICATION

Number of telephone subscribers is the number of landline telephone subscribers joining the network, and the number of mobile telephone subscribers arising voice traffic, message, data traffic operating two-way connection and one-way blocked subscribers at the end of reference period.

Number of broadband Internet access subscribers consists of the number of fixed broadband Internet access subscribers and the number of existing mobile broadband Internet access subscribers at the end of reference period.

MỘT SỐ NÉT VỀ VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG NĂM 2023

Tổng doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải năm 2023 đạt 7.112,8 tỷ đồng, tăng 16,2% so với năm 2022.

Vận tải hành khách: Số lượt hành khách vận chuyển năm 2023 đạt 29,9 triệu lượt khách, tăng 28,1% so với năm 2022; số lượt hành khách luân chuyển đạt 1.387,4 triệu lượt hành khách.km, tăng 29,3%. Trong đó, vận tải hành khách đường bộ đạt 29,5 triệu lượt khách, tăng 28,3% và số lượt hành khách luân chuyển đạt 1.387,1 triệu lượt hành khách.km, tăng 29,3%; vận tải hành khách đường thủy đạt 361,1 nghìn lượt khách, tăng 9,5% và số lượt hành khách luân chuyển đạt 0,3 triệu lượt hành khách.km, tăng 17,3%.

Vận tải hàng hóa: Khối lượng hàng hóa vận chuyển năm 2023 đạt 54,8 triệu tấn, tăng 10,7% so với năm 2022; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 2.273,6 triệu tấn.km, tăng 12,3%. Toàn bộ sản lượng vận tải trên là vận tải đường bộ.

Tổng số thuê bao điện thoại đạt 1.710,6 nghìn thuê bao, giảm 9,2% so với năm 2022 (trong đó, thuê bao di động 1.691,4 nghìn thuê bao, giảm 9,1%; thuê bao điện thoại cố định 19,3 nghìn thuê bao, giảm 17,1%); số thuê bao Internet đạt 1.386,5 nghìn thuê bao, tăng 2,4% so với năm trước.

TRANSPORT AND COMMUNICATIONS IN 2023

Total revenue of transport, storage and transport supporting services in 2023 reached 7,112.8 billion VND, going up by 16.2% compared to that in 2022.

Passenger transport: The number of passengers carried in 2023 reached 29.9 million passengers, going up by 28.1% compared to that in 2022. The number of passengers traffic reached 1,387.4 million passengers.km, increasing of 29.3%. Of which, the number of passengers carried by roadway reached 29.5 million passengers, increasing 28.3%; and the number of passengers traffic reached 1,387.1 million passengers.km, increasing 29.3%; and the number of passengers carried by inland waterway reached 361.1 thousand passengers, increasing 9.5% and the number of passengers traffic reached 0.3 million passengers.km, increasing 17.3%.

Freight transport: The volume of freight carried in 2023 reached 54.8 million tons, going up by 10.7% compared to that in 2022. The volume of freight traffic reached 2,273.6 million tons.km, increasing 12.3%. All of transport products are roadway.

The total telephone subscribers reached 1,710.6 thousand subscribers, decreasing by 9.2% compared to the figure in 2022 (of which, postpaid mobile subscribers reached 1,691.4 thousand subscribers, decreasing by 9.1%; and telephone subscribers reached 19.3 thousand subscribers, reducing by 17.1%); and internet subscribers reached 1,386.5 thousand subscribers, increasing by 2.4% over the previous year.

236 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Turnover of transport, storage and transportation supporting services

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
	Tỷ đồng - Bill. dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	4.583,6	4.591,8	5.087,6	6.123,5	7.112,8
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	4.583,6	4.591,8	5.087,6	6.123,5	7.112,8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo loại hình vận tải By type of transport					
Vận tải hành khách - Passenger transport	821,9	728,6	777,1	991,3	1.302,2
Vận tải hàng hóa - Freight transport	3.361,7	3.430,9	3.840,0	4.478,7	5.118,9
Bốc xếp, kho bãi - Storage	260,2	339,5	369,2	521,3	547,8
Dịch vụ hỗ trợ vận tải Transportation supporting services	139,8	92,8	101,2	132,1	143,8
Phân theo ngành vận tải By transport industry					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	4.181,6	4.157,7	4.615,3	5.468,0	6.418,8
Đường thủy - Inland waterway	2,0	1,8	1,9	2,0	2,3
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-
Bốc xếp, kho bãi - Storage	260,2	339,5	369,2	521,3	547,8
Các hoạt động hỗ trợ vận tải khác - Others	139,8	92,8	101,2	132,1	143,8

236 (Tiếp theo) **Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải**
(Cont.) *Turnover of transport, storage and transportation supporting services*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo loại hình vận tải <i>By type of transport</i>					
Vận tải hành khách - Passenger transport	17,93	15,87	15,27	16,19	18,31
Vận tải hàng hóa - Freight transport	73,34	74,72	75,48	73,14	71,97
Bốc xếp, kho bãi - Storage	5,68	7,39	7,26	8,51	7,70
Dịch vụ hỗ trợ vận tải Transportation supporting services	3,05	2,02	1,99	2,16	2,02
Phân theo ngành vận tải <i>By transport industry</i>					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	91,23	90,55	90,72	89,30	90,24
Đường thủy - Inland waterway	0,04	0,04	0,04	0,03	0,03
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-
Bốc xếp, kho bãi - Storage	5,68	7,39	7,26	8,51	7,70
Các hoạt động hỗ trợ vận tải khác - Others	3,05	2,02	1,99	2,16	2,02

237 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Number of passengers carried by types of ownership
and by transport industry*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Nghìn lượt người - <i>Thous. persons</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	18.780,3	17.033,1	19.099,2	23.347,2	29.899,2
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	18.780,3	17.033,1	19.099,2	23.347,2	29.899,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	18.437,2	16.709,4	18.772,0	23.017,3	29.538,2
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	343,1	323,7	327,3	329,9	361,1
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	103,43	90,70	112,13	122,24	128,06
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	103,43	90,70	112,13	122,24	128,06
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	103,06	90,63	112,34	122,62	128,33
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	127,55	94,34	101,10	100,80	109,45
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-

238 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Number of passengers traffic by types of ownership
and by transport industry*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Triệu lượt người.km - Mill. persons.km					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.078,0	969,4	875,8	1.073,0	1.387,4
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	1.078,0	969,4	875,8	1.073,0	1.387,4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	1.078,0	969,3	875,6	1.072,7	1.387,1
Đường thủy - Inland waterway	0,0	0,0	0,2	0,2	0,3
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	103,83	89,92	90,35	122,51	129,30
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	103,83	89,92	90,35	122,51	129,30
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	103,83	89,92	90,33	122,52	129,30
Đường thủy - Inland waterway	107,73	93,25	1.017,19	111,05	117,29
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-

239 Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Volume of freight carried by types of ownership
and by transport industry*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Nghìn tấn - Thous. tons					
TỔNG SỐ - TOTAL	40.886,8	41.533,9	45.133,4	49.529,0	54.843,7
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	40.886,8	41.533,9	45.133,4	49.529,0	54.843,7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	40.886,8	41.533,9	45.133,4	49.529,0	54.843,7
Đường thủy - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	103,53	101,58	108,67	109,74	110,73
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	103,53	101,58	108,67	109,74	110,73
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	103,53	101,58	108,67	109,74	110,73
Đường thủy - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-

240 Khối lượng hàng hóa luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Volume of freight traffic by types of ownership
and by transport industry*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
	Triệu tấn.km - Mill. tons.km				
TỔNG SỐ - TOTAL	1.697,4	1.749,0	1.819,5	2.024,7	2.273,6
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	1.697,4	1.749,0	1.819,5	2.024,7	2.273,6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	1.697,4	1.749,0	1.819,5	2.024,7	2.273,6
Đường thủy - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	103,15	103,04	104,03	111,28	112,29
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	103,15	103,04	104,03	111,28	129,29
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	103,15	103,04	104,03	111,28	129,29
Đường thủy - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-

241

Số thuê bao điện thoại

Number of telephone subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Cố định <i>Telephone</i>	Di động <i>Mobi-phone</i>
Thuê bao - <i>Subscribers</i>			
2015	136.366	43.001	93.365
2016	122.582	33.893	88.689
2017 ^(*)	1.159.378	29.306	1.130.072
2018	1.482.572	46.187	1.436.385
2019	1.205.095	21.234	1.183.861
2020	1.251.046	17.038	1.234.008
2021	1.311.637	14.805	1.296.832
2022	1.884.730	23.227	1.861.503
2023	1.710.640	19.255	1.691.385
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2015	95,14	77,11	106,62
2016	89,89	78,82	94,99
2017	945,80	86,47	1.274,20
2018	127,88	157,60	127,11
2019	81,28	45,97	82,42
2020	103,81	80,24	104,24
2021	104,84	86,89	105,09
2022	143,69	156,89	143,54
2023	90,76	82,90	90,86

* Thuê bao di động từ năm 2017 bao gồm cả di động trả sau và trả trước, các năm trước chỉ thống kê di động trả sau.

* *Mobile subscribers from 2017 include both postpaid and prepaid mobile, previous years only counted postpaid mobile.*

242 Số thuê bao internet

Number of internet subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobile internet</i>	Cố định <i>Fixed internet</i>
Thuê bao - <i>Subscribers</i>			
2015	77.533	...	77.533
2016	118.158	...	118.158
2017	144.221	...	144.221
2018	132.376	...	132.376
2019	173.540	...	173.540
2020	226.836	...	226.836
2021	223.057	...	223.057
2022	1.353.528	1.090.980	262.548
2023	1.386.460	1.102.808	283.652
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2015	128,19	...	128,19
2016	152,40	...	152,40
2017	122,06	...	122,06
2018	91,79	...	91,79
2019	131,10	...	131,10
2020	130,71	...	130,71
2021	98,33	...	98,33
2022	606,81	...	117,70
2023	102,43	101,08	108,04

**GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO
VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ
EDUCATION, TRAINING
AND SCIENCE, TECHNOLOGY**

Biểu Table	Trang Page
243 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non <i>Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education</i>	493
244 Số trường mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of schools of preschool education by district</i>	494
245 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of classes/groups of children of preschool education by district</i>	495
246 Số giáo viên và học sinh mầm non <i>Number of teachers and pupils of preschool education</i>	496
247 Số giáo viên mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of teachers of preschool education by district</i>	498
248 Số học sinh mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pupils of preschool education by district</i>	499
249 Số trường học phổ thông <i>Number of schools of general education</i>	500
250 Số lớp học phổ thông <i>Number of classes of general education</i>	502
251 Số trường phổ thông năm học 2023-2024 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of schools of general education in school year 2023-2024 by district</i>	503
252 Số lớp học phổ thông năm học 2023-2024 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of classes of general education in school year 2023-2024 by district</i>	504

Biểu Table	Trang Page
253 Số giáo viên phổ thông <i>Number of teachers of general education</i>	505
254 Số học sinh phổ thông <i>Number of pupils of general education</i>	507
255 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông <i>Number of female teachers and schoolgirls of general schools</i>	508
256 Số giáo viên phổ thông năm học 2023-2024 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of teachers of general education in school year 2023-2024 by district</i>	509
257 Số học sinh phổ thông năm học 2023-2024 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pupils of general education in school year 2023-2024 by district</i>	510
258 Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và theo cấp học <i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade</i>	511
259 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và theo giới tính <i>Enrolment rate of general education by grade and by sex</i>	512
260 Số học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và theo giới tính <i>Number of repeaters and drop-out by grade and by sex</i>	513
261 Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và theo giới tính <i>Rate of repeaters and drop-out by grade and by sex</i>	514
262 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2022-2023 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2022-2023 by district</i>	515
263 Số người theo học lớp xóa mù chữ, bổ túc văn hóa <i>Number of people getting eradication of illiteracy and continuation</i>	516

Biểu Table	Trang Page
264 Số trường trung cấp đang hoạt động, số giáo viên trường trung cấp tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Number of schools and teachers of secondary education as of annual 31/12</i>	517
265 Số học sinh trung cấp tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Number of intermediate students as of annual 31/12</i>	518
266 Số trường và số giáo viên cao đẳng tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Number of colleges and teachers in colleges as of annual 31/12</i>	519
267 Số sinh viên cao đẳng tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Number of students in colleges as of annual 31/12</i>	520
268 Số trường và số giảng viên đại học tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Number of universities and teachers in universities as of annual 31/12</i>	521
269 Số sinh viên đại học tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Number of students in universities as of annual 31/12</i>	522
270 Số tổ chức khoa học và công nghệ <i>Number of scientific and technological organizations</i>	523
271 Chi cho nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ <i>Spending on research and development of science and technology</i>	524

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học từ lớp 01 đến lớp 05.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở từ lớp 06 đến lớp 09.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông từ 02 cấp học trở lên. Trường phổ thông có nhiều cấp học gồm: (1) Trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông; (3) Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Lớp học phổ thông là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

Giáo viên phổ thông là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông.

Học sinh phổ thông là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.
- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9.
- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

Phòng học kiên cố là các phòng học được xây dựng bằng chất liệu bền vững và có niên hạn sử dụng trên 20 năm.

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông so với tổng số học sinh dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

Trường đại học là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học. Trường đào tạo trình độ đại học bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Giảng viên đại học là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường đại học, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc. Những người có chức vụ quản lý như: Hiệu trưởng, hiệu phó, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy đều không tính là giảng viên giảng dạy.

Sinh viên đại học là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại trường đại học, được đào tạo trình độ đại học từ bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Trường công lập là trường do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu.

Trường ngoài công lập bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó, trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; trường tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

Giáo dục nghề nghiệp là một bậc học của hệ thống giáo dục quốc dân nhằm đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người lao động, đáp ứng nhu cầu nhân lực trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, được đào tạo theo hai hình thức là đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên.

Cơ sở giáo dục nghề nghiệp gồm trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp và trường cao đẳng.

KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

Tổ chức khoa học và công nghệ là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

Hình thức của tổ chức khoa học và công nghệ được quy định như sau:

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là “Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ”);

- Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng được tổ chức theo quy định của Luật Giáo dục đại học, bao gồm: Các trường đại học và học viện. Trường cao đẳng được tổ chức theo Luật Giáo dục nghề nghiệp;

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là các khoản chi bao gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

Nguồn cấp kinh phí được chia thành 3 loại nguồn:

- Từ ngân sách nhà nước (bao gồm cả các nguồn có tính chất ngân sách nhà nước), được chia thành ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Ngân sách trung ương bao gồm kinh phí cân đối từ Bộ Khoa học và Công nghệ và từ các bộ, ngành. Ngân sách địa phương là nguồn được cân đối từ ngân sách của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước bao gồm từ các doanh nghiệp và từ trường đại học.

- Nguồn từ nước ngoài.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

EDUCATION, TRAINING

Kindergarten school is a pre-school educational institute, enrolling children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.

Primary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for primary tier from grade 01 to grade 05.

Lower secondary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for lower secondary tier from grade 06 to grade 09.

Upper secondary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for upper secondary tier from grade 10 to grade 12.

Escalator school is a general education institute undertaking the general education curriculum for two tiers and more. Escalator school consists of: (1) primary and lower secondary school; (2) Lower and upper secondary school, (3) Primary, lower secondary and upper secondary school.

Class of general education refers to a class of the general school, including pupils who study the same one or many education programs, are taught by one or many teachers and directly managed by a head teacher. General classes include classes of primary school, lower secondary school and upper secondary school.

Teachers of general school refers to those who are educated and qualified to carry out educating and teaching job in the general schools by each appropriate education level. Teachers of general school by grade include teachers of primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools.

Pupils of general school are those who are in classes from grade 1 to grade 12 of the general schools.

- Primary pupils are those who are in classes from grade 1 to grade 5;
- Lower secondary pupils are those who are in classes from grade 6 to grade 9;
- Upper secondary pupils are those who are in classes from grade 10 to grade 12.

Permanent classrooms are classrooms which are built with sustainable materials and have a shelf-life of more than 20 years.

Rate of graduates of upper secondary education is measured as the percentage between the number of graduates of upper secondary school and total number of pupils taking graduation exam of upper secondary school.

University is an educational institute at the university level. Its training period lasts from 4 to 6 years depending on the major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Lecturers in universities are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the universities having university or higher degrees and certificates of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time. Those who take managerial positions such as dean, vice dean, head, vice head of divisions and staffs of such divisions as training bureau, financial and planning division, and other related divisions, are not counted as lecturers in spite of their teaching.

University students are those whose names are listed in university and attending courses at university. They are trained by university training level lasting from 4 to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Public school refers to schools which are established by the State that invests in material facilities and ensures fund for their current expenditure.

Non-public school includes private and independent schools. Independent schools are established and invested by residential community for material facilities and operation budget. Private schools are established and invested by social organizations, social-occupational organizations, economic organizations or individuals for material facilities and operation budget. Private schools invested by domestic or foreign investors and their operation conditions are ensured.

Vocational education means a level of national education system which provides workers with elementary-level, intermediate-level, college-level vocational training and other vocational training programs in order to meet the demand of human resources in production, businesses and services, including: formal training and continuing training.

Vocational education establishments include vocational education centers, technical schools and colleges.

SCIENCE, TECHNOLOGY

Science and technology organization is an institution with its main functions of scientific research, application research and technological development, science and technology service which is founded and registered to operate in accordance with the law.

Science and technology organization is stipulated in those forms as follows:

- Scientific research organization, scientific research and technological development organization are organized in the form of academy, institute, center, laboratory, research station, observation station, testing station, and other forms stipulated by the Minister of Science and Technology (collectively referred to as "Scientific, Technological Research and Development Organization");

- Higher education institutions organized as defined by Higher Education Law comprise: universities and academies. College is organized under the Law on Vocational Education.

- Science and technology service organizations are organized in the form of centers, offices, laboratories and other forms prescribed by the Minister of Science and Technology.

Spending on scientific, technological research and development means expenditures including expenditure on development investment, expenditure on scientific, technological research and development and others.

Allocated funding sources consist of 3 types:

- State budget sources (including sources in the form of state budget), comprise the central budget and the local budget. The central budget composes of budget allocated by the Ministry of Science and Technology and line ministries. The local budget is a source directly allocated from the budget of the centrally-managed provinces or cities.

- Non-state sources are sources from the budget of businesses and universities.

- Foreign sources.

MỘT SỐ NÉT VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2023

Năm học 2023-2024, toàn tỉnh có 247 trường mầm non (*giảm 01 trường so với năm học trước*), với 3.283 lớp học; 435 trường học phổ thông (*giảm 02 trường*), trong đó có 207 trường tiểu học (*giảm 03 trường*); 171 trường trung học cơ sở (*giảm 02 trường*); 35 trường trung học phổ thông (tăng 03 trường); 20 trường tiểu học và trung học cơ sở (*tương đương năm học trước*); 1 trường trung học cơ sở và trung học phổ thông (*bằng năm học trước*), 01 trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông (*tương đương năm học trước*); với 7.327 lớp học, trong đó có 3.994 lớp học tiểu học, 2.356 lớp học trung học cơ sở và 977 lớp học trung học phổ thông.

Năm học 2023-2024, toàn tỉnh có 5.434 giáo viên mầm non, tăng 10% so với năm học trước và có 10.769 giáo viên phổ thông, tăng 5,8%, trong đó giáo viên tiểu học có 5.038 người, tăng 4,5%; giáo viên trung học cơ sở có 3.670 người, tăng 7,9% và giáo viên trung học phổ thông có 2.061 người, tăng 5,4%.

Toàn tỉnh hiện có 79,5 nghìn trẻ em đi học mầm non, giảm 2,7% so với năm học trước; 253,9 nghìn học sinh phổ thông, tăng 2,4% (trong đó, 120,4 nghìn học sinh tiểu học, giảm 3,2%; 91,7 nghìn học sinh trung học cơ sở, tăng 10,3% và 41,7 nghìn học sinh trung học phổ thông, tăng 3,4%.

Số học sinh bình quân một lớp học mẫu giáo đạt 24 học sinh/lớp, cấp tiểu học đạt 30 học sinh/lớp, trung học cơ sở đạt 39 học sinh/lớp và trung học phổ thông đạt 43 học sinh/lớp.

Số học sinh bình quân một giáo viên mẫu giáo là 15 học sinh/giáo viên, cấp tiểu học 24 học sinh/giáo viên, trung học cơ sở 25 học sinh/giáo viên và trung học phổ thông đạt 20 học sinh/giáo viên.

EDUCATION AND TRAINING IN 2023

In the school year 2023-2024, there were 247 kindergartens in Thai Nguyen (an reduce of a kindergarten), with 3,283 classrooms; 435 general schools (an reduce of 2 schools), including 207 primary schools (an reduce of 3 schools); 171 lower secondary schools (an reduce of 2 schools); 35 upper secondary schools (an reduce of 3 schools); 20 Primary and lower secondary schools (equivalent to the school year 2022-2023); 1 Lower and upper secondary schools (equivalent to the school year 2023-2024), 1 Primary, lower and upper secondary school (equivalent to the school year 2022-2023); with 7,327 classrooms, including 3,994 primary classrooms, with 2,356 lower secondary classrooms; 977 upper secondary classrooms.

In the school year 2023-2024, there 5,434 kindergarten teachers, a year-on-year increase of 10%; 10,769 grade teachers, increasing 5.8%, of which the number of primary school teachers, lower secondary school teachers and upper secondary school teachers were 5,038 teachers; 3,670 teachers and 2,061 teachers, respectively, with the corresponding increase of 4.5%; 7.9% and 5.4%.

There were 79.5 thousand children attending kindergartens in the province, decreased by 2.7% year-on-year; 253.9 thousand general pupils, increasing by 2.4%, (of which, 120.4 thousand primary schools pupils, an decrease of 3.2%; 91.7 thousand lower secondary school pupils, a rise of 10.3%; and 41.7 thousand of pupils in upper secondary schools, an increase of 3.4%).

The average number of pupils per class in the kindergarten, primary school, lower secondary school and upper secondary school were 24, 30, 39 and 43, respectively.

The average number of pupils per teacher in the kindergarten, primary school, lower secondary school and upper secondary school were 15, 24, 25 and 20, respectively.

243 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non

*Number of schools, classes/groups of children
and classrooms of preschool education*

	Năm học - School year				
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024
Số trường học (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	240	243	246	248	247
Công lập - Public	215	215	216	217	217
Ngoài công lập - Non-public	25	28	30	31	30
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp/nhóm) <i>Number of classes (Class/group)</i>	3.096	3.178	3.279	3.291	3.283
Công lập - Public	2.762	2.825	2.857	2.854	2.827
Ngoài công lập - Non-public	334	353	422	437	456
Số phòng học (Phòng) <i>Number of classrooms (Classroom)</i>	2.775	2.969	3.149	3.243	3.270
Trong đó: Mẫu giáo - In which: Kindergarten	2.130	2.298	2.388	2.467	2.500
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	2.454	2.666	2.759	2.804	2.815
Ngoài công lập - Non-public	321	303	390	439	455
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
Số trường học - Number of schools	103,9	101,3	101,2	100,8	99,6
Công lập - Public	100,0	100,0	100,5	100,5	100,0
Ngoài công lập - Non-public	156,3	112,0	107,1	103,3	96,8
Số lớp/nhóm trẻ - Number of classes	106,9	102,6	103,2	100,4	99,8
Công lập - Public	105,5	102,3	101,1	99,9	99,1
Ngoài công lập - Non-public	119,7	105,7	119,5	103,6	104,3
Số phòng học - Number of classrooms	107,9	107,0	106,1	103,0	100,8
Trong đó: Mẫu giáo - In which: Kindergarten	106,0	107,9	103,9	103,3	101,3
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	105,4	108,6	103,5	101,6	100,4
Ngoài công lập - Non-public	132,1	94,4	128,7	112,6	103,6

244 Số trường mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of schools of preschool education by district

ĐVT: Trường - Unit: School

	Năm học - School year 2022-2023			Năm học - School year 2023-2024		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	248	217	31	247	217	30
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	71	48	23	68	48	20
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	19	14	5	20	14	6
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	25	25	-	26	25	1
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	23	23	-	23	23	-
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	20	20	-	20	20	-
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	17	17	-	17	17	-
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	19	17	2	19	17	2
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	34	33	1	34	33	1
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	20	20	-	20	20	-

245 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Number of classes/groups of children of preschool education
by district*

ĐVT: Lớp/nhóm trẻ - Unit: Class/group

	Năm học - School year 2022-2023			Năm học - School year 2023-2024		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3.291	2.854	437	3.283	2.827	456
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	914	581	333	914	577	337
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	183	151	32	181	146	35
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	427	407	20	437	408	29
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	233	233	-	233	233	-
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	214	214	-	214	214	-
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	231	224	7	234	225	9
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	264	248	16	245	226	19
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	433	419	14	433	420	13
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	392	377	15	392	378	14

246 Số giáo viên và học sinh mầm non

Number of teachers and pupils of preschool education

	Năm học - School year				
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Pers.)	6.169	5.565	4.962	4.938	5.434
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	6.169	5.565	4.962	4.938	5.434
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	5.542	4.878	4.249	4.210	4.664
Ngoài công lập - Non-public	627	687	713	728	770
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	...	43	10	12	13
Nữ - Female	...	5.522	4.952	4.926	5.421
Số học sinh (Học sinh) Number of pupils (Pupil)	84.329	83.620	80.665	81.747	79.528
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	78.278	77.095	74.211	74.634	72.554
Ngoài công lập - Non-public	6.051	6.525	6.454	7.113	6.974
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	44.354	43.553	41.894	42.828	41.593
Nữ - Female	39.975	40.067	38.771	38.919	37.935
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) <i>Nursery (From 3 months to 3 years olds)</i>	14.730	14.659	14.658	14.830	14.016
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) <i>Kindergarten (From 3 - 5 years olds)</i>	69.599	68.961	66.007	66.917	65.512
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) Average number of pupils per class (Pupil)	27	26	25	25	24
Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh) Average number of pupils per teacher (Pupil)	14	15	16	17	15

246 (Tiếp theo) Số giáo viên và học sinh mầm non (Cont.) Number of teachers and pupils of preschool education

	Năm học - School year				
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Giáo viên - Teachers	97,9	90,2	89,2	99,5	110,0
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	97,9	90,2	89,2	99,5	110,0
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	96,7	88,0	87,1	99,1	110,8
Ngoài công lập - Non-public	110,0	109,6	103,8	102,1	105,8
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	...	...	23,3	120,0	108,3
Nữ - Female	...	...	89,7	99,5	110,0
Học sinh - Pupils	100,0	99,2	96,5	101,3	97,3
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	99,3	98,5	96,3	100,6	97,2
Ngoài công lập - Non-public	110,7	107,8	98,9	110,2	98,0
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	100,7	98,2	96,2	102,2	97,1
Nữ - Female	99,3	100,2	96,8	100,4	97,5
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) Nursery (From 3 months to 3 years olds)	117,1	99,5	100,0	101,2	94,5
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) Kindergarten (From 3 - 5 years olds)	97,0	99,1	95,7	101,4	97,9
Học sinh bình quân một lớp học Average number of pupils per class	93,5	96,6	93,5	101,0	97,5
Học sinh bình quân một giáo viên Average number of children per teacher	102,1	109,9	108,2	101,8	88,4

247 Số giáo viên mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of teachers of preschool education by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Năm học - School year 2022-2023			Năm học - School year 2023-2024		
	Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public
TỔNG SỐ - TOTAL	4.938	4.210	728	5.434	4.664	770
Thành phố Thái Nguyên Thai Nguyen city	1.535	914	621	1.554	929	625
Thành phố Sông Công Song Cong city	253	207	46	277	219	58
Thành phố Phổ Yên Pho Yen city	581	553	28	736	694	42
Huyện Định Hóa Dinh Hoa district	396	396	-	404	404	-
Huyện Võ Nhai Vo Nhai district	337	337	-	394	394	-
Huyện Phú Lương Phu Luong district	335	329	6	359	350	9
Huyện Đồng Hỷ Dong Hy district	323	296	27	400	366	34
Huyện Đại Từ Dai Tu district	621	621	-	706	704	2
Huyện Phú Bình Phu Binh district	557	557	-	604	604	-

248 Số học sinh mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of pupils of preschool education by district

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year 2022-2023			Năm học - School year 2023-2024		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	81.747	74.634	7.113	79.528	72.554	6.974
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	21.287	15.842	5.445	20.968	15.840	5.128
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	4.549	3.971	578	4.466	3.864	602
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	12.301	12.046	255	11.939	11.459	480
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	5.727	5.727	-	5.486	5.486	-
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	4.481	4.481	-	4.220	4.220	-
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	6.174	6.087	87	5.894	5.809	85
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	5.775	5.499	276	5.629	5.327	302
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	11.006	10.746	260	10.565	10.361	204
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	10.447	10.235	212	10.361	10.188	173

Ghi chú: Học sinh mầm non gồm: nhà trẻ (3 tháng đến dưới 3 tuổi) và mẫu giáo (từ 3 tuổi đến 6 tuổi)

Note: Preschool students include: nursery (3 months to under 3 years old) and kindergarten (from 3 years old to 6 years old)

249 Số trường học phổ thông

Number of schools of general education

	Năm học - School year				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
	Trường - School				
TỔNG SỐ - TOTAL	444	441	440	437	435
Tiểu học - Primary school	218	214	213	210	207
Công lập - Public	216	212	211	207	205
Ngoài công lập - Non-public	2	2	2	3	2
Trung học cơ sở - Lower secondary school	182	179	179	173	171
Công lập - Public	182	179	179	173	171
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	32	32	32	32	35
Công lập - Public	30	30	30	30	32
Ngoài công lập - Non-public	2	2	2	2	3
Tiểu học và Trung học cơ sở Primary and Lower secondary school	10	14	14	20	20
Công lập - Public	9	13	13	19	19
Ngoài công lập - Non-public	1	1	1	1	1
Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Lower and Upper secondary school	1	1	1	1	1
Công lập - Public	1	1	1	1	1
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Primary, Lower and Upper secondary school	1	1	1	1	1
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	1	1	1	1	1

249 (Tiếp theo) Số trường học phổ thông (Cont.) Number of schools of general education

	Năm học - School year				
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	99,1	99,3	99,8	99,3	99,5
Tiểu học - Primary school	97,3	98,2	99,5	98,6	98,6
Công lập - Public	97,3	98,1	99,5	98,1	99,0
Ngoài công lập - Non-public	100,0	100,0	100,0	150,0	66,7
Trung học cơ sở - Lower secondary school	99,5	98,4	100,0	96,6	98,8
Công lập - Public	98,9	98,9	100,0	96,6	98,8
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	103,1	100,0	100,0	100,0	109,4
Công lập - Public	100,0	100,0	100,0	100,0	106,7
Ngoài công lập - Non-public	150,0	100,0	100,0	100,0	150,0
Tiểu học và Trung học cơ sở Primary and Lower secondary school	125,0	140,0	100,0	142,9	100,0
Công lập - Public	142,9	144,4	100,0	146,2	100,0
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Lower and Upper secondary school	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Công lập - Public	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Primary, Lower and Upper secondary school	-	100,0	100,0	100,0	100,0
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	-	100,0	100,0	100,0	100,0

250 Số lớp học phổ thông

Number of classes of general education

	Năm học - School year				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
	Lớp - Class				
TỔNG SỐ - TOTAL	6.881	7.103	7.275	7.206	7.327
Tiểu học - Primary school	3.940	4.047	4.154	4.074	3.994
Công lập - Public	3.891	4.029	4.118	4.035	3.961
Ngoài công lập - Non-public	49	18	36	39	33
Trung học cơ sở Lower secondary school	2.021	2.129	2.205	2.191	2.356
Công lập - Public	2.017	2.122	2.196	2.180	2.344
Ngoài công lập - Non-public	4	7	9	11	12
Trung học phổ thông Upper secondary school	920	927	916	941	977
Công lập - Public	899	903	889	898	920
Ngoài công lập - Non-public	21	24	27	43	57
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	104,2	103,2	102,4	99,1	101,7
Tiểu học - Primary school	104,3	102,7	102,6	98,1	98,0
Công lập - Public	103,5	103,5	102,2	98,0	98,2
Ngoài công lập - Non-public	326,7	36,7	200,0	108,3	84,6
Trung học cơ sở Lower secondary school	105,0	105,3	103,6	99,4	107,5
Công lập - Public	104,8	105,2	103,5	99,3	107,5
Ngoài công lập - Non-public	-	175,0	128,6	122,2	109,1
Trung học phổ thông Upper secondary school	102,1	100,8	98,8	102,7	103,8
Công lập - Public	101,9	100,4	98,4	101,0	102,4
Ngoài công lập - Non-public	110,5	114,3	112,5	159,3	132,6

251 Số trường phổ thông năm học 2023-2024
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Number of schools of general education in school year
2023-2024 by district*

ĐVT: Trường - Unit: School

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	Tiểu học, THCS <i>Primary and Lower secondary</i>	Trung học cơ sở và phổ thông <i>Lower and Upper secondary</i>	Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông <i>Primary, Lower and Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	435	207	171	35	20	1	1
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	92	43	34	10	3	1	1
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	21	11	6	2	2	-	-
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	49	27	17	5	-	-	-
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	48	22	23	2	1	-	-
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	43	19	17	3	4	-	-
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	39	20	16	3	-	-	-
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	39	20	15	3	1	-	-
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	60	24	23	4	9	-	-
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	44	21	20	3	-	-	-

252

Số lớp học phổ thông năm học 2023-2024 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Number of classes of general education in school year
2023-2024 by district*

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	7.327	3.994	2.356	977
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	1.823	898	578	347
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	380	210	130	40
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	943	527	294	122
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	586	335	195	56
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	544	339	154	51
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	593	337	193	63
Huyện Đông Hy <i>Dong Hy district</i>	615	341	193	81
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	961	519	328	114
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	882	488	291	103

253 Số giáo viên phổ thông

Number of teachers of general education

	Năm học - School year				
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024
	Người - Person				
TỔNG SỐ - TOTAL	11.070	10.683	10.338	10.178	10.769
Tiểu học - Primary school	5.289	5.196	4.975	4.823	5.038
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	5.289	5.196	4.975	4.823	5.038
Công lập - Public	5.247	5.131	4.901	4.746	4.962
Ngoài công lập - Non-public	42	65	74	77	76
Trung học cơ sở - Lower secondary school	3.570	3.508	3.399	3.400	3.670
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	3.570	3.508	3.399	3.400	3.670
Công lập - Public	3.557	3.478	3.374	3.367	3.632
Ngoài công lập - Non-public	13	30	25	33	38
Trung học phổ thông - Upper secondary school	2.211	1.979	1.964	1.955	2.061
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	2.211	1.979	1.964	1.955	2.061
Công lập - Public	2.179	1.947	1.916	1.903	1.968
Ngoài công lập - Non-public	32	32	48	52	93

253 (Tiếp theo) Số giáo viên phổ thông (Cont.) Number of teachers of general education

	Năm học - School year				
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	107,7	96,5	96,8	98,5	105,8
Tiểu học - Primary school	108,5	98,2	95,7	96,9	104,5
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	108,5	98,2	95,7	96,9	104,5
Công lập - Public	108,3	97,8	95,5	96,8	104,6
Ngoài công lập - Non-public	135,5	154,8	113,8	104,1	98,7
Trung học cơ sở - Lower secondary school	109,1	98,3	96,9	100,0	107,9
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	109,1	98,3	96,9	100,0	107,9
Công lập - Public	108,7	97,8	97,0	99,8	107,9
Ngoài công lập - Non-public	-	230,8	83,3	132,0	115,2
Trung học phổ thông - Upper secondary school	103,9	89,5	99,2	99,5	105,4
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	103,9	89,5	99,2	99,5	105,4
Công lập - Public	104,0	89,4	98,4	99,3	103,4
Ngoài công lập - Non-public	100,0	100,0	150,0	108,3	178,8

254 Số học sinh phổ thông

Number of pupils of general education

	Năm học - School year				
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024
	Học sinh - Pupil				
TỔNG SỐ - TOTAL	230.019	235.995	244.491	247.883	253.882
Tiểu học - Primary school	119.160	120.649	125.218	124.380	120.419
Công lập - Public	118.862	120.166	124.634	123.759	119.855
Ngoài công lập - Non-public	298	483	584	621	564
Trung học cơ sở Lower secondary school	72.855	76.713	80.574	83.153	91.725
Công lập - Public	72.800	76.586	80.382	82.942	91.492
Ngoài công lập - Non-public	55	127	192	211	233
Trung học phổ thông Upper secondary school	38.004	38.633	38.699	40.350	41.738
Công lập - Public	37.337	37.854	37.830	38.926	39.923
Ngoài công lập - Non-public	667	779	869	1.424	1.815
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	106,1	102,6	103,6	101,4	102,4
Tiểu học - Primary school	106,9	101,2	103,8	99,3	96,8
Công lập - Public	106,8	101,1	103,7	99,3	96,8
Ngoài công lập - Non-public	156,8	162,1	120,9	106,3	90,8
Trung học cơ sở Lower secondary school	106,9	105,3	105,0	103,2	110,3
Công lập - Public	106,8	105,2	105,0	103,2	110,3
Ngoài công lập - Non-public	-	230,9	151,2	109,9	110,4
Trung học phổ thông Upper secondary school	102,0	101,7	100,2	104,3	103,4
Công lập - Public	102,0	101,4	99,9	102,9	102,6
Ngoài công lập - Non-public	103,3	116,8	111,6	163,9	127,5

255 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông

*Number of female teachers
and schoolgirls of general education*

	Năm học - School year				
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024
Số nữ giáo viên (Người) Number of female teachers (Person)	9.093	8.768	8.669	8.538	8.993
Tiểu học - Primary school	4.768	4.610	4.484	4.346	4.496
Công lập - Public	4.731	4.555	4.421	4.278	4.428
Ngoài công lập - Non-public	37	55	63	68	68
Trung học cơ sở - Lower secondary school	2.834	2.760	2.729	2.740	2.984
Công lập - Public	2.828	2.738	2.711	2.715	2.955
Ngoài công lập - Non-public	6	22	18	25	29
Trung học phổ thông Upper secondary school	1.491	1.398	1.456	1.452	1.513
Công lập - Public	1.469	1.376	1.422	1.413	1.454
Ngoài công lập - Non-public	22	22	34	39	59
Số nữ học sinh (Học sinh) Number of schoolgirls (Pupils)	112.180	115.803	119.520	121.169	124.133
Tiểu học - Primary school	56.042	57.713	59.843	59.165	57.395
Công lập - Public	55.907	57.519	59.595	58.899	57.154
Ngoài công lập - Non-public	135	194	248	266	241
Trung học cơ sở - Lower secondary school	35.187	36.880	38.480	39.842	43.929
Công lập - Public	35.168	36.826	38.399	39.749	43.823
Ngoài công lập - Non-public	19	54	81	93	106
Trung học phổ thông Upper secondary school	20.951	21.210	21.197	22.162	22.809
Công lập - Public	20.659	20.869	21.131	21.536	22.088
Ngoài công lập - Non-public	292	341	66	626	721

256 Số giáo viên phổ thông năm học 2023-2024
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Number of teachers of general education in school year
2023-2024 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	10.769	5.038	3.670	2.061
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	2.900	1.219	895	786
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	495	238	171	86
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	1.281	593	429	259
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	830	420	296	114
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	830	478	257	95
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	894	433	335	126
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	923	463	288	172
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	1.458	642	593	223
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	1.158	552	406	200

257 Số học sinh phổ thông năm học 2023-2024
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Number of pupils of general education in school year
2023-2024 by district*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	253.882	120.419	91.725	41.738
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	68.523	30.388	23.874	14.261
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	13.690	6.659	5.308	1.723
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	36.626	18.217	13.081	5.328
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	17.130	8.399	6.316	2.415
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	13.969	6.604	5.239	2.126
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	19.825	9.729	7.355	2.741
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	19.295	8.800	6.964	3.531
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	33.373	16.265	12.093	5.015
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	31.451	15.358	11.495	4.598

258 Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và theo cấp học

Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Số học sinh bình quân một giáo viên <i>Average number of pupils per teacher</i>	21	22	24	24	24
Tiểu học - Primary school	23	23	25	26	24
Công lập - Public	23	23	25	26	24
Ngoài công lập - Non-public	7	7	8	8	7
Trung học cơ sở - Lower secondary school	20	22	24	24	25
Công lập - Public	20	22	24	25	25
Ngoài công lập - Non-public	4	4	8	6	6
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	17	20	20	21	20
Công lập - Public	17	19	20	20	20
Ngoài công lập - Non-public	21	24	18	27	20
Số học sinh bình quân một lớp học <i>Average number of pupils per class</i>	33	33	34	34	35
Tiểu học - Primary school	30	30	30	31	30
Công lập - Public	31	30	30	31	30
Ngoài công lập - Non-public	6	27	16	16	17
Trung học cơ sở - Lower secondary school	36	36	37	38	39
Công lập - Public	36	36	37	38	39
Ngoài công lập - Non-public	14	18	21	19	19
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	41	42	42	43	43
Công lập - Public	42	42	43	43	43
Ngoài công lập - Non-public	32	32	32	33	32

259 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và theo giới tính

Enrolment rate of general education by grade and by sex

Đơn vị tính - Unit: %

	Năm học - School year				
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024
Tỷ lệ đi học chung General enrolment rate	99,2	98,5	98,8	99,4	99,2
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	99,4	99,0	99,2	99,6	99,3
Tiểu học - Primary school	99,5	98,5	99,4	99,6	99,6
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	99,6	98,6	99,5	99,6	99,7
Trung học cơ sở - Lower secondary school	98,8	97,8	99,5	99,3	99,4
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	99,4	99,1	99,5	99,4	99,5
Trung học phổ thông - Upper secondary school	98,8	98,4	98,3	98,2	98,5
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	92,4	99,3	98,4	98,5	98,6
Tỷ lệ đi học đúng tuổi Enrolment rate at right age	99,1	98,1	98,5	99,3	99,4
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	99,4	98,9	99,1	99,6	99,7
Tiểu học - Primary school	99,4	98,4	99,2	99,5	99,6
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	99,6	98,5	99,3	99,6	99,7
Trung học cơ sở - Lower secondary school	98,8	97,7	99,4	99,1	99,3
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	99,3	99,0	99,5	99,6	99,7
Trung học phổ thông - Upper secondary school	98,8	98,3	98,3	99,2	99,2
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	92,3	99,2	98,3	99,5	99,6

260 Số học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và theo giới tính

Number of repeaters and drop-out by grade and by sex

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024
Số học sinh lưu ban Number of pupils of repeaters	1.194	786	767	967	954
Trong đó: Nữ - Of which: Female	358	193	200	238	225
Tiểu học - Primary school	664	578	564	640	501
Trong đó: Nữ - Of which: Female	216	158	172	192	131
Trung học cơ sở - Lower secondary school	458	127	133	241	281
Trong đó: Nữ - Of which: Female	126	6	10	29	45
Trung học phổ thông - Upper secondary school	72	81	70	86	172
Trong đó: Nữ - Of which: Female	16	29	18	17	49
Số học sinh bỏ học Number of pupils of drop-out	418	602	93	401	537
Trong đó: Nữ - Of which: Female	155	280	46	208	189
Tiểu học - Primary school	13	15	-	8	5
Trong đó: Nữ - Of which: Female	1	6	-	2	3
Trung học cơ sở - Lower secondary school	214	214	52	195	284
Trong đó: Nữ - Of which: Female	66	90	23	96	100
Trung học phổ thông - Upper secondary school	191	373	41	198	248
Trong đó: Nữ - Of which: Female	88	184	23	110	86

261 Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và theo giới tính

Rate of repeaters and drop-out by grade and by sex

Đơn vị tính - Unit: %

	Năm học - School year				
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024
Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban Rate of repeaters	0,55	0,34	0,33	0,40	0,38
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,33	0,17	0,17	0,20	0,19
Tiểu học - Primary school	0,60	0,49	0,45	0,51	0,40
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,41	0,28	0,29	0,32	0,22
Trung học cơ sở - Lower secondary school	0,67	0,17	0,17	0,30	0,34
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,38	0,02	0,03	0,08	0,11
Trung học phổ thông - Upper secondary school	0,19	0,21	0,18	0,22	0,43
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,08	0,14	0,08	0,08	0,22
Tỷ lệ học sinh phổ thông bỏ học Rate of drop-out	0,19	0,26	0,04	0,16	0,22
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,13	0,25	0,04	0,17	0,16
Tiểu học - Primary school	0,01	0,01	-	0,01	0,00
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,00	0,01	-	0,00	0,01
Trung học cơ sở - Lower secondary school	0,31	0,29	0,07	0,24	0,34
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,20	0,26	0,06	0,25	0,25
Trung học phổ thông - Upper secondary school	0,51	0,98	0,11	0,51	0,61
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,42	0,88	0,11	0,52	0,39

262 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông
năm học 2022-2023 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Percentage of graduates of upper secondary education
in school year 2022-2023 by district*

	Số học sinh dự thi (Học sinh) <i>Number of attendances (Pupil)</i>		Tỷ lệ tốt nghiệp <i>Rate of graduates (%)</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	15.739	7.996	98,51	99,40
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	4.766	2.498	98,64	99,24
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	1.203	484	97,42	99,17
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	2.160	1.054	99,12	99,72
Huyện Định Hóa <i>Dinh Hoa district</i>	858	428	98,60	99,77
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	1.048	524	96,66	98,66
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	918	478	99,02	99,16
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	1.454	788	97,59	99,37
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	1.705	879	98,53	99,43
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	1.627	863	99,75	100,00

263 Số người theo học lớp xóa mù chữ, bổ túc văn hóa

Number of people getting eradication of illiteracy and continuation

ĐVT: Người - Unit: Person

	Năm học - School year				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Số học viên theo học lớp xóa mù chữ <i>Number of people getting eradication of illiteracy</i>	-	-	-	-	-
Trong đó: Nữ - Of which: Female	-	-	-	-	-
Số học viên theo học bổ túc văn hóa <i>Number of pupils in continuation schools</i>	2.897	2.916	8.076	12.489	13.841
Trong đó: Nữ - Of which: Female	705	714	2.554	4.095	4.650
Phân theo cấp học - By grade					
Tiểu học - Primary school	-	-	-	-	-
Trong đó: Nữ - Of which: Female	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	-	-	-	-	-
Trong đó: Nữ - Of which: Female	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	2.897	2.916	8.076	12.489	13.841
Trong đó: Nữ - Of which: Female	705	714	2.554	4.095	4.650
Phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>By district</i>					
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	589	212	949	814	1.488
Thành phố Sông Công - Song Cong city	74	69	-	2.359	2.485
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	319	395	2.162	2.536	2.769
Huyện Định Hóa - Dinh Hoa district	265	310	373	456	557
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	65	64	1.371	1.782	2.166
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	365	404	427	618	605
Huyện Đồng Hỷ - Dong Hy district	235	264	1.550	2.204	2.019
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	377	469	478	746	794
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	608	729	766	974	958

264

Số trường trung cấp đang hoạt động, số giáo viên trường trung cấp tại thời điểm 31/12 hàng năm

Number of schools and teachers of secondary education as of annual 31/12

	Năm học - School year				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Số trường (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	9	8	9	8	8
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - <i>Public</i>	4	3	3	2	2
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	5	5	6	6	6
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - <i>Central</i>	2	1	1	1	1
Địa phương - <i>Local</i>	7	7	8	7	7
Số giáo viên (Người) <i>Number of teachers (Person)</i>	621	601	677	654	748
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - <i>Male</i>	450	448	468	473	472
Nữ - <i>Female</i>	171	153	209	181	276
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - <i>Public</i>	212	182	223	176	196
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	409	419	454	478	552
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - <i>Central</i>	111	75	109	113	138
Địa phương - <i>Local</i>	510	526	568	541	610
Phân theo trình độ chuyên môn <i>By professional qualification</i>					
Trên đại học - <i>Postgraduate</i>	79	81	89	105	140
Đại học, cao đẳng <i>University and college graduate</i>	384	372	426	393	426
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	158	148	162	156	182

265 Số học sinh trung cấp tại thời điểm 31/12 hàng năm

Number of intermediate students as of annual 31/12

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Số học sinh^(*) - Number of student	18.222	14.509	15.725	16.805	15.745
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	11.560	9.833	9.871	10.408	9.613
Nữ - Female	6.662	4.676	5.854	6.397	6.132
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	16.683	14.150	15.086	15.616	13.078
Ngoài công lập - Non-public	1.539	359	639	1.189	2.667
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	13.865	11.824	12.503	13.169	11.856
Địa phương - Local	4.357	2.685	3.222	3.636	3.889
Số học sinh tuyển mới					
Number of new enrolments	7.096	7.562	7.564	8.081	8.589
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	6.478	7.204	7.101	7.224	7.136
Ngoài công lập - Non-public	618	358	463	857	1.453
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	5.492	6.165	5.748	6.266	6.147
Địa phương - Local	1.604	1.397	1.816	1.815	2.442
Số học sinh tốt nghiệp					
Number of graduates	7.312	7.087	5.474	4.347	4.897
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	6.680	6.830	4.755	3.854	4.407
Ngoài công lập - Non-public	632	257	719	493	490
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	5.619	6.171	3.950	3.244	3.557
Địa phương - Local	1.693	916	1.524	1.103	1.340

Ghi chú: Học sinh trung cấp bao gồm cả học sinh học tại các trường cao đẳng, đại học nhưng học hệ trung cấp.

Note: Secondary school students include students studying at colleges and universities but studying at secondary level.

266 Số trường và số giáo viên cao đẳng tại thời điểm 31/12 hàng năm

Number of colleges and teachers in colleges as of annual 31/12

	Năm học - School year				
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024
Số trường (Trường) Number of schools (School)	14	15	13	12	13
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	13	14	12	11	12
Ngoài công lập - Non-public	1	1	1	1	1
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - Central	11	12	11	10	11
Địa phương - Local	3	3	2	2	2
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Pers.)	1.628	1.520	1.468	1.369	1.432
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	742	718	644	583	626
Nữ - Female	886	802	824	786	806
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1.485	1.377	1.310	1.210	1.263
Ngoài công lập - Non-public	143	143	158	159	169
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - Central	1.314	1.196	1.132	1.044	1.114
Địa phương - Local	314	324	336	325	318
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - Postgraduate	986	889	907	885	896
Đại học, cao đẳng University and College graduate	526	560	519	461	506
Trình độ khác - Other degree	116	71	42	23	30

267 Số sinh viên cao đẳng tại thời điểm 31/12 hàng năm

Number of students in colleges as of annual 31/12

ĐVT: Sinh viên - Unit: Student

	Năm học - School year				
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024
Số sinh viên^(*) - Number of students	5.881	5.511	4.640	5.448	5.314
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	2.546	2.801	2.839	3.167	3.711
Nữ - Female	3.335	2.710	1.801	2.281	1.603
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	5.833	5.463	4.592	5.448	5.314
Ngoài công lập - Non-public	48	48	48	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	5.055	1.234	1.690	3.410	3.896
Địa phương - Local	826	4.277	2.950	2.038	1.418
Phân theo hình thức đào tạo - By types of training					
Hệ chính quy (dài hạn) - Full-time training	5.755	5.331	4.608	5.353	4.972
Hệ khác (vừa học vừa làm) - Others	126	180	32	95	342
Số sinh viên tuyển mới - Number of new enrolments	1.752	1.682	2.302	2.217	2.644
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1.704	1.682	2.302	2.217	2.644
Ngoài công lập - Non-public	48	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	1.491	1.115	1.671	1.438	1.868
Địa phương - Local	261	567	631	779	776
Số sinh viên tốt nghiệp - Number of graduates	4.027	3.271	2.382	1.539	1.613
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	4.027	3.271	2.382	1.491	1.613
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	48	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	3.407	1.219	1.687	986	1.008
Địa phương - Local	620	2.052	695	553	605
Phân theo hình thức đào tạo - By types of training					
Hệ chính quy (dài hạn) - Full-time training	3.614	3.116	2.225	1.503	1.613
Hệ khác (vừa học vừa làm) - Others	413	155	157	36	-

Ghi chú: Sinh viên cao đẳng bao gồm cả số sinh viên học hệ cao đẳng của các trường đại học.
Note: College students include the number of students studying college at universities.

268 Số trường và số giảng viên đại học tại thời điểm 31/12 hàng năm

*Number of universities and teachers in universities
as of annual 31/12*

	Năm học - School year				
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024
Số trường (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	9	9	9	9	9
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	8	8	8	8	8
Ngoài công lập - Non-public	1	1	1	1	1
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	9	9	9	9	9
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Số giảng viên (Người) <i>Number of teachers (Pers.)</i>	2.342	2.419	2.282	2.250	2.293
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	962	1.044	917	935	962
Nữ - Female	1.380	1.375	1.365	1.315	1.331
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	2.255	2.309	2.165	2.143	2.160
Ngoài công lập - Non-public	87	110	117	107	133
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	2.342	2.419	2.282	2.250	2.293
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Phân theo trình độ chuyên môn <i>By professional qualification</i>					
Trên đại học - Postgraduate	2.244	2.300	2.221	2.180	2.192
Đại học, cao đẳng <i>University and College graduate</i>	98	119	61	70	101
Trình độ khác - Other degree	-	-	-	-	-

269 Số sinh viên đại học tại thời điểm 31/12 hàng năm

Number of students in universities as of annual 31/12

ĐVT: Sinh viên - Unit: Student

	Năm học - School year				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Số sinh viên^(*) - Number of students	31.495	37.779	44.492	47.596	50.345
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	15.941	20.618	20.678	22.491	24.253
Nữ - Female	15.554	17.161	23.814	25.105	26.092
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	31.178	36.893	43.125	45.540	48.125
Ngoài công lập - Non-public	317	886	1.367	2.056	2.220
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	31.495	37.779	44.492	47.596	50.345
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Phân theo hình thức đào tạo - By types of training					
Hệ dài hạn - Full-time training	26.012	30.462	34.620	38.134	41.360
Hệ khác - Others	5.483	7.317	9.872	9.462	8.985
Số sinh viên tuyển mới - Number of new enrolments	9.358	14.489	15.366	13.211	15.268
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	9.258	13.950	14.777	12.321	14.249
Ngoài công lập - Non-public	100	539	589	890	1.019
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	9.358	14.489	15.366	13.211	15.268
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Số sinh viên tốt nghiệp - Number of graduates	10.880	9.727	7.898	10.028	10.453
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	10.862	9.636	7.790	9.747	10.020
Ngoài công lập - Non-public	18	91	108	281	433
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	10.880	9.727	7.898	10.028	10.453
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Phân theo hình thức đào tạo - By types of training					
Hệ chính quy (dài hạn) - Full-time training	8.100	6.542	6.444	5.986	5.873
Hệ khác (vừa học vừa làm) - Others	2.780	3.185	1.454	4.042	4.580

270 Số tổ chức khoa học và công nghệ

Number of scientific and technological organizations

ĐVT: Tổ chức - Unit: Organization

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	38	40	41	20	57
Phân theo loại hình tổ chức <i>By types of organizations</i>					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - <i>Scientific research and technology development organizations</i>	11	21	22	12	35
Cơ sở giáo dục và đào tạo <i>Education and training establishments</i>	21	13	17	2	18
Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ <i>Scientific and technology service organizations</i>	6	6	2	6	4
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác <i>Administrative agencies, other non-business units</i>	-	-	-	-	-
Tổ chức ngoài nhà nước, doanh nghiệp <i>Non-state organizations, enterprises</i>	-	-	-	-	-
Phân theo lĩnh vực khoa học <i>By field of science and technology</i>					
Khoa học tự nhiên - <i>Natural science</i>	4	2	3	1	-
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Science, engineering and technology</i>	15	14	15	11	30
Khoa học y dược <i>Medical and Pharmacological sciences</i>	3	11	6	3	5
Khoa học nông nghiệp - <i>Agricultural science</i>	9	6	10	5	8
Khoa học xã hội - <i>Social sciences</i>	7	7	7	-	11
Khoa học nhân văn - <i>Humanism sciences</i>	-	-	-	-	3
Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	29	33	36	13	46
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	9	7	5	7	11
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>	-	-	-	-	-

Ghi chú: Năm 2022 chỉ thống kê những đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ.

Note: In 2022, only statistics are included for units under the management of the Department of Science and Technology.

271 Chi cho nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ

Spending on research and development of science and technology

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG CHI - TOTAL	120.474	460.399	404.062	27.500	88.758
Phân theo nguồn cấp kinh phí <i>By funding sources</i>					
Ngân sách nhà nước - State budget	66.366	245.853	311.129	27.500	70.302
Trung ương - Center	50.651	181.476	55.901	500	37.675
Địa phương - Local	15.715	64.377	255.228	27.000	32.627
Ngoài ngân sách nhà nước <i>Non-State budget</i>	23.611	212.183	92.343	...	14.956
Nguồn khác - Others	30.497	2.363	590	...	3.500
Phân theo lĩnh vực nghiên cứu <i>By field of study</i>					
Khoa học tự nhiên - Natural sciences	...	...	...	-	3.608
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Science, engineering and technology</i>	62.977	20.365	188.354	27.000	18.191
Khoa học y dược - Medical science	...	...	...	-	7.172
Khoa học nông nghiệp - Agricultural science	2.375	12.238	5.635	500	44.329
Khoa học xã hội - Social science	...	...	...	-	10.274
Khoa học nhân văn - Humanities	...	...	...	-	5.184
Phân theo khu vực hoạt động <i>By area of activity</i>					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - Scientific research and technology development organization	62.977	20.365	188.354	27.000	12.289
Trường đại học, học viện, cao đẳng <i>Universities, institutes, colleges</i>	55.122	427.110	200.842	...	54.657
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác <i>Administrative agencies, other non-business units</i>	2.375	12.238	5.635	500	5.706
Các tổ chức dịch vụ nghiên cứu <i>Research service organizations</i>	...	686	9.231	...	...
Doanh nghiệp - Enterprise	...	...	...	...	16.106

Ghi chú: Năm 2022 chỉ thống kê những đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ.

Note: In 2022, only statistics are included for units under the management of the Department of Science and Technology.

Y TẾ VÀ THỂ THAO HEALTH AND SPORT

Biểu Table	Trang Page
272 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe <i>Some indicators on health care</i>	533
273 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý <i>Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority</i>	534
274 Số cơ sở y tế và giường bệnh năm 2023 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health establishments and patient beds in 2023 by types of ownership</i>	535
275 Số cơ sở y tế năm 2023 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of health establishments in 2023 by district</i>	537
276 Số giường bệnh năm 2023 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of hospital beds in 2023 by district</i>	538
277 Số nhân lực y tế <i>Number of health staffs</i>	539
278 Số nhân lực y tế năm 2023 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health staffs in 2023 by types of ownership</i>	540
279 Số nhân lực ngành y năm 2023 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of medical staffs in 2023 by district</i>	541
280 Số nhân lực ngành dược năm 2023 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pharmaceutical staffs in 2023 by district</i>	542
281 Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh - <i>Percentage of children under 1 year old fully immunized vaccinations by district</i>	543
282 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và theo loại suy dinh dưỡng <i>Rate of under-five-year malnutrition by sex and by kinds of malnutrition</i>	544

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
283 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính <i>Number of cases infected with HIV/AIDS and HIV/AIDS dead by sex</i>	545
284 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes/wards having doctor by district</i>	546
285 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes/wards having midwife by district</i>	546
286 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes/wards meeting national health standard by district</i>	547
287 Số huy chương thể thao đạt được <i>Number of sport medals</i>	548

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ VÀ THỂ THAO

Y TẾ

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế, giường tại các trạm y tế phường/xã/thị trấn, cơ quan.

Bác sĩ gồm: Bác sĩ, thạc sĩ, tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư có trình độ chuyên môn về y học và có bằng bác sĩ trở lên hiện đang công tác trong lĩnh vực y tế.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

- *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi:* Trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

- *Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi:* Trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

- *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao* là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế so với tổng số trẻ em dưới 01 tuổi trong cùng kỳ báo cáo.

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS: Người nhiễm HIV là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

THỂ THAO

Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên đạt được trong các giải thi đấu thể thao thành tích cao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao thành tích cao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải Châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ); giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH AND SPORT

HEALTH

Patient bed is used for patients at the healthcare establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms of the healthcare establishment, beds in health station in wards/communes/towns, institutions.

Doctors include: Doctors, masters, doctorates, professors, associate professors with professional qualifications in medicine and holding a doctor's degree or higher, currently working in the health sector.

Rate of under-5-year children's malnutrition by level of malnutrition

- *Children of weight-for-age malnutrition:* Under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population.

$$\begin{array}{l} \text{Rate of under-5-year} \\ \text{children of weight-for-age} \\ \text{malnutrition (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Number of under-5-year children} \\ \text{of weight-for-age malnutrition} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Number of weighted} \\ \text{under-5-year children} \end{array}} \times 100$$

- *Children of height-for-age malnutrition:* Under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population.

$$\begin{array}{l} \text{Rate of under-5-year} \\ \text{children of height-for-age} \\ \text{malnutrition (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Number of under-5-year children} \\ \text{of height-for-age malnutrition} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Number of measured} \\ \text{under-5-year children} \end{array}} \times 100$$

- *Children of weight-for-height malnutrition:* Under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

Percentage of children under 1 year old fully vaccinated is the percentage between the number of children under 1 year old vaccinated fully (orally) with all types of preventive vaccines as prescribed by the Ministry of Health to total number of children under 1 year old in the same reporting period.

Number of people infected and died of HIV/AIDS: HIV infected people are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of HIV/AIDS.

CULTURE, SPORTS

National cultural heritage is a spiritual and material product with historical, cultural and scientific value of Viet Nam that has been passed down from generation to generation. National cultural heritage includes intangible cultural heritage and tangible cultural heritage.

Number of sport medals gained in international competitions includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes won in the officially annual international elite sport tournaments, excluding achievements of athletes achieved in invited events. Officially annual international elite sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD, champion, young champion); Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ VÀ THỂ THAO NĂM 2023

1. Y tế

Năm 2023, ngành y tế tỉnh Thái Nguyên tiếp tục được đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật và công nghệ mới vào chẩn đoán, điều trị cho bệnh nhân. Tính đến hết năm 2023, toàn tỉnh có 848 cơ sở khám, chữa bệnh do địa phương quản lý, trong đó có 25 bệnh viện; 177 trạm y tế xã, phường. Số giường bệnh do địa phương quản lý là 7.863 giường, tăng 0,5% so với năm 2022, trong đó có 6.538 giường trong các bệnh viện; 885 giường tại các trạm y tế. Số giường bệnh bình quân 1 vạn dân năm 2023 đạt 51,7 giường, tương đương năm 2022.

Số nhân lực y tế tại thời điểm 31/12/2023 là 9.587 người, tăng 2,5% so với năm 2022, trong đó cán bộ ngành y là 7.535 người, tăng 0,9%; cán bộ ngành dược là 2.052 người, tăng 8,6%. Số bác sỹ bình quân 1 vạn dân năm 2023 đạt 17,4 người.

Năm 2023, tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin đạt 92,6%, giảm 1,6 điểm phần trăm so với năm 2022. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi là 8,8%, giảm 0,3 điểm phần trăm so với năm 2022.

2. Thể thao

Năm 2023, thể thao tỉnh Thái Nguyên đã đạt được một số thành tích tại đấu trường trong nước, khu vực và quốc tế, với 775 huy chương các loại, trong đó có 09 huy chương tại đấu trường thế giới (02 huy chương Vàng, 02 huy chương Bạc, 05 huy chương Đồng); 09 huy chương tại đấu trường châu Á (03 huy chương Vàng, 03 huy chương Bạc và 03 huy chương Đồng); và 18 huy chương tại đấu trường Đông Nam Á (11 huy chương Vàng, 01 huy chương Bạc, 06 huy chương Đồng). Có 739 huy chương trong nước (210 huy chương Vàng; 206 huy chương Bạc và 323 huy chương Đồng).

HEALTH AND SPORT IN 2023

1. Health

In 2023, Thai Nguyen's health sector continuously received the investment in facilities, technical equipment and new technologies in diagnosis and treatment. As of 31st December 2023, there were 848 health care establishments under the local management, of which 25 hospitals; 177 medical service unit in communes, precincts. There were 7,863 patient beds under the local management, increasing 0.5% compared to that in 2022, of which 6,538 beds in hospitals, 885 beds in medical service unit in communes, precincts. The number of patient beds per 10,000 inhabitants in 2023 was 51.7 beds, equivalent to 2022.

As of 31st December 2023, the number of health staff was 9,587 persons, a year-on-year an increase of 2.5%, of which the number of employees in the health sector was 7,535 persons, up 0.9%; the number of employees in pharmaceutical sector was 2,052 persons, up 8.6%. The number of doctors per 10,000 inhabitants reached 17.4 persons in 2023.

In 2022, the percentage of fully vaccinated infant reached 92.6%, a decrease of 1.6 percentage points compared to that in 2022. The prevalence of malnutrition (weight for age) among under-5 children was 8.8%, a year-on-year fall of 0.3 percentage points.

2. Sport

In 2023, Thai Nguyen sport has achievements in internal, regional and international competitions, with 775 medals of all kinds, including 9 medal in the world arena (2 Gold medals, 2 Silver medals and 5 Bronze medals), 9 medals in the Asian arena (3 Gold medals, 3 Silver medals and 3 Bronze medals); and 18 medals in the Southeast Asian arena (11 Gold medals, 1 Silver medals and 6 Bronze medals). There were 739 domestic medals (210 Gold medals, 206 Silver medals and 323 Bronze medals).

272 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe

Some indicators on health care

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Số giường bệnh (không tính giường của trạm y tế) bình quân 10.000 dân (Giường) <i>Bed per 10,000 inhabitants (Bed)</i>	49,9	51,7	51,5	51,8	51,7
Số bác sĩ bình quân 10.000 dân (Người) <i>Doctor per 10,000 inhabitants (Person)</i>	16,2	16,5	16,9	16,8	17,4
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) - <i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>	96,6	97,5	97,3	94,2	92,6
Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ (%) <i>Rate of health establishments at communes/wards having doctors (%)</i>	89,4	88,2	89,3	83,7	82,5
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (%) - <i>Rate of weight-for-age malnutrition</i>	10,6	9,8	9,4	9,1	8,8
Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản (%) <i>Rate of communes having midwife (%)</i>	83,3	71,3	64,6	53,4	51,4
Số người nhiễm HIV (lũy kế) được phát hiện trên 100.000 dân - <i>Number of people infected with HIV per 100,000 inhabitants</i>	790,3	702,0	696,0	697,5	684,5
Số người chết (lũy kế) do HIV/AIDS trên 100.000 dân <i>Number of HIV/AIDS death people per 100,000 inhabitants</i>	305,0	359,8	340,8	343,7	349,3

273 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý

Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority

	2019	2020	2021	2022	2023
Cơ sở y tế (Cơ sở) Health establishments (Establishment)	795	818	850	817	848
Bệnh viện và trung tâm y tế huyện, thị xã, thành phố - <i>Hospital and health centers of districts, towns and cities</i>	30	31	31	31	31
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	24	25	25	25	25
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	1	1	1
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity house</i>	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa - <i>Regional polyclinic</i>	-	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	180	178	178	178	177
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	30	29	29	28	28
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	555	580	612	580	612
Giường bệnh (Giường) - Patient bed (Bed)	7.341	7.658	7.719	7.821	7.863
Bệnh viện và trung tâm y tế huyện, thị xã, thành phố - <i>Hospital and health centers of districts, towns and cities</i>	6.441	6.758	6.819	6.921	6.978
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	5.953	6.343	6.431	6.496	6.538
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	90	90	100	120	130
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity house</i>	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa - <i>Regional polyclinic</i>	-	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	900	900	900	900	885
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, enterprises</i>	-	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-	-

274 Số cơ sở y tế và giường bệnh năm 2023 phân theo loại hình kinh tế

*Number of health establishments and patient beds
in 2023 by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
Cơ sở y tế (Cơ sở) <i>Health establishments (Establishment)</i>	848	227	621	-
Bệnh viện và trung tâm y tế huyện, thị xã, thành phố - <i>Hospital and health centers of districts, towns and cities</i>	31	26	5	-
Trong đó - <i>Of which:</i>				
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	25	20	5	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity house</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa - <i>Regional polyclinic</i>	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	177	177	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	28	19	9	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	612	5	607	-

274 (Tiếp theo) **Số cơ sở y tế và giường bệnh năm 2023** **phân theo loại hình kinh tế**

(Cont.) *Number of health establishments and patient beds
in 2023 by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
Giường bệnh (Giường) - Patient bed (Bed)	7.863	7.187	676	-
Bệnh viện và trung tâm y tế huyện, thị xã, thành phố - <i>Hospital and health centers of districts, towns and cities</i>	6.978	6.302	676	-
Trong đó - <i>Of which:</i>				
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	6.538	5.862	676	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	130	130	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity house</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa - <i>Regional polyclinic</i>	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	885	885	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-

275 Số cơ sở y tế năm 2023

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of health establishments in 2023 by district

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which				
		Bệnh viện và tương đương bệnh viện <i>Hospital and hospital equivalents</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, <i>Medical service units in communes, precincts</i>	Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	848	31	1	-	177	28
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	410	16	1	-	32	17
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	57	2	-	-	10	2
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	69	3	-	-	18	4
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	41	2	-	-	23	-
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	35	1	-	-	15	1
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	47	1	-	-	15	1
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	47	2	-	-	15	1
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	84	2	-	-	29	2
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	58	2	-	-	20	-

276 Số giường bệnh năm 2023 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of hospital beds in 2023 by district

ĐVT: Giường - Unit: Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which			
		Bệnh viện và tương đương bệnh viện <i>Hospital and hospital equivalents</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in communes, precincts, offices and enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	7.863	6.978	130	-	885
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	4.508	4348	130	-	160
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	880	830	-	-	50
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	540	450	-	-	90
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	335	220	-	-	115
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	250	175	-	-	75
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	245	170	-	-	75
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	325	250	-	-	75
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	395	250	-	-	145
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	385	285	-	-	100

277 Số nhân lực y tế Number of health staffs

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	2023
Nhân lực ngành y Medical staff	7.192	7.238	7.354	7.466	7.535
Bác sĩ - Doctor	2.095	2.153	2.242	2.246	2.344
Y sĩ - Physician	1.175	800	821	784	782
Điều dưỡng - Nurse	3.041	3.122	3.116	3.212	3.357
Hộ sinh - Midwife	375	313	317	329	333
Kỹ thuật viên y Medical technician	447	426	425	446	452
Khác - Others	59	424	433	449	267
Nhân lực ngành dược Pharmaceutical staff	1.710	1.713	1.769	1.889	2.052
Dược sĩ - Pharmacist	571	627	655	716	746
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp Pharmacist of middle degree	1.007	1.005	1.044	1.115	1.130
Dược tá - Assistant pharmacist	38	30	16	10	9
Kỹ thuật viên dược Pharmacy technician	-	-	-	-	-
Khác - Others	94	51	54	48	167

278 Số nhân lực y tế năm 2023 phân theo loại hình kinh tế

Number of health staffs in 2023 by types of ownership

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Nhà nước State	Ngoài Nhà nước Non-State	Đầu tư nước ngoài Foreign investment
Nhân lực ngành y Medical staff	7.535	5.716	1.819	-
Bác sĩ - Doctor	2.344	1.546	798	-
Y sĩ - Physician	782	630	152	-
Điều dưỡng - Nurse	3.357	2.615	742	-
Hộ sinh - Midwife	333	271	62	-
Kỹ thuật viên y Medical technician	452	394	58	-
Khác - Others	267	260	7	-
Nhân lực ngành dược Pharmaceutical staff	2.052	462	1.590	-
Dược sĩ - Pharmacist	746	181	565	-
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp Pharmacist of middle degree	1.130	266	864	-
Dược tá - Assistant pharmacist	9	9	-	-
Khác - Others	167	6	161	-

279

Số nhân lực ngành y năm 2023 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of medical staffs in 2023 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số Total	Chia ra - Of which					
		Bác sĩ Doctor	Y sĩ Physician	Điều dưỡng Nurse	Hộ sinh Midwife	Kỹ thuật viên y Medical technician	Khác Others
TỔNG SỐ - TOTAL	7.535	2.344	782	3.357	333	452	267
Thành phố Thái Nguyên Thai Nguyen city	4.365	1.429	288	2.086	141	330	91
Thành phố Sông Công Song Cong city	645	183	18	315	33	33	63
Thành phố Phổ Yên Pho Yen city	629	218	90	248	27	34	12
Huyện Định Hoá Dinh Hoa district	293	82	57	107	23	9	15
Huyện Võ Nhai Vo Nhai district	275	76	60	87	26	9	17
Huyện Phú Lương Phu Luong district	275	83	59	99	14	7	13
Huyện Đồng Hỷ Dong Hy district	221	62	30	81	23	11	14
Huyện Đại Từ Dai Tu district	471	107	110	199	29	12	14
Huyện Phú Bình Phu Binh district	361	104	70	135	17	7	28

280 Số nhân lực ngành dược năm 2023 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of pharmaceutical staffs in 2023 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Dược sĩ từ đại học trở lên <i>Pharmacists of high degree</i>	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>	Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2.052	746	1.130	9	-	167
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	761	475	203	3	-	80
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	128	82	35	-	-	11
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	256	105	127	3	-	21
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	109	12	93	-	-	4
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	94	12	73	-	-	9
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	140	9	122	-	-	9
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	106	13	91	-	-	2
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	265	22	220	-	-	23
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	193	16	166	3	-	8

281 Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ
các loại vắc xin phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Percentage of children under 1 year old fully immunized
vaccinations by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	96,6	97,5	97,3	94,2	92,6
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	96,5	96,8	98,0	96,5	92,9
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	97,7	99,6	99,1	96,3	89,5
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	97,1	98,4	96,4	92,4	87,0
Huyện Định Hóa - <i>Dinh Hoa district</i>	86,0	95,7	96,3	99,6	73,0
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	96,5	98,2	96,2	85,8	69,1
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	97,1	97,3	98,1	91,0	84,2
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	97,5	96,6	97,1	95,0	90,9
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	98,1	97,7	95,4	92,9	85,4
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	98,4	97,4	98,9	94,9	81,4

282 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và theo loại suy dinh dưỡng

*Rate of under-five-year malnutrition
by sex and by kinds of malnutrition*

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	2023
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi <i>Rate of weight-for-age malnutrition</i>	10,6	9,8	9,4	9,1	8,8
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	10,0	9,6	9,0	8,9	8,5
Nữ - Female	11,2	10,3	9,9	9,4	9,1
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi <i>Rate of height-for-age malnutrition</i>	14,1	13,5	13,0	12,7	12,3
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	13,6	13,1	12,7	12,5	11,8
Nữ - Female	15,2	13,9	13,3	12,8	12,8
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao <i>Rate of weight-for-height malnutrition</i>	6,0	6,9	...	...	...
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	...	...	...	...	...
Nữ - Female	...	...	...	...	...

283 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính

Number of cases infected with HIV/AIDS and HIV/AIDS dead by sex

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nam Male	Nữ Female
Số người nhiễm HIV/AIDS			
Number of cases infected HIV/AIDS			
Số người nhiễm HIV/AIDS phát hiện mới trong năm 2023 New case infected with HIV/AIDS in 2023	91	71	20
Số người nhiễm HIV còn sống lũy kế đến 31/12/2023 HIV infected people alive accumulations as of 31/12/2023	4.526	3.009	1.517
Số bệnh nhân AIDS còn sống lũy kế đến 31/12/2023 AIDS patients alive ccumulation as of 31/12/2023	...	...	...
Số người hiện nhiễm HIV được phát hiện lũy kế đến 31/12/2023 trên 100.000 dân Number of people curently infected with HIV accumulation as of 31/12/2023 per 100,000 inhabitants	9.243	7.334	1.909
Số người chết do HIV/AIDS			
Number of HIV/AIDS death people			
Số người chết do HIV/AIDS năm 2023 Number of HIV/AIDS death people in 2023	62	54	8
Số người chết do HIV/AIDS lũy kế tính đến 31/12/2023 Number of HIV/AIDS death people accumulation as of 31/12/2023	4.717	4.325	392
Số người chết do HIV/AIDS trong năm 2023 trên 100.000 dân Number of HIV/AIDS death people in 2023 per 100,000 inhabitants	...	...	...

284 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Rate of communes/wards having doctor by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	89,4	88,2	89,3	83,7	82,5
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	100,0	87,5	87,5	81,3	84,4
Thành phố Sông Công - Song Cong city	36,4	70,0	80,0	70,0	70,0
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	100,0	94,4	94,4	94,4	94,4
Huyện Định Hoá - Dinh Hoa district	91,7	91,3	87,0	82,6	73,9
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	100,0	93,3	93,3	93,3	93,3
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	73,3	80,0	73,3	80,0	93,0
Huyện Đồng Hỷ - Dong Hy district	93,3	86,7	80,0	60,0	53,3
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	83,3	86,7	100,0	90,0	86,2
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	100,0	95,0	95,0	60,0	85,0

285 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Rate of communes/wards having midwife by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	83,3	71,3	64,6	53,4	51,4
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	75,0	75,0	50,0	28,1	62,5
Thành phố Sông Công - Song Cong city	63,6	70,0	60,0	40,0	40,0
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	61,1	61,1	33,3	33,3	16,6
Huyện Định Hoá - Dinh Hoa district	91,7	78,3	91,3	95,7	69,6
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	80,0	80,0	93,3	86,7	93,3
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	66,7	60,0	60,0	60,0	47,0
Huyện Đồng Hỷ - Dong Hy district	93,3	86,7	93,3	53,3	60,0
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	100,0	43,3	60,0	46,7	27,5
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	100,0	100,0	55,0	50,0	50,0

286 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh^(*)
*Rate of communes/wards meeting national health standard
by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TOÀN TỈNH WHOLE PROVINCE	96,1	100,0	100,0	100,0	...
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	...
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	...
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	70,8	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

^(*) Theo Bộ tiêu chí giai đoạn 2017-2021 - According to the Criteria for the period 2017-2021.

287 Số huy chương thể thao đạt được

Number of sport medals

ĐVT: Huy chương - Unit: Medal

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	442	203	172	546	775
1. Thi đấu trong nước <i>Internal competition</i>	391	203	159	497	739
Huy chương Vàng - <i>Gold medal</i>	105	64	41	132	210
Huy chương Bạc - <i>Silver medal</i>	114	62	45	152	206
Huy chương Đồng - <i>Bronze medal</i>	172	77	73	213	323
2. Thi đấu quốc tế <i>International competition</i>	51	-	13	49	36
Huy chương Vàng - <i>Gold medal</i>	29	-	5	24	16
Thế giới - <i>World</i>	3	-	3	4	2
Châu Á - <i>Asia</i>	3	-	-	7	3
Đông Nam Á - <i>ASEAN</i>	23	-	2	13	11
Huy chương Bạc - <i>Silver medal</i>	11	-	3	12	6
Thế giới - <i>World</i>	-	-	3	3	2
Châu Á - <i>Asia</i>	1	-	-	2	3
Đông Nam Á - <i>ASEAN</i>	10	-	-	7	1
Huy chương Đồng - <i>Bronze medal</i>	11	-	5	13	14
Thế giới - <i>World</i>	2	-	4	9	5
Châu Á - <i>Asia</i>	1	-	-	-	3
Đông Nam Á - <i>ASEAN</i>	8	-	1	4	6

**MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ,
AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG**
***LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER,
SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT***

Biểu Table	Trang Page
288 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu <i>Some key social indicators</i>	567
289 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, nguồn thu và theo nhóm thu nhập <i>Monthly average income per capita at current prices by residence, income source and by income quintiles</i>	568
290 Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công ăn lương từ 15 tuổi trở lên <i>Monthly average income per employee of salaried at 15 years of age and above</i>	570
291 Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công ăn lương từ 15 tuổi trở lên trong khu vực Nhà nước <i>Monthly average income per employee of salaried in the state sector at 15 years of age and above</i>	571
292 Số hộ nghèo và tỷ lệ hộ nghèo đến 31/12 hàng năm <i>The number of poor households and poverty rate at 31/12</i>	572
293 Số hộ cận nghèo và tỷ lệ hộ cận nghèo <i>The number of near-poor households and rate of near-poor households</i>	573
294 Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư <i>Some indicators on living standards</i>	574
295 Trật tự, an toàn xã hội <i>Social order and safety</i>	575

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
296 Hoạt động tư pháp - <i>Justice</i>	576
297 Thiệt hại do thiên tai <i>Natural disaster damage</i>	577
298 Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường <i>Some environmental indicators</i>	578

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP, THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Chỉ số phát triển con người (HDI) là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện: sức khỏe (thể hiện qua tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh); tri thức (thể hiện qua chỉ số giáo dục) và thu nhập (thể hiện qua tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người).

HDI nhận giá trị từ 0 đến 1. HDI càng gần 1 có nghĩa là trình độ phát triển con người càng cao, trái lại càng gần 0 nghĩa là trình độ phát triển con người càng thấp.

Chỉ số phát triển con người được tính theo công thức:

$$HDI = (I_{\text{sức khỏe}} \times I_{\text{giáo dục}} \times I_{\text{thu nhập}})^{1/3}$$

Trong đó:

(1) $I_{\text{sức khỏe}}$: Chỉ số tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh.

(2) $I_{\text{giáo dục}}$: Chỉ số giáo dục được tính bằng cách bình quân nhân giản đơn chỉ số năm đi học bình quân và chỉ số năm đi học kỳ vọng.

- Số năm đi học bình quân được tính bằng tổng số năm đã đi học của dân số từ 25 tuổi trở lên chia cho tổng dân số từ 25 tuổi trở lên.

- Số năm đi học kỳ vọng là tổng số năm đi học mà một đứa trẻ từ 5 tuổi trở lên có thể nhận được trong suốt cuộc đời. Giả định rằng xác suất bắt đầu ghi danh đi học tại một độ tuổi bất kỳ của đứa trẻ đó bằng tỷ lệ nhập học của độ tuổi đó.

Công thức:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{trình độ học vấn}} \frac{E_{\text{chưa biết}}^t}{P_{\text{tuổi của trình độ học vấn}}^t \frac{1}{D_l}}$$

SLE_a^t : Số năm đi học kỳ vọng của độ tuổi a đến độ tuổi t;

E_i^t : Số người đang đi học đúng tuổi theo lớp quy định (trong đó $i = a, a+1, \dots, n$) tại trường học năm thứ t; n biểu thị giới hạn tuổi theo lý thuyết của trường học;

P_i^t : Dân số trong độ tuổi đi học theo quy định năm thứ t. Tuổi của mức l biểu thị tổng dân số độ tuổi đi học của cấp l theo quy định;

D_l : Thời gian lý thuyết của cấp l theo quy định.

(3) $I_{\text{thu nhập}}$: Chỉ số tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương (PPP - USD).

Các chỉ số thành phần trên được tính theo công thức chung như sau:

$$\text{Giá trị chỉ số} = \frac{\text{Giá trị thực} - \text{Giá trị tối thiểu}}{\text{Giá trị tối đa} - \text{Giá trị tối thiểu}}$$

Riêng $I_{\text{thu nhập}}$ được tính theo công thức:

$$I_{\text{thu nhập}} = \frac{\ln(\text{giá trị thực}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}{\ln(\text{giá trị tối đa}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}$$

Giá trị tối đa và tối thiểu của các chỉ số liên quan sử dụng tính HDI của Việt Nam được dựa trên Báo cáo phát triển con người (HDR) 2020 của UNDP:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị tối đa	Giá trị tối thiểu
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Năm	85,0	20,0
Số năm đi học bình quân	Năm	15,0	0,0
Số năm đi học kỳ vọng	Năm	18,0	0,0
Tổng thu nhập bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP)	USD	75000	100

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng} = \frac{\text{Tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư}}{\text{Tổng dân số}} : 12$$

Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

Tỷ lệ nghèo là số phần trăm về số người hoặc số hộ có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo trong tổng số người hoặc số hộ được nghiên cứu.

Chuẩn nghèo là mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người được dùng làm tiêu chuẩn để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo.

- *Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm* được xác định bằng giá trị của rổ hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu đảm bảo khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100 Kcal.

- *Chuẩn nghèo chung* được xác định bằng chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm cộng với mức chi tối thiểu cho các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm, gồm nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập, văn hoá giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc, v.v...

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

- Tiêu chí thu nhập:

+ *Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập* là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh

sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ.

+ *Chuẩn nghèo về thu nhập* (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

- Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:

+ *Các dịch vụ xã hội cơ bản* bao gồm 6 dịch vụ: Y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin và việc làm.

+ *Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt* gồm 12 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Dinh dưỡng; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin; (11) Việc làm; (12) Người phụ thuộc trong hộ gia đình.

AN TOÀN XÃ HỘI

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: Đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng hải, đường hàng không), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống, sự cố đột xuất không kịp phòng tránh, đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người hoặc tài sản.

Cháy, nổ là trường hợp xảy ra cháy, nổ ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người trong khu dân cư, cơ sở, cháy rừng, phương tiện giao thông gây thiệt hại về người, tài sản và ảnh hưởng tới môi trường. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Trường hợp vụ cháy đã được tạm thời khống chế nhưng sau bùng phát trở lại thì chỉ tính là một vụ cháy, nổ liên tiếp thì tính là một vụ nổ.

HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm là số vụ án và số bị cáo trong vụ án hình sự được Tòa án cấp sơ thẩm xét xử trong một giai đoạn cụ thể.

Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Số lượt người được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại

trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá hủy hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

Chất thải là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí hoặc ở dạng khác được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

Chất thải nguy hại là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (kể cả tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại) so với tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh.

Tỷ lệ này càng cao phản ánh mức độ bảo vệ môi trường càng tốt và ngược lại.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh (tấn)}} \times 100$$

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển bởi các công ty dịch vụ công ích, doanh nghiệp tư nhân, tổ, đội thu gom chất thải rắn sinh hoạt,... và đưa đến các cơ sở xử lý chất thải rắn hoặc bãi chôn lấp.

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý trên so với khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn)}} \times 100$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER, SAFETY, JUSTICE, NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT

LIVING STANDARD

Human development index (HDI) is a composite measure of human development in three basic dimensions: Health (as measured by life expectancy at birth); Knowledge (as measured by the education index); and Income (as measured by gross national income per capita).

HDI's value ranges from 0 to 1. The nearer the HDI reach to 1, the higher human development is, and vice versa.

To calculate the HDI, the following formula is used:

$$\text{HDI} = (\text{I}_{\text{health}} \times \text{I}_{\text{education}} \times \text{I}_{\text{income}})^{1/3}$$

Where:

(1) I_{health} : Index of average life expectancy at birth.

(2) $\text{I}_{\text{education}}$: Education index measured as geometric mean of two indices:
mean years of schooling and expected years of schooling.

- Mean years of schooling measured as years of schooling for adults ages 25 and older divided by total population aged 25 and older.

- Expected years of schooling refer to years that a 5-year-old child will spend with his education in his/her whole life. It is assumed that possibility of schooling application at any specific age is equal to enrollment rate at that age.

Formula:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{literacy}} \frac{E_{\text{unknown}}^t}{P^t \cdot \text{age of education level} \cdot \frac{1}{D_1}}$$

SLE_a^t : Expected years of schooling aged from a to t;

E_i^t : Number of pupils/students attending school at right age (where $i = a, a+1, \dots, n$); n expresses schooling age limit;

P_i^t : Population at school age in year t. Age of level 1 expresses population in primary education;

D_1 : Primary education period;

(3) I_{income} : Index of GNI per capita (PPP - USD)

The sub-indices are calculated as follows:

$$\text{Dimension index} = \frac{\text{Actual value} - \text{Minimum value}}{\text{Maximum value} - \text{Minimum value}}$$

In particular, I_{income} is calculated using the folular below:

$$I_{\text{income}} = \frac{\ln(\text{real}) - \ln(\text{min})}{\ln(\text{max}) - \ln(\text{min})}$$

The value max and min of relevant indicators, which are used to calculate Vietnam's HDI, is based on Human Development Report 2020 of UNDP:

Index	Unit	Max	Min
Average life expectancy at birth	Year	85,0	20,0
Mean years of schooling	Year	15,0	0,0
Expected years of schooling	Year	18,0	0,0
GNI per capita (PPP)	USD	75000	100

Monthly average income per capita is calculated by dividing the total income of households in a reference year by their headcounts on average of 12 months. Household income is the total amount and value in kind received by households and members less production costs in a given period, usually one year.

Formula:

$$\text{Monthly average income per capita} = \frac{\text{Total annual income of households}}{\text{Total population}} : 12$$

Household income is the total amount of money and value of assets after deducting production costs that the household and its members receive in a certain period, usually 1 year.

Poverty rate is the ratio of the number of people or households whose income (or expenditure) per capita fall below the poverty line among total surveyed population and households.

Poverty line refers to the average revenue (or expenditure) per capita used as a standard to evaluate a poor person or a household. Those whose income (or expenditure) beneath the poverty line is considered poor person/household.

- *Food poverty line* measured as value of a basket of food and foodstuff needed to provide a person with 2100 Kcal a day.

- *General poverty line* is the sum of food poverty line and minimum expense for non-food, i.e. house, clothes, furniture, studying, recreation, health care, transportation, and telecommunication, etc.

Multi-dimensional poverty households: Multi-dimesional approached poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria: Income-based criteria and basic social services based criteria, specifically as follows:

- *Income-based criteria:*

+ *Income-based minimum living standard* is the income rate that guarantees to afford basic minimum needs for a person to live, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the country in each period.

+ *Income-based poverty line* (also welfare poverty line) is the income rate, at which household is considered as income poverty if its income is lower than.

- *Criteria for deprivation of accessing to basic social services:*

+ *6 basic social services include:* Health, education, housing, clean water and sanitation, information accessibility and employment.

+ *12 indicators for measuring level of deprivation consist of:* (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Nutrition; (4) Health insurance; (5) Housing quality; (6) Housing area per capita; (7) Sanitary water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility; (11) Employment; (12) Household's dependents.

SOCIAL SAFETY

A traffic accident is an unexpected event, which is beyond the people's subjective will, occurs when traffic participants are participating in public roads, special-use roads or in public transport areas (referred to as traffic network: road, railway, inland waterway, seaway, airway), but subjectively violating traffic safety rules or encountering unpredictable and unpreventable situations, incidents, causing certain damages to the people's life, health or property.

Fire and explosion occurs out of control unintentionally in residential areas, establishments, forest fires, transport means causing damage to people, property and affect the environment. Once a fire or explosion occurs, it is called a case of fire or an explosion. A fire has been temporarily controlled but after that it flares up again, it will only be counted as one case of fire, and consecutive explosions will be counted as a case of explosion.

JUSTICE

Number of instituted cases is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of instituted people is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of prosecuted cases is the number of cases that the procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

Number of prosecuted defendants is the number of defendants whom the Procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

Number of sentenced cases and offenders are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.

Instituted person/accused person is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

Defendant is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

The number of people receiving legal aid is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The number of legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrs and those who have brought up martyrs

when they were young; people poisoned by Agent Orange; the elderly; disabled people; persons aged between full 16 and under 18 years of age who are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Suppression of Trafficking person; HIV infected people.

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In the reference time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 01 turn; in 02 cases, counted as two turns. If a person is provided with 02 free legal services in one case, counted as 01 legal aid beneficiary.

NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT

Natural disasters are caused by nature, including: Storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lightning, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence; other disasters.

Damage caused by natural disasters is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.

Waste is substance in form of solid, liquid, gas and other forms that is discharged from production, business, service, daily life or other activities.

Hazardous waste is waste containing toxic, radioactive, infectious, flammable, explosive, corrosive properties or other hazardous characteristics.

The rate of hazardous waste collected and treated is the percentage of the volume of hazardous waste collected and treated (including recycling, co-treatment, and energy recovery from hazardous waste) to the total volume of hazardous waste generated.

The higher this ratio is, the better the level of environmental protection is and vice versa.

Formula:

$$\text{The rate of hazardous waste collected and treated (\%)} = \frac{\text{Volume of hazardous waste collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of hazardous waste generated (tons)}} \times 100$$

The volume of domestic solid waste collected and treated is the volume of domestic solid waste collected and carried by public service companies, private enterprises, groups and teams of domestic solid waste collection,... and carried to solid waste remediation facilities or landfills.

The percentage of domestic solid waste collected and treated is the percentage of the volume of domestic solid waste collected and treated to the volume of domestic solid waste generated.

Formula:

$$\text{The percentage of domestic solid waste collected and treated (\%)} = \frac{\text{Volume of domestic solid waste collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of domestic solid waste generated (tons)}} \times 100$$

MỘT SỐ NÉT VỀ MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG NĂM 2023

1. Mức sống dân cư

Năm 2023, thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành đạt khoảng 4.908 nghìn đồng, tăng 7% so với năm 2022. Thu nhập bình quân đầu người năm 2023 ở khu vực thành thị đạt 6.081 nghìn đồng, cao gấp gần 1,48 lần khu vực nông thôn (4.115 nghìn đồng). Nhóm hộ giàu nhất (nhóm gồm 20% dân số giàu nhất - nhóm 5) có thu nhập bình quân đầu người năm 2023 đạt 10.518 nghìn đồng, gấp hơn 7,32 lần so với nhóm hộ nghèo nhất (nhóm gồm 20% dân số nghèo nhất - nhóm 1), với mức thu nhập đạt 1.437 nghìn đồng.

Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều năm 2023 của tỉnh Thái Nguyên là khoảng 3,02%, giảm 1,33 điểm phần trăm so với năm 2022, trong đó khu vực thành thị là 0,91%, giảm 0,29 điểm phần trăm và khu vực nông thôn là 4,35%, giảm 1,86 điểm phần trăm.

2. Trật tự, an toàn xã hội

Năm 2023, trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đã xảy ra 723 vụ tai nạn giao thông, làm 139 người chết và 756 người bị thương.

Cũng trong năm 2023, toàn tỉnh đã xảy ra 45 vụ cháy gây thiệt hại về kinh tế 8,3 tỷ đồng.

LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER AND SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT IN 2023

1. Living standards

In 2023, the monthly income per capita at current prices was about 4,908 thousand VND, a year-on-year increase of 7%. Particularly, the monthly income per capita in the urban areas reached 6,081 thousand VND, nearly 1.48 times higher than that in the rural areas (4,115 thousand VND). The richest household group (the quintile group represents for 20% of the population with the highest income - group 5) enjoyed a monthly income per capita of 10,518 thousand VND in 2023, which was 7.32 times higher than that of the poorest quintile group (the quintile group represents for 20% of the population with the lowest income - group 1) with 1,437 thousand VND.

The multi-dimensional poverty rate in 2023 was estimated at 3.02%, a year-on-year reduction of 1.33 percentage points, of which the urban area was 0.91%, declining by 0.29 percentage points and the rural area was 4.35%, declining by 1.86 percentage points.

2. Social order and safety

In 2023, 723 traffic accidents occurred in Thai Nguyen, causing 139 deaths and 756 injuries.

In 2023, there were 45 cases of fire and explosion across, with value of economic loss of 8.3 billion VND.

288 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu

Some key social indicators

	2019	2020	2021	2022	2023
Chỉ số phát triển con người <i>Human Development Index</i>	0,748	0,743	0,757	0,769	0,782
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita at current prices (Thous. dongs)</i>	4.278,9	3.805,7	3.813,7	4.586,7	4.908,4
Tỷ lệ hộ nghèo - <i>Poverty rate (%)</i> ^(*)	4,35	2,82	2,16	4,35	3,02
Tỷ lệ trẻ em nghèo - <i>Child poverty rates (%)</i>	...	...	...	...	...
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%) <i>Percentage of urban population supplied with clean water through a centralized water supply system (%)</i>	96,46	96,20	97,32	97,50	98,00
Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn (%) <i>Percentage of rural population using clean water that meets standards (%)</i>	...	...	...	...	...
Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh - <i>Percentage of households using hygienic water (%)</i>	93,00	95,00	95,00	95,54	96,54
Tỷ lệ hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh - <i>Percentage of households using hygienic water (%)</i>	93,01	97,70	98,50	97,97	98,78
Tỷ lệ che phủ rừng - <i>Rate of cover forest (%)</i>	46,30	47,60	46,00	47,06	47,08
Diện tích rừng bị cháy - <i>Burned forest area (Ha)</i>	-	16,63	5,36	1,14	4,95
Diện tích rừng bị chặt phá trái phép (Ha) <i>Forest area illegally cut down (Ha)</i>	10,40	2,52	4,55	1,65	9,95

^(*) Từ năm 2022 tỷ lệ hộ nghèo được tính theo chuẩn nghèo mới của Chính phủ giai đoạn 2022-2025.

From 2022, the poverty rate will be calculated according to the government's new multidimensional poverty standard for the period 2022-2025.

289 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, nguồn thu và theo nhóm thu nhập

*Monthly average income per capita at current prices
by residence, income source and by income quintiles*

	2019	2020	2021	2022	2023
Nghìn đồng - <i>Thous. dongs</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	4.278,9	3.805,7	3.813,7	4.586,7	4.908,4
Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>					
Thành thị - <i>Urban</i>	6.105,6	4.405,3	4.364,8	5.564,6	6.081,4
Nông thôn - <i>Rural</i>	3.419,3	3.475,5	3.548,2	3.944,7	4.115,3
Phân theo nguồn thu <i>By income source</i>					
Tiền lương, tiền công <i>Salary & wage</i>	2.684,7	2.220,3	2.258,3	2.543,1	2.524,2
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry & fishing</i>	475,9	633,1	541,1	599,6	606,7
Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Non-agriculture, forestry & fishing</i>	911,6	709,1	746,5	1.075,1	1.404,4
Thu từ nguồn khác - <i>Others</i>	206,7	243,7	267,8	368,8	373,0
Phân theo nhóm thu nhập <i>By income quintile</i>					
Nhóm 1 - <i>Quintile 1</i>	1.090,1	1.157,8	1.163,8	1.360,0	1.436,7
Nhóm 2 - <i>Quintile 2</i>	2.383,0	2.351,0	2.338,8	2.995,0	3.164,1
Nhóm 3 - <i>Quintile 3</i>	3.755,4	3.583,4	3.156,9	3.890,0	4.114,5
Nhóm 4 - <i>Quintile 4</i>	4.794,1	4.580,8	4.518,0	4.967,0	5.330,0
Nhóm 5 - <i>Quintile 5</i>	9.391,0	7.408,6	7.912,6	9.737,0	10.517,7
Chênh lệch giữa nhóm thu nhập cao nhất với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) <i>The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)</i>					
	8,6	6,4	6,8	7,2	7,3

289 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân đầu người một tháng**
theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn,
nguồn thu và theo nhóm thu nhập
(Cont.) Monthly average income per capita at current prices
by residence, income source and by income quintiles

	2019	2020	2021	2022	2023
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Tiền lương, tiền công <i>Salary & wage</i>	62,7	58,3	59,2	55,4	51,4
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry & fishing</i>	11,1	16,6	14,2	13,1	12,4
Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Non-agriculture, forestry & fishing</i>	21,3	18,6	19,6	23,4	28,6
Thu từ nguồn khác - <i>Others</i>	4,8	6,4	7,0	8,0	7,6

Ghi chú: Theo kết quả điều tra mức sống dân cư hàng năm do Tổng cục Thống kê công bố.

Note: According to the results of the annual population living standards survey announced by the General Statistics Office.

290 Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công ăn lương từ 15 tuổi trở lên

Monthly average income per employee of salaried at 15 years of age and above

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	Tổng số Total	Phân theo thành thị, nông thôn By residence		Phân theo giới tính By sex	
		Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Nam Male	Nữ Female
2018	5.585,4	6.085,0	5.298,0	5.666,0	5.423,0
2019	6.206,8	6.415,0	6.120,0	6.419,0	6.011,0
2020	6.278,7	6.489,3	6.190,9	6.493,4	6.080,6
2021	6.236,0	6.638,3	6.015,4	6.536,7	5.906,6
2022	6.761,5	7.111,2	6.499,6	7.015,3	6.502,0
2023	7.452,2	8.402,7	6.900,0	7.992,9	6.887,8

291 Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công ăn lương từ 15 tuổi trở lên trong khu vực Nhà nước

*Monthly average income per employee of salaried
in the state sector at 15 years of age and above*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>		Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>	Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
2018	5.802,8	6.233,0	5.298,0	6.080,0	5.683,0
2019	6.546,5	6.898,0	6.056,0	7.296,0	6.095,0
2020	6.545,8	6.897,3	6.055,4	7.295,2	6.094,3
2021	7.201,6	7.918,2	6.054,0	7.860,6	6.794,4
2022	7.414,6	8.058,4	6.891,4	7.994,8	6.479,6
2023	8.652,7	9.851,5	6.918,2	9.700,5	7.594,6

292 Số hộ nghèo và tỷ lệ hộ nghèo đến 31/12 hàng năm

The number of poor households and poverty rate at 31/12

	2022		2023	
	Số hộ nghèo (Hộ) <i>The number of poor households (Household)</i>	Tỷ lệ hộ nghèo <i>Poverty rate (%)</i>	Số hộ nghèo (Hộ) <i>The number of poor households (Household)</i>	Tỷ lệ hộ nghèo <i>Poverty rate (%)</i>
CHUNG TOÀN TỈNH	14.624	4,35	10.190	3,02
Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>				
Thành thị - <i>Urban</i>	1.501	1,20	1.188	0,91
Nông thôn - <i>Rural</i>	13.123	6,21	9.002	4,35
Phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>By district</i>				
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	539	0,61	414	0,47
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	353	1,91	272	1,46
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	983	2,25	769	1,74
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	2.389	9,02	1.432	5,42
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	2.897	16,28	2.156	12,06
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	1.053	3,83	736	2,68
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	1.839	7,55	1.341	5,50
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	2.931	5,71	1.877	3,71
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	1.640	4,18	1.193	3,03

Ghi chú: Từ năm 2022 tỷ lệ hộ nghèo được tính theo chuẩn nghèo mới của Chính phủ giai đoạn 2022-2025.
Note: From 2022, the poverty rate will be calculated according to the government's new multidimensional poverty standard for the period 2022-2025.

293 Số hộ cận nghèo và tỷ lệ hộ cận nghèo

The number of near-poor households and rate of near-poor households

	2022		2023	
	Số hộ cận nghèo (Hộ) <i>The number of near-poor households (Household)</i>	Tỷ lệ hộ cận nghèo <i>Rate of near-poor households (%)</i>	Số hộ cận nghèo (Hộ) <i>The number of near-poor households (Household)</i>	Tỷ lệ hộ cận nghèo <i>Rate of near-poor households (%)</i>
CHUNG TOÀN TỈNH	12.245	3,64	9.516	2,82
Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>				
Thành thị - <i>Urban</i>	1.472	1,18	1.320	1,01
Nông thôn - <i>Rural</i>	10.773	5,10	8.196	3,96
Phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>By district</i>				
TP. Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	602	0,69	513	0,58
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	303	1,64	277	1,47
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	1.319	3,02	1.163	2,63
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	1.925	7,26	1.204	4,56
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	1.327	7,46	1.395	7,80
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	999	3,63	790	2,88
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	1.433	5,88	1.084	4,45
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	2.593	5,05	1.819	3,60
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	1.744	4,45	1.271	3,23

Ghi chú: Từ năm 2022 tỷ lệ hộ cận nghèo được tính theo chuẩn nghèo mới của Chính phủ giai đoạn 2022-2025.

Note: From 2022, the rate of near-poor households will be calculated according to the government's new multidimensional poverty standard for the period 2022-2025.

294 Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư

Some indicators on living standards

	2019	2020	2021	2022	2023
Tỷ lệ hộ nghèo - Poverty rate (%)	4,35	2,82	2,16	4,35	3,02
Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số (%) Poverty rate of ethnic minority households (%)	8,40	5,51	8,92	8,57	5,85
Thành thị - Urban	2,02	1,28	2,20	1,85	1,51
Nông thôn - Rural	8,95	5,92	9,65	9,48	6,54
Tỷ lệ hộ cận nghèo (%) Rate of near-poor households (%)	6,47	4,91	4,28	3,64	2,82
Tỷ lệ hộ sử dụng điện sinh hoạt từ nguồn điện lưới quốc gia (%) Rate of households using electricity (%)	99,76	99,98	99,99	99,99	99,99
Thành thị - Urban	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông thôn - Rural	99,95	99,98	99,99	99,99	99,99
Tỷ lệ hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%) - Percentage of households using hygienic water (%)	93,01	97,70	98,50	97,97	98,78
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%) Percentage of urban population provided with clean water by centralized water supply system (%)	96,46	96,20	97,32	97,50	98,00
Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh (%) - Percentage of households using hygienic water (%)	93,00	95,00	95,00	95,54	96,54
Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn sử dụng nước sạch (%) - Percentage of urban households using hygienic water (%) ^(*)	69,00	70,17	50,25	52,62	55,76
Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có nhà tiêu (%) Rate of rural households have toilet (%)	99,30	98,70	98,74	98,76	98,87
Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng hố xí hợp vệ sinh (%) Percentage of households using hygienic toilet (%)	81,60	86,50	87,79	98,78	99,87
Thành thị - Urban	96,50	97,93	98,10	100,00	100,00
Nông thôn - Rural	78,10	81,50	82,60	97,94	99,82

^(*) Đạt Quy chuẩn quốc gia QCVN02 của Bộ Y tế.

Meets to National Regulation QCVN02 of the Ministry of Health.

295 Trật tự, an toàn xã hội Social order and safety

	2019	2020	2021	2022	2023
Tai nạn giao thông - Traffic accidents					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ) <i>Number of traffic accidents (Case)</i>	168	165	152	136	723 ^(*)
Số vụ va chạm giao thông bị hư hỏng nhẹ hoặc bị thương nhẹ <i>Number of traffic collisions with minor damage or minor injuries</i>	42	29	27	23	228
Số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên <i>Number of traffic accidents from less serious to become</i>	126	136	125	113	495
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	67	60	51	39	139
Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>	153	151	127	125	756
Cháy, nổ - Fire, explosion					
Số vụ cháy, nổ (Vụ) <i>Number of fire, explosion case (Case)</i>	113	76	62	46	45
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	1	-	1	-	-
Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>	-	3	8	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Tỷ đồng) <i>Total estimated damaging property value (Bill. dong)</i>	9,1	68,9	7,2	1,5	8,3

^(*) Số vụ tai nạn giao thông năm 2023 cao hơn so với các năm trước là do ngành chức năng thực hiện thống kê theo quy định mới, khác so với phạm vi thống kê của các năm trước
The number of traffic accidents in 2023 is higher than in previous years because the authorities carry out statistics according to new regulations, different from the statistical scope of previous years.

296 Hoạt động tư pháp Justice

	2019	2020	2021	2022	2023
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) <i>Number of instituted cases (Case)</i>	1.635	1.607	1.747	1.843	1.426
Số bị can đã khởi tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	2.512	2.308	2.453	2.708	2.579
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	157	88	113	136	129
Số vụ án đã truy tố (Vụ) <i>Number of prosecuted cases (Case)</i>	1.581	1.515	1.617	1.643	1.447
Số bị can đã truy tố (Người) <i>Number of prosecuted people (Person)</i>	2.635	2.355	2.347	2.392	2.692
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	139	79	106	92	103
Số vụ án đã xét xử (Vụ) <i>Number of sentenced cases (Case)</i>	1.575	1.470	1.600	1.608	1.403
Số bị cáo đã xét xử (Người) <i>Number of guilty people (Person)</i>	2.658	2.274	2.342	2.331	2.524
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	114	80	40	72	71
Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Người) <i>The number of people receiving legal aid (Person)</i>	504	258	459	479	735
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	193	158	137	157	267

297 Thiệt hại do thiên tai

Natural disaster damage

	2019	2020	2021	2022	2023
Số vụ/đợt thiên tai (Vụ) Number of natural disasters (Cases)	13	22	20	16	12
Thiệt hại về người (Người) Human losses (Person)					
Số người chết và mất tích <i>Number of deaths and missing</i>	7	2	-	3	3
Số người bị thương <i>Number of injured</i>	8	16	8	1	-
Thiệt hại về nhà ở (Nhà) House damage (House)					
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi <i>Number of collapsed and swept houses</i>	4	17	2	2	-
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại <i>Number of flooded, collapsed, roof-ripped off and damaged</i>	4.886	3.405	245	478	1.256
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha) Agricultural damage (Ha)					
Diện tích lúa bị thiệt hại (ngập, đổ mất trắng hoặc ảnh hưởng từ 30% năng suất trở lên) <i>Damaged paddy areas</i>	866	85	209	1.147	398
Diện tích hoa màu bị thiệt hại (ngập, đổ mất trắng hoặc ảnh hưởng từ 30% năng suất trở lên) <i>Damaged vegetable areas</i>	966	1.189	113	1.829,2	305,5
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng) Total disaster damage in money (Bill. dong)	108,9	65,0	21,2	65,2	24,5

298 Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường

Some environmental indicators

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	2023
Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý <i>Rate of hazardous waste is collected, treated</i>	98,0	100,0	99,2	95,9	100,0
Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý <i>Rate of daily-life solid waste collected and treated</i>	73,8	68,3	68,7	66,9	81,8
Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường <i>Percentage of operating industrial parks, export processing zones, and high-tech parks with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards</i>	75,0	75,0	75,0	60,0	60,0
Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường <i>Percentage of operating industrial clusters with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards</i>	7,1	14,3	14,3	13,3	54,6

**SỐ LIỆU CHỦ YẾU CỦA CẢ NƯỚC
VÀ MỘT SỐ TỈNH LÂN CẬN**
***NATIONAL DATA AND
SOME NEIGHBOUR PROVINCES***

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
299 Một số chỉ tiêu bình quân của Thái Nguyên so với cả nước <i>Some average indicators of Thai Nguyen compared to the national</i>	581
300 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu sơ bộ năm 2023 của 14 tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc <i>Some main indicators of the 14 provinces of the Northern midland (Preliminary 2023)</i>	583
301 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu sơ bộ năm 2023 của 10 tỉnh vùng thủ đô Hà Nội <i>Some economic indicators - primarily social in 10 provinces of Hanoi capital region (Preliminary 2023)</i>	585

299

Một số chỉ tiêu bình quân của Thái Nguyên so với cả nước

Some average indicators of Thai Nguyen compared to the national

	Toàn quốc					Tỉnh Thái Nguyên				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
1. Dân số trung bình (Nghìn người)	96.484,0	97.582,7	98.504,4	99.461,7	100.309,2	1.290,9	1.307,9	1.323,2	1.336,0	1.350,3
2. Mật độ dân số (Người/km ²)	291	295	297	300	303	366	371	376	379	383
3. Tăng trưởng kinh tế (%)	7,02	2,91	2,56	8,12	5,05	9,00	4,24	6,51	8,59	5,01
4. GDP/GRDP bình quân đầu người (Giá hiện hành) (Tr.đồng/người)	62,6	64,5	85,3	96,0	101,9	83,5	88,7	95,1	107,0	112,6
5. Chỉ số sản xuất công nghiệp (%)	109,1	103,3	104,7	107,4	101,3	111,1	104,5	107,7	110,8	104,9
6. Sản lượng lương thực có hạt bình quân/người (Kg/người)	499,9	484,9	490,0	473,4	477,9	359,4	351,8	349,0	343,0	334,2
7. Diện tích đất nông, lâm nghiệp, thủy sản BQ đầu người (m ² /người)	2.828,4	2.868,0	2.840,8	2.814,6	2.791,6	2.351,4	2.316,2	2.281,9	2.257,7	2.231,1
8. Tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa trên địa bàn bình quân/người (USD/người)	2.739,0	2.896,3	3.413,5	3.737,3	3.536,3	21.504,6	18.699,8	21.987,0	22.363,6	19.017,6
9. Thu ngân sách Nhà nước bình quân đầu người (Trđ/người)	16,1	15,5	15,9	18,3	...	12,1	11,9	13,6	14,3	14,9
Trong đó: Thu nội địa (không bao gồm thu từ dầu thô) (Trđ/người)	13,2	13,2	13,2	14,5	...	10,0	10,0	11,7	11,9	13,0

299 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu bình quân của Thái Nguyên so với cả nước**
(Cont.) *Some indicators of Thai Nguyen than the national average*

	Toàn quốc					Tỉnh Thái Nguyên				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
10. Tỷ lệ huy động ngân sách (không bao gồm thu cấp quyền sử dụng đất và thu viện trợ) so với GDP hoặc so với GRDP (%)	22,4	20,5	18,8	19,0	...	12,4	11,4	10,4	10,3	8,8
Trong đó: Tỷ lệ thu nội địa so với GDP hoặc so với GRDP (không bao gồm thu từ dầu thô) (%)	21,1	20,5	15,5	15,1	...	11,9	11,3	12,3	11,1	11,0
11. Số bác sĩ bình quân trên vạn dân (Người)	9,1	9,8	9,9	10,0	...	16,2	16,5	16,9	16,8	17,4
12. Số giường bệnh trên 1 vạn dân (Giường)	28,5	31,0	31,2	31,7	...	49,9	51,7	51,5	51,8	51,7
13. Số học sinh phổ thông trên 1 vạn dân (Học sinh)	1.759	1.798	1.819	1.802	...	1.782	1.804	1.848	1.873	1.880
14. Tỷ lệ hộ nghèo (%)	5,7	4,8	4,2	3,4	...	4,4	2,8	2,2	4,4	3,0

Ghi chú: Số liệu hộ nghèo năm 2022 và 2023 là theo chuẩn nghèo đa chiều.
Note: Poverty figures for 2022 and 2023 are based on multidimensional poverty standards.

300 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu sơ bộ năm 2023 của 14 tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc

Some main indicators of the 14 provinces of the Northern midland (Preliminary 2023)

583

	Đơn vị tính	Thái Nguyên so với các tỉnh trong vùng	Thái Nguyên	Hà Giang	Cao Bằng	Bắc Kạn	Tuyên Quang	Lào Cai	Yên Bái	Lạng Sơn	Bắc Giang	Phú Thọ	Điện Biên	Lai Châu	Sơn La	Hòa Bình
1. Dân số trung bình	Nghìn người	3	1.350,3	899,9	547,9	326,5	812,2	779,9	855,5	807,3	1.922,7	1.530,8	646,2	489,3	1.313,3	880,5
2. Tăng trưởng kinh tế	%	9	5,01	3,07	2,24	6,33	7,46	5,11	6,00	7,00	13,07	7,45	7,10	-2,77	0,75	0,68
3. Cơ cấu kinh tế	%		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	14	10,1	28,6	21,2	27,8	25,6	13,0	22,1	21,7	13,7	17,9	15,6	14,5	24,6	21,5
- Công nghiệp - xây dựng	"	2	58,1	24,5	18,2	16,4	29,0	40,9	32,5	23,3	63,9	37,8	22,3	39,1	27,0	40,8
- Dịch vụ	"	13	27,6	41,6	56,8	52,9	41,3	36,0	41,1	50,5	20,5	38,1	57,6	39,8	41,6	32,7
- Thuế SP trừ trợ cấp SP	"	11	4,2	5,3	3,8	3,0	4,2	10,1	4,3	4,5	2,0	6,2	4,5	6,5	6,9	5,0
4. Quy mô GRDP hiện hành	Nghìn tỷ đ.	2	152,04	32,44	22,75	16,42	44,50	73,60	43,44	45,39	181,24	96,52	27,73	25,40	67,73	62,74
5. GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	1	112,6	36,0	41,5	50,3	56,3	94,4	50,8	59,8	94,3	63,0	43,0	51,9	51,4	71,3
6. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn ^(*)	Tỷ đồng	1	20.177	2.295	2.102	926	2.904	9.362	4.105	7.808	15.617	8.704	1.579	2.174	4.291	3.122
7. Chỉ số sản xuất công nghiệp bình quân năm	%	6	104,9	82,7	100,7	111,0	103,1	96,4	106,7	106,4	120,0	118,3	98,2	78,9	79,7	91,0

300 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu sơ bộ năm 2023**
của 14 tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc
 (Cont.) *Some main indicators of the 14 provinces of the Northern midland (Preliminary 2023)*

584

	Đơn vị tính	Thái Nguyên so với các tỉnh trong vùng	Thái Nguyên	Hà Giang	Cao Bằng	Bắc Kạn	Tuyên Quang	Lào Cai	Yên Bái	Lạng Sơn	Bắc Giang	Phú Thọ	Điện Biên	Lai Châu	Sơn La	Hòa Bình
8. Tổng sản lượng lương thực có hạt	Nghìn tấn	3	451,3	411,6	288,1	169,5	343,8	321,5	326,0	317,0	598,6	427,5	285,5	225,2	543,2	363,2
9. Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người	Kg/người	12	334,2	457,4	525,8	519,0	423,3	412,3	381,1	392,6	311,3	279,2	441,9	460,3	413,6	412,5
10. Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Nghìn tấn	2	223,9	63,0	39,0	26,6	95,0	78,4	73,8	51,0	302,1	204,7	23,6	20,0	85,3	107,7
11. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	Tỷ đồng	1	67.174	16.878	10.828	8.671	29.094	27.085	25.854	33.080	58.176	50.938	21.202	8.282	40.566	28.717
12. Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn	"	2	60.815	15.155	9.410	7.037	15.466	28.811	19.689	22.049	82.965	44.938	18.108	12.356	20.819	23.924
13. Tổng giá trị xuất khẩu	Triệu USD	1	25.712	146	86	38	184	1.058	424	1.461	24.498	10.572	22	13	26	598
14. Tổng giá trị nhập khẩu	"	2	16.216	33	45	3	120	466	197	819	20.131	8.105	45	20	9	510
15. Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn đa chiều 2022-2025)	%	13	3,02	49,95	24,71	22,25	14,03	14,94	10,60	5,92	2,63	4,44	36,97	28,10	14,17	6,00

* Thu ngân sách bao gồm: Thu nội địa, thu hải quan và thu quản lý qua ngân sách.

* *Budget revenue includes: Domestic revenue, customs revenue and budget management revenue.*

301 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu sơ bộ năm 2023 của 10 tỉnh vùng thủ đô Hà Nội

Some economic indicators - primarily social in 10 provinces of Hanoi capital region
(Preliminary 2023)

585

	ĐVT	Thái Nguyên so với các tỉnh trong vùng	Thái Nguyên	Hà Nội	Vĩnh Phúc	Bắc Ninh	Hải Dương	Hưng Yên	Hà Nam	Bắc Giang	Phú Thọ	Hoà Bình
1. Dân số trung bình	Nghìn người	6	1.350,3	8.587,1	1.211,3	1.517,4	1.956,9	1.301,0	885,9	1.922,7	1.530,8	880,5
2. Tăng trưởng kinh tế	%	7	5,01	6,27	2,37	-9,28	8,20	10,05	9,40	13,07	7,45	0,68
3. Cơ cấu kinh tế	%		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	4	10,1	2,1	5,3	2,9	8,7	7,1	7,3	13,7	17,9	21,5
- Công nghiệp - xây dựng	"	5	58,1	25,7	47,2	72,2	55,7	61,7	64,1	63,9	37,8	40,8
- Dịch vụ	"	4	27,6	69,5	23,6	20,7	26,9	24,9	23,0	20,5	38,1	32,7
- Thuế SP trừ trợ cấp SP	"	9	4,2	11,2	23,9	4,3	8,7	6,4	5,6	2,0	6,2	5,0
4. Quy mô GRDP hiện hành	Nghìn tỷ đ.	6	152,04	1.297,14	158.098,74	220,22	184,12	143,62	85,34	181,24	96,52	62,74
5. GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	4	112,6	151,1	130,5	148,0	94,1	110,4	96,3	94,3	63,0	71,3
6. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn ^(*)	Tỷ đồng	6	20.177	400.421	30.310	56.432	21.882	82.434	14.478	15.617	8.704	3.122
7. Chỉ số sản xuất công nghiệp bình quân năm	%	6	104,9	103,0	99,3	88,7	108,5	106,2	114,6	120,0	118,3	91,0

301 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu sơ bộ năm 2023 của 10 tỉnh vùng thủ đô Hà Nội**
(Cont.) *Some economic indicators - primarily social in 10 provinces of Hanoi capital region*
(Preliminary 2023)

	ĐVT	Thái Nguyên so với các tỉnh trong vùng	Thái Nguyên	Hà Nội	Vĩnh Phúc	Bắc Ninh	Hải Dương	Hưng Yên	Hà Nam	Hoà Bình	Phú Thọ	Bắc Giang
8. Tổng sản lượng lương thực có hạt	Nghìn tấn	4	451,3	1.003,6	354,0	380,4	701,6	335,1	388,7	598,6	427,5	363,2
9. Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người	Kg/người	4	334,2	116,9	292,3	250,7	358,5	257,6	438,7	311,3	279,2	412,5
10. Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Nghìn tấn	3	223,9	427,5	130,1	81,8	141,5	153,5	99,7	302,1	204,7	107,7
11. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	Tỷ đồng	6	67.174	755.356	72.480	91.243	92.575	109.990	46.015	58.176	50.938	28.717
12. Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn	"	4	60.815	506.214	53.285	55.022	57.394	68.347	42.615	82.965	44.938	23.924
13. Tổng giá trị xuất khẩu	Triệu USD	3	25.712	16.713	16.253.917	39.303	9.801	6.205	8.291	24.498	10.572	598
14. Tổng giá trị nhập khẩu	"	5	16.216	37.714	13.724.819	33.263	7.837	4.969	7.914	20.131	8.105	510
15. Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn đa chiều 2022-2025)	%	3	3,02	0,03	0,61	0,75	1,34	0,86	2,11	2,63	4,44	6,00

* Thu ngân sách bao gồm: Thu nội địa, thu hải quan và thu quản lý qua ngân sách.

* Budget revenue includes: Domestic revenue, customs revenue and budget management revenue.

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT MỘT SỐ NGÀNH CHỦ YẾU

GROSS OUT PUT OF SOME MAIN INDICATORS

Biểu Table	Trang Page
NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING	
302 Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Gross output of agriculture, forestry and fishing at current prices by kinds of economic activity</i>	591
303 Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Gross output of agriculture, forestry and fishing at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	592
304 Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Gross output of agriculture, forestry and fishing at constant 2010 prices by district</i>	593
305 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động <i>Gross output of agriculture at current prices by kinds of economic activity</i>	594
306 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành hoạt động <i>Gross output of agriculture at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	595
307 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Gross output of agriculture at constant 2010 prices by district</i>	596
308 Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá hiện hành phân theo nhóm cây trồng <i>Gross output of cultivation at current prices by crop group</i>	597
309 Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá so sánh 2010 phân theo nhóm cây trồng <i>Gross output of cultivation at constant 2010 prices by crop group</i>	598

Biểu Table	Trang Page
310 Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá hiện hành phân theo nhóm vật nuôi và sản phẩm <i>Gross output of livestock at current prices by kinds of animal and by product</i>	599
311 Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá so sánh 2010 phân theo nhóm vật nuôi và sản phẩm <i>Gross output of livestock at constant 2010 prices by kinds of animal and by product</i>	600
312 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động <i>Gross output of forestry at current prices by kinds of activity</i>	601
313 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá hiện hành phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Gross output of forestry at current prices by district</i>	602
314 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành hoạt động <i>Gross output of forestry at constant 2010 prices by kinds of activity</i>	603
315 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Gross output of forestry at constant 2010 prices by district</i>	604
316 Giá trị sản xuất thủy sản theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động <i>Gross output of fishing at current prices by kinds of activity</i>	605
317 Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 2010 phân theo ngành hoạt động <i>Gross output of fishing at constant 2010 prices by kinds of activity</i>	606
318 Giá trị sản xuất thủy sản theo giá hiện hành phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Gross output of fishing at current prices by district</i>	607
319 Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Gross output of fishing at constant 2010 prices by district</i>	608

Biểu Table	Trang Page
CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG INDUSTRY AND CONSTRUCTION	
320 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế <i>Gross output of industrial at current prices by types of ownership</i>	609
321 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế <i>Gross output of industrial at constant 2010 prices by types of ownership</i>	610
322 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành công nghiệp <i>Gross output of industrial at current prices by kinds of industrial activity</i>	611
323 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp <i>Gross output of industrial at constant 2010 prices by kinds of industrial activity</i>	615
324 Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp <i>Gross output of state industrial at constant 2010 prices by kinds of industrial activity</i>	619
325 Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp <i>Gross output of non-state industrial at constant 2010 prices by kinds of industrial activity</i>	623
326 Giá trị sản xuất công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp <i>Gross output of industrial of foreign invested sector at constant 2010 prices by kinds of industrial activity</i>	627
327 Giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Gross output of industrial at constant 2010 prices by district</i>	631

Biểu Table	Trang Page
328 Giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh và theo khu vực kinh tế <i>Gross output of industrial at constant 2010 prices by district and by types of ownership</i>	632
329 Giá trị sản xuất công nghiệp địa phương theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Gross output of local industrial at constant 2010 prices by district</i>	634
330 Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo loại công trình <i>Construction output value at current prices by types of ownership and by types of work</i>	636
331 Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo loại công trình <i>Construction output value at constant 2010 prices by types of ownership and by types of work</i>	638

302

**Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản
theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**
*Gross output of agriculture, forestry and fishing at current
prices by kinds of economic activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		
		Nông nghiệp <i>Agriculture</i>	Lâm nghiệp <i>Forestry</i>	Thủy sản <i>Fishing</i>
Tỷ đồng - Bill. dong				
2019	23.303,1	21.859,7	761,7	681,7
2020	27.799,3	26.229,6	850,6	719,1
2021	29.257,5	27.598,3	916,8	742,4
2022	30.910,0	29.122,4	979,2	808,4
Sơ bộ - Prel. 2023	33.275,9	31.360,1	1.050,1	865,6
Cơ cấu - Structure (%)				
2019	100,00	93,81	3,27	2,93
2020	100,00	94,35	3,06	2,59
2021	100,00	94,33	3,13	2,54
2022	100,00	94,22	3,17	2,62
Sơ bộ - Prel. 2023	100,00	94,24	3,16	2,60

303

**Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế**
*Gross output of agriculture, forestry and fishing
at constant 2010 prices by kinds of economic activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nông nghiệp <i>Agriculture</i>	Lâm nghiệp <i>Forestry</i>	Thủy sản <i>Fishing</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>				
2019	13.487,0	12.529,6	509,8	447,7
2020	14.060,1	13.016,9	559,4	483,8
2021	14.660,4	13.532,5	607,7	520,2
2022	15.276,5	14.076,7	649,0	550,7
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	15.893,1	14.612,0	692,0	589,0
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2019	103,51	103,00	109,52	112,04
2020	104,25	103,89	109,74	108,07
2021	104,27	103,96	108,63	107,53
2022	104,20	104,02	106,80	105,86
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	104,04	103,80	106,62	106,96

304

**Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản
theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thành phố
thuộc tỉnh**
*Gross output of agriculture, forestry and fishing
at constant 2010 prices by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dongs

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	13.487,0	14.060,1	14.660,4	15.276,5	15.893,1
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	2.053,8	2.154,3	2.244,6	2.342,1	2.447,5
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	702,4	735,7	780,6	803,6	830,7
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	1.912,5	2.023,2	2.099,7	2.190,6	2.266,2
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	1.034,1	1.067,9	1.108,9	1.148,3	1.200,2
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	847,3	890,5	942,7	994,2	1.056,4
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	1.177,2	1.214,6	1.264,5	1.314,2	1.368,4
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	1.292,1	1.342,0	1.404,6	1.465,7	1.524,0
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	2.279,1	2.359,9	2.453,5	2.561,9	2.670,5
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	2.188,7	2.272,0	2.361,2	2.456,0	2.529,2

305

**Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 2010
phân theo ngành hoạt động**
*Gross output of agriculture at constant 2010 prices
by kinds of economic activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Trồng trọt <i>Cultivation</i>	Chăn nuôi <i>livestock</i>	Dịch vụ <i>Serice</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>				
2019	12.529,6	5.508,1	5.875,1	1.146,3
2020	13.016,9	5.558,9	6.226,2	1.231,9
2021	13.532,5	5.728,1	6.466,5	1.337,9
2022	14.076,7	5.801,1	6.819,1	1.456,5
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	14.612,0	5.864,4	7.161,9	1.585,7
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2019	103,00	103,49	101,52	108,64
2020	103,89	100,92	105,98	107,47
2021	103,96	103,04	103,86	108,60
2022	104,02	101,28	105,45	108,87
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	103,80	101,09	105,03	108,87

306

**Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá hiện hành
phân theo ngành hoạt động**
*Gross output of agriculture at current prices
by kinds of economic activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Trồng trọt <i>Cultivation</i>	Chăn nuôi <i>livestock</i>	Dịch vụ <i>Service</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>				
2019	21.859,7	12.075,5	8.303,0	1.481,2
2020	26.229,6	12.584,7	12.023,2	1.621,8
2021	27.598,3	12.937,6	12.952,9	1.707,8
2022	29.122,4	13.574,4	13.711,1	1.836,9
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	31.360,1	14.473,8	14.864,6	2.021,8
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2019	100,00	55,24	37,98	6,78
2020	100,00	47,98	45,84	6,18
2021	100,00	46,88	46,93	6,19
2022	100,00	46,61	47,08	6,31
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	100,00	46,15	47,40	6,45

307

**Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 2010
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
*Gross output of agriculture at constant 2010 prices
by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	12.529,6	13.016,9	13.532,5	14.076,7	14.612,0
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	1.966,4	2.054,6	2.137,4	2.229,3	2.328,9
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	675,7	705,6	749,2	770,9	796,3
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	1.856,3	1.960,4	2.031,4	2.118,1	2.190,1
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	916,6	940,9	970,9	1.001,6	1.044,6
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	770,7	809,5	852,9	898,2	951,1
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	1.044,1	1.072,3	1.108,5	1.146,9	1.189,9
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	1.166,7	1.208,8	1.262,3	1.314,0	1.363,1
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	2.080,3	2.140,9	2.215,7	2.306,6	2.394,5
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	2.052,8	2.123,8	2.204,1	2.291,1	2.353,5

308

Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá hiện hành phân theo nhóm cây trồng

*Gross output of cultivation at current prices
by crop group*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>						
		Cây hàng năm - <i>Annual crops</i>				Cây lâu năm - <i>Perennial crops</i>		
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
			Lương thực có hạt <i>Cereal crop</i>	Rau, đậu, hoa, cây cảnh <i>Vegetable, bean and flowers</i>	Cây CN hàng năm ^(*) <i>Annual industrial crop</i>		Cây ăn quả <i>Fruit crop</i>	Cây CN lâu năm ^(**) <i>Perennial Industrial crop</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i> s								
2019	12.075,5	5.899,4	3.105,8	2.175,6	166,3	6.176,1	931,5	5.225,6
2020	12.584,7	6.177,1	3.130,1	2.400,7	172,3	6.407,6	959,7	5.409,7
2021	12.937,6	6.282,4	3.247,3	2.455,1	176,2	6.655,3	916,9	5.626,2
2022	13.574,4	6.349,4	3.257,8	2.507,8	173,5	7.225,0	1.060,2	6.041,7
Sơ bộ <i>Prel. 2023</i>	14.473,8	6.435,4	3.210,5	2.675,0	166,4	8.038,4	1.137,8	6.801,1
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>								
2019	100,00	48,85	25,72	18,02	1,38	51,15	7,71	43,27
2020	100,00	49,08	24,87	19,08	1,37	50,92	7,63	42,99
2021	100,00	48,56	25,10	18,98	1,36	51,44	7,09	43,49
2022	100,00	46,77	24,00	18,47	1,28	53,23	7,81	44,51
Sơ bộ <i>Prel. 2023</i>	100,00	44,46	22,18	18,48	1,15	55,54	7,86	46,99

* Cây CN hàng năm: Mía; thuốc lá, thuốc lào; lầy sợi: Bông, đay, cói;

Cây có hạt chứa dầu: Đỗ tương, lạc, vừng...

** Cây CN lâu năm: Gồm chè, dừa, điều, hồ tiêu, cao su, cà phê...

* *Annual industrial crops: Sugarcane; tobacco, pipe tobacco; fiber crops: Cotton, jute, sedge;*

Oilseed crops: Soybeans, peanuts, sesame...

** *Perennial industrial crops: Including tea, coconut, cashew, pepper, rubber, coffee...*

309

Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá so sánh 2010 phân theo nhóm cây trồng

Gross output of cultivation at constant 2010 prices
by crop group

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>						
		Cây hàng năm - <i>Annual crops</i>				Cây lâu năm - <i>Perennial crops</i>		
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
			Lương thực có hạt <i>Cereal crop</i>	Rau, đậu, hoa, cây cảnh <i>Vegetable, bean and flowers</i>	Cây CN hàng năm ^(*) <i>Annual industrial crop</i>		Cây ăn quả <i>Fruit crop</i>	Cây CN lâu năm ^(**) <i>Perennial Industrial crop</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>								
2019	5.508,1	4.045,7	2.320,2	1.344,6	108,5	1.462,4	526,0	911,3
2020	5.558,9	4.094,5	2.301,9	1.409,4	109,7	1.464,4	515,3	931,0
2021	5.728,1	4.164,8	2.310,2	1.492,2	108,5	1.563,3	565,0	955,1
2022	5.801,1	4.159,2	2.292,7	1.501,2	106,1	1.641,9	599,5	993,6
Sơ bộ <i>Prel. 2023</i>	5.864,4	4.131,7	2.258,5	1.527,6	96,2	1.732,7	664,2	1.019,5
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>								
2019	103,49	101,44	99,29	105,04	89,62	109,62	113,02	105,05
2020	100,92	101,20	99,21	104,82	101,16	100,14	97,98	102,17
2021	103,04	101,72	100,36	105,87	98,82	106,75	109,63	102,58
2022	101,28	99,86	99,24	100,60	97,82	105,03	106,11	104,03
Sơ bộ <i>Prel. 2023</i>	101,09	99,34	98,51	101,76	90,72	105,53	110,80	102,61

* Cây CN hàng năm: Mía; thuốc lá, thuốc lào; lấy sợi: Bông, đay, cói;

Cây có hạt chứa dầu: Đỗ tương, lạc, vừng...

** Cây CN lâu năm: Gồm chè, dừa, điều, hồ tiêu, cao su, cà phê...

* Annual industrial crops: Sugarcane; tobacco, pipe tobacco; fiber crops: Cotton, jute, sedge;

Oilseed crops: Soybeans, peanuts, sesame...

** Perennial industrial crops: Including tea, coconut, cashew, pepper, rubber, coffee...

310

**Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá hiện hành
phân theo nhóm vật nuôi và sản phẩm**
*Gross output of livestock at current prices
by kinds of animal and by product*

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		
		Trâu, bò <i>Buffalow, cattle</i>	Lợn <i>Pig</i>	Gia cầm <i>Livestock</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>				
2019	8.303,0	517,0	2.798,1	4.717,9
2020	12.023,2	811,6	5.610,0	5.328,9
2021	12.952,9	891,3	5.944,6	5.818,4
2022	13.711,1	840,9	6.774,1	5.780,1
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	14.864,6	701,8	6.918,1	6.949,1
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2019	100,00	6,23	33,70	56,82
2020	100,00	6,75	46,66	44,32
2021	100,00	6,88	45,89	44,92
2022	100,00	6,13	49,41	42,16
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	100,00	4,72	46,54	46,75

311

**Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá so sánh 2010
phân theo nhóm vật nuôi và sản phẩm**
*Gross output of livestock at constant 2010 prices
by kinds of animal and by product*

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		
		Trâu, bò <i>Buffalow, cattle</i>	Lợn <i>Pig</i>	Gia cầm <i>Livestock</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>				
2019	5.875,1	239,3	1.943,7	3.527,0
2020	6.226,2	328,6	1.963,3	3.791,1
2021	6.466,5	360,3	1.690,7	4.268,2
2022	6.819,1	333,7	1.754,8	4.575,5
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	7.161,9	293,4	1.854,3	4.868,3
Chỉ số phát triển (năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2019	101,52	127,60	73,96	125,76
2020	105,98	137,32	101,01	107,49
2021	103,86	109,67	86,12	112,58
2022	105,45	92,60	103,79	107,20
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	105,03	87,94	105,67	106,40

312

**Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá hiện hành
phân theo ngành hoạt động**
*Gross output of forestry at current prices
by kinds of activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Trồng và chăm sóc rừng <i>Planting and care of forest</i>	Khai thác gỗ và lâm sản khác <i>Exploitation of wood and other forest products</i>	Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác <i>Collected forest products without timber and other forest products</i>	Dịch vụ lâm nghiệp <i>Services</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>					
2019	761,7	57,3	556,7	3,1	144,6
2020	850,6	70,2	590,2	4,0	186,3
2021	916,8	68,9	657,3	4,1	186,5
2022	979,2	71,8	704,4	4,5	198,5
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	1.050,1	70,4	783,0	4,8	192,0
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2019	100,00	7,52	73,09	0,40	18,99
2020	100,00	8,25	69,39	0,47	21,90
2021	100,00	7,52	71,69	0,45	20,34
2022	100,00	7,33	71,94	0,46	20,27
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	100,00	6,71	74,56	0,45	18,28

313

**Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá hiện hành
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Gross output of forestry at current prices by district

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	761,7	850,6	916,8	979,2	1.050,1
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	67,1	83,1	90,8	96,6	94,1
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	13,2	16,5	17,9	19,2	19,7
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	21,1	26,6	28,4	29,5	30,3
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	126,4	138,9	147,6	160,0	173,8
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	96,7	103,2	111,6	120,3	136,0
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	154,2	167,4	183,2	188,6	206,8
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	159,7	171,9	183,3	197,5	213,1
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	92,4	105,9	114,7	123,9	130,8
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	30,8	37,1	39,5	43,6	45,7
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	8,82	9,77	9,90	9,86	8,96
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	1,73	1,94	1,95	1,96	1,87
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	2,77	3,12	3,09	3,01	2,88
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	16,59	16,33	16,09	16,34	16,55
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	12,70	12,13	12,17	12,29	12,95
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	20,25	19,68	19,98	19,26	19,69
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	20,97	20,21	19,99	20,17	20,29
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	12,13	12,45	12,51	12,66	12,46
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	4,05	4,36	4,31	4,46	4,35

314

Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành hoạt động

*Gross output of forestry at constant 2010 prices
by kinds of activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Trồng và chăm sóc rừng <i>Planting and care of forest</i>	Khai thác gỗ và lâm sản khác <i>Exploitation of wood and other forest products</i>	Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác <i>Collected forest products without timber and other forest products</i>	Dịch vụ lâm nghiệp <i>Services</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>					
2019	509,8	39,7	377,7	2,0	90,4
2020	559,4	48,4	399,1	2,5	109,5
2021	607,7	47,5	448,0	2,6	109,6
2022	649,0	47,3	484,1	2,7	114,9
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	692,0	38,4	523,5	2,8	127,3
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
2019	109,52	90,47	111,56	103,19	111,48
2020	109,74	121,91	105,66	123,93	121,08
2021	108,63	98,18	112,25	104,45	100,11
2022	106,80	99,59	108,06	105,00	104,82
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	106,62	81,08	108,14	103,97	110,83

315

Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 2010
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Gross output of forestry at constant 2010 prices
by district

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	509,8	559,4	607,7	649,0	692,0
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	44,1	52,5	57,7	60,2	62,5
Thành phố Sông Công - Song Cong city	8,9	11,0	12,0	12,4	13,0
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	13,8	17,2	18,5	19,4	19,8
Huyện Định Hoá - Dinh Hoa district	85,8	93,0	99,8	107,0	114,7
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	65,8	69,1	75,5	81,0	89,8
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	98,6	105,3	115,8	124,9	134,3
Huyện Đồng Hỷ - Dong Hy district	109,5	116,0	124,4	132,7	140,8
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	62,0	70,0	76,7	82,2	86,6
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	21,5	25,5	27,3	29,1	30,4
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	109,52	109,74	108,63	106,80	106,62
Thành phố Thái Nguyên - Thai Nguyen city	117,85	119,11	109,97	104,28	103,79
Thành phố Sông Công - Song Cong city	175,17	122,83	109,09	103,81	105,03
Thành phố Phổ Yên - Pho Yen city	118,72	124,76	107,58	104,62	102,41
Huyện Định Hoá - Dinh Hoa district	102,22	108,43	107,38	107,21	107,18
Huyện Võ Nhai - Vo Nhai district	102,55	104,99	109,26	107,39	110,86
Huyện Phú Lương - Phu Luong district	130,95	106,76	110,01	107,85	107,50
Huyện Đồng Hỷ - Dong Hy district	102,13	105,95	107,30	106,65	106,10
Huyện Đại Từ - Dai Tu district	102,88	113,04	109,47	107,23	105,40
Huyện Phú Bình - Phu Binh district	103,96	118,64	107,17	106,76	104,25

316

**Giá trị sản xuất thủy sản theo giá hiện hành
phân theo ngành hoạt động**
*Gross output of fishing at current prices
by kinds of activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Khai thác <i>Catch</i>	Nuôi trồng, dịch vụ thủy sản <i>Aquaculture-services</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>			
2019	681,7	13,3	668,4
2020	719,1	15,9	703,2
2021	742,4	17,9	724,5
2022	808,4	19,1	789,3
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	865,6	19,5	846,1
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>			
2019	100,00	1,95	98,05
2020	100,00	2,20	97,80
2021	100,00	2,41	97,59
2022	100,00	2,37	97,63
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	100,00	2,25	97,75

317

**Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 2010
phân theo ngành hoạt động**
*Gross output of fishing at constant 2010 prices
by kinds of activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Khai thác <i>Catch</i>	Nuôi trồng, dịch vụ thủy sản <i>Aquaculture-services</i>
Tỷ đồng - Bill. dong			
2019	447,7	6,6	441,1
2020	483,8	7,7	476,1
2021	520,2	8,7	511,5
2022	550,7	9,2	541,5
Sơ bộ - Prel. 2023	589,0	9,4	579,7
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %			
2019	112,04	117,34	111,96
2020	108,07	116,31	107,95
2021	107,53	113,69	107,44
2022	105,86	105,47	105,87
Sơ bộ - Prel. 2023	106,96	101,80	107,05

318

Giá trị sản xuất thủy sản theo giá hiện hành phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Gross output of fishing at current prices by district

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	681,7	719,1	742,4	808,4	865,6
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	67,8	70,1	70,7	76,6	81,9
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	26,7	28,3	27,7	29,8	31,5
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	63,8	68,0	71,5	78,2	83,0
Huyện Định Hóa - <i>Dinh Hoa district</i>	47,4	50,5	54,1	58,2	60,1
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	16,0	17,7	20,4	21,9	22,7
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	51,9	54,8	56,9	61,9	64,7
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	23,8	25,7	25,8	28,0	29,6
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	209,5	222,2	231,0	255,3	279,5
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	174,8	181,9	184,4	198,5	212,7
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	9,94	9,75	9,52	9,47	9,46
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	3,91	3,94	3,73	3,68	3,64
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	9,36	9,46	9,63	9,68	9,58
Huyện Định Hóa - <i>Dinh Hoa district</i>	6,96	7,02	7,29	7,20	6,94
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	2,35	2,45	2,74	2,71	2,62
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	7,61	7,62	7,67	7,66	7,48
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	3,49	3,57	3,47	3,46	3,42
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	30,74	30,90	31,11	31,58	32,28
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	25,64	25,29	24,84	24,56	24,58

319

Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 2010
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Gross output of fishing at constant 2010 prices by district

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	447,7	483,8	520,2	550,7	589,0
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	43,3	47,2	49,5	52,6	56,2
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	17,7	19,1	19,5	20,3	21,5
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	42,4	45,5	49,8	53,1	56,2
Huyện Định Hóa - <i>Dinh Hoa district</i>	31,8	34,1	38,1	39,7	40,9
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	10,8	11,9	14,3	14,9	15,4
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	34,4	37,1	40,2	42,3	44,2
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	15,9	17,2	17,9	19,0	20,0
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	136,8	148,9	161,2	173,1	189,4
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	114,4	122,8	129,8	135,8	145,3
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	112,04	108,07	107,53	105,86	106,96
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	113,35	109,02	104,93	106,15	106,79
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	112,12	107,82	101,78	104,27	105,75
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	110,65	107,30	109,40	106,63	105,92
Huyện Định Hóa - <i>Dinh Hoa district</i>	109,72	107,13	111,79	104,17	103,17
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	108,60	110,01	120,30	104,06	103,35
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	111,50	107,67	108,36	105,36	104,39
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	109,71	107,83	104,14	106,07	105,63
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	111,94	108,85	108,22	107,42	109,38
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	113,67	107,33	105,71	104,58	107,02

320

**Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành
phân theo loại hình kinh tế**
*Gross output of industrial at current prices
by types of ownership*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Tỷ đồng - Bill. dongs					
TỔNG SỐ - TOTAL	830.829,5	878.924,0	958.314,7	1.069.421,0	1.107.828,5
Nhà nước - State	28.512,9	26.291,1	36.387,3	41.473,1	37.959,7
Trung ương - Central	28.488,0	26.270,6	36.365,0	41.442,8	37.924,3
Địa phương - Local	24,9	20,6	22,3	30,4	35,4
Ngoài Nhà nước - Non-State	42.405,8	37.302,9	50.103,7	62.759,2	64.843,5
Tập thể - Collective	321,0	193,5	206,4	264,1	267,6
Tư nhân - Private	37.523,0	33.111,2	44.421,4	56.749,8	58.328,3
Cá thể - Households	4.561,8	3.998,3	5.475,9	5.745,3	6.247,6
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	759.910,8	815.330,0	871.823,7	965.188,6	1.005.025,3
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà nước - State	3,43	2,99	3,80	3,88	3,43
Trung ương - Central	3,43	2,99	3,79	3,88	3,42
Địa phương - Local	0,003	0,002	0,002	0,003	0,003
Ngoài Nhà nước - Non-State	5,10	4,24	5,23	5,87	5,85
Tập thể - Collective	0,04	0,02	0,02	0,02	0,02
Tư nhân - Private	4,52	3,77	4,64	5,31	5,27
Cá thể - Households	0,55	0,45	0,57	0,54	0,56
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	91,46	92,76	90,97	90,25	90,72

321 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế

Gross output of industrial at constant 2010 prices
by types of ownership

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	743.800,0	783.619,4	841.074,6	925.292,4	954.207,8
Nhà nước - State	22.805,9	23.463,6	27.430,3	28.848,0	26.710,4
Trung ương - Central	22.789,8	23.445,4	27.410,3	28.823,1	26.682,2
Địa phương - Local	16,0	18,2	20,0	24,9	28,2
Ngoài Nhà nước - Non-State	31.009,4	33.279,4	36.335,5	41.124,4	42.052,2
Tập thể - Collective	204,1	172,7	130,4	146,3	151,6
Tư nhân - Private	27.359,8	29.547,7	32.432,0	36.947,6	37.548,4
Cá thể - Households	3.445,5	3.559,0	3.773,1	4.030,5	4.352,2
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	689.984,7	726.876,4	777.308,8	855.320,0	885.445,2
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	111,47	105,35	107,33	110,01	103,13
Nhà nước - State	106,50	102,88	116,91	105,17	92,59
Trung ương - Central	106,51	102,88	116,91	105,15	92,57
Địa phương - Local	97,80	113,47	109,89	124,55	113,09
Ngoài Nhà nước - Non-State	114,04	107,32	109,18	113,18	102,26
Tập thể - Collective	94,07	84,59	75,51	112,23	103,58
Tư nhân - Private	115,54	108,00	109,76	113,92	101,63
Cá thể - Households	104,57	103,30	106,02	106,82	107,98
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	111,53	105,35	106,94	110,04	103,52

322

Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành công nghiệp

Gross output of industrial at current prices
by kinds of industrial activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	830.829,5	878.924,0	958.314,7	1.069.421,0	1.107.828,5
Công nghiệp khai khoáng Mining and quarrying	3.277,9	2.790,2	2.762,4	2.706,2	2.820,8
Khai thác than cứng và than non Mining of coal and lignite	1.918,6	1.421,8	1.526,2	1.250,4	1.320,4
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên - Exploitation of crude petroleum and natural gas	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại Mining metal ores	625,7	704,4	593,9	864,6	907,2
Khai khoáng khác Other mining and quarrying	493,9	595,7	590,3	530,6	534,7
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ - Mining support service activities	239,7	68,2	52,1	60,7	58,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	822.660,1	872.139,0	951.765,7	1.062.637,4	1.100.593,2
Sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống - Manufacture of food and beverages	3.737,5	3.228,2	3.886,8	5.392,3	5.260,3
Sản xuất chế biến thực phẩm Manufacture of food products	3.531,9	3.088,3	3.759,0	5.260,2	5.142,6
Sản xuất chế biến đồ uống Manufacture of beverages	205,6	139,9	127,8	132,1	117,7
Sản xuất thuốc lá Manufacture of tobacco products	-	-	-	-	-
Dệt - Manufacture textiles	152,4	207,4	449,8	371,1	374,6
Sản xuất trang phục Manufacture of wearing apparel	6.294,5	6.500,8	7.898,0	9.555,8	10.547,8
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - Manufacture leather and related products	22,6	13,3	7,6	12,0	12,6

322 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành công nghiệp (Cont.) Gross output of industrial at current prices by kinds of industrial activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất các sản phẩm từ rơm, rạ và vật tét bện - <i>Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture)</i>	2.161,8	2.086,8	3.415,2	5.461,5	5.420,0
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy - <i>Manufacture of paper and paper products</i>	1.304,3	1.556,3	1.591,9	1.934,4	2.136,0
In, sao chép bản ghi các loại - <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	61,1	52,6	73,0	103,7	114,6
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture coke and refined petroleum products</i>	251,5	771,2	762,3	638,5	888,5
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất - <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	2.541,5	1.627,4	2.063,2	3.238,4	2.801,6
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu - <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	795,7	578,0	224,6	334,9	294,2
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic - <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	589,4	826,9	952,5	1.255,9	1.418,2
Sản xuất các sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	5.637,0	5.216,6	4.850,9	5.669,9	5.378,1
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metal</i>	36.758,5	37.350,7	49.170,0	58.314,7	55.953,7

322 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành công nghiệp (Cont.) Gross output of industrial at current prices by kinds of industrial activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) <i>Manufacture of prefabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	7.240,3	9.691,2	13.003,0	13.714,6	13.776,1
Sản xuất các sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học <i>Manufacture of electronic products, computer and optical products</i>	748.087,1	795.019,3	848.647,1	924.828,7	958.325,1
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	1.810,3	1.982,5	8.086,0	24.925,1	31.493,9
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment not elsewhere classified</i>	311,9	513,8	420,5	444,7	258,3
Sản xuất xe có động cơ rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles, trailers</i>	2.331,6	2.560,5	2.946,4	3.669,5	3.614,2
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	0,6	0,2	0,7	0,7	0,9
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	1.395,1	1.201,9	1.101,7	1.100,2	976,2
Công nghiệp chế biến chế tạo khác (sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học) <i>Other manufacturing industries (medical device production, precision tools, optical instruments)</i>	1.010,3	959,4	2.015,8	1.413,6	1.360,1
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	165,4	193,9	198,6	257,0	187,9

322 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp**
theo giá hiện hành phân theo ngành công nghiệp
 (Cont.) *Gross output of industrial at current prices*
by kinds of industrial activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water and air conditioning supply	3.779,6	2.649,3	2.423,3	3.045,0	3.290,6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply; sewerage, water management and remediation activities	1.111,9	1.345,5	1.363,3	1.032,4	1.123,8
Khai thác, xử lý và cung cấp nước Water collection, treatment and supply	463,3	804,2	340,2	335,5	372,8
Hoạt động quản lý và xử lý nước thải - Sewerage and sewer treatment activities	74,1	104,9	859,3	116,3	132,4
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery	574,5	436,4	163,8	580,5	618,5

323

Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp

Gross output of industrial at constant 2010 prices
by kinds of industrial activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	743.800,0	783.619,4	841.074,6	925.292,4	954.207,8
Công nghiệp khai khoáng Mining and quarrying	1.209,8	1.199,6	1.156,4	1.167,6	1.117,9
Khai thác than cứng và than non Mining of coal and lignite	475,5	475,6	532,0	570,2	545,0
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên - Exploitation of crude petroleum and natural gas	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại Mining metal ores	297,2	307,3	231,5	284,5	282,7
Khai khoáng khác Other mining and quarrying	316,8	379,8	369,7	293,0	275,0
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ - Mining support service activities	120,2	36,9	23,3	19,9	15,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	739.329,0	779.243,1	836.686,9	920.746,0	949.533,6
Sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống - Manufacture of food and beverages	2.686,3	2.337,0	2.673,5	3.516,7	3.320,0
Sản xuất chế biến thực phẩm Manufacture of food products	2.512,4	2.221,6	2.567,3	3.406,9	3.225,0
Sản xuất chế biến đồ uống Manufacture of beverages	173,9	115,4	106,2	109,9	95,0
Sản xuất thuốc lá Manufacture of tobacco products	-	-	-	-	-
Dệt - Manufacture textiles	121,6	161,8	338,3	260,8	266,2
Sản xuất trang phục Manufacture of wearing apparel	3.253,7	3.363,7	4.052,2	4.706,9	4.985,2
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - Manufacture leather and related products	15,8	9,4	5,2	8,2	8,5

323 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp**
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp
 (Cont.) *Gross output of industrial at constant 2010 prices*
by kinds of industrial activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất các sản phẩm từ rơm, rạ và vật tết bện - <i>Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture)</i>	1.166,4	1.122,4	1.821,2	2.821,2	2.871,5
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy - <i>Manufacture of paper and paper products</i>	1.027,0	1.296,4	1.347,6	1.534,5	1.655,2
In, sao chép bản ghi các loại - <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	47,3	40,1	54,4	76,2	81,5
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture coke and refined petroleum products</i>	188,3	577,1	531,3	374,2	402,0
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất - <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	2.245,9	1.407,0	1.663,1	2.068,6	2.010,4
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu - <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	638,0	462,0	178,6	261,6	228,0
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic - <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	475,6	665,6	763,5	972,3	1.115,0
Sản xuất các sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	4.104,5	3.823,1	3.548,5	3.994,5	3.750,7
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metal</i>	29.566,2	30.306,7	35.581,0	38.703,0	37.530,2

323 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp**
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp
 (Cont.) *Gross output of industrial at constant 2010 prices*
by kinds of industrial activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) <i>Manufacture of prefabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	6.085,8	7.982,7	10.492,3	10.572,6	10.297,3
Sản xuất các sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học <i>Manufacture of electronic products, computer and optical products</i>	681.504,1	719.147,1	760.578,9	824.397,7	849.203,0
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	1.592,1	1.743,7	7.159,2	20.388,0	26.022,3
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment not elsewhere classified</i>	258,3	424,6	351,7	367,5	212,4
Sản xuất xe có động cơ rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles, trailers</i>	2.252,3	2.465,5	2.844,2	3.478,9	3.518,5
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	0,5	0,2	0,6	0,6	0,7
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	1.119,5	959,1	873,4	863,1	752,0
Công nghiệp chế biến chế tạo khác (sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học) <i>Other manufacturing industries (medical device production, precision tools, optical instruments)</i>	845,9	792,9	1.666,0	1.170,1	1.152,6
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	134,0	155,0	162,3	208,9	150,5

323 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp**
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp
 (Cont.) *Gross output of industrial at constant 2010 prices*
by kinds of industrial activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water and air conditioning supply	2.662,5	2.614,2	2.648,6	2.787,2	2.924,3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply; sewage, water management and remediation activities	598,8	562,5	582,6	591,6	632,0
Khai thác, xử lý và cung cấp nước Water collection, treatment and supply	242,3	235,6	206,0	201,6	218,2
Hoạt động quản lý và xử lý nước thải - Sewage and sewer treatment activities	56,4	80,9	98,5	91,4	102,3
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery	300,1	246,0	278,0	298,7	311,5

324

Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp

Gross output of state industrial at constant 2010 prices
by kinds of industrial activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	22.805,9	23.463,6	27.430,3	28.848,0	26.710,4
Công nghiệp khai khoáng Mining and quarrying	549,4	561,6	467,0	531,2	497,9
Khai thác than cứng và than non Mining of coal and lignite	414,3	410,5	466,9	483,6	454,6
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên - Exploitation of crude petroleum and natural gas	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại Mining metal ores	96,8	151,1	0,1	39,2	36,3
Khai khoáng khác Other mining and quarrying	-	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ - Mining support service activities	38,3	-	-	8,3	7,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	21.173,8	21.330,9	25.266,2	26.521,2	24.377,8
Sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống - Manufacture of food and beverages	-	-	-	-	-
Sản xuất chế biến thực phẩm Manufacture of food products	-	-	-	-	-
Sản xuất chế biến đồ uống Manufacture of beverages	-	-	-	-	-
Sản xuất thuốc lá Manufacture of tobacco products	-	-	-	-	-
Dệt - Manufacture textiles	-	-	-	44,1	46,3
Sản xuất trang phục Manufacture of wearing apparel	-	41,9	53,8	76,9	80,6
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - Manufacture leather and related products	-	-	-	-	-

324 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước**
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp
 (Cont.) *Gross output of state industrial at constant 2010 prices*
by kinds of industrial activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất các sản phẩm từ rơm, rạ và vật tết bện - <i>Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture)</i>	0,3	-	-	-	-
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy - <i>Manufacture of paper and paper products</i>	-	151,6	162,5	-	-
In, sao chép bản ghi các loại - <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture coke and refined petroleum products</i>	108,3	509,9	384,9	329,9	312,7
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất - <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	2.190,0	1.360,2	1.411,7	1.833,1	1.580,6
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu - <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic - <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất các sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	1.767,5	1.426,1	1.799,8	1.472,1	1.352,9
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metal</i>	15.018,5	14.251,0	17.668,4	18.359,8	16.527,5

324 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước**
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp
 (Cont.) *Gross output of state industrial at constant 2010 prices*
by kinds of industrial activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) <i>Manufacture of prefabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	-	1.252,2	1.160,2	1.109,9	1.092,6
Sản xuất các sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học <i>Manufacture of electronic products, computer and optical products</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment not elsewhere classified</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất xe có động cơ rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles, trailers</i>	2.089,2	2.337,9	2.624,9	3.295,6	3.384,6
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến chế tạo khác (sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học) <i>Other manufacturing industries (medical device production, precision tools, optical instruments)</i>	-	-	-	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	-	-	-	-	-

324 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước**
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp
 (Cont.) *Gross output of state industrial at constant 2010 prices*
by kinds of industrial activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water and air conditioning supply	1.069,2	1.563,5	1.689,2	1.787,4	1.825,7
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, water management and remediation activities</i>	13,5	7,6	7,9	8,2	9,1
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	1,5	0,4	0,6	0,6	0,7
Hoạt động quản lý và xử lý nước thải - Sewerage and sewer treatment activities	5,7	4,1	4,5	4,8	5,3
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	6,3	3,2	2,8	2,7	3,1

325

Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp

*Gross output of non-state industrial at constant 2010 prices
by kinds of industrial activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	31.009,4	33.279,4	36.335,5	41.124,4	42.052,2
Công nghiệp khai khoáng Mining and quarrying	660,4	638,0	689,4	636,4	620,0
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	61,2	65,1	65,1	86,5	90,4
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên - <i>Exploitation of crude petroleum and natural gas</i>	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại <i>Mining metal ores</i>	200,4	156,2	231,4	245,3	246,4
Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	316,8	379,8	369,7	293,0	275,0
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ - <i>Mining support service activities</i>	82,0	36,9	23,3	11,6	8,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	28.198,2	31.066,4	34.146,2	38.935,0	39.743,1
Sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống - <i>Manufacture of food and beverages</i>	2.660,8	2.322,1	2.652,9	3.023,7	2.814,9
Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	2.486,9	2.206,7	2.546,7	2.913,9	2.719,9
Sản xuất chế biến đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	173,9	115,4	106,2	109,9	95,0
Sản xuất thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	-	-	-	-	-
Dệt - <i>Manufacture textiles</i>	121,6	138,4	315,7	182,0	188,8
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	2.870,4	2.875,5	3.534,5	4.230,9	4.516,0
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture leather and related products</i>	15,8	9,4	5,2	8,2	8,5

325

(Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước**
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp
(Cont.) Gross output of non-state industrial
at constant 2010 prices by kinds of industrial activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất các sản phẩm từ rơm, rạ và vật tết bện - <i>Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture)</i>	1.101,2	1.086,8	967,6	1.341,8	1.359,2
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy - <i>Manufacture of paper and paper products</i>	690,0	940,6	719,4	1.018,0	1.126,9
In, sao chép bản ghi các loại - <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	47,3	40,1	54,4	76,2	81,5
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture coke and refined petroleum products</i>	51,6	46,2	45,5	44,3	58,7
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất - <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	54,8	45,5	249,8	231,9	425,5
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu - <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	638,0	462,0	178,6	261,6	228,0
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic - <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	473,1	653,7	727,8	885,6	1.030,3
Sản xuất các sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	2.117,5	2.108,2	1.604,8	2.393,8	2.277,1
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metal</i>	10.933,7	14.158,6	15.327,2	18.205,2	18.941,9

325 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước**
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp
 (Cont.) *Gross output of non-state industrial*
at constant 2010 prices by kinds of industrial activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) <i>Manufacture of prefabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	3.541,8	4.397,4	5.795,1	5.061,5	4.839,4
Sản xuất các sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học <i>Manufacture of electronic products, computer and optical products</i>	1.148,8	-	312,1	262,2	387,8
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	143,5	341,5	76,4	155,3	307,6
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment not elsewhere classified</i>	146,7	208,6	210,9	241,1	79,1
Sản xuất xe có động cơ rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles, trailers</i>	163,0	127,5	205,4	129,7	73,4
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	0,5	0,2	0,6	0,6	0,7
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	1.119,5	959,1	873,4	828,2	715,0
Công nghiệp chế biến chế tạo khác (sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học) <i>Other manufacturing industries (medical device production, precision tools, optical instruments)</i>	24,7	26,4	126,6	148,6	140,0
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	134,0	118,4	162,3	204,8	142,9

325 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước**
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp
 (Cont.) *Gross output of non-state industrial*
at constant 2010 prices by kinds of industrial activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water and air conditioning supply	1.593,2	1.050,7	959,4	999,8	1.098,6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply; sewerage, water management and remediation activities	557,6	524,3	540,4	553,2	590,4
Khai thác, xử lý và cung cấp nước Water collection, treatment and supply	240,8	235,2	205,5	200,9	217,5
Hoạt động quản lý và xử lý nước thải - Sewerage and sewer treatment activities	50,7	76,8	94,0	86,6	97,0
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery	266,2	212,2	241,0	265,7	275,9

326

**Giá trị sản xuất công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp**
*Gross output of industrial of foreign invested sector
at constant 2010 prices by kinds of industrial activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	689.984,7	726.876,4	777.308,8	855.320,0	885.445,2
Công nghiệp khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	-	-	-	-	-
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	-	-	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên - <i>Exploitation of crude petroleum and natural gas</i>	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại <i>Mining metal ores</i>	-	-	-	-	-
Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ - <i>Mining support service activities</i>	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	689.957,0	726.845,8	777.274,5	855.289,7	885.412,7
Sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống - <i>Manufacture of food and beverages</i>	25,5	14,9	20,6	493,0	505,1
Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	25,5	14,9	20,6	493,0	505,1
Sản xuất chế biến đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	-	-	-	-	-
Dệt - <i>Manufacture textiles</i>	-	23,4	22,6	34,7	31,1
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	383,3	446,3	464,0	399,0	388,7
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture leather and related products</i>	-	-	-	-	-

326 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp**
khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 2010
phân theo ngành công nghiệp
 (Cont.) *Gross output of industrial of foreign invested sector*
at constant 2010 prices by kinds of industrial activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất các sản phẩm từ rơm, rạ và vật tết bện - <i>Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture)</i>	64,9	35,6	853,6	1.479,5	1.512,4
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy - <i>Manufacture of paper and paper products</i>	337,0	204,1	465,6	516,6	528,3
In, sao chép bản ghi các loại - <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture coke and refined petroleum products</i>	28,4	20,9	100,9	-	30,7
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất - <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	1,1	1,3	1,6	3,7	4,2
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu - <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic - <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	2,5	11,9	35,7	86,7	84,7
Sản xuất các sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	219,5	288,8	143,9	128,6	120,7
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metal</i>	3.614,1	1.897,0	2.585,4	2.138,0	2.060,8

326 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp**
khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 2010
phân theo ngành công nghiệp
 (Cont.) *Gross output of industrial of foreign invested sector*
at constant 2010 prices by kinds of industrial activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) <i>Manufacture of prefabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	2.544,0	2.333,2	3.537,0	4.401,2	4.365,3
Sản xuất các sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học <i>Manufacture of electronic products, computer and optical products</i>	680.355,3	719.147,1	760.266,8	824.135,5	848.815,2
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	1.448,7	1.402,2	7.082,8	20.232,7	25.714,7
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment not elsewhere classified</i>	111,6	216,0	140,8	126,4	133,3
Sản xuất xe có động cơ rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles, trailers</i>	-	-	13,8	53,6	60,5
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	-	-	-	35,0	37,0
Công nghiệp chế biến chế tạo khác (sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học) <i>Other manufacturing industries (medical device production, precision tools, optical instruments)</i>	821,2	766,4	1.539,3	1.021,5	1.012,6
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	-	36,6	-	4,1	7,6

326 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp**
khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 2010
phân theo ngành công nghiệp
 (Cont.) *Gross output of industrial of foreign invested sector*
at constant 2010 prices by kinds of industrial activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot water and air conditioning supply	-	-	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, water management and remediation activities</i>	27,7	30,6	34,3	30,3	32,5
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động quản lý và xử lý nước thải - Sewerage and sewer treatment activities	-	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	27,7	30,6	34,3	30,3	32,5

327

**Giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn
theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
*Gross output of industrial at constant 2010 prices
by district*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	743.800,0	783.619,4	841.074,6	925.292,4	954.207,8
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	30.273,4	31.859,2	35.775,3	39.632,9	37.550,6
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	7.724,2	8.264,1	9.485,9	12.056,6	12.098,0
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	672.354,6	708.345,4	759.476,1	835.275,4	865.728,1
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	234,9	251,7	295,5	323,3	334,6
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	794,2	595,0	961,5	1.180,3	1.116,6
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	585,3	1.917,1	715,1	753,2	754,2
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	1.633,9	818,6	2.325,4	2.360,2	2.299,5
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	10.020,8	9.766,0	10.026,9	10.644,1	10.140,2
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	20.178,7	21.802,3	22.012,9	23.066,3	24.186,0
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	111,47	105,35	107,33	110,01	103,13
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	110,60	105,24	112,29	110,78	94,75
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	102,16	106,99	114,78	127,10	100,34
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	111,64	105,35	107,22	109,98	103,65
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	104,49	107,15	117,40	109,40	103,50
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	100,09	74,92	161,60	122,75	94,61
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	122,81	327,54	37,30	105,33	100,13
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	150,48	50,10	284,07	101,50	97,43
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	94,52	97,46	102,67	106,16	95,27
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	119,52	108,05	100,97	104,79	104,85

328 Giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn
theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
và theo khu vực kinh tế
*Gross output of industrial at constant 2010 prices
by district and by types of ownership*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2022			
	Tổng số Total	Phân theo khu vực kinh tế By types of ownership		
		Nhà nước State	Ngoài nhà nước Non-state	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - FDI
TỔNG SỐ - TOTAL	925.292,4	28.848,0	41.124,4	855.320,0
Thành phố Thái Nguyên Thai Nguyen city	39.632,9	22.309,0	12.876,5	4.447,3
Thành phố Sông Công Song Cong city	12.056,6	1.782,7	6.668,4	3.605,5
Thành phố Phổ Yên Pho Yen city	835.275,4	2.220,1	7.332,0	825.723,3
Huyện Định Hoá Dinh Hoa district	323,3	2,5	302,4	18,4
Huyện Võ Nhai Vo Nhai district	1.180,3	571,9	397,0	211,4
Huyện Phú Lương Phu Luong district	753,2	-	573,0	180,3
Huyện Đồng Hỷ Dong Hy district	2.360,2	849,6	1.510,6	-
Huyện Đại Từ Dai Tu district	10.644,1	1.112,1	9.532,0	-
Huyện Phú Bình Phu Binh district	23.066,3	0,0	1.932,4	21.133,9

328 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn**
theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
và theo khu vực kinh tế
(Cont.) Gross output of industrial at constant 2010 prices
by district and by types of ownership

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	Sơ bộ 2023 - Prel. 2023			
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo khu vực kinh tế <i>By types of ownership</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	954.207,8	26.710,4	42.052,2	885.445,2
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	37.550,6	20.461,4	13.526,8	3.562,5
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	12.098,0	1.679,4	6.890,3	3.528,3
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	865.728,1	2.219,5	7.605,3	855.903,3
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	334,6	2,7	316,9	15,1
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	1.116,6	550,8	423,3	142,6
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	754,2	-	608,9	145,3
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	2.299,5	696,6	1.602,9	-
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	10.140,2	1.100,1	9.040,1	-
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	24.186,0	0,0	2.037,7	22.148,3

329

**Giá trị sản xuất công nghiệp địa phương
theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
*Gross output of local industrial at constant 2010 prices
by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2022			
	Công nghiệp địa phương <i>Local industry</i>	Chia ra - Of which		
		Nhà nước địa phương <i>Local state</i>	Doanh nghiệp ngoài nhà nước, HTX <i>Non-state</i>	Cá thể <i>Household</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	41.149,3	24,9	37.093,9	4.030,5
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	12.892,4	15,8	11.937,9	938,6
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	6.675,0	6,6	6.499,6	168,8
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	7.332,0	-	6.320,6	1.011,5
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	304,9	2,5	114,8	187,6
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	397,0	-	321,1	75,8
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	573,0	-	244,5	328,4
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	1.510,6	-	1.250,5	260,2
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	9.532,0	-	9.138,0	393,9
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	1.932,4	-	1.266,8	665,6

329 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp địa phương**
theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
 (Cont.) *Gross output of local industrial at constant 2010 prices*
by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	Sơ bộ 2023 - Prel. 2023			
	Công nghiệp địa phương <i>Local industry</i>	Chia ra - Of which		
		Nhà nước địa phương <i>Local state</i>	Doanh nghiệp ngoài nhà nước, HTX <i>Non-state</i>	Cá thể <i>Household</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	42.080,3	28,2	37.700,0	4.352,2
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	13.544,7	18,0	12.503,5	1.023,3
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	6.897,8	7,6	6.710,8	179,5
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	7.605,3	-	6.484,5	1.120,8
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	319,5	2,7	117,3	199,6
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	423,3	-	343,5	79,8
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	608,9	-	262,4	346,5
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	1.602,9	-	1.330,5	272,4
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	9.040,1	-	8.615,4	424,7
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	2.037,7	-	1.331,9	705,8

330

**Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá hiện hành
phân theo loại hình kinh tế và theo loại công trình**
*Construction output value at current prices
by types of ownership and by types of work*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
	Tỷ đồng - Bill. dongs				
TỔNG SỐ - TOTAL	20.643,0	22.389,7	23.612,0	25.904,9	27.511,0
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	30,9	29,1	36,8	18,7	61,4
Ngoài Nhà nước - Non-state	19.529,3	20.020,7	22.525,3	23.292,5	25.388,4
Tập thể - Collective	18,7	23,0	24,5	29,8	30,1
Tư nhân - Private	8.568,1	8.396,7	10.476,0	13.263,1	14.894,6
Cá thể, khu vực hộ dân cư Households	10.942,5	11.601,0	12.024,8	9.999,6	10.463,8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	1.082,8	2.339,9	1.049,9	2.593,7	2.061,1
Phân theo loại công trình <i>By types of work</i>					
Công trình nhà để ở House for living	10.298,0	11.018,2	11.756,7	10.177,2	10.958,5
Công trình nhà không để ở House not for living	4.501,5	4.997,4	5.438,5	7.861,3	7.718,7
Công trình kỹ thuật dân dụng Civil technical building	3.621,5	4.069,3	3.889,5	4.188,7	5.191,3
Công trình xây dựng chuyên dụng Specialized building	2.222,0	2.304,7	2.527,3	3.677,7	3.642,5

330 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá hiện hành**
phân theo loại hình kinh tế và theo loại công trình
(Cont.) Construction output value at current prices
by types of ownership and by types of work

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	0,15	0,13	0,16	0,07	0,22
Ngoài Nhà nước - Non-state	94,60	89,42	95,40	89,92	92,28
Tập thể - Collective	0,09	0,10	0,10	0,12	0,11
Tư nhân - Private	41,51	37,50	44,37	51,20	54,14
Cá thể, khu vực hộ dân cư Households	53,01	51,81	50,93	38,60	38,04
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	5,25	10,45	4,45	10,01	7,49
Phân theo loại công trình <i>By types of work</i>					
Công trình nhà để ở House for living	49,89	49,21	49,79	39,29	39,83
Công trình nhà không để ở House not for living	21,81	22,32	23,03	30,35	28,06
Công trình kỹ thuật dân dụng Civil technical building	17,54	18,17	16,47	16,17	18,87
Công trình xây dựng chuyên dụng Specialized building	10,76	10,29	10,70	14,20	13,24

331

Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo loại công trình

*Construction output value at constant 2010 prices
by types of ownership and by types of work*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	14.449,4	15.429,1	16.055,3	16.322,8	17.398,8
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	21,7	20,1	12,2	11,7	38,8
Ngoài Nhà nước - Non-state	13.677,0	13.796,6	15.232,7	14.656,5	16.056,5
Tập thể - Collective	13,7	15,9	16,4	17,1	19,0
Tư nhân - Private	5.994,0	5.786,3	6.817,2	8.384,2	9.419,8
Cá thể, khu vực hộ dân cư Households	7.669,3	7.994,4	8.399,2	6.255,3	6.617,6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	750,7	1.612,4	810,3	1.654,6	1.303,5
Phân theo loại công trình <i>By types of work</i>					
Công trình nhà để ở House for living	7.217,6	7.605,2	7.995,2	6.366,4	6.907,6
Công trình nhà không để ở House not for living	3.155,0	3.453,2	3.705,0	4.917,7	4.867,3
Công trình kỹ thuật dân dụng Civil technical building	2.538,2	2.805,2	2.641,1	2.620,3	3.273,4
Công trình xây dựng chuyên dụng Specialized building	1.538,6	1.565,4	1.724,0	2.418,5	2.350,5

331 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất ngành xây dựng**
theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế
và theo loại công trình
(Cont.) Construction output value at constant 2010 prices
by types of ownership and by types of work

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	107,25	106,78	104,06	101,67	106,59
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	72,33	92,47	61,02	95,68	331,45
Ngoài Nhà nước - Non-state	106,29	100,87	110,41	96,22	109,55
Tập thể - Collective	147,28	115,84	103,28	104,08	111,58
Tư nhân - Private	89,71	96,53	117,82	122,99	112,35
Cá thể, khu vực hộ dân cư Households	124,17	104,24	105,06	74,48	105,79
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	130,51	214,79	50,26	204,19	78,78
Phân theo loại công trình <i>By types of work</i>					
Công trình nhà để ở House for living	120,46	105,37	105,13	79,63	108,50
Công trình nhà không để ở House not for living	115,39	109,45	107,29	132,73	98,98
Công trình kỹ thuật dân dụng Civil technical building	88,19	110,52	94,15	99,21	124,92
Công trình xây dựng chuyên dụng Specialized building	82,33	101,74	110,13	140,28	97,19

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ TỈNH THÁI NGUYÊN THAI NGUYEN STATISTICAL YEARBOOK 2023

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Q. Giám đốc

NGUYỄN VIỆT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng Biên tập

NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập, sửa bản in:

NGỌC LAN

Trình bày sách: NGÔ TRẦN ĐỨC TRUNG

Thiết kế bìa: DŨNG THẮNG - Minh họa: HỒNG THÁI

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38 474 185

Website: nhaxuatbanthongke.vn

Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

- In 200 cuốn, khổ 16×24 cm tại Công ty TNHH Phát triển Minh Đạt
- Địa chỉ: Số 4, ngách 41/9, ngõ 41 Thái Hà, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội.
- Số xác nhận ĐKXB: 3108-2024/CXBIPH/01-20/TK do Cục Xuất bản, In và Phát hành cấp ngày 27/8/2024.
- QĐXB số 113/QĐ-NXBTK ngày 09 tháng 9 năm 2024 của Q. Giám đốc NXB Thống kê.
- In xong và nộp lưu chiểu tháng 9 năm 2024.
- ISBN: 978-604-75-2780-9